

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Mai Thu Quỳnh

NGHIÊN CỨU VĂN BIA HẬU TỘC
KHU VỰC BẮC BỘ VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ HÁN NÔM

Hà Nội - 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Mai Thu Quỳnh

NGHIÊN CỨU VĂN BIA HẬU TỘC
KHU VỰC BẮC BỘ VIỆT NAM

Chuyên ngành: Hán Nôm

Mã số: 9220104.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ HÁN NÔM

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. Nguyễn Kim Sơn

XÁC NHẬN NCS ĐÃ CHỈNH SỬA THEO QUYẾT NGHỊ
CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN

Người hướng dẫn khoa học

Chủ tịch hội đồng đánh giá

Luận án Tiến sĩ

PGS.TS. Nguyễn Kim Sơn

PGS.TS. Trịnh Khắc Mạnh

Hà Nội - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi là Mai Thu Quỳnh, Nghiên cứu sinh ngành Hán Nôm khóa KHXH - 2020 - X thuộc trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Tôi xin cam đoan Luận án “Nghiên cứu văn bia Hậu tộc khu vực Bắc Bộ Việt Nam” là công trình nghiên cứu độc lập của tôi, với sự hướng dẫn tận tình của PGS.TS. Nguyễn Kim Sơn.

Công trình được tôi nghiên cứu và hoàn thành tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm từ năm 2020 đến năm 2024. Các tài liệu tham khảo, các số liệu thống kê phục vụ mục đích nghiên cứu công trình này được sử dụng đúng quy định, không vi phạm quy chế bảo mật của Nhà nước. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả có công bố một phần kết quả trên các tạp chí khoa học của ngành. Còn toàn bộ kết quả nghiên cứu của Luận án này chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

Tác giả xin cam đoan những vấn đề nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật. Nếu sai, tác giả xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tác giả luận án

Mai Thu Quỳnh

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án này, cùng với những nỗ lực của bản thân, tác giả đã nhận được sự động viên, giúp đỡ của rất nhiều người.

Trước tiên, tác giả xin chân thành bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS. Nguyễn Kim Sơn - giáo sư hướng dẫn chính của luận án. Mặc dù công việc quản lý rất bận rộn nhưng Thầy vẫn nhận lời làm Giáo sư hướng dẫn tác giả viết luận án. Thầy đã tặng những lời khuyên sáng suốt, giúp tác giả chọn đúng hướng và hoàn thiện luận án này. Thầy cũng cố gắng sắp xếp thời gian, tinh tế và chu đáo giúp đỡ tác giả hoàn thành các thủ tục hành chính cần làm của một Nghiên cứu sinh.

Tác giả cũng muốn gửi lời cảm ơn chân thành tới các thầy cô trong bộ môn Hán Nôm và các thầy cô trong khoa Văn học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc Gia Hà Nội, phòng Đào tạo Sau đại học và phòng Quản lý Khoa học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đã giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi để tác giả hoàn thành luận án, hoàn tất các thủ tục hành chính.

Tác giả còn muốn gửi lời cảm ơn chân thành tới Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm là PGS.TS. Nguyễn Tuấn Cường và nguyên Trưởng phòng Minh văn học là PGS.TS Trần Trọng Dương: hai giáo sư đã tận tình động viên, nhắc việc, đọc và góp ý về bản thảo như Người hướng dẫn thứ hai của luận án. Bên cạnh đó, các anh chị em đồng nghiệp ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm cũng đã cổ vũ, động viên, tạo điều kiện và giúp đỡ những công việc của cơ quan để tác giả có thêm thời gian và công sức dành cho luận án này.

Đặc biệt xin cảm ơn cha mẹ và chồng đã cùng tôi cố gắng vượt qua những thử thách của bốn năm làm luận án! Nghị lực chiến đấu với bệnh tật của mẹ đã tiếp thêm sức mạnh cho con. Sự chung vai gồng gánh việc gia đình hai bên của chồng đã trở thành điểm tựa vững chắc cho em hoàn thành công việc.

Do hạn chế về kiến thức, kinh nghiệm, thời gian tìm hiểu và thực hiện nên luận án có thể còn những thiếu sót. Tôi rất mong sẽ nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các thầy, cô và độc giả để tôi có thể có những nhận thức sâu sắc hơn về vấn đề này.

Người viết xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC 1

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT 4

DANH MỤC BẢNG..... 5

DANH MỤC ẢNH, BIỂU ĐỒ 6

MỞ ĐẦU 7

1. Lí do lựa chọn đề tài..... 7

2. Mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu 8

3. Phương pháp nghiên cứu..... 9

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài: 10

5. Cấu trúc của luận án 12

**Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ ĐỊNH HƯỚNG
NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI** 13

1.1. Các khái niệm liên quan..... 13

1.1.1. Khái niệm văn bia 13

1.1.2. Hậu tộc, bầu Hậu, phong tục bầu Hậu và thờ Hậu 16

1.1.3. Văn bia cung tiến..... 17

1.1.4. Văn bia Hậu 18

1.1.5. Văn bia Hậu tộc..... 19

1.2. Lịch sử nghiên cứu phong tục thờ Hậu và văn bia Hậu, phong tục bầu Hậu tộc
và văn bia Hậu tộc..... 19

1.2.1. Lịch sử nghiên cứu phong tục thờ Hậu và bia Hậu nói chung 19

1.2.2. Lịch sử nghiên cứu hoạt động thờ Hậu tộc và văn bia Hậu tộc 28

1.3. Định hướng nghiên cứu của đề tài 29

Tiểu kết chương 1 30

Chương 2. HIỆN TRẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TƯ LIỆU VĂN BIA HẬU TỘC TẠI VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM.....	31
2.1. Tình hình thác bản văn bia Hậu tộc hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.....	31
2.2. Tình hình phân bố của văn bia Hậu tộc	37
2.2.1. <i>Phân bố theo không gian.....</i>	<i>37</i>
2.2.2. <i>Phân bố theo thời gian.....</i>	<i>46</i>
2.3. Một số đặc điểm của văn bia Hậu tộc	58
2.3.1. <i>Phân loại bia Hậu tộc</i>	<i>58</i>
2.3.2. <i>Kích thước bia Hậu tộc</i>	<i>65</i>
2.3.3. <i>Hình khối bia Hậu tộc</i>	<i>66</i>
2.3.4. <i>Hoa văn trên bia Hậu tộc.....</i>	<i>67</i>
2.3.5. <i>Văn tự và ngôn ngữ được dùng trong văn bia Hậu tộc.....</i>	<i>68</i>
2.3.6. <i>Kết cấu nội dung văn bia Hậu tộc.....</i>	<i>74</i>
2.3.7. <i>Tên gọi của văn bia Hậu tộc</i>	<i>76</i>
Tiểu kết chương 2	78
Chương 3. HOẠT ĐỘNG BẦU VÀ THỜ HẬU TỘC CỦA NGƯỜI VIỆT QUA VĂN BIA HẬU TỘC	79
3.1. Lịch sử hình thành và phát triển phong tục bầu và thờ Hậu tộc	79
3.2. Thành phần, đối tượng tham gia hoạt động thờ Hậu tộc	84
3.2.1. <i>Người gửi Hậu</i>	<i>84</i>
3.2.2. <i>Người được gửi Hậu.....</i>	<i>93</i>
3.2.3. <i>Dòng họ nhận thờ Hậu.....</i>	<i>96</i>
3.3. Trình tự bầu Hậu tộc	107
3.4. Các loại tài sản dùng để gửi Hậu và cách quản lí tài sản đó.....	112
3.5. Các danh vị và quyền lợi của Hậu tộc	114
3.5.1. <i>Các danh vị Hậu tộc.....</i>	<i>114</i>
3.5.2. <i>Các quyền lợi của Hậu tộc và yếu tố chi phối những quyền lợi đó</i>	<i>116</i>
3.6. Hiệu lực của các cam kết thờ cúng hay thời gian duy trì hoạt động thờ Hậu tộc	125
Tiểu kết chương 3	129

Chương 4. ĐỜI SỐNG GIA TỘC CỦA NGƯỜI VIỆT THỂ HIỆN TRONG	
VĂN BIA HẬU TỘC	130
4.1. Hoạt động thờ cúng và tế tự.....	130
4.1.1. Các loại lễ được tổ chức trong dòng họ.....	131
4.1.2. Những đối tượng được thờ cúng trong dòng họ.....	136
4.1.3. Lễ vật dùng trong tế tự và trình tự thực hiện nghi thức	139
4.1.4. Thành phần tham gia, vai trò và vị trí của mỗi người	145
4.2. Lịch sử, kiến trúc của từ đường	149
4.2.1. Lịch sử xây sửa từ đường	152
4.2.2. Quy mô, kiến trúc, bài trí trong từ đường	157
4.2.3. Ban thờ Hậu và bia Hậu trong từ đường	162
4.3. Vai trò của ông Tộc trưởng trong hoạt động bầu và thờ Hậu tộc	169
4.3.1. Trong việc quản lí tài sản cung tiến.....	169
4.3.2. Trong việc thờ cúng Hậu.....	172
4.3.3. Trong việc gửi Hậu.....	173
4.3.4. Trong việc đứng tên chứng kiến việc gửi Hậu và lập bia Hậu	176
Tiểu kết chương 4	177
KẾT LUẬN.....	179
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ	
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	186
TÀI LIỆU THAM KHẢO	187
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TBVB	Thác bản văn bia
VB	Văn bia
KHTV	Kí hiệu thư viện
VNCHN	Viện Nghiên cứu Hán Nôm
EFEO	Viện Viễn đông Bác cổ Pháp
LTH	Lê Trung hưng
VNDCCH	Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Địa phương và số lượng thác bản văn bia Hậu tộc được EFEO sưu tầm	33
Bảng 2.2: Kết quả xác minh địa điểm tồn tại bia Hậu tộc	37
Bảng 2.3: Phân bố bia Hậu tộc ở cấp độ tỉnh/thành phố	43
Bảng 2.4: Phân bố bia Hậu tộc ở cấp độ huyện/quận	43
Bảng 2.5: Kết quả phân tích và giám định niên đại văn bia Hậu tộc	52
Bảng 2.6: Phân bố văn bia Hậu tộc thời Nguyễn theo niên hiệu	55
Bảng 2.7: Danh mục văn bia Hậu tộc vẫn tất	59
Bảng 2.8: Danh mục văn bia Hậu tộc tập thể	62
Bảng 3.1: Bảng thống kê bia Tộc ước có quy định việc thờ Hậu	80
Bảng 3.2: Các văn bia ghi người gửi Hậu có chức tước phẩm hàm	87
Bảng 3.3: Các văn bia ghi người gửi Hậu là chức sắc làng xã	88
Bảng 3.4: Văn bia ghi người gửi Hậu là trí thức	88
Bảng 3.5: Các văn bia ghi người gửi Hậu là thân nhân của quan chức	89
Bảng 4.1: Các loại lễ được nhắc đến trong văn bia Hậu tộc	132
Bảng 4.2: Số lần xuất hiện từng loại lễ vật trong văn bia Hậu tộc	140
Bảng 4.3: Những lễ vật lần đầu tiên xuất hiện trong văn bia Hậu tộc	142
Bảng 4.4: Thành phần tham gia các lễ tiết được ghi trong văn bia Hậu tộc	146
Bảng 4.5: Những văn bia Hậu tộc đề cập việc thờ Hậu tộc trong từ đường	163
Bảng 4.6: Những văn bia Hậu tộc đề cập việc thờ Hậu tộc trong không gian ngoài từ đường	166
Bảng 4.7: Những văn bia Hậu tộc nhắc đến việc dựng bia Hậu trong từ đường ...	168

DANH MỤC ẢNH, BIỂU ĐỒ

Danh mục Ảnh

Ảnh 2.1: Thác bản văn bia Hậu tộc bi kí (后族碑記) No.8873-74 do EFEO sưu tầm.....	32
Ảnh 2.2: Thác bản văn bia Hậu kí bi kí (后忌碑記), No.43886-87.....	34

Danh mục Biểu đồ

Biểu đồ 2.1: Tỷ lệ các loại thác bản văn bia Hậu tộc phân chia theo khả năng đọc chữ.....	35
Biểu đồ 2.2: Chênh lệch số lượng giữa bốn loại văn bia Hậu tộc chia theo số mặt thác bản	36
Biểu đồ 2.3: Phân bố văn bia Hậu tộc theo loại hình di tích.....	39
Biểu đồ 2.4: Tương quan số lượng văn bia Hậu tộc giữa các thời đại.....	54
Biểu đồ 2.5: Sự phát triển về số lượng bia Hậu tộc trong các thập niên thuộc triều Nguyễn.....	56
Biểu đồ 2.6: Sự phát triển về số lượng thác bản văn bia Hậu tộc theo thế kỉ.....	57
Biểu đồ 3.1: Quá trình phát triển số lượng văn bia Hậu tộc qua các thời.....	83
Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ các nhóm cung tiến xét theo quan hệ với dòng họ.....	85
Biểu đồ 3.3: Tỷ lệ các nhóm giới tính gửi Hậu.....	90
Biểu đồ 3.4: Tỷ lệ các danh vị của Hậu tộc trong văn bia Hậu tộc.....	115
Biểu đồ 4.1: Tình hình xây sửa và sở hữu từ đường được nhắc đến trong văn bia Hậu tộc	153

MỞ ĐẦU

1. Lí do lựa chọn đề tài

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu lịch sử kinh tế, văn hóa, tư tưởng bằng các tư liệu chính sử đã có nhiều thành tựu, nhưng nghiên cứu các vấn đề đó từ góc tiếp cận gia tộc thì còn cần nhiều công trình nghiên cứu với lượng tư liệu gốc phong phú đa dạng hơn nữa. Bởi lẽ, các tư liệu của gia tộc vốn là nguồn tài liệu quý phục vụ nghiên cứu lịch sử dòng họ, lịch sử địa phương và lịch sử dân tộc, Tuy nhiên trên thực tế, nguồn tư liệu này lại chưa được khai thác đầy đủ như các giá trị chúng vốn có. Tư liệu của dòng họ hoặc liên quan đến dòng họ thường gồm bia kí từ đường, gia phả, gia huấn, gia lễ, tộc ước gia quy,... Trong đó, bia kí từ đường là loại hình tư liệu thường ghi lịch sử dòng họ, lịch sử nhà thờ, một phần gia phả, tộc ước, và đặc biệt là ghi các văn bản bầu Hậu và mua bán Hậu trong họ (tức bia Hậu tộc). Từ các văn bản này, chúng ta có thể khảo cứu được nhiều thông tin quý giá phục vụ nghiên cứu lịch sử và văn hóa dòng họ, lịch sử và văn hóa địa phương.

Vấn đề đời sống văn hóa dòng họ người Việt trước nay đã được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu, tuy nhiên các nghiên cứu và thảo luận chủ yếu sử dụng lối viết tư biện, các khảo cứu thực chứng còn khiêm tốn. Hơn nữa, nghiên cứu văn bia Hậu tộc và những thông tin về đời sống gia tộc người Việt nói chung và người Việt khu vực Bắc bộ thời kì trung đại, hướng tới tìm hiểu Lịch sử kinh tế, văn hóa, tư tưởng từ hướng tiếp cận gia tộc cũng là hướng làm mà bản thân tác giả luận án theo đuổi nhiều năm nay. Với một công trình đã xuất bản, một bài tạp chí chuyên ngành, hai bài viết cho hội thảo cấp quốc gia có phản biện và đã in kỉ yếu, cùng các tư liệu liên quan đã tập hợp được, bản thân tôi rất quan tâm và rất hi vọng có thể giải quyết tốt đề tài này.

Ngoài ra, tư liệu gốc, tức tư liệu cấp một, của đề tài là hệ thống các văn bia Hậu tộc, các loại tư liệu của dòng họ và các tư liệu liên quan. Các tư liệu này đều là tư liệu Hán Nôm, việc xử lí các tư liệu này và nghiên cứu chúng rất phù hợp với chuyên ngành đào tạo Hán Nôm.

Trong quá trình khảo sát tư liệu và nghiên cứu, tôi nhận thấy khu vực Bắc Bộ là nơi xuất hiện nhiều văn bia Hậu tộc nhất, đồng thời đây cũng là khu vực sinh sống lâu đời nhất và tập trung nhất của người Việt.

Vì những lí do trên, tôi xin chọn đề tài *Nghiên cứu văn bia Hậu tộc khu vực Bắc Bộ Việt Nam* để thực hiện luận án.

2. Mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Về mục đích nghiên cứu

Với đề tài này, tác giả xác định mục đích nghiên cứu là giới thiệu và làm rõ phong tục bầu Hậu trong phạm vi tổ chức dòng họ, tiến tới giới thiệu và thảo luận một số vấn đề của văn hóa gia tộc trong cộng đồng người Việt khu vực Bắc Bộ thế kỉ XVII - XX, từ đó đề ra một vài kiến nghị về việc nghiên cứu văn hóa - lịch sử, về việc quản lí hoạt động cung tiến cũng như văn hóa cung tiến và báo đáp của người Việt. Bên cạnh đó, đề tài cũng hướng đến việc cung cấp tư liệu, cứ liệu, dẫn chứng cho các nghiên cứu khác thuộc lĩnh vực Nho học làng xã, Lịch sử địa phương, văn hóa làng xã, từ đó đề xuất kiến nghị và giải pháp quản lí xã hội.

- Từ mục tiêu trên, câu hỏi nghiên cứu chủ yếu mà đề tài đặt ra và giải quyết là:

+ Hệ thống văn bia Hậu tộc khu vực Bắc bộ hiện được lưu trữ ở các kho lưu trữ quốc gia và ở các dòng họ đã được nghiên cứu như thế nào?

+ Tình hình của hệ thống thác bản văn bia Hậu tộc đó hiện ra sao, chúng có những đặc điểm gì về mặt văn bản, văn tự, ngữ văn?

+ Tục bầu, gửi, mua Hậu tộc của người Việt đã diễn ra như thế nào?

+ Các văn bia Hậu tộc đó cung cấp những thông tin gì về đời sống kinh tế và văn hóa trong gia tộc của người Việt? Khả năng sử dụng các tư liệu và các thông tin đó phục vụ nghiên cứu lịch sử kinh tế, văn hóa ra sao?

2.2. Về đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính của đề tài là loại hình văn bia Hậu tộc, phong tục bầu và thờ Hậu trong gia tộc người Việt khu vực Bắc Bộ (Việt Nam), và một vài vấn đề cơ bản của đời sống gia tộc người Việt.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài:

Về tư liệu, đề tài nghiên cứu các thác bản văn bia Hậu tộc khu vực Bắc bộ hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm được tác giả luận án tìm thấy tính đến thời điểm hiện tại. Trong nội dung luận án, có chỗ dùng cụm từ đầy đủ là “thác bản văn bia” nhưng cũng có chỗ dùng từ vắn tắt là “văn bia”, cả hai trường hợp sử dụng từ ngữ này đều chỉ đề cập đến các thác bản văn bia đang được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, dù trong quá trình thực hiện luận án tác giả luận án có điền dã thực địa và đối chiếu thác bản văn bia với bia trên thực địa.

Từ phạm vi tư liệu như trên, giới hạn thời gian và không gian của nghiên cứu được xác định như sau: Về thời gian, đề tài nghiên cứu văn bia Hậu tộc cũng như phong tục bầu Hậu tộc và thờ Hậu tộc của người Việt từ cuối thế kỉ XVII đến giữa thế kỉ XX. Về không gian, đề tài nghiên cứu loại hình văn bia Hậu tộc, phong tục bầu và thờ Hậu tộc của người Việt khu vực Bắc Bộ (Việt Nam).

3. Phương pháp nghiên cứu

Là một đề tài thuộc ngành Hán Nôm, nên đề tài sẽ được tiến hành chủ yếu theo khung lí thuyết của ngành Bi kí học, Văn bản học, Ngữ văn học, Liên ngành và các thao tác nghiên cứu khoa học nói chung gồm thống kê, lập bảng biểu và phân tích bảng biểu, so sánh số liệu,... Cụ thể:

Đề tài sẽ sử dụng các kĩ năng và thao tác của ngành Bi kí học như phân biệt văn bia và thác bản văn bia, xác định niên đại văn bia, đối chiếu thác bản văn bia với bia trên thực địa, phân tích đặc điểm thể loại văn bia, khai thác thông tin của thác bản văn bia và văn bia trên thực địa,... nhằm xác định các thông tin liên quan đến các văn bia Hậu tộc như tính chân - ngụy của thác bản văn bia, các loại địa danh trong thác bản văn bia, số mặt bia của một văn bia, niên đại của văn bia, tác giả văn bia, tính chân - ngụy của thông tin ghi trong văn bia,... từ đó có thể xác định giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bia cũng như các thông tin liên quan đến thời đại và con người sản sinh ra văn bia đó.

Sau khâu xử lí văn bản, đề tài sẽ dùng các phương pháp của ngành Ngữ văn học để phân tích tục bầu Hậu tộc và các nội dung về đời sống văn hóa gia tộc được phản ánh trong các văn bia Hậu tộc.

Trong quá trình nghiên cứu, đề tài còn sử dụng phương pháp Liên ngành để khai thác các thông tin mà văn bia Hậu tộc cung cấp, hướng đến thảo luận một số vấn đề về đời sống văn hóa, tư tưởng trong gia tộc chủ thể của bia Hậu tộc, của các địa phương và của xã hội người Việt trong lịch sử. Phương pháp Liên ngành ở đây có bao gồm điền dã thực địa (ví dụ như điền dã thực địa để xác định sự tồn tại của bia Hậu trên thực địa), phỏng vấn (ví dụ phỏng vấn để tìm hiểu lai lịch của dòng họ, quá trình đổi tên của dòng họ, hoạt động bầu Hậu và thờ Hậu trong kí ức của thành viên dòng họ, hoạt động thờ cúng Hậu tộc hiện nay,...), suy luận lịch sử (ví dụ từ niên đại văn bia Hậu tộc sớm nhất đã tìm được và số lượng văn bia Hậu đang khảo sát phỏng đoán lịch sử hình thành và phát triển của tục bầu Hậu và thờ Hậu tộc, từ lễ vật được đề cập trong văn bia Hậu tộc phỏng đoán bước đầu về một thời đoạn của lịch sử lễ vật và lịch sử ẩm thực,...), mô tả văn hóa (dùng tư liệu văn bia Hậu tộc và một vài tư liệu khác của gia tộc để mô tả sinh hoạt văn hóa của gia tộc), địa lý học lịch sử (ví dụ như từ các loại địa danh ghi trong thác bản văn bia đoán định niên đại văn bia và quy đổi địa danh về một thời điểm lịch sử cụ thể,...).

Với các thao tác nghiên cứu khoa học nói chung, đề tài thường xuyên sử dụng thao tác thống kê, lập bảng biểu đồ và phân tích bảng biểu đồ, so sánh số liệu, quy nạp hoặc diễn dịch các nhận định khoa học.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài:

Đề tài *Nghiên cứu văn bia Hậu tộc khu vực Bắc Bộ Việt Nam* được triển khai và hoàn thành đã đem lại những đóng góp mới như:

- Về cách tiếp cận, khung lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, tài liệu tham khảo: Trong bối cảnh đại đa số các nghiên cứu về văn hóa gia tộc đều được viết theo lối tư biện, đề tài tiến hành theo hướng nghiên cứu thực chứng, tập trung vào tư liệu gốc, đưa ra những con số thống kê cụ thể, từ đó mà cung cấp những nhận định có căn cứ thực tế. Về tư liệu gốc, đề tài sử dụng các thác bản văn bia Hậu tộc khu vực Bắc Bộ hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm kết hợp với bia hiện còn ở thực địa và một số tư liệu dòng họ. Về tài liệu tham khảo, đề tài cố gắng cập nhật những nghiên cứu gần nhất.

- Về nội dung khoa học: Bàu Hậu vốn là một phong tục độc đáo trong cộng đồng người Việt. Vậy hoạt động bàu Hậu và gửi giỗ trong phạm vi dòng họ khác gì với hoạt động bàu Hậu và gửi giỗ trong phạm vi làng, xóm và có gì độc đáo? Câu hỏi này dường như vẫn còn bỏ ngỏ, trong khi các nghiên cứu phong tục bàu Hậu và gửi giỗ trước nay chủ yếu tập trung khảo cứu hoạt động này ở tổ chức làng xã (Hậu thân, Hậu Phật). Vì thế, ở đề tài này tác giả luận án sẽ cố gắng góp phần lấp vùng trống trong nghiên cứu văn hóa thờ Hậu cũng như đời sống văn hóa dòng họ người Việt.

- Về khả năng ứng dụng trong thực tiễn: Gần đây, phong trào kết nối các thành viên trong một dòng họ hoặc trong nhiều dòng họ cùng tên trong cả nước đang nở rộ. Mỗi dòng họ có đặc điểm lịch sử ra sao, các dòng họ trong cả nước có thể kết nối với nhau như thế nào? Việc trả lời câu hỏi này cần tham khảo những nghiên cứu về dòng họ của người Việt trong quá khứ. Do đó, kết quả nghiên cứu của đề tài này có thể là tư liệu giúp các cấp quản lý hoạch định chính sách đối với làng xã và các tổ chức dòng họ trong cả nước. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của đề tài còn có thể là tài liệu tham khảo về lịch sử dòng họ, là tài liệu để giáo dục truyền thống trong một số địa phương.

Đó đó, ý nghĩa lớn nhất của luận án là cung cấp một bức tranh toàn cảnh về hoạt động bàu và thờ Hậu tộc của người Việt với những đặc điểm được rút ra sau quá trình xử lý tư liệu gốc là hệ thống văn bia Hậu tộc của các dòng họ khu vực Bắc Bộ đang có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Kết quả thống kê, xử lý và giới thiệu những tư liệu văn bia Hậu tộc này đã cung cấp hệ thống sử liệu gốc cho các nghiên cứu văn hóa gia tộc, văn hóa làng xã cũng như nghiên cứu lịch sử địa phương sau này.

Hơn nữa, nghiên cứu được thực hiện từ việc xử lý tư liệu gốc nên các nhận xét và kiến nghị của luận án có căn cứ và sát thực tế. Đồng thời, cũng từ phong cách nghiên cứu định lượng, thông tin và dẫn chứng được lấy từ tư liệu gốc mà các sinh hoạt văn hóa trong gia tộc được phục dựng ở đây có thể khác với nhiều nghiên cứu đi trước.

5. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, Phụ lục, phần Nội dung của luận án gồm có 04 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và định hướng nghiên cứu văn bia Hậu tộc.

Chương 2: Hiện trạng và đặc điểm của tư liệu văn bia Hậu tộc tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Chương 3: Hoạt động thờ Hậu của người Việt trong quá khứ qua văn bia Hậu tộc.

Chương 4: Đời sống gia tộc của người Việt thể hiện trong văn bia Hậu tộc.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

Trước khi tiến hành khảo cứu tư liệu và triển khai các vấn đề cụ thể, việc khái niệm hóa đối tượng nghiên cứu là việc làm cần tiến hành đầu tiên nhằm thống nhất cách hiểu và thống nhất tiêu chí đánh giá. Bên cạnh việc nêu định nghĩa về đối tượng nghiên cứu, việc hệ thống hóa tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài từ đó xác định hướng nghiên cứu của đề tài cũng cần ưu tiên giải quyết. Có thể tổng hợp được lịch sử nghiên cứu vấn đề thì mới có thể tìm ra đúng hướng nghiên cứu. Vì vậy, chương đầu tiên của luận án này sẽ được dành cho ba vấn đề cơ bản là các khái niệm liên quan, lịch sử nghiên cứu văn hóa bầu và thờ Hậu tộc, định hướng nghiên cứu của đề tài. Cụ thể:

1.1. Các khái niệm liên quan

1.1.1. Khái niệm văn bia

Trước hết, bi kí, bi văn hay văn bia là gì và có từ khi nào? Học giả Lương Bạch Tuyền (梁白泉) trong công trình của [金其楨, 2001, 序]¹ đã cho rằng từ thời cổ đại trên toàn thế giới con người đã dựng bia đá để tế tự, làm bia mộ, kí sự ghi công, khắc kinh điển, đánh dấu lãnh thổ, ghi lời thề, công bố thông tin,... Trong đó bia khắc chữ tượng hình của ngôn ngữ Ai Cập cổ có niên đại sớm nhất được phát hiện tính đến nay là khoảng 3000 năm trước công nguyên. Đến khoảng 200 năm trước công nguyên, người Trung Quốc cũng bắt đầu khắc chữ lên bia đá.

Văn bia hay bi văn (碑文) vốn là một khái niệm được người Trung Quốc sử dụng từ lâu. Khang Hy tự điển² (康熙字典) mục bi (碑) dẫn sách Thuyết văn giải tự (说文解字) định nghĩa: “Bia có nghĩa là đá dựng đứng vậy (碑, 竖石也)”; dẫn sách Lễ ký tế văn (礼记, 祭义) viết: “nhà vua dắt con vật được tế lễ, đã vào cửa miếu rồi thì buộc nó vào bia (君牽牲, 既入廟門, 麗於碑)”; dẫn sách Lễ kí. Sĩ hôn lễ (士昏禮) viết: “... cung thất của Chư hầu, Đại phu, Sĩ đều có bia (諸侯大夫

¹ Xem Kim Kỳ Trinh, Trung Quốc bia văn hóa, Trùng Khánh xuất bản xã, Trùng Khánh, 2001, Tự.

² Xem Khang Hi tự điển: (清)張玉書等編撰, 王引之等校訂. 康熙字典. 上海古籍出版社, 1996), tr.844.

士之宮皆有碑)” và câu này được học giả Trịnh Huyền (鄭玄) nổi tiếng thời Đông Hán chú thích rằng: “cung thất ắt là có bia, để biết bóng mặt trời, dẫn âm dương. Còn bia dẫn vật thì bia ở tông miếu để buộc con vật tế nhằm lấy mao và huyết. Chất liệu làm bia thì ở cung thất và tông miếu dùng đá, ở huyết mộ dùng gỗ (宮必有碑, 所以識日影, 引陰陽。凡碑引物者, 宗廟則麗牲焉, 以取毛血。其材, 宮廟以石, 窆用木)”; dẫn sách Lễ kí. Đàn cung hạ (檀弓下) viết: “cung thất thị phong bi (公室視豐碑)” và được Trịnh Huyền chú thích rằng: “phong bia là chặt cây gỗ lớn làm bia, hình dáng như bia đá, dựng ở bốn góc trước sau của quách, xuyên thủng ở giữa làm rỗng rọc, khi hạ quan thì dùng dây thừng lớn vòng qua (豐碑, 斲大木爲之, 形如石碑, 於槨前後四角樹之, 穿中於閒爲鹿盧, 下棺以絰繞)”.

Kim Kì Trinh trong công trình [金其楨, 2001, 頁. 03-04]³ cũng từ các ví dụ trong Nghi lễ, Lễ kí và các chú giải của Trịnh Huyền, Khổng Dĩnh Đạt như trên mà đi đến kết luận: “Từ rất sớm, thời Xuân Thu – Chiến Quốc, ở Trung Quốc đã có bia. Bia đương thời có ba loại: một loại dựng ở trong sân của cung thất để đo bóng mặt trời tính thời gian, một loại dựng trong tông miếu để buộc con vật sống làm vật tế lễ, một loại dựng ở bốn góc huyết mộ và có đục lỗ ở trên để lắp rỗng rọc dẫn dây thừng hạ quan tào xuống huyết mộ”. Vật liệu để làm bia là đá hoặc gỗ, hình thù của bia không được miêu tả và quy định cụ thể. Đến thời Tần, người ta đã dựng đá để ghi công đức nhưng chưa gọi đó là bia mà gọi là Khắc thạch. Đến thời Hán, những tảng đá được dựng lên với hình trạng nhất định và có viết chữ trên đó được chính thức là bia. Như vậy, từ “bia” với nghĩa là tấm đá ghi chữ như ngày nay chúng ta vẫn sử dụng chỉ có từ thời Hán.

Từ khi trên bia có văn tự, người ta quan tâm nghiên cứu nội dung phản ánh từ những văn tự đó, gọi văn bản được khắc trên đó là bi kí hay bi văn và coi nó là một thể loại văn học. Nó được nhà Phê bình lí luận văn học nổi tiếng thời Nam Bắc triều là Lưu Hiệp⁴ trong [劉勰, 1958, 頁. 23] định nghĩa là: “Bia là vật phụ trợ cho các bậc đế vương thời cổ xưa ghi hiệu, phong thiên (làm lễ cúng tế trời đất khi nhận

³ Kim Kì Trinh: Trung Quốc bi văn hóa, Trùng Khánh xuất bản xã, Trùng Khánh, 2001, tr.03-04.

⁴ Lưu Hiệp, Văn tâm điêu long, 劉勰: 《文心雕龍》. 中国, 人民文学出版社, 1958, tr.23.

mệnh trời), dựng đá ở trên núi cao (để tăng thêm sự uy nghi bề thế) nên gọi đó là bia. Vua Chu Mục lưu bút tích về hành trạng của mình trên đá núi Yểm Sơn cũng là ý chỉ bia vậy (碑者，埤也。上古帝王，紀號封禪，樹石埤岳，故曰碑也。周穆紀迹于弇山之石，亦古碑之意也)”. Bi văn ngày nay được người Trung Quốc định nghĩa theo Từ nguyên (辭源) [雷飛鴻, 2000, 頁.1296]⁵ và Từ Hải (辭海) [趙錫如, 2000, 頁.767]⁶ là văn tự khắc trên bia đá (刻在石碑上的文字)”.

Ở Việt Nam hiện nay, học giả Đào Duy Anh trong công trình [Đào Duy Anh, 1996, tr.56]⁷ cho rằng Bi kí “là bài ký khắc trên bia” và là “cái bia để kỷ niệm”, Bi kí học là “Môn học nghiên cứu những bi ký để giúp cho sử học thượng cổ”. Người Việt cũng coi văn bia là một thể loại văn học, nên Nguyễn Tôn Nhan trong [Nguyễn Tôn Nhan, 1999, tr.773]⁸ mục Bi chí viết rằng: “Bi chí là tên thể văn cổ đại, là văn chương khắc trên bia đá với ý dùng bia ghi sự việc, thường kết hợp với bi minh (碑銘). Minh vốn nguyên có ý khắc ghi, văn tự khắc trên đá hoặc kim loại gọi là minh văn. Sau này tất cả mọi người đều gọi bộ phận tản văn ở trước văn bia là chí (誌) còn bộ phận văn vần ở sau là minh (銘), và gọi chung là bi văn”. Còn tác giả Nguyễn Kim Hưng trong [Nguyễn Kim Hưng, 1983, tr.121]⁹, mục bia viết: “Một thể loại văn học quen thuộc ở phương Đông thời cổ, vốn dùng để ghi chép công đức, được khắc lên đồng, lên đá, lên gỗ nên thường ngắn gọn. Có thể dùng văn biền ngẫu, cũng có thể dùng tản văn hoặc phối hợp biền ngẫu với tản văn còn có kèm với một bài minh thường là bốn chữ. Nguồn gốc bia có từ rất xa xưa (bia đo bóng mặt trời, bia để buộc con vật trong lễ tế sinh, bia cắm mốc đưa quan tài) và tùy hình dáng của vật dùng làm bia mà có tên gọi khác: hình dài và vuông thì gọi là bia, hình tròn hoặc nửa tròn nửa vuông hoặc trên nhỏ dưới to thì gọi là kiết”. Không chỉ có bi và kiết, tác giả Trịnh Khắc Mạnh trong [Trịnh Khắc Mạnh, 2005, tr.103] dẫn quan điểm của Chu Kiếm Tâm (Trung Quốc) cho rằng còn có các loại: khắc thạch, mộ chí, tháp

⁵ Từ nguyên: Lei Feihong (chủ biên). 2000. Từ Nguyên. Đài Loan: Thế Nhất Văn hóa sự nghiệp hữu hạn công ty xuất bản (雷飛鴻主編. 辭源. 臺灣, 世一文化事業有限公司 出版, 2000), tr.1296.

⁶ Từ hải: Zhao Xiru (chủ biên). 2000. Từ Hải. Đài Loan, Lục Thống mậu dịch hữu hạn công ty xuất bản (趙錫如主編. 辭海. 臺灣, 六統貿易有限公司 出版, 2000), tr.767

⁷ Đào Duy Anh (1957), Hán Việt từ điển giản yếu, Trường Thi xuất bản, Sài Gòn, tr.56.

⁸ Nguyễn Tôn Nhan, 1999, Từ điển văn học cổ điển Trung Quốc, Nxb. Văn nghệ TP HCM, TP HCM, tr.773.

⁹ Nguyễn Kim Hưng, 1983. Từ điển văn học. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, tr.121.

minh, phù đồ, kinh tràng, tạo tượng, thạch khuyết, ma nhai, địa biệt, tạp loại; đồng thời ở Trung Quốc ngành Bi kí học có tên là *Thạch học* (石學), *Ngữ thạch* (語石), *Thuyết thạch* (說石), *Kim thạch học* (金石學), *Kim thạch lục* (金石錄). Còn tên gọi Bi kí học ở Việt Nam, theo tác giả Trịnh Khắc Mạnh, là cách dịch từ thuật ngữ *Epigraphy* của phương Tây.

Như vậy, bi kí hay bi văn là văn bản được khắc trên bia, loại hình văn bản này xuất hiện khá sớm ở nhiều vùng lãnh thổ mà tập trung nhất là ở Trung Quốc, Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật Bản. Văn tự ghi trên bia là văn tự của cộng đồng tạo tác bia đó. Những văn bản được khắc trên bia không chỉ có tính chất văn học mà còn có thể là những sử liệu quý với độ chính xác cao về thời gian của sự kiện, cũng có thể là những tư liệu quý của các ngành nghiên cứu khác triết học, dân tộc học, kinh tế học, xã hội học,...

1.1.2. Hậu tộc, bầu Hậu, phong tục bầu Hậu:

Hậu tộc là khái niệm dùng để chỉ những người được gia tộc thờ cúng do bản thân họ hoặc thân nhân của họ đã có công lao hoặc có đóng góp tài sản cho gia tộc. Họ có thể là thành viên của dòng họ hoặc cũng có thể không phải là thành viên của dòng họ, có thể còn sống hoặc cũng có thể đã qua đời.

Bầu Hậu là cụm từ dùng để chỉ hành động của tập thể thuận tình suy tôn một người hoặc một nhóm người làm Hậu. Trong tư liệu văn bia Hậu tộc có ghi nhận hành động bầu (保) Hậu tộc như bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.46302-03, gửi (寄) Hậu tộc như bia *Kị kị tộc bi* (寄忌族碑) No.49569, bán (賣) Hậu tộc và mua (買) Hậu tộc như bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.41627 và bia *Bính chi kị Hậu* (丙枝忌后) No.27308. Dù một người hay một nhóm người có thể do được bầu, do được gửi, do được bán hay do mua mà có được danh vị Hậu thì danh vị Hậu đó đều rất đáng trân trọng. Vì vậy, khi cần dùng một từ để thể hiện việc tập thể suy tôn một người làm Hậu, tác giả luận án xin dùng từ “bầu Hậu”.

Phong tục bầu Hậu: Các nghiên cứu đi trước thường hay dùng từ “phong tục” để nói về hoạt động bầu Hậu và thờ Hậu¹⁰. Gần đây có một số công bố lại dùng từ

¹⁰ Tham khảo: Phan Kế Bính (2005 tái bản), *Việt Nam phong tục*, NXB. Văn học, Hà Nội, tr.119-120.

“tín ngưỡng” để nói đến hoạt động thờ Hậu¹¹. Tác giả luận án cho rằng cả hai cách dùng từ này đều có lý của riêng mình, bởi một bên muốn nhấn mạnh khía cạnh phong tục tập quán của bầu Hậu trong đời sống văn hóa xã hội, còn một bên muốn lưu ý tới niềm tin và tính linh thiêng của việc thờ Hậu. Ở luận án này, tác giả luận án tạm dùng cụm từ “phong tục” hoặc “tục” hoặc “hoạt động”.

1.1.3. Văn bia cung tiến

Ngay từ khi con người bắt đầu khắc chữ lên đá để tạo thành văn bia, theo Lương Bạch Tuyên trong [Kim Kỳ Trinh, 2001, Tự], người ta đã khắc những con chữ có nội dung ghi lại công việc và kể lại công đức (kí sự kỉ công). Nói cách khác, bia ghi nội dung kỉ sự kỉ công đã xuất hiện ngay từ buổi chào đời của văn bia. Văn bia khắc chữ La Mã ghi công đức của hoàng đế La Mã được dựng trong khoảng các năm 106 - 113, văn bia khắc chữ Hán ghi công đức vua Trung Quốc (Tần Thủy Hoàng) trong lần tuần du các địa phương còn được dựng sớm hơn, trong khoảng các năm 221 - 210 trước công nguyên. Ở Việt Nam, theo tác giả Trần Thị Kim Anh trong [Trần Thị Kim Anh, 2007, tr.43-51]¹², bia công đức chính là bia kiến trúc tu tạo kiêm ghi công và được mô tả là “Thời xưa phàm có xây dựng sửa chữa đình chùa, miếu vũ, từ đường, đúc chuông, tô tượng, hoặc xây sửa cầu đường, mở chợ... người ta thường lập bia hoặc khắc chuông để ghi lại sự việc và ghi công đức cho những người hưng công hội chủ”. Cũng theo tác giả, từ thời Lí đã có những văn bia công đức xuất sắc. Bia kỉ công sau một thời gian dài phát triển, được bình dân hóa, tạo ra những văn bia cung tiến với nội dung tán dương tôn giáo - tín ngưỡng và ghi chép những đóng góp của một hoặc nhiều người đối với tôn giáo - tín ngưỡng đó, chủ yếu là đóng góp về mặt vật chất.

Về khái niệm văn bia cung tiến ở Việt Nam: Theo Từ điển tiếng Việt¹³, cung tiến là “dâng những vật quý cho thần thánh hoặc vua chúa”. Còn theo từ điển Hán ngữ¹⁴, cung tiến (供進) là “ tiến hiến [đồ vật] cho cung đình” (進獻宮廷). Như vậy chúng ta có thể hiểu cung tiến là từ chỉ hành động dâng tiến đồ vật lên thần thánh

¹¹ Tham khảo: Trần Trọng Dương (2022), “Tín ngưỡng thờ Hậu: Khái niệm, cấu trúc và loại hình”, *Tạp chí Hán Nôm* 171 (02.2022), tr.232.

¹² Trần Thị Kim Anh, “Tìm hiểu văn bia từ góc nhìn thể loại”, *Tạp chí Hán Nôm* số 5(84) 2007, tr.43-51

¹³ Văn Tân chủ biên, 1977, *Từ điển tiếng Việt*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, in lần thứ hai, tr.220.

¹⁴ Tham khảo: <https://www.zdic.net/hant/%E4%BE%9B%E9%80%B2>

hoặc vua chúa. Do vậy, xét theo logic ngôn ngữ, văn bia cung tiến là văn bia có nội dung ghi chép lại việc dâng tiến đồ vật lên thánh thần hoặc vua chúa. Thực tế khảo sát nội dung văn bia cung tiến của người Việt cho chúng tôi thấy: đồ vật thường được đem cung tiến là tiền của, ruộng đất, nhà cửa hoặc những tài sản có giá trị khác; đồng thời đối tượng mà hành động cung tiến hướng đến thường là thần thánh hoặc cộng đồng làng xã, dòng họ. Bên cạnh từ “cung tiến” (供進) văn bia cung tiến còn dùng một số từ hoặc từ khác với ý nghĩa tương đồng. Các từ đó gồm “huệ” (惠), “kí” (寄), “kí dữ” (寄與), “kí lưu” (寄留), “trí” (置), “phó” (付), “quyên” (捐), “bố thí” (布施), “dẫn” (引), “hứa” (許), vân vân¹⁵.

Như vậy, bia cung tiến không ghi những ưu đãi mà các cá nhân được hưởng, được báo đáp sau khi cung tiến cho tổ chức tôn giáo - tín ngưỡng. Đây chính là đặc điểm khiến bia cung tiến khác bia Hậu.

1.1.4. Văn bia Hậu

Trước hết, về từ “Hậu” trong tiếng Việt, từ điển tiếng Việt của [Văn Tân, 1977, tr.372]¹⁶ định nghĩa: Hậu là “việc giỗ tết người không có con đã cúng tiền hay ruộng cho dân làng trước khi chết, trong xã hội cũ”. Định nghĩa này rất ngắn gọn, súc tích và từ định nghĩa trên chúng ta có thể tiến hành thảo luận 3 vấn đề trong quan điểm của tác giả: Hậu là việc giỗ tết, Hậu chỉ dành cho người không có con, Hậu chỉ có trong xã hội cũ.

Bia Hậu là những văn bia ghi việc cung tiến và báo đáp trong các tổ chức tôn giáo – tín ngưỡng và xã hội ở làng xã của người Việt như xã, thôn, làng, xóm, dòng họ, hội Tư văn, giáp,... Các văn bia này thường có kết cấu gồm bảy phần chính ghi chép cụ thể tên bia, địa danh, đoạn kí mở đầu, nội dung chính (lí do cung tiến, nhân thân người cung tiến, số tài sản được đem cung tiến, thái độ của tổ chức tiếp nhận tài sản cung tiến, danh vị và quyền lợi danh cho người cung tiến,...), bài minh, niên đại, người tạo tác. Có nhiều loại hình Hậu khác nhau và có thể phân loại theo những tiêu chí riêng như: theo tập thể được hưởng lợi từ việc cung tiến có Hậu chùa, Hậu đình, Hậu tộc, Hậu xóm, Hậu ngõ, Hậu Tư văn,... ; còn theo danh vị tập thể phong

¹⁵ Tham khảo: Nguyễn Văn Nguyên, 2024, *Hoạt động cung tiến và lệ bầu Hậu*, NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.11 - 19.

¹⁶ Văn Tân chủ biên, 1977, Từ điển tiếng Việt, nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.372

cho cá nhân được thờ cúng báo đáp có Hậu Phạt, Hậu thần, Hậu hiền, v.v...¹⁷ Các loại hình Hậu này có đặc điểm chung là chủ nhân của danh vị Hậu đều được cộng đồng trân trọng, biết ơn và đồng ý nhận thờ cúng sau khi qua đời, một số vị Hậu còn được hưởng ưu đãi ngay khi còn sống.

1.1.5. Văn bia Hậu tộc

Bởi vậy, khái niệm văn bia Hậu tộc mà luận án này sử dụng có thể được hiểu là những văn bia ghi nội dung cung tiến và báo đáp trong các dòng họ của người Việt. Những văn bia không có câu chuyện cung tiến và báo đáp mà chỉ ghi thông tin về người gửi giỗ (như tên, ngày giỗ, vị trí và diện tích ruộng cúng, lễ vật được dùng để cúng giỗ), có chữ *Hậu* trong tên bia hoặc danh vị của người, đặt ở từ đường hoặc nhà riêng được tác giả luận án tạm coi là bia Hậu tộc vắn tắt. Còn những văn bia ghi câu chuyện cung tiến và báo đáp gồm đầy đủ thông tin về nhân thân người cung tiến, lí do có tấm bia Hậu đó, số tài sản được đem cung tiến, cảm nhận của dòng họ, hình thức báo đáp của dòng họ,... được tác giả luận án gọi là bia Hậu tộc đầy đủ. Ngoài ra, có văn bia Hậu tộc ghi một trường hợp bầu Hậu nhưng có văn bia Hậu tộc lại ghi chung hai hoặc nhiều trường hợp bầu Hậu. Những văn bia ghi một trường hợp bầu Hậu được tác giả luận án gọi là văn bia Hậu tộc cá nhân, còn những văn bia ghi từ hai trường hợp bầu Hậu trở lên được tác giả luận án gọi là văn bia Hậu tộc tập thể. Những văn bia tập thể này ghi một lần bầu Hậu hoặc gửi Hậu có nhiều người tham gia (nên hầu như không ghi thông tin nhân thân người gửi Hậu, không ghi quy định báo đáp cho riêng từng người mà chỉ có quy định báo đáp chung cho tất cả những người đó).

1.2. Lịch sử nghiên cứu phong tục bầu và thờ Hậu, văn bia Hậu, phong tục bầu và thờ Hậu tộc, văn bia Hậu tộc

1.2.1. Lịch sử nghiên cứu phong tục thờ Hậu và bia Hậu nói chung

Bia cung tiến là loại hình bia có lịch sử ra đời sớm nhất, hiện đang có số lượng nhiều nhất trong các loại hình bia, cũng được các công trình nghiên cứu văn hóa - lịch sử trích dẫn nhiều. Riêng bia Hậu, với lượng thông tin phản ánh đời sống xã hội cao, đã sớm trở thành nguồn tư liệu chính cho các nghiên cứu về tục thờ Hậu.

¹⁷ Tham khảo Mai Thu Quỳnh, “Tổng quan tư liệu văn bia Hậu tộc, gửi giỗ tại thành phố Hà Nội”, *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2021*, NXB. Thế giới, Hà Nội, 2021, tr.183-198.

Tục bầu và gửi Hậu của người Việt đã có từ những thế kỉ trước¹⁸, đến đầu thế kỉ XX được một số tác giả viết sách phong tục tập quán giới thiệu trong tác phẩm của mình¹⁹, và đến cuối những năm 1980 lại được các học giả không ngừng quan tâm nghiên cứu. Tình hình cụ thể như sau:

Ban đầu hoạt động bầu Hậu được nhắc tới trong một hai cuốn sách giới thiệu về phong tục văn hóa trong đời sống làng xã. Đến gần đây, hoạt động bầu Hậu mới trở thành đối tượng chính trong một số nghiên cứu. Tình hình cụ thể như sau:

* Khoảng đầu thế kỉ XX, một số trí thức nhắc đến hoạt động bầu Hậu như một trong rất nhiều phong tục của đời sống làng xã người Việt. Trong một vài cuốn sách giới thiệu phong tục của người Việt, sách để dạy trong trường học của họ, hoạt động bầu Hậu được nhắc đến như sau:

Tục bầu Hậu trong *Việt Nam phong tục*²⁰ của Phan Kế Bính được nhắc đến ở phần 08. *Kí hậu*. Sách này gồm 36 phần, phần này chiếm dung lượng khoảng 01 trang (trong tổng số 154 trang độ dài toàn tác phẩm). Trong một trang đó, tục bầu Hậu họ không được giới thiệu riêng mà được liệt kê chung với hoạt động bầu Hậu ở các tổ chức khác như thôn, giáp, ngõ,... Ngoài ra, phần 04. *Phụng sự tổ tông* của sách có mục *Ruộng kị* cũng dành một câu cho ruộng gửi Hậu: “Có họ, người con gái đi lấy chồng không có con, cúng tiền cúng ruộng về họ để mai hậu họ nhận ruộng ấy rồi cũng phải thờ phụng người ấy vào trong nhà thờ.”

Tục bầu Hậu trong *An Nam phong tục sách* của Mai Viên Đoàn Triễn²¹ được nhắc đến ở mục *Kị hậu*. Mục này cũng rất ngắn gọn, nội dung là giới thiệu tục gửi giỗ ở đình, chùa; không nhắc đến tục bầu Hậu và gửi giỗ trong dòng họ.

Tục bầu Hậu tộc trong *Đất lề quê thói (phong tục Việt Nam)* của Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu²² được nhắc đến ở chương X *Gia tộc*, mục 6 *Của hương hỏa*, tr.289 -

¹⁸ Theo Trần Thị Thu Hường (2020), *Văn bia Hậu thân Việt Nam (thế kỉ XVII - XVIII)*, NXB. Văn học, Hà Nội, tr.37: “...tục bầu Hậu phật đã xuất hiện ở thời kì trước, tức khoảng những năm đầu thế kỉ XVI”, tr.40-41: “...tục bầu Hậu thân ra đời vào những năm đầu thế kỉ XVII...”

¹⁹ Phan Kế Bính (1913), “Việt Nam phong tục”, *Đông Dương Tạp chí*, số 24-49 (in lại ở Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1973 với tên gọi *Việt Nam phong tục*); Mai Viên Đoàn Triễn (Nguyễn Tô Lan dịch), *An Nam phong tục sách*, NXB. Hà Nội, 2008; Nhất Thanh, *Đất lề quê thói*, cơ sở ấn loát Đường Sáng, Sài Gòn, 1970 (gần đây NXB. Văn học, NXB. Hồng Đức và nhà sách Nhã Nam đã lần lượt in lại).

²⁰ Phan Kế Bính (1913), “Việt Nam phong tục”, *Đông Dương Tạp chí*, số 24-49. In lại ở Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1973 với tên gọi *Việt Nam phong tục*.

²¹ Mai Viên Đoàn Triễn (Nguyễn Tô Lan dịch) (2008), *An Nam phong tục sách*, NXB. Hà Nội.

290. Mục này rất ngắn, lại giới thiệu cả Hậu tộc và Hậu thần, Hậu Phật theo lối giới thiệu phong tục. Vì thế mà chưa có những khảo cứu hay ví dụ Hậu tộc cụ thể.

* Đến cuối thế kỉ XX, một số tác giả đã quan tâm nghiên cứu phong tục bùa Hậu của làng, tiến hành nghiên cứu phong tục này từ nguồn tư liệu văn bia. Tình hình nghiên cứu cụ thể như sau:

Khảo cứu đầu tiên về bia Hậu là một bài tạp chí, ra mắt độc giả từ năm 1987. Đó là bài *Đôi nét về bia hậu* của Dương Thị The và Phạm Thị Thoa²³. Bài viết dài gần 1500 chữ, khảo cứu đặc điểm hình thức và nội dung của các bia Hậu đặt ở đình và ở chùa (tức là bia Hậu thần và bia Hậu Phật), nêu giá trị phục vụ nghiên cứu của bia Hậu thần.

Đến năm 1998, bài *Các tác giả bia Hậu ở Yên Phong, Bắc Ninh* của Nguyễn Minh Tuân²⁴ xuất hiện, khảo về tác giả của 39 bia Hậu có ghi tên tác giả đã được EFEO sưu tầm. Những bia Hậu này là bia Hậu thần, Hậu Phật và Hậu hiền mà không có bia Hậu tộc.

Sau đó bốn năm (2002), bài viết *Tục cúng hậu xưa nay qua các tấm bia hậu* của Nguyễn Ngọc Quỳnh²⁵ lại thảo luận về tục thờ cúng hậu cả trong quá khứ lẫn hiện tại với tư liệu chính là văn bia chữ Hán và chữ Quốc ngữ hiện còn trong các đình và chùa trên địa bàn thành phố Hà Nội, tức là bia Hậu thần và Hậu Phật ở Hà Nội chứ không có bia Hậu tộc trong vùng không gian rộng hơn. Đến năm 2003 tác giả này cũng đăng bài viết *Tục cúng hậu và lập bia hậu của nước ta trong lịch sử*²⁶ thảo luận lịch sử ra đời và phát triển của tục cúng Hậu trong lịch sử, với tư liệu chính là văn bia chữ Hán ghi chép về Hậu thần, Hậu Phật, Hậu hiền. Điều này có nghĩa lịch sử thờ Hậu mà tác giả bàn đến chưa bao gồm Hậu tộc, tuy nhiên phần thảo luận tài sản cung tiến đã góp phần nêu bật giá trị sử liệu của bia Hậu và mở đường cho những nghiên cứu lịch sử kinh tế từ tư liệu bia Hậu.

²² Nhất Thanh (1970), *Đất lề quê thói (phong tục Việt Nam)*, cơ sở ấn loát Đường Sáng, Sài Gòn (NXB. Hồng Đức và nhà sách Nhã Nam in lại năm 2020).

²³ Dương Thị The và Phạm Thị Thoa (1987), “Đôi điều về bia Hậu”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2/1987, tr.

²⁴ Nguyễn Minh Tuân (1998), *Các tác giả bia Hậu ở Yên Phong, Bắc Ninh*, Thông báo Hán Nôm học năm 1997, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.688-704

²⁵ Nguyễn Ngọc Quỳnh (2002), *Tục cúng hậu xưa nay qua các tấm bia hậu*, Thông báo Hán Nôm học năm 2001, tr.480-490.

²⁶ Nguyễn Ngọc Quỳnh (2003), “Tục cúng hậu và lập bia hậu của nước ta trong lịch sử”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 05.2003, tr.63-69.

Năm 2004 bài *Tục bầu hậu Thần, hậu Phật qua một số tấm bia ở một làng quê Thái Bình* của Mai Hồng²⁷ lại bàn về tục bầu Hậu thần và Hậu Phật được phản ánh trong văn bia của một địa phương cụ thể. Với giới hạn phạm vi nghiên cứu như vậy, bài viết chưa quan tâm khảo cứu bia Hậu tộc. Cùng năm 2004, bài viết *Bia Hậu ở Việt Nam* của Trần Thị Kim Anh²⁸ ra mắt độc giả. Bài viết dài gần 7000 chữ, tập trung thảo luận lịch sử phát triển cùng đặc điểm và giá trị của bia Hậu cũng như tục thờ Hậu ở Việt Nam. Các thể loại Hậu được tác giả quan tâm thảo luận là Hậu thần, Hậu Phật, Hậu Hiền. Vấn đề thời điểm ra đời của bia Hậu và tục thờ Hậu mà tác giả đưa ra có giá trị gợi ý cho những nghiên cứu sau này. Tuy nhiên tác giả cũng chưa quan tâm khảo cứu bia Hậu tộc và tục thờ Hậu tộc.

Sau đó hai năm (2006), bài viết *Góp thêm một loại hình bia Hậu* của Nguyễn Hoàng Quý²⁹ xuất hiện đã giới thiệu thể loại Hậu của cộng đồng người theo Thiên Chúa giáo với tấm bia Hậu trong nhà thờ Thiên Chúa ở Đông Anh, Hà Nội. Cùng năm này còn có bài viết *Lệ bầu Hậu của người Việt qua tư liệu văn bia* của Phạm Thị Thùy Vinh³⁰ thảo luận về lệ bầu Hậu được phản ánh trong những văn bia đã được sưu tầm về Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Trong đó, tác giả khẳng định thời điểm ra đời của lệ bầu Hậu là đầu thế kỉ XVII. Bài viết có lẽ là công bố đầu tiên khảo sát khía cạnh văn tự của từ *Hậu* được thể hiện trong văn bia.

Năm 2009 xuất hiện luận văn Thạc sĩ đầu tiên tiến hành nghiên cứu văn bia Hậu: luận văn *Tìm hiểu văn bia Hậu thời Tây Sơn* của Lê Văn Cường³¹ tiến hành khảo sát 251 văn bia Hậu thời Tây Sơn được EFEO sưu tầm hiện có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Số bia Hậu này theo tác giả gồm các loại Hậu thần, Hậu Phật, Hậu hiền, Hậu kị, Hậu giáp, Hậu phối, không có bia Hậu tộc. Do đó các kết quả khảo cứu và các nhận định của luận văn chưa đề cập đến bia Hậu tộc.

²⁷ Mai Hồng (2004), “Tục bầu Hậu Thần, Hậu Phật qua một số tấm bia ở một làng quê Thái Bình”, *Thông báo Hán Nôm học* 2003, Hà Nội, tr.270-277.

²⁸ Trần Thị Kim Anh (2004), “Bia Hậu ở Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 03. 2004, tr.

²⁹ Nguyễn Hoàng Quý (2006), “Góp thêm một loại hình bia Hậu” *Thông báo Hán Nôm học năm 2005*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.541-544.

³⁰ Phạm Thị Thùy Vinh (2006), “Lệ bầu Hậu của người Việt qua tư liệu văn bia”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3/2006, tr.33-40.

³¹ Lê Văn Cường (2009), *Tìm hiểu văn bia Hậu thời Tây Sơn*, luận văn Thạc sĩ ngành Hán Nôm, khoa Văn học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Năm 2011 lại có luận văn thứ hai bước đầu khảo sát văn bia Hậu: luận văn *Văn bia và giá trị nghiên cứu qua loại hình bia Hậu (Khảo sát trên địa bàn Hà Tây cũ)* của Nguyễn Bích Trà³² cũng tiến hành khảo sát 523 văn bia Hậu trên địa bàn Hà Tây cũ. Số bia này được tác giả tập hợp từ nguồn thác bản văn bia do EFEO sưu tầm, văn bia được giới thiệu trong tập 1 sách *Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội: Thư mục tư liệu trước 1945*³³ và sách *Văn bia Hà Tây*³⁴. Trong đó, các thể loại văn bia Hậu được khảo sát gồm Hậu thần, Hậu Phật, Hậu hiền, Hậu giáp.

Đến năm 2012 bắt đầu xuất hiện nghiên cứu của người nước ngoài công bố ở nước ngoài về lệ bầu Hậu thần. Đó là bài *探究越南女子的「生祠後碑」 - 以鄭氏玉杠及阮氏好銘文為例* (*Khảo cứu "Sinh từ Hậu bi" của phụ nữ Việt Nam - lấy trường hợp văn bia về Trịnh Thị Ngọc Giang và Nguyễn Thị Hảo làm ví dụ*) của Lâm San Văn (林珊文)³⁵. Bài viết giới thiệu 03 văn bia bầu bà Hậu, từ đó lí giải nguồn gốc hiện tượng bầu bà Hậu, cho rằng hiện tượng này chịu ảnh hưởng của truyền thống sinh từ của Trung Quốc và đạo Mẫu của Việt Nam.

Từ đây, các bài viết lại tiếp tục thảo luận văn bia Hậu theo giới hạn phạm vi không gian (làng hoặc tỉnh), theo giới hạn phạm vi thời gian (thế kỉ) hay theo thể loại (Hậu hiền, Hậu thần, Hậu Phật). Các bài viết xuất hiện lần lượt gồm:

Năm 2013 có bài *Vài nét về tục gửi giỗ của cư dân Thăng Long - Hà Nội (qua khảo sát văn bia)* của Nguyễn Doãn Tuân và Nguyễn Thị Thanh³⁶, năm 2014 có bài *Tục bầu Hậu thần qua tư liệu văn bia Hậu thần Việt Nam thế kỉ XVII-XVIII* của Trần Thị Thu Hường³⁷.

Năm 2014 cũng là thời điểm ra đời cuốn sách chuyên khảo đầu tiên nghiên cứu vấn đề bầu Hậu và bia Hậu. Cuốn chuyên khảo đó là *Đời nay cung tiến ngàn*

³² Nguyễn Bích Trà (2011), *Văn bia và giá trị nghiên cứu qua loại hình bia Hậu (Khảo sát trên địa bàn Hà Tây cũ)*, luận văn Thạc sĩ, ngành Việt Nam học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

³³ Vũ Văn Quân (chủ biên) (2010), *Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội: Thư mục tư liệu trước 1945*, T1- 2, Nxb Hà Nội.

³⁴ Nguyễn Tá Nhí (chủ biên) (1993), *Văn bia Hà Tây*,

³⁵ 林珊文 (2012), “探究越南女子的「生祠後碑」 - 以鄭氏玉杠及阮氏好銘文為例”, *嘉義大學通識學報*, 第 10 期 (2012 年 11 月), 頁 129-158, 台灣.

³⁶ Nguyễn Doãn Tuân và Nguyễn Thị Thanh (2013), “Vài nét về tục gửi giỗ của cư dân Thăng Long - Hà Nội (qua khảo sát văn bia)”, *Di sản văn hóa phi vật thể*, số 4/2013

³⁷ Trần Thị Thu Hường, “Tục bầu Hậu thần qua tư liệu văn bia Hậu thần Việt Nam thế kỉ XVII-XVIII”, *Tạp chí Hán Nôm* số 5 (126) năm 2014, trang 48-59.

sau phụng thờ (bầu Hậu trong văn khắc Hán Nôm ở một số địa phương đồng bằng châu thổ sông Hồng, 1802-1903) của Vũ Thị Mai Anh³⁸. Sách đã khảo sát tư liệu văn khắc được sưu tầm ở một số địa phương thuộc đồng bằng sông Hồng để nghiên cứu về tục bầu Hậu, nhưng chủ yếu là Hậu thần (tức Hậu của đình, miếu) và Hậu Phật (tức Hậu của chùa), chưa đề cập vấn đề Hậu họ.

Năm 2015 có luận án Tiến sĩ đầu tiên về văn bia Hậu: luận án *Nghiên cứu văn bia Hậu thần Việt Nam thế kỉ 17 -18* của Trần Thu Hương³⁹ lấy văn bia (ghi nội dung Hậu thần) làm đối tượng nghiên cứu chính, chuyên chú vào các vấn đề của văn bia. Luận án cũng đã bàn đến chủ đề Hậu, chủ yếu là Hậu thần thế kỉ XVII-XVIII, nên người đọc cũng chưa thấy được hình ảnh các vị Hậu họ.

Năm 2016 xuất hiện ba bài viết: *Bia Hậu thần Hậu Phật niên hiệu Cảnh Trị tại đình làng An Thọ (xã An Khánh huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội)* của Bùi Xuân Đỉnh⁴⁰, *Văn bia Hậu thần Hậu Phật sưu tầm ở làng An Phú (xã An Thịnh, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh)* của Nguyễn Hữu Mùi và Nguyễn Quang Hà⁴¹, *越南「後賢碑」初探 - 以兩種特殊的後賢類型為例 (Bước đầu nghiên cứu “Hậu Hiền bi” Việt Nam - lấy hai loại hình hậu Hiền đặc thù làm ví dụ)* của Lâm San Văn (林珊文)⁴².

Năm 2017 chứng kiến sự đăng đàn của hai bài viết: *越南「後賢奉祀」研究 (Nghiên cứu “Hậu Hiền phụng tự” của Việt Nam)* của Lâm San Văn (林珊文)⁴³ và *Hiện tượng cúng hậu thế kỷ XVII-XVIII (trường hợp văn bia cúng hậu huyện Tiên Lãng, Hải Phòng)* của Tống Văn Lợi⁴⁴.

³⁸ Vũ Thị Mai Anh (2014), *Đời nay cung tiến ngàn sau phụng thờ (bầu Hậu trong văn khắc Hán Nôm ở một số địa phương đồng bằng châu thổ sông Hồng, 1802-1903)*, NXB. Thế Giới, Hà Nội.

³⁹ Trần Thu Hương, *Nghiên cứu văn bia Hậu thần Việt Nam thế kỉ 17 -18*, luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 2015.

⁴⁰ Bùi Xuân Đỉnh (2016), “Bia Hậu thần Hậu Phật niên hiệu Cảnh Trị tại đình làng An Thọ (xã An Khánh huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội)”, *Thông báo Hán Nôm học năm 2015*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

⁴¹ Nguyễn Hữu Mùi, Nguyễn Quang Hà (2016), “Văn bia Hậu thần Hậu Phật sưu tầm ở làng An Phú (xã An Thịnh, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh)”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 4/2016

⁴² Lâm San Văn (2016), “越南「後賢碑」初探 - 以兩種特殊的後賢類型為例”, *彰化師大國文學誌*第三十二期, 2016年6月, 臺灣.

⁴³ Lâm San Văn (2017), “越南「後賢奉祀」研究”, *嘉大中文學報*第十二期 2017年11月, 頁39~67

⁴⁴ Tống Văn Lợi (2017), “Hiện tượng cúng hậu thế kỷ XVII-XVIII (trường hợp văn bia cúng hậu huyện Tiên Lãng, Hải Phòng)”, *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn*, tập 3, số 6, tr. 790-801.

Từ năm 2019, với sự ra đời của Dự án châu Âu về nghiên cứu lịch sử và số hóa tư liệu văn bia Việt Nam (Vietnamica), tục thờ Hậu và văn bia Hậu được quan tâm nghiên cứu sâu rộng trên nhiều chiều kích. Cụ thể:

Năm 2020 cuốn chuyên khảo thứ hai về văn bia Hậu ra đời: Sách *Văn bia Hậu thân Việt Nam (thế kỉ XVII - XVIII)* của Trần Thị Thu Hương⁴⁵ khảo cứu những văn bia ghi tục bầu Hậu thân trong số 22000 văn bia do EFEO sưu tầm. Tác giả đã thống kê hàng ngàn văn bia Hậu thân và đưa ra những nhận xét khái quát về thời điểm ra đời, quá trình phát triển của văn bia Hậu thân Việt Nam. Điều này có nghĩa tục thờ Hậu tộc cũng như văn bia Hậu tộc chưa được khảo sát và nghiên cứu trong công trình này.

Năm 2021 có bài khảo cứu về văn bia Hậu Phật ở phủ Từ Sơn xứ Kinh Bắc thế kỉ XVII của tác giả Lê Thị Thu Hương⁴⁶. Đặc biệt năm này còn có hội thảo cấp quốc gia Nghiên cứu Hán Nôm năm 2021 với một tiểu ban riêng về văn bia và văn bia Hậu Việt Nam. Xuất bản phẩm của hội thảo này là kỉ yếu *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2021* với 06 bài viết khảo cứu về đối tượng tham gia hoạt động bầu Hậu Phật trên văn bia Tạo lệ thế kỉ XVII-XVIII, văn bia Hậu của người Công giáo, văn bia Hậu ở huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên, sinh hoạt Phật giáo và các sinh hoạt khác ở làng xã thể hiện qua tư liệu văn bia Hậu Phật tỉnh Hưng Yên thế kỉ XVII, văn bia Hậu Phật tỉnh Ninh Bình thời Nguyễn, tư liệu văn bia Hậu tộc ở thành phố Hà Nội⁴⁷.

Năm 2022, trong khuôn khổ dự án Vietnamica, chuyên đề về bia Hậu trên Tạp chí Hán Nôm số 02/2022 và 03/2022 là một trong những sản phẩm dự án. Cụ thể, số 02/2022 gồm 09 bài, số 03/2022 có 01 bài nghiên cứu các vấn đề xoay quanh khối tư liệu bia Hậu. Đến tháng 06 năm 2022 có bài nghiên cứu về tục bầu Hậu Phật là *Mỹ tục bầu Hậu Phật trong văn hóa tín ngưỡng làng xã Việt Nam thời trung đại* của Lê Văn Cường⁴⁸. Đồng thời có bài tìm hiểu về phong tục bầu Hậu Phật ở tỉnh Thái Nguyên qua tư liệu văn bia của tác giả Nguyễn Hữu Mùi⁴⁹.

⁴⁵ Trần Thị Thu Hương (2020), *Văn bia Hậu thân Việt Nam (thế kỉ XVII - XVIII)*, NXB. Văn học, Hà Nội.

⁴⁶ Lê Thị Thu Hương (2021), “Tìm hiểu văn bia Hậu Phật thế kỉ XVII phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc”, *Tạp chí Hán Nôm* số 5 (168).2021, tr.44-59.

⁴⁷ Tham khảo: Nhiều tác giả (2021), *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2021*, NXB. Thế giới, Hà Nội, 110-198.

⁴⁸ Lê Văn Cường (2022), “Mỹ tục bầu Hậu Phật trong văn hóa tín ngưỡng làng xã Việt Nam thời trung đại”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 500, tháng 6.2022.

⁴⁹ Nguyễn Hữu Mùi (2022), “Tìm hiểu phong tục bầu Hậu Phật ở tỉnh Thái Nguyên qua nguồn tư liệu văn bia”, *Tạp chí Hán Nôm* số 4 (173).2022, tr.17-26.

Đến tháng 10 năm 2022 có bài thảo luận thời điểm xuất hiện tục thờ Hậu, danh vị Hậu và văn bia Hậu ở Việt Nam của học giả hàng đầu về Bi kí học Việt Nam là Trịnh Khắc Mạnh⁵⁰.

Đến tháng 06 năm 2023 có bài của tác giả Lê Thị Thu Hương khảo cứu về văn bia Hậu Phật tỉnh Hải Dương thế kỉ XVII trên các phương diện tình hình phân bố (trong không gian và theo thời gian), đặc điểm hình thức (số mặt bia, hoa văn, văn tự), ngôi vị Hậu (thành phần giới tính, thành phần xã hội, số người, quan hệ giữa Hậu Phật và người gửi Hậu)⁵¹. Đồng thời xuất hiện còn có bài của học giả Trần Trọng Dương giới thiệu về bia bài vị và bia tạo tượng trong số các bia Hậu tỉnh Hải Dương thế kỉ XVII⁵². Tháng 6 năm 2023 lại có bài giới thiệu các loại văn bia Hậu ở tỉnh Thái Bình của tác giả Bùi Quốc Linh⁵³. Đến tháng 10 năm 2023 có bài của tác giả Trần Trọng Dương nghiên cứu lịch sử xã hội Việt Nam thế kỉ XVII và nguyên nhân của sự phát triển văn bia đương thời, đặc biệt là bia Hậu Phật⁵⁴. Cùng trong số tạp chí này còn có bài của Trần Thị Thu Hương thảo luận về vấn đề ruộng đất trong tư liệu văn bia Hậu thân thế kỉ XVII - XVIII với phạm vi là huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang và huyện Tiên Lãng thành phố Hải Phòng⁵⁵. Tháng 12 năm 2023 có bài của tác giả Trịnh Khắc Mạnh nghiên cứu quan niệm về cung tiến, bầu Hậu và văn bia Hậu ở Việt Nam từ tư liệu văn bia Hậu tỉnh Hải Dương thế kỉ XVII - XVIII⁵⁶.

Tháng 02 năm 2024 tác giả Trịnh Khắc Mạnh tiếp tục khảo cứu về vai trò của nữ giới trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu với phạm vi tư liệu là các văn bia Hậu tỉnh Hải Dương thế kỉ XVII - XVIII⁵⁷ và bài của tác giả Lê Thị Thu Hương tài

⁵⁰ Trịnh Khắc Mạnh (2022), “Bàn thêm về thời điểm xuất hiện tục thờ Hậu, danh vị Hậu và văn bia Hậu ở Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm* số 5 (174).2022, tr.59-70.

⁵¹ Lê Thị Thu Hương (2023), “Nghiên cứu văn bia Hậu Phật tỉnh Hải Dương thế kỉ XVII”, *Tạp chí Hán Nôm* số 2 (177).2023, tr.69-83.

⁵² Trần Trọng Dương (2023), “Nghiên cứu về bia bài vị và bia tạo tượng: trường hợp các bia Hậu tỉnh Hải Dương thế kỉ XVII”, *Tạp chí Hán Nôm* số 2 (177).2023, tr.84-99.

⁵³ Bùi Quốc Linh (2023), “Về các loại văn bia Hậu tỉnh Thái Bình”, *Tạp chí Hán Nôm* số 3 (178).2023, tr.82-99.

⁵⁴ Trần Trọng Dương (2023), “Xã hội Việt Nam và văn bia thế kỉ XVII”, *Tạp chí Hán Nôm* số 5 (180).2023, tr.03-17

⁵⁵ Tham khảo Trần Thị Thu Hương (2023), “Tìm hiểu vấn đề ruộng đất qua tư liệu văn bia Hậu Thân thế kỷ XVII - XVIII: trường hợp huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang và huyện Tiên Lãng thành phố Hải Phòng”, *Tạp chí Hán Nôm* số 5 (180).2023, tr.18-30.

⁵⁶ Tham khảo Trịnh Khắc Mạnh (2023), “Quan niệm về cung tiến, bầu Hậu và văn bia Hậu ở Việt Nam qua khảo sát nguồn tư liệu văn bia Hậu tại Hải Dương thế kỉ XVII - XVIII”, *Tạp chí Hán Nôm* số 6 (181).2023, tr.14-28

⁵⁷ Tham khảo Trịnh Khắc Mạnh, “Phụ nữ trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu qua tư liệu văn bia Hậu ở Hải Dương thế kỉ XVII - XVIII”, *Tạp chí Hán Nôm* số 1 (182).2024, tr.18-35.

sản cung tiến được phản ánh trong văn bia Hậu Phật vùng Đồng bằng Bắc Bộ thế kỉ XVII⁵⁸. Những ngày đầu tiên của năm 2024 học giới cũng được đón nhận cuốn chuyên khảo thứ ba về bia Hậu: sách *Hoạt động cung tiến và lệ bầu Hậu* của tác giả Nguyễn Văn Nguyên⁵⁹. Công trình này đã tiến hành khảo sát số thác bản văn bia được EFEO sưu tầm và in trong *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*⁶⁰, *Thư mục văn khắc Hán Nôm Việt Nam*⁶¹ và *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* tập một⁶² và tập hai⁶³ để dựng lại bức tranh về lịch sử hình thành và phát triển của văn bia Hậu tính từ giai đoạn Bắc thuộc đến thời Tây Sơn. Công trình đã khai thác triệt để khối tư liệu văn bia nói trên và đưa ra những suy luận rất thú vị về lịch sử hình thành và phát triển của lệ bầu Hậu. Điều hơi đáng tiếc ở đây là tác giả chưa vận dụng khối tư liệu thác bản văn bia do Viện Nghiên cứu Hán Nôm sưu tầm - một khối tư liệu đồ sộ. Chúng ta cũng thấy tác giả chưa đề cập hay vận dụng những khảo cứu và thảo luận mới của các đồng nghiệp về văn bia Hậu. Đặc điểm này xuất phát từ lí do cá nhân và sức khỏe như chính tác giả đã viết ở phần đầu sách, khiến độc giả thấy tiếc nuối.

Nhìn chung, bia Hậu hay văn bản bầu Hậu đã có từ nhiều thế kỉ trước và tồn tại phổ biến trong đời sống xã hội người Việt. Trải đến đầu thế kỉ XX, trước xu thế thay đổi văn tự (từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ) cũng như xu thế “Âu hóa” trong học giới nước Việt, vấn đề giới thiệu văn hóa truyền thống của người Việt được đặt ra và quan tâm giải quyết. Các sách giới thiệu phong tục của người Việt nói chung và tục thờ Hậu nói riêng đã ra đời trong bối cảnh đó. Xu hướng viết giới thiệu phong tục này đã kéo dài cả thế kỉ. Đến cuối thế kỉ XX (1987), khi nền khoa học và giáo dục của Việt Nam đã chuyển hẳn theo hướng hiện đại, bài viết đầu tiên lấy bia

⁵⁸ Tham khảo Lê Thị Thu Hương (2024), “Nghiên cứu tài sản cung tiến cho danh vị Hậu Phật vùng Đồng bằng Bắc Bộ thế kỉ XVII”, *Tạp chí Hán Nôm* số 1 (182).2024, tr.36-49.

⁵⁹ Nguyễn Văn Nguyên (2024), *Hoạt động cung tiến và lệ bầu Hậu*, NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.

⁶⁰ Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp, Viện cao học thực hành (2005-2010): *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (22 tập), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

⁶¹ Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp, Viện cao học thực hành (2008 - 2020), *Thư mục văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, NXB. Thế giới, Hà Nội.

⁶² Viện Nghiên cứu Hán Nôm và EFEO (1998), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* tập 1, NXB....

⁶³ Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Trung Chính đại học Văn học viện (2002), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* tập 2, NXB....

Hậu làm đối tượng khảo cứu đã ra đời. Kể từ đó, các thảo luận về văn bia Hậu xuất hiện rải rác và đều được công bố ở dạng bài tạp chí. Những bài viết này chủ yếu thảo luận những vấn đề chung của nhiều loại hình bia Hậu chứ chưa tập trung khảo cứu riêng từng loại hình. Đến năm 2006, bài viết giới thiệu một số văn bia Công giáo của tác giả Nguyễn Hoàng Quý ra đời được xem như bài giới thiệu đầu tiên về một loại hình bia Hậu. Đến năm 2009, vấn đề văn bia Hậu bắt đầu được quan tâm trong nhà trường, xu hướng các luận văn luận án lấy văn bia Hậu làm đối tượng nghiên cứu được bắt đầu với luận văn cao học của Lê Văn Cường. Đồng thời luận văn này cũng chính thức mở ra hướng khảo sát văn bia Hậu của một giai đoạn lịch sử (cụ thể là thời Tây Sơn). Đến năm 2011, xu hướng khảo sát văn bia Hậu của một vùng không gian hay một địa phương được đánh dấu bằng luận văn cao học của Nguyễn Thị Bích Trà. Liên sau đó, năm 2012 học giới lại chứng kiến xu hướng khảo cứu văn bia Hậu theo giới tính (cụ thể là phụ nữ được bầu làm Hậu) và cũng đánh dấu sự tham gia của học giả nước ngoài vào dòng chảy nghiên cứu này. Từ đây, các bài viết và công trình nghiên cứu về văn bia Hậu hoặc lấy văn bia Hậu làm phạm vi tư liệu đã liên tục ra đời, giúp chúng ta thấy rõ đặc điểm của văn bia là bách khoa thư văn hóa cổ truyền, là nguồn sử liệu phong phú và đáng tin cậy. Tuy các sách, luận văn luận án và bài nghiên cứu trên đã có đóng góp đáng kể khi giới thiệu và nghiên cứu hiện tượng Hậu thân, Hậu Phật, Hậu hiền, nhưng chưa quan tâm đúng mức tới Hậu tộc.

1.2.2. Lịch sử nghiên cứu hoạt động thờ Hậu tộc và văn bia Hậu tộc

Về văn hóa thờ Hậu tộc từ các tư liệu ngoài văn bia Hậu tộc: Năm 2019 có bài “Hoạt động gửi giỗ trong dòng họ: Khảo sát qua tư liệu tộc ước” của Mai Thu Quỳnh (tức tác giả luận án)⁶⁴. Bài viết này dùng loại tư liệu tộc ước để khảo cứu hoạt động gửi và thờ Hậu tộc. Tộc ước là những văn bản quy định cách hành lễ và ứng xử trong phạm vi gia tộc, là một loại văn bản có tính luật tục, nên những quy định trong đó là quy tắc, nguyên tắc, kim chỉ nam cho hoạt động bầu và thờ Hậu trong toàn gia tộc.

⁶⁴ Mai Thu Quỳnh (2019), “Hoạt động gửi giỗ trong dòng họ: Khảo sát qua tư liệu tộc ước”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 5 2019, tr.47-62

Về văn bia Hậu tộc: Năm 2021 có bài *Tổng quan tư liệu văn bia Hậu tộc, gửi giỗ thành phố Hà Nội* của Mai Thu Quỳnh⁶⁵ giới thiệu danh mục 58 văn bia Hậu tộc của Hà Nội và khảo cứu một số đặc điểm của khối tư liệu này. Sang năm 2022, cũng trong khuôn khổ dự án Vietnamica, chuyên đề về bia Hậu trên Tạp chí Hán Nôm số 02/2022 có bài *Tổng quan về tư liệu văn bia Hậu tộc tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm* của Mai Thu Quỳnh⁶⁶ là một trong các sản phẩm của luận án này. Bài viết giới thiệu khái niệm văn bia Hậu tộc và đặc điểm phân bố của văn bia Hậu tộc Việt Nam hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Bài viết này chưa đề cập đến các giá trị nội dung của văn bia Hậu tộc. Cũng trong thời gian học Tác giả luận án tác giả luận án còn viết ba bài lần lượt gồm: “*Huệ nghĩa điền/Bản tộc kí/Nam giáp kí*”: *Văn bia bầu Hậu tộc sớm nhất ở Hải Dương thế kỉ XVII*⁶⁷ giới thiệu văn bản và giá trị của văn bia Hậu tộc cổ nhất được tìm thấy tính đến thời điểm hiện tại, *The customs of establishing Hậu tộc in Việt Nam: From the survey of Hậu tộc epitaphs*⁶⁸ khảo cứu lịch sử hình thành và phát triển của văn bia Hậu tộc cũng như một số đặc điểm của lực lượng tham gia hoạt động bầu và thờ Hậu tộc, *The Hậu tộc election culture of the Vietnamese people: the Process and the titles*⁶⁹ giới thiệu diễn biến và các lí do bầu Hậu tộc.

Còn các nghiên cứu vấn đề khác có sử dụng tư liệu văn bia Hậu tộc hiện chưa xuất hiện.

1.3. Định hướng nghiên cứu của đề tài

Như trên đã trình bày, trước nay có nhiều bài viết tiến hành thảo luận các vấn đề liên quan đến Hậu, ba năm trở lại đây còn có dự án lớn nghiên cứu về bia Hậu nói chung. Tuy nhiên ngoài các bài viết của tác giả luận án thuộc một phần sản phẩm của

⁶⁵ Mai Thu Quỳnh (2021), “Tổng quan tư liệu văn bia Hậu tộc, gửi giỗ thành phố Hà Nội”, *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2021* (NXB. Thế Giới, Hà Nội 2021), tr.203-218.

⁶⁶ Mai Thu Quỳnh (2022), “Tổng quan về tư liệu văn bia Hậu tộc tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 02/2022, tr.54-65.

⁶⁷ Mai Thu Quỳnh (2023), “*Huệ nghĩa điền/Bản tộc kí/Nam giáp kí*: Văn bia bầu Hậu tộc sớm nhất ở Hải Dương thế kỉ XVII”, *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2023*, NXB. Thế giới, Hà Nội, ISBN 978-604-77-6513-3, tr.925 - 934.

⁶⁸ Mai Thu Quỳnh (2023), “The customs of establishing Hậu tộc in Việt Nam: From the survey of Hậu tộc epitaphs”, *The First International Conference on the Issues of Social Sciences and Humanities*, Vietnam National University Press, Ha Noi, ISBN 978-604-9990-98-4, p.851 - 870.

⁶⁹ Mai Thu Quỳnh (2024), “The Hậu tộc election culture of the Vietnamese people: the Process and the titles”, *Second International Conference on the Issues of Social Sciences and Humanities*, Vietnam National University Press, Ha Noi, ISBN 978-604-9990-98-4, p.820 - 844.

chính luận án này, vấn đề bia Hậu tộc còn là những trang trống trong tổng tập nghiên cứu tục bầu Hậu cũng như văn bia Hậu. Từ hướng Bi kí học hay Ngữ văn học thì nghiên cứu bia Hậu tộc và đời sống văn hóa dòng họ người Việt thể hiện qua bia Hậu tộc cũng còn là đề tài còn đang bị bỏ ngỏ. Trong bối cảnh đó, tác giả luận án xác định hướng nghiên cứu của đề tài là sử dụng phương pháp Bi kí học, Ngữ văn học kết hợp với các thao tác thống kê, so sánh, phân tích, tổng kết, mô tả văn hóa, suy luận lịch sử,... để nghiên cứu văn bia Hậu tộc Việt Nam mà trọng tâm là khu vực Bắc Bộ, nhằm đóng góp cho học giới trong sự nghiệp nghiên cứu văn hóa Việt, góp phần định hướng các hoạt động văn hóa của xã hội hiện tại và tương lai.

Tiểu kết chương 1

Như vậy, thông qua chương một tác giả luận án đã trình bày một số khái niệm quan trọng sẽ được sử dụng trong luận án, lịch sử vấn đề nghiên cứu của luận án và định hướng nghiên cứu của luận án. Trong đó: Các khái niệm được trình bày gồm Hậu tộc, bầu Hậu, phong tục bầu Hậu và thờ Hậu, văn bia cung tiến, văn bia Hậu, văn bia Hậu tộc. Lịch sử vấn đề nghiên cứu gồm lịch sử nghiên cứu văn hóa thờ Hậu và bia Hậu nói chung, lịch sử nghiên cứu văn hóa thờ Hậu tộc và văn bia Hậu tộc, lịch sử nghiên cứu vấn đề khác có sử dụng tư liệu văn bia Hậu tộc, lịch sử nghiên cứu văn hóa thờ Hậu tộc các nguồn tư liệu khác ngoài văn bia Hậu tộc. Định hướng nghiên cứu của đề tài gồm sử dụng phương pháp Bi kí học thuộc Ngữ văn học kết hợp với suy luận lịch sử, mô tả văn hóa để giới thiệu và khảo cứu khối tư liệu văn bia Hậu tộc, nghiên cứu văn hóa bầu và thờ Hậu tộc, từ đó tham gia kiến nghị các chính sách liên quan đến văn hóa và lịch sử.

Chương 2. HIỆN TRẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TƯ LIỆU VĂN BIA HẬU TỘC TẠI VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

Như chương một đã trình bày, phạm vi tư liệu chủ yếu của luận án này là các thác bản văn bia Hậu tộc khu vực Bắc Bộ Việt Nam hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Vì vậy, trước khi tiến hành nghiên cứu phong tục bầu Hậu tộc và đời sống gia tộc được phản ánh trong văn bia Hậu tộc ở chương ba và chương bốn, chương hai này sẽ tiến hành khảo cứu hiện trạng khối tư liệu thác bản văn bia Hậu tộc hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tình hình phân bố văn bia Hậu tộc theo thời gian và không gian, một số đặc điểm của văn bia Hậu tộc khu vực Bắc Bộ Việt Nam như hoa văn, kích thước, ngôn ngữ và văn tự, bố cục,... Cụ thể như sau:

2.1. Tình hình thác bản văn bia Hậu tộc hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Trong số thác bản văn bia ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã lên kí hiệu thư viện và đang phục vụ độc giả ở phòng đọc, tức là từ kí hiệu No.001 đến kí hiệu No.55300, chúng tôi khảo sát thấy có 2149 văn bia của các dòng họ sinh sống ở 22 tỉnh (Kiên Giang, Bắc Giang, Bắc Ninh, Bình Định, Hà Nam, Hà Nội, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Thái Bình, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Vĩnh Phúc)⁷⁰. Trong đó có 173 văn bia Hậu tộc khu vực Bắc Bộ, tức là chiếm khoảng 173/2149 ~ 8% tổng số văn bia của dòng họ. Các thác bản này được sưu tầm về Viện Nghiên cứu Hán Nôm bởi hai cơ quan: Viện Viễn đông Bác cổ (EFEO) sưu tầm được 29 văn bia, Viện Nghiên cứu Hán Nôm sưu tầm được 145 văn bia trong đó có 01 văn bia trùng với văn bia EFEO đã sưu tầm. Thác bản văn bia trùng là thác bản của bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) được sưu tầm ở từ đường họ Trần thôn Trục Trì xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương, trong đó thác bản do EFEO sưu tầm mang kí hiệu No.8873-74, còn thác bản được Viện Nghiên cứu Hán Nôm sưu tầm mang kí hiệu No.37326-27.

⁷⁰ Các địa danh này được tính theo địa danh sưu tầm thác bản văn bia.



Ảnh 2.1: Thác bản văn bia Hậu tộc bì kí (后族碑記) No.8873-74
do EFEO sưu tầm⁷¹

⁷¹ Thác bản văn bia Hậu tộc bì kí (后族碑記) No.8873-74 do EFEO sưu tầm: Ảnh này là sản phẩm của EFEO và Viện Nghiên cứu Hán Nôm, được công bố trong bộ: Viện nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp, Viện cao học thực hành (Cộng hòa Pháp) (2007-2012): *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (22 tập), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

Về địa điểm sưu tầm, 29 thác bản văn bia Hậu tộc do EFEO sưu tầm được nằm ở Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương với tình hình cụ thể như ở bảng thống kê sau:

Bảng 2.1: Địa phương và số lượng thác bản văn bia Hậu tộc được EFEO sưu tầm

Stt	Tỉnh	Số thác bản văn bia sưu tầm được	Tỉ lệ (%)
1	Vĩnh Phúc	20	
2	Hà Nội	07	
4	Hải Dương	02	
	Tổng cộng	29	

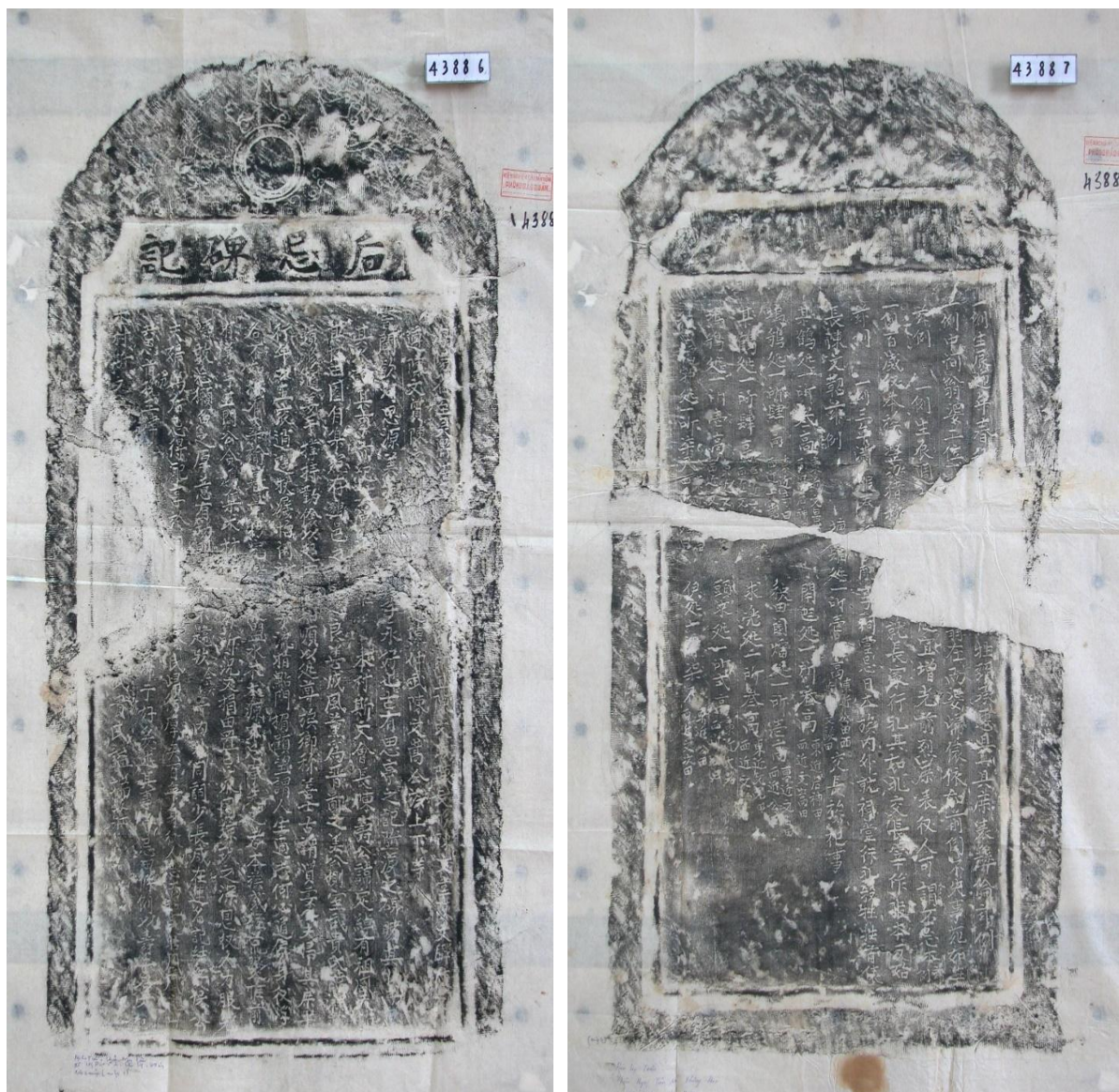
Bảng thống kê này cho ta thấy: số thác bản văn bia do EFEO sưu tầm nằm ở bốn địa phương, trong đó Vĩnh Phúc có số lượng nhiều nhất, rồi đến Hà Nội, còn Hải Dương đứng sau cùng.

Còn 145 thác bản văn bia do Viện Nghiên cứu Hán Nôm sưu tầm ghi địa điểm ở tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thái Bình.

Về khả năng đọc chữ từ thác bản, tác giả luận án thấy ngoài 154 thác bản rõ chữ, có 17 thác bản rất khó đọc và 02 thác bản văn bia rách nát. Các thác bản khó đọc chữ gồm: *Hậu tổ bi kí* (候祖碑記), No.45790⁷²; *Hậu kị bi* (后忌碑) No.52176; *Hậu kí bi kí* (后忌碑記), No.43886-87; *Nguyễn tộc Hậu bi kí* (阮族後碑記), No.43703; *Nghiêm Hậu thần bi kí* (嚴後神碑記), No.40235; *Hậu tộc bi kí* (后族碑記), No.43889; *Hoàng triều Tự Đức Đinh Sửu tộc Hậu bi chí* (皇朝嗣德丁丑族后碑誌), No.14852; *Tộc Hậu bi chí* (族后碑誌), No.14847; *Đoài tộc bi kí* (兌族碑記) No.14851; *Tiết nghĩa Hậu bi kí* (節義后碑記) No.15063; *Hậu tộc bi kí* (後族碑記) No.46317; *Tộc Hậu bi kí* (族后碑記) No.55486; *Kí kị bi minh* (寄忌碑铭) No.49577; *Từ đường bi kí* (祠堂碑記) No.13823; *Hậu tộc bi kí* (后族碑記),

⁷² Trong nghiên cứu về văn bia, các nhà nghiên cứu thường dùng bốn yếu tố thông tin khi muốn đề cập đến một thác bản văn bia cụ thể. Bốn yếu tố đó gồm: Tên (chữ Hán, phiên âm Hán Việt), kí hiệu thư viện, niên đại, nơi sưu tầm. Luận án này sẽ nhắc đến rất nhiều văn bia nên việc ghi đầy đủ bốn yếu tố thông tin sẽ khiến dung lượng luận án vượt quá quy định. Ngược lại nếu chỉ nhắc đến thác bản văn bia bằng số thứ tự của thác bản đó trong danh mục thác bản văn bia Hậu tộc (ở phần phụ lục) sẽ khiến người đọc phải lật giở trang nhiều lần và khó theo dõi. Vì vậy tác giả luận án sẽ dùng yếu tố tên (phiên âm Hán Việt, chữ Hán) và yếu tố kí hiệu thư viện để nhắc đến mỗi thác bản văn bia

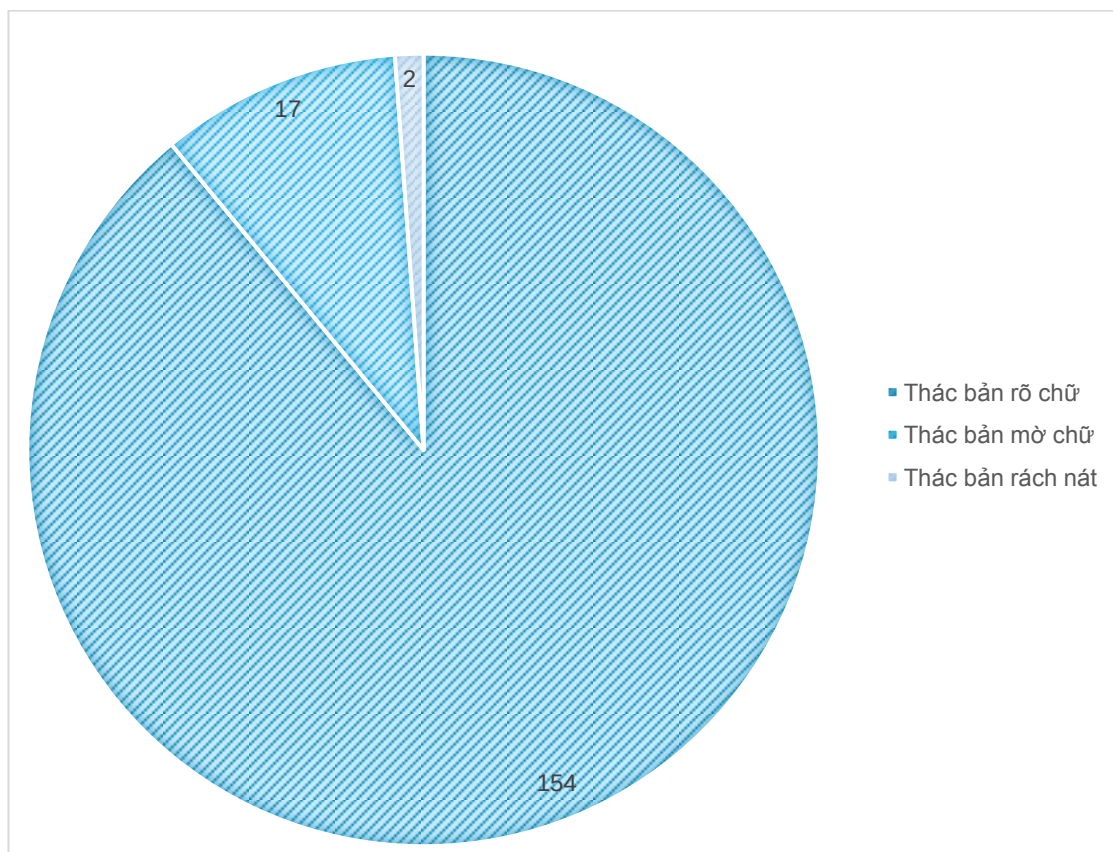
No.43890; *Lập bi kí kị* (立碑寄忌) No.49566; [*Tộc*] *Hậu bi/Đồng tộc kí* ([族]后碑/全族記) No.46331-32. Tình trạng khó đọc này có thể do nét khắc trên đá quá nông và mảnh khiến bản in rập bị mờ như thác bản *Hậu kị bi* (后忌碑) No.52176; hoặc do nét khắc trên đá lâu ngày đã mờ khiến độ đậm của chữ trên thác bản không đều, đặc biệt phần chính giữa thác bản hầu như không thấy hình chữ như thác bản *Tộc Hậu bi kí* (族后碑記) No.55486; hoặc do mặt đá bị vỡ và bị cạo mất chữ như thác bản *Hậu kí bi kí* (后忌碑記), No.43886-87; hoặc do bết mực như thác bản *Nghiêm Hậu thân bi kí* (嚴後神碑記), No.40235.



Ảnh 2.2: Thác bản văn bia *Hậu kí bi kí* (后忌碑記), No.43886-87.

Ngoài ra, có hai thác bản là *Hậu vị bi kí* (後位碑記) No.32022 và *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.32025 bị rách nát. Giấy của hai thác bản này đã bị giòn và vụn những chỗ dùng keo dán. Còn bia gốc của thác bản [không tên] No.2253, *Kí kị bi kí* (寄忌碑記) No.24660; *Kí kị bi kí* (寄忌碑記) No.55284; *Hậu bi vị* (后碑位) No.32018 chắc chắn gồm hơn một mặt bia⁷³, nhưng thác bản hiện được lưu trữ chỉ có mặt trước hoặc mặt sau. Thác bản văn bia *Nguyễn tộc Hậu kị bi kí/Tự điền từ chỉ bi kí/Tế tự thức lệ bi kí/Tính hiệu chúc văn bi kí* (阮族後忌碑記、祀田祠址碑記、祭祀式例碑記、姓號祝文碑記) No.22695-97 gồm 03 mặt nhưng trên thực tế bia này có 04 mặt, thác bản văn bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.43889 gồm 01 mặt nhưng thực tế bia này có 02 mặt⁷⁴.

Tỉ lệ ba loại thác bản trên có thể được biểu đồ hóa bằng biểu đồ dưới đây:



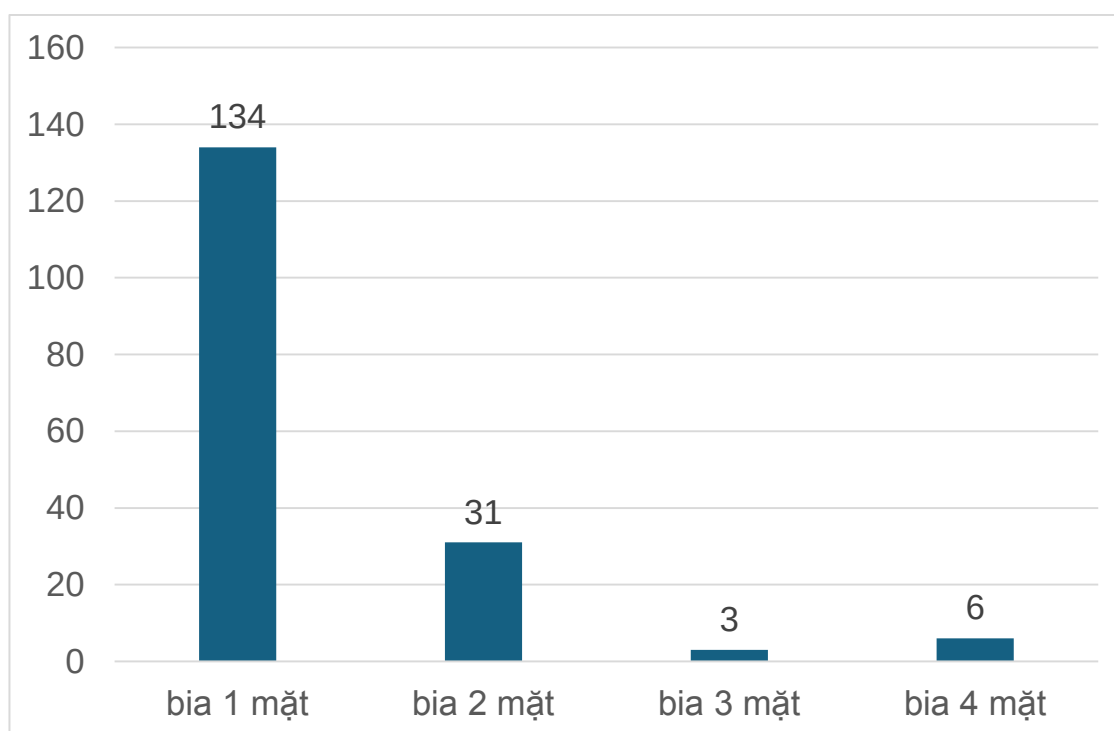
Biểu đồ 2.1: Tỉ lệ các loại thác bản văn bia Hậu tộc phân chia theo khả năng đọc chữ

⁷³ Tác giả luận án suy đoán trên cơ sở đọc nội dung văn bia.

⁷⁴ Tác giả luận án được biết số mặt thực tế của các bia này do điền dã khảo sát thực tế.

Nhìn vào biểu đồ trên ta thấy: số thác bản văn bia Hậu tộc rõ chữ chiếm 84% tổng số thác bản văn bia Hậu tộc đang được khảo sát, số thác bản văn bia Hậu tộc mờ chữ chiếm 15% tổng số thác bản văn bia Hậu tộc đang được khảo sát, số thác bản văn bia Hậu tộc rách nát chỉ chiếm 1% tổng số thác bản văn bia Hậu tộc đang được khảo sát. Như vậy đại đa số thác bản văn bia Hậu tộc đang được khảo sát là thác bản rõ chữ, tình trạng thác bản bia Hậu tộc bị rách nát và sưu tầm thiếu mất có nhưng không nhiều.

Về số mặt thác bản văn bia, 134 văn bia có 01 mặt chữ, 31 văn bia có 02 mặt chữ, 03 văn bia có 03 mặt chữ, 06 văn bia có 04 mặt chữ. Số lượng và sự chênh lệch này có thể được biểu hiện bằng biểu đồ sau:



Biểu đồ 2.2: Chênh lệch số lượng giữa bốn loại văn bia Hậu tộc chia theo số mặt thác bản

Nhìn vào biểu đồ trên ta thấy: Văn bia Hậu tộc gồm một mặt chiếm số lượng nhiều nhất, xếp thứ hai là số văn bia Hậu tộc gồm hai mặt, sau đó mới đến số văn bia Hậu tộc gồm bốn mặt, và ít nhất là số văn bia Hậu tộc gồm ba mặt. Tính theo tỉ lệ phần trăm thì văn bia một mặt chiếm $134/174 \sim 77\%$, văn bia hai mặt chiếm $31/174 \sim 17,8\%$, văn bia ba mặt chiếm $03/174 \sim 1,7\%$, văn bia bốn mặt chiếm $06/174 \sim 3,4\%$.

2.2. Tình hình phân bố của văn bia Hậu tộc

2.2.1. Phân bố theo không gian

Về loại hình di tích:

Bia Hậu tộc thường đang nằm ở loại hình di tích nào? Ở đình hay chùa, đền, miếu, từ đường (nhà thờ dòng họ), nhà riêng? Qua khảo sát thông tin địa điểm sưu tầm tác giả luận án thấy: có 04 bia được đặt ở chùa, 02 bia ở đàn thờ, 01 bia ở đền, 01 bia ở đình, 02 bia ở nhà riêng, 16 bia không rõ được đặt ở loại hình di tích nào vì chỉ ghi địa danh (thôn/phường, xã,..), 147 bia được đặt ở từ đường (nhà thờ dòng họ hoặc chi họ). Để xác minh thông tin loại hình di tích ở 16 bia chỉ được ghi địa danh, tác giả luận án đã tiến hành điền dã khảo sát thực địa và thu được kết quả cụ thể như ở bảng sau:

Bảng⁷⁵ 2.2: Kết quả xác minh địa điểm tồn tại bia Hậu tộc

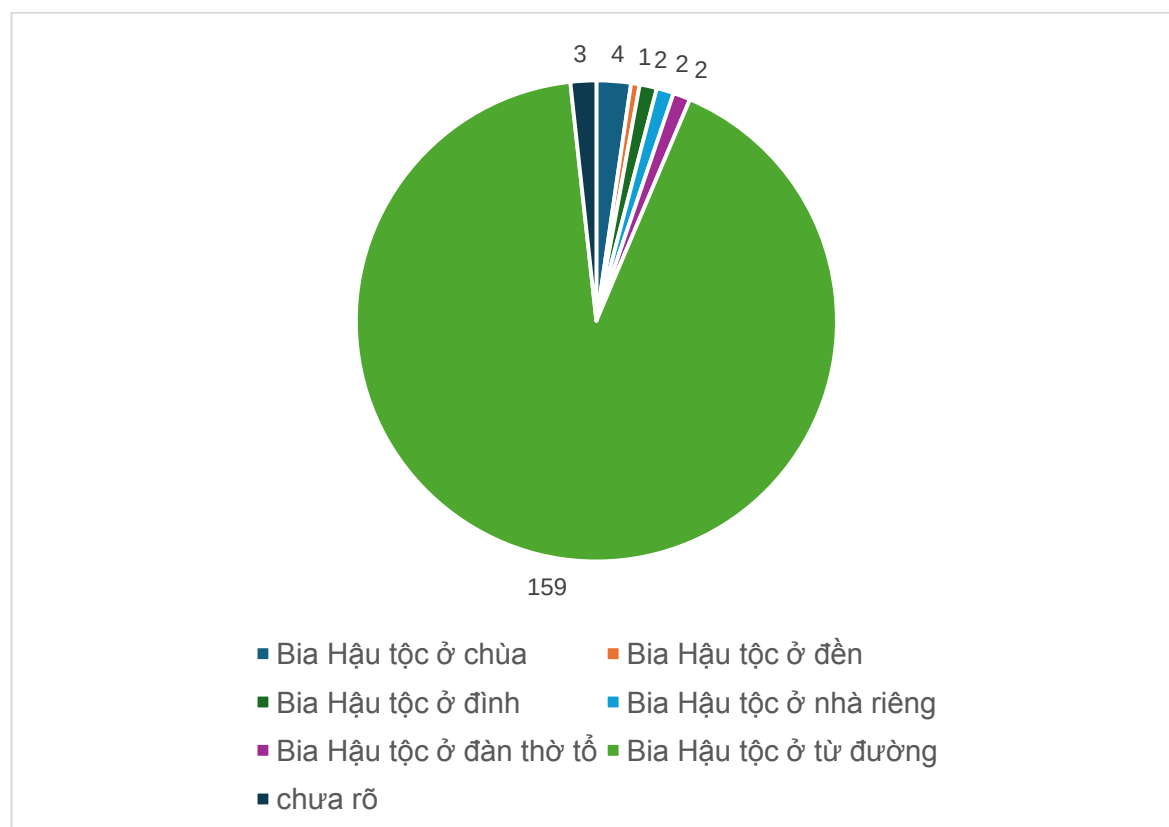
Số TT	Kí hiệu thư viện	Tên Hán/Phiên âm	Địa điểm sưu tầm	Địa điểm sau khảo sát
1	35102	后族碑記 Hậu tộc bi kí	thôn An Gạo xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang	
2	49567	后族碑記 Hậu tộc bi kí	phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội	từ đường họ Chu thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
3	49568	后族碑記 Hậu tộc bi kí	phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội	từ đường họ Chu thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
4	49569	寄忌族碑 Kí kị tộc bi	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội	từ đường họ Chu thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
5	49570	寄忌碑 Kí kị bi	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội	từ đường họ Chu thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội

⁷⁵ Bảng: Các thác bản văn bia trong bảng này được tác giả luận án xếp theo thứ tự ABC của địa danh và tên dòng họ. Các bảng khác trong luận án này nếu không có giới thuyết cụ thể tức là cũng được xếp theo hai tiêu chí này.

6	49574	寄忌碑記 Kí kị bi kí	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội	từ đường họ Đỗ thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
7	49573	寄忌碑記 Kí kị bi kí	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội	từ đường họ Đỗ thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
8	49575	寄忌碑記 Kí kị bi kí	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội	từ đường họ Đỗ thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
9	49578	立碑寄忌 Lập bi kí kị	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội	từ đường họ Đỗ thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
10	49576	寄忌碑記 Kí kị bi kí	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội	từ đường họ Đỗ thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
11	49585	后忌碑記 Hậu kị bi kí	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội	từ đường họ Trần thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
12	49586	紀念后忌碑 Kỉ niệm hậu kị bi	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội	từ đường họ Trần thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
13	49587	忌后碑記 Kị hậu bi kí	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội	từ đường họ Trần thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
14	54553 - 56	黎族碑記/本 甲后碑 Lê tộc bi kí/bản giáp hậu bi	thôn Thượng Bì xã Yết Kiêu huyện Gia Lộc	Đình Thượng Bì thôn Thượng Bì 1 xã Yết Kiêu huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương
15	54604	后族碑記 Hậu tộc bi kí	thôn Vân Am xã Yết Kiêu huyện Gia Lộc	
16	27567	黎家忌后石 碑位 Lê gia kị hậu thạch bi vị	thôn Thọ Vực xã Nghĩa Trụ huyện [Văn Giang] Tỉnh Hưng Yên	

Qua bảng biểu trên ta thấy: 12 thác bản văn bia được ghi địa điểm sưu tầm là “phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội” đều đang được đặt ở từ đường (nhà thờ dòng họ) tạo tác ra bia đó, 01 thác bản văn bia được ghi địa điểm sưu tầm là “thôn Thượng Bì xã Yết Kiêu huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương” đang nằm ở sân đình Thượng Bì thuộc thôn Thượng Bì 1 xã Yết Kiêu huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương. 03 bia Hậu tộc còn lại không thay đổi về địa danh cấp thôn nhưng chưa xác định được đang nằm ở loại hình di tích nào.

Tình hình phân bố văn bia Hậu tộc trong các loại hình di tích có thể được biểu hiện cụ thể bằng biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 2.3: Phân bố văn bia Hậu tộc theo loại hình di tích

Nhìn biểu đồ trên ta thấy: văn bia Hậu tộc nằm ở từ đường dòng họ chiếm số lượng áp đảo. Nếu tính theo tỉ lệ phần trăm chúng ta có 04/173 (~ 2,31%) bia Hậu tộc nằm ở chùa, 01/173 (~ 0,57%) bia Hậu tộc nằm ở đền, 02/173 (~ 1,15%) bia Hậu tộc nằm ở đình, 02/173 (~ 1,15%) bia Hậu tộc nằm ở nhà riêng, 02/173 (~ 1,15%) bia Hậu tộc ở đàn thờ, 159/173 (~ 91,90%) bia Hậu tộc nằm ở từ đường

(nhà thờ dòng họ). Mà chúng ta biết rằng đàn thờ là nơi thờ cúng tổ tiên thuộc sở hữu của dòng họ⁷⁶. Đồng thời, bia đặt ở đình là bia *Huệ nghĩa bi/Bản tộc kí/Nam giáp kí* (惠義碑/本族記/南甲記) No.12217-19/ lại đặc biệt ở chỗ: hai mặt chính của bia (mặt một và mặt ba) ghi việc bà Lương Thị Phỉ cung tiến tài sản cho “bản tộc”, mặt phụ (mặt hai, là cạnh nhỏ của khối đá dẹt) ghi việc hơn 20 năm sau “bản tộc” lại bán suất Hậu này cho Nam giáp. Vì thế mà bia này được đặt ở đình không phải không có lí. Còn nhà riêng giữ bia Hậu tộc đều là những gia đình thành viên của dòng họ sở hữu bia đó. Tóm lại, thông qua những con số thống kê ở trên chúng ta có thể thấy: bia Hậu tộc chủ yếu được đặt ở loại hình di tích từ đường (nhà thờ dòng họ), ngoài ra có thể được đặt ở đàn thờ của dòng họ hoặc nhà riêng của người trong họ. Rất ít bia Hậu tộc nằm ở chùa, đình, đền.

Về địa điểm đặt bia:

Trong các thác bản bia thường có hai loại địa điểm là địa điểm lập bia và địa điểm sưu tầm văn bia. Cụ thể:

Địa điểm lập bia:

Địa điểm lập bia thường được ghi ở phần đoạn kí mở đầu của văn bia, do đó thác bản văn bia ở những trường hợp sau có thể ảnh hưởng đến việc khai thác loại thông tin này: thác bản thiếu mặt một hoặc mặt một của thác bản bị mờ chữ. Trong 14 thác bản văn bia mờ có 04 văn bia không khai thác được thông tin địa điểm lập bia. Trong 03 văn bia thiếu mặt thác bản, chỉ có 01 văn bia ([không tên] No.2253) thiếu mặt đầu tiên nên chúng ta không biết địa điểm lập bia, 02 bia còn lại đều có mặt một nên vẫn đóng góp cho quá trình thu thập loại thông tin này. Như vậy chúng ta còn 168 thác bản văn bia để khảo sát yếu tố thông tin này. Theo khảo sát của tác giả luận án, trong 168 thác bản văn bia này lại có 51 văn bia chủ động không ghi địa điểm lập bia. Như vậy chúng ta còn tổng cộng 117 văn bia có thể khai thác được thông tin địa điểm lập bia.

⁷⁶ Đàn thờ (壇): chỗ đất được đắp cao và bằng phẳng để tế lễ tổ tiên. Theo thiên *Tế pháp* (祭法) của sách *Lễ kí* (禮記), đàn thờ chỉ là chỗ đất được đắp cao và bằng phẳng để cầu đảo tổ tiên, nó không phải là một kiến trúc kiên cố có nhà có mái che, cũng không phải là nơi tế lễ mỗi tháng, mỗi mùa hay mỗi năm, mà khi nào có cầu đảo thì mới đắp đàn để cầu. Với Thiên tử, đàn để tế tổ 07 đời; với Chư hầu, đàn để tế tổ đời thứ 06; với Đại phu, đàn để tế tổ đời thứ 04 và 05; với Đích sĩ, đàn để tế tổ đời thứ 03; Quan sự, Thứ sĩ, Thứ nhân không được phép lập đàn tế tổ.

Về số bia không ghi địa điểm lập, có 22 văn bia là văn bia Hậu tộc vắng tắt, 02 văn bia là văn bia Hậu tộc tập thể và 27 văn bia là văn bia Hậu tộc đầy đủ⁷⁷. Như vậy, có 22/26 (~ 85%) bia Hậu tộc vắng tắt không ghi địa điểm lập bia, 02/10 (~ 20%) văn bia Hậu tộc tập thể không ghi địa điểm lập bia, 27/123 (~ 22%) văn bia Hậu tộc đầy đủ không ghi địa điểm lập bia. Từ đó chúng ta có thể kết luận: hầu hết văn bia Hậu tộc vắng tắt không ghi địa điểm lập bia.

Về 117 văn bia có ghi địa điểm lập bia: Các thông tin có thể khai thác trong dòng nội dung này gồm tên chủ thể sở hữu (thường là tên dòng họ hoặc chi họ) và địa danh lập bia, trong đó có bia ghi địa danh đầy đủ (gồm thôn/xóm, xã, tổng, huyện,...) nhưng có bia lại ghi địa danh vắng tắt (thường chỉ có tên làng hoặc tên xã). Qua khảo sát tác giả luận án thấy: Số văn bia ghi tên chủ thể sở hữu và địa danh đầy đủ là 80, số văn bia ghi tên chủ thể sở hữu và địa danh vắng tắt là 11, số văn bia chỉ ghi tên chủ thể sở hữu là 02, số văn bia chỉ ghi địa danh là 21, và 03 văn bia không thể phân loại do dòng ghi địa điểm này bị mờ những chữ đầu. Các đơn vị hành chính được nhắc đến trong các địa danh này gồm thôn, phường, xã, tổng, huyện, phủ, tỉnh. Sự có mặt của đơn vị xã, huyện, phủ, tỉnh và sự vắng bóng những đơn vị trấn, doanh, dinh, phiên trấn, thừa tuyên, đạo, lộ là phù hợp với khoảng thời gian xuất hiện của những văn bia này là thời Nguyễn muộn⁷⁸.

Về địa điểm sưu tầm văn bia Hậu tộc:

Loại thông tin này được thể hiện ở dòng chữ do người sưu tầm thác bản viết bên lề phải hoặc góc dưới của mặt thác bản. Địa danh sưu tầm này được ghi ở cả 173 thác bản văn bia chứ không chỉ có trong 117 văn bia như địa điểm lập bia. Điều này có nghĩa: 117 văn bia ghi địa điểm lập bia đồng thời có cả địa điểm sưu tầm. Đây là những văn bia mà chúng ta có thể xác định chính xác vị trí đặt bia do hai phần thông tin có thể bổ sung hỗ trợ cho nhau. Khảo sát kỹ 117 trường hợp này chúng tôi thấy chỉ có 13 trường hợp có phần thông tin địa điểm sưu tầm vắng tắt hơn phần thông tin địa điểm lập bia, cụ thể là phần địa điểm sưu tầm chưa ghi chủ thể sở hữu mà chỉ ghi địa danh. Những trường hợp này cần chúng ta đọc địa điểm lập bia

⁷⁷ Xin xem cách phân loại văn bia Hậu tộc ở mục 2.3.1 dưới đây

⁷⁸ Vấn đề niên đại cụ thể của văn bia Hậu tộc xin xem ở mục sau.

để bổ sung thông tin. Ngoài ra, bia kí hiệu No.29359 ghi nơi sưu tầm ghi là xã Ninh Phú huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình, nhưng qua tìm hiểu tác giả luận án được biết huyện Hoa Lư trước chỉ có xã Ninh Phúc, không có xã Ninh Phú, đồng thời xã Ninh Phúc nay thuộc thành phố Ninh Bình tỉnh Ninh Bình.

Như vậy, việc khảo sát đồng thời cả địa điểm lập bia và địa điểm sưu tầm giúp chúng ta xác định rõ hơn địa điểm tồn tại thực của bia, từ đó giúp ta lập bản đồ phân bố bia Hậu tộc theo không gian chính xác hơn. Vì 173 thác bản văn bia Hậu tộc đang được khảo cứu gồm những thác bản do EFEO và Viện Nghiên cứu Hán Nôm sưu tầm, tức các thác bản được sưu tầm rải rác suốt hơn một thế kỉ, nên địa danh được ghi trong phần địa điểm sưu tầm thuộc các thời kì khác nhau. Đồng thời niên đại của văn bia Hậu tộc trải dài từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XX, tức những văn bia được tạo tác rải rác suốt ba thế kỉ, nên địa danh ghi trong phần địa điểm lập bia cũng không phải là địa danh đồng đại. Do đó muốn lập bản đồ phân bố bia Hậu tộc theo không gian chúng ta phải dựa vào cả hai loại thông tin trên và tham khảo các thông tin địa lí học lịch sử để quy đổi về địa danh đồng đại.

Qua khảo sát đối sánh địa điểm cụ thể đến cấp độ làng xã tác giả luận án thấy các địa danh được ghi ở phần địa điểm lập bia tương đối thống nhất với địa điểm sưu tầm. Tính thống nhất này chứng tỏ từ khi ra đời đến khi được sưu tầm, văn bia Hậu tộc hầu như không bị di chuyển địa điểm đặt bia. Đặc điểm này có thể được giải thích bởi nguyên nhân bia Hậu tộc cũng như bia từ đường trước nay đều là bia của tư gia, thuộc sở hữu của gia đình tộc trưởng hoặc dòng họ, đặt ở từ đường dòng họ; mà từ đường dòng họ là tài sản thuộc quyền quản lí lâu dài của dòng họ hoặc cá nhân được dòng họ ủy quyền, cha truyền con nối, người ngoài không thể xâm phạm. Việc không nằm ở không gian công cộng của làng xã đã tránh cho bia Hậu tộc nói riêng và bia từ đường nói chung ít bị di chuyển từ di tích này sang di tích khác.

Về sự phân bố bia Hậu tộc trong không gian hàng tỉnh, xin quan sát kết quả khảo sát của tác giả luận án ở bảng thống kê sau⁷⁹:

⁷⁹ Các đơn vị hành chính và địa danh từ đây trở đi đều là đơn vị hành chính hoặc địa danh đã được quy đổi theo đơn vị hành chính và địa danh năm 2022.

Bảng 2.3: Phân bố bia Hậu tộc ở cấp độ tỉnh/thành phố

Hạng	Thác bản bia Hậu tộc tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm		
	Tỉnh	Số lượng	%
1	Hà Nội	60	33,70
2	Hải Dương	36	20,22
3	Vĩnh Phúc	20	11,25
4	Hung Yên	16	9,00
5	Nam Định	12	6,74
6	Bắc Giang	08	5,00
7	Thái Bình	07	3,93
8	Quảng Ninh	05	2,81
10	Bắc Ninh	03	1,68
11	Hà Nam	02	1,12
12	Hải Phòng	02	1,12
13	Ninh Bình	02	1,12
Tổng		173	100 (%)

Bảng biểu trên cho thấy: 173 bia Hậu tộc Tác giả luận án đang khảo cứu đều nằm ở vùng đồng bằng Bắc bộ và Đông Bắc bộ. Trong 13 tỉnh có văn bia Hậu tộc, tỉnh có số văn bia Hậu tộc lớn nhất là Hà Nội với 60 văn bia chiếm 33,7%, ba tỉnh có số bia Hậu tộc nhỏ nhất là Hà Nam, Hải Phòng, Ninh Bình với mỗi tỉnh 02 văn bia chiếm 1,12%. Cụ thể hơn, ở cấp độ quận/huyện trong từng tỉnh chúng tôi đã khảo sát và thu được kết quả như ở bảng sau:

Bảng 2.4: Phân bố bia Hậu tộc ở cấp độ huyện/quận

Hạng	Huyện	Số lượng	%
1	Tây Hồ	17	9,55
2	Nam Sách	11	6,18
3	Bình Xuyên	09	5,06
4	Chương Mỹ	07	3,93
5	Tứ Kỳ	07	
5	Vĩnh Tường	07	

5	Hải Hậu	07	
5	Yên Dũng	07	
6	Hà Đông	06	3,37
6	Cẩm Giàng	06	
6	Văn Lâm	06	
7	Tx Quảng Yên	05	2,81
7	Tp Hưng Yên	05	
7	Mê Linh	05	
7	Kiến Xương	05	
8	Cầu Giấy	04	2,25
8	Thanh Oai	04	
8	Thanh Trì	04	
8	Yên Lạc	04	
9	Tp. Từ Sơn	03	1,69
9	Phúc Thọ	03	
9	Quốc Oai	03	
9	Gia Lộc	03	
9	Chí Linh	03	
9	Trực Ninh	03	
10	Ba Vì	02	1,12
10	Thanh Xuân	02	
10	Thanh Miện	02	
10	Yên Mỹ	02	
10	Xuân Trường	02	
10	Kiến Thụy	02	
11	Đông Anh	01	0,56
11	Hoài Đức	01	
11	Hoàng Mai	01	
11	Thường Tín	01	
11	Kim Thành	01	
11	Kinh Môn	01	

11	Thanh Hà	01	
11	Tp Hải Dương	01	
11	Văn Giang	01	
11	Tiên Lữ	01	
11	Tp Bắc Giang	01	
11	Tiền Hải	01	
11	Vũ Thư	01	
11	Kim Bảng	01	
11	Tp Phủ Lý	01	
11	Tp Ninh Bình	01	
11	Yên Khánh	01	
Tổng cộng		173	100 (%)

Từ bảng số 02 ta thấy: có 48 huyện/quận được chia thành 11 hạng dựa theo số lượng văn bia Hậu tộc mà huyện/quận đó có, trong đó có tới 17 huyện/quận cùng xếp hạng 11. Huyện/quận có nhiều bia Hậu tộc nhất là quận Tây Hồ (Hà Nội) với 17 văn bia chiếm 9,55%, xếp thứ hai là huyện Nam Sách (Hải Dương) với 11 văn bia chiếm 6,18%, xếp thứ ba là huyện Bình Xuyên (Vĩnh Phúc) với 09 văn bia chiếm 5,06%.

Như vậy xét ở cấp độ hàng tỉnh/thành phố, các địa phương có bia Hậu tộc xếp theo thứ tự giảm dần của số lượng bia gồm Hà Nội, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Nam Định, Bắc Giang, Thái Bình, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình. Còn xét ở cấp độ hàng huyện/quận, các địa phương có bia Hậu tộc xếp theo thứ tự giảm dần của số lượng bia gồm quận Tây Hồ (17), huyện Nam Sách (11), huyện Bình Xuyên (9), huyện Chương Mỹ, huyện Tứ Kỳ, huyện Vĩnh Tường, huyện Hải Hậu, huyện Yên Dũng (7), quận Hà Đông, huyện Cẩm Giàng, huyện Văn Lâm (6), thị xã Quảng Yên, thành phố Hưng Yên, huyện Kiến Xương, huyện Mê Linh (5), quận Cầu Giấy, huyện Thanh Oai, huyện Thanh Trì, huyện Yên Lạc (4), huyện Phúc Thọ, huyện Quốc Oai, huyện Gia Lộc, huyện Chí Linh, huyện Trục Ninh (3), huyện Ba Vì, huyện Thanh Xuân, huyện Thanh Miện, huyện Yên Mỹ, huyện Xuân Trường, huyện Kiến Thụy (2), huyện Đông Anh, huyện Hoài Đức, quận Hoàng Mai, huyện Thường Tín, huyện Kim Thành, huyện Kinh Môn, huyện

Thanh Hà, thành phố Hải Dương, huyện Văn Giang, huyện Tiên Lữ, thành phố Bắc Giang, huyện Tiền Hải, huyện Vũ Thư, huyện Kim Bảng, thành phố Phủ Lý, thành phố Ninh Bình, huyện Yên Khánh (1). Việc bia Hậu tộc tập trung ở những vùng đất ven sông hồ của đồng bằng Bắc bộ như thế này là phù hợp với lịch sử định cư của người Việt và mật độ dân cư của vùng này.

2.2.2. Phân bố theo thời gian

Như chúng ta đã biết, trong văn bản Hán Nôm nói chung và văn bia nói riêng, dòng niên đại là thông tin ghi thời điểm tạo lập văn bản. Về thông tin năm tạo lập văn bản, người tạo tác văn bản có thể ghi niên hiệu vua đương thời, năm thứ mấy của niên hiệu đó, can chi của năm đó. Nếu người tạo tác văn bản ghi đầy đủ nhất thì chúng ta thấy cả ba yếu tố này, nếu họ ghi vắn tắt thì chúng ta chỉ thấy một trong ba (niên hiệu, năm thứ, can chi) hoặc hai trong ba yếu tố (niên hiệu + năm thứ, niên hiệu + can chi). Tuy nhiên không phải tất cả các văn bản đều có ghi thời gian tạo tác, và không phải niên đại trên tất cả văn bản hoặc thác bản văn bia đều đã chính xác. Vì thế, một trong những nhiệm vụ quan trọng của người làm Văn bản học và Bi kí học là giám định, xác định lại niên đại văn bản hoặc thác bản văn bia.

Trong 173 thác bản văn bia tác giả luận văn đang nghiên cứu có 155 thác bản văn bia ghi niên đại, 18 văn bia không ghi niên đại. Cụ thể hơn: trong 155 thác bản văn bia ghi niên đại có 03 thác bản văn bia ghi đủ ba yếu tố của niên đại (niên hiệu, năm thứ, can chi), 18 thác bản văn bia ghi niên hiệu và can chi, 127 văn bia ghi niên hiệu và năm thứ, 07 văn bia chỉ ghi niên đại theo can chi (như Đinh Tị, Quý Mùi, Tân Dậu,...). Với những thác bản ghi rõ ba yếu tố của niên đại hoặc ghi hai yếu tố gồm niên hiệu và năm thứ hoặc niên hiệu và can chi, chúng ta dễ dàng biết năm tạo tác văn bia sau khi xác định tính chân nguyên của thông tin niên đại. Với những thác bản chỉ ghi niên đại bằng can chi, việc xác định năm tạo tác văn bia sẽ phức tạp hơn.

Theo thông tin niên đại thu được từ 173 thác bản văn bia Hậu tộc (chưa qua xác minh và giám định niên đại), chúng ta có 06 văn bia ra đời thời Lê Trung Hưng, 01 văn bia ra đời thời Tây Sơn, 142 văn bia ra đời thời Nguyễn, 24 văn bia chưa rõ ra đời thời nào do ghi niên đại là can chi hoặc không ghi niên đại. Tác giả luận án đã tiến hành giám định tính chân nguyên của niên đại những bia ghi đủ yếu tố niên đại

và xác định niên đại những bia chỉ ghi can chi và những bia không ghi niên đại. Sau quá trình xác định và giám định niên đại tác giả luận án thấy:

Bia *Xuân thu phối tự* (春秋配祀) No.280: Niên đại ghi trong thác bản là “Quý Mão”, trong văn bản có ký huy chữ *Thời* (時), đồng thời thác bản mang ký hiệu thư viện nhỏ hơn 03000. Từ đó suy ra niên đại cụ thể của văn bia là năm 1903.

Bia *Trần tộc hợp tự bi đàn/Hiếu nghĩa khả gia* (陳族合祀碑壇/孝義可嘉) No.282 - 83: cũng như bia trên, ký hiệu bia này chứng tỏ nó được sưu tầm trong khoảng thời gian 1910 - 1912, tức là nó phải xuất hiện muộn nhất là trước 1912. Và lại, mặt thứ nhất của văn bia dùng từ “cố Lê” để chỉ nhà Lê nên bia này phải là bia thời Nguyễn. Gộp hai điều kiện này ta thấy bia có niên đại khoảng 1800 - 1912. Mà trong khoảng thời gian này, chỉ có niên hiệu Tự Đức mới có năm thứ 27. Suy ra hai chữ bị mất trong dòng ghi niên đại ở mặt thứ nhất ([] [] 27) phải là “Tự Đức”. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) cũng chính là năm Giáp Tuất như mặt 1 ghi. Như vậy, niên đại của bia này là 1874.

Bia ký hiệu *Triệu tộc hợp tự bi đàn/Tồn trữ bất vong* (趙族合祀碑壇/存著不忘) No.1189 - 90: Niên đại ghi trong thác bản là “Lê Chính Hòa thập nhất niên đông nguyệt cát nhật” (黎正和十一年冬月吉日) nhưng tác giả Nguyễn Văn Nguyên (2007)⁸⁰ đã xác định: văn bia này ra đời sau năm 1848. Đồng thời thác bản văn bia này mang ký hiệu 1189 - 90, tức là được sưu tầm trước năm 1912. Từ đó suy ra niên đại của văn bia này nằm trong khoảng từ 1848 đến 1912.

Bia *Kí kỵ bi kí* (寄忌碑記) No.1413: như trên đã biết, ký hiệu này được sưu tầm trong khoảng 1910 - 1912. Đồng thời, địa danh ghi trong bia là “thôn Hạ xã Định Công tổng Mỹ Đình huyện Thanh Trì phủ Thường Tín tỉnh Hà Nội”. Mà đơn vị hành chính tỉnh Hà Nội chỉ có từ năm 1831. Do đó niên đại của bia nằm trong khoảng 1831 - 1912.

Bia [không tên] No.2253: Theo Philippe Papin⁸¹, 5683 thác bản đầu tiên được EFEO sưu tầm từ 1910 đến 1914. Còn theo Nguyễn Văn Nguyên⁸², những

⁸⁰ Nguyễn Văn Nguyên (2007), *Khảo sát giám định niên đại thác bản văn bia*, NXB. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr.203, 357.

⁸¹ Philippe Papin (2015), bài đã dẫn, tr.82 và 101.

thác bản văn bia do EFEO sưu tầm có kí hiệu thư viện nhỏ hơn 03000 đều được sưu tầm trước năm 1912. Bia này kí hiệu No2253, tức nó được sưu tầm trong khoảng thời gian 1910 - 1912. Vậy thời điểm ra đời của nó muộn nhất cũng phải trước năm 1912. Hơn nữa, phong cách khắc chữ không phải lối chữ hoa áp/hoa văn của thời Lê, Lê Trung hưng hay Tây Sơn mà là lối chữ chân quy củ, phôi văn bia nhỏ, nét khắc mảnh và nông phổ biến thời Nguyễn⁸³. Vì vậy nên có thể ước đoán bia ra đời trong khoảng 1800 - 1912.

Bia *Chu tộc bi kí* (周族碑記) No.16334: thác bản bị mờ mấy chữ ghi niên đại. Địa điểm dựng bia là “... [tổng] [Phú] [] huyện Tùng Thiện phủ Quảng Oai”. Theo Quốc sử quán triều Nguyễn (2006)⁸⁴: huyện Tùng Thiện đời Trần gọi là Ma Lung (), đời Lê Quang Thuận gọi là Ma Nghĩa (), lệ vào phủ Quảng Oai, sau đổi là Minh Nghĩa. Năm Tự Đức thứ 7 (1854) đổi tên thành Tùng Thiện. Như vậy, bia này phải ra đời sau năm 1854. Đồng thời đơn vị hành chính phủ chỉ tồn tại đến năm 1948⁸⁵. Nội dung bia lại ghi việc Tộc trưởng cung tiến tòa nhà ngói năm gian vào năm Quý Dậu. Các năm Quý Dậu trong khoảng thời gian từ 1854 đến 1948 có thể là 1873 hoặc 1933. Từ đó suy ra niên đại sớm nhất có thể của văn bia này là trong khoảng từ 1873 đến 1948.

Bia *Kí kị bi kí* (寄忌碑記) No.24660 ghi địa điểm lập bia là “chi Bính họ Đỗ xã Ngọc Than tổng Thạch [Nham] huyện Yên Sơn phủ Quốc Oai”. Cách ghi các đơn vị hành chính gồm phủ, huyện, xã như thế này là theo quy định từ năm 1831 và kết thúc vào năm 1948, vì thế chúng tôi đoán định văn bia này có niên đại trong khoảng 1831 - 1948.

Bia *Kỉ Sửu Hậu bi* (己丑后碑) No.28925: Niên đại ghi trong thác bản là “Kỉ Sửu”. Bia này ghi số tiền cung tiến là “nhị thiên [nhất] bách nguyên” (2100 đồng), ghi vị trí của số ruộng mua được là “Đoài Thịnh khu, số điền nhị thiên ngũ bách thập nhị”. Đơn vị tiền tệ và cách ghi vị trí ruộng bằng số La Mã này rất đặc trưng

⁸² Nguyễn Văn Nguyên (2007), sdd, tr.136.

⁸³ Tham khảo Trần Trọng Dương chủ biên (2024), *Văn bia Việt Nam: di sản, văn hóa và lịch sử*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.210-229.

⁸⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, Viện Sử học phiên dịch và chú giải, NXB. Thuận Hóa, Huế, Quyển XXI - tỉnh Sơn Tây, tr.216

⁸⁵ Sắc lệnh số 148/SL ngày 25/3/1948 về việc bãi bỏ danh từ phủ, châu, quận do Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành.

cho các văn bia và tài liệu đất đai thời Pháp thuộc. Tác giả luận án đã về địa phương (nay là nhà thờ họ Đinh xóm 6 xã Xuân Kiên huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định) khảo sát và thấy: ngay cạnh tấm bia chúng ta đang khảo cứu là một tấm bia lớn hơn có tên “Kỉ Sửu trọng thu Đinh tộc chi lập bi kí” (己丑仲秋丁族枝立碑記) trong đó nói rõ thời điểm lập bia là “Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngũ niên bát nguyệt nhị thập tứ nhật” (越南民主共和五年八月二十四日) tức ngày 24.8.1949, nội dung có đề cập đến thửa ruộng vừa mua được mang số 2512 chính là thửa ruộng Hậu do trường hợp gửi Hậu ở văn bia chúng ta đang khảo sát. Như vậy, hai bia này được lập cùng thời điểm, nên năm Kỉ Sửu lập bia Hậu *Kỉ Sửu Hậu bi* (己丑后碑) No.28925 chính là năm 1949.

Ba bia *Hậu bi vị* (后碑位) No.32018, *Hậu bi kí* (后碑記) No.32019 và *Hậu bi kí* (后碑記) No.32020 đều của nhà thờ họ Lí nay đổi họ Vương thôn Quý Dương xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. Hai bia đầu ghi địa điểm lập bia là “họ Vương xã Quý Long huyện Cẩm Giàng phủ Bình Giang”, bia thứ ba ghi địa điểm lập bia là “họ Lí xã Quý Dương huyện Cẩm Giàng phủ Bình Giang”. Chúng tôi đã liên hệ với đại diện dòng họ này để tìm hiểu thời điểm đổi tên dòng họ và được biết chỉ từ khi phải khai nhân khẩu và làm chứng minh thư nhân dân, những người trong dòng họ này mới lấy tên họ duy nhất là Vương, còn trước đó đều dùng cả hai tên họ là Lí và Vương. Dòng họ hiện không còn lưu giữ tư liệu Hán văn nào. Còn Địa danh phủ Bình Giang chỉ có từ sau năm thứ 03 niên hiệu Minh Mệnh (1822)⁸⁶, do đó niên đại của cả ba bia này phải từ sau năm 1822. Đọc kĩ nội dung các bia này Tác giả luận án thấy: bia *Hậu bi vị* (后碑位) No.32018 và bia *Hậu bi kí* (后碑記) No.32019 đều ghi lí do dựng bia bầu Hậu là dòng họ tu sửa từ đường, bà con dâu tên Nguyễn Thị Cân (ở bia *Hậu bi vị* (后碑位) No.32018) và Nguyễn Thị Xa (ở bia *Hậu bi kí* (后碑記) No.32019) cung tiến tiền của và gửi Hậu. Điều này có nghĩa là hai bia này có cùng niên đại tạo tác. Mà bia *Hậu bi kí* (后碑記) No.32019 ghi niên đại Đinh Mùi. Năm Đinh Mùi sau 1822 thì có thể là 1847 hoặc 1907 hoặc 1967. May thay ở nhà thờ họ Nguyễn cùng thôn lại có bia *Hậu vị bi kí* (後位碑記) No.32022, có niên đại Thành

⁸⁶ Theo *Đại Nam nhất thống chí* - tỉnh Hải Dương, chuyển dẫn từ Nguyễn Văn Nguyên (2007), *Khảo sát giám định niên đại thác bản văn bia*, NXB. Văn hóa Thông tin, tr.125.

Thái 10 (1898), ghi việc con gái và con rể bà Nguyễn Thị Cân xin gửi Hậu cho bố mẹ đã qua đời là ông Lí Độ và bà Nguyễn Thị Cân. Năm 1898 bà Cân đã qua đời, vậy từ đó suy ra niên đại của bia *Hậu bi vị* (后碑位) No.32018 và *Hậu bi kí* (后碑記) No.32019 không thể là 1907 hay 1967 mà chỉ có thể là 1847, còn bia *Hậu bi kí* (后碑記) No.32020 có niên đại trong khoảng 1822 - 1948.

Bia *Nguyễn hậu bi kí / Truy tư kỉ niệm bi* (阮后碑記/追思紀念碑) No.40642-43: thác bản không có niên đại. Tuy nhiên nội dung bia ghi việc năm thứ năm niên hiệu Bảo Đại (1929) bản tộc sáng tạo từ đường, kinh phí tốn kém mà thu bổ khó khăn; ông Nguyễn Ngọc Tuế bèn xuất tiền xây dựng và đặt ruộng giỗ cho chú ruột. Hơn nữa, ở nơi suu tầm của thác bản này (nhà thờ họ Nguyễn Ngọc xã Sen Chiểu huyện Phúc Thọ thành phố Hà Nội) còn có một thác bản bia Hậu tộc khác (*Nguyễn hậu bi kí* (阮后碑記) No.40640-41) ghi niên đại Bảo Đại 05 (1929) với nét chữ, từ ngữ, quy cách trình bày giống hệt bia này. Do đó Tác giả luận án đoán định: hai bia trên cùng được tạo tác trong một đợt bầu Hậu nhằm báo đáp những người cung tiến cho dòng họ xây từ đường năm 1929, tức là cùng có niên đại 1929.

Bia *Hậu phối bi kí* (后配碑記) No.41859 được suu tầm ở Nhà thờ họ Nguyễn Thế thôn Tè xã Hợp Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương ghi đơn vị tiền tệ là đồng bạc hoa (花元). Mà đồng bạc ra đời sau ngày 21.01.1875⁸⁷, suy ra niên đại của bia này sau năm 1875. Hơn nữa nội dung bia đề cập đến chi tiết số tiền cung tiến của lần gửi Hậu này là nhân dịp tu sửa từ đường năm Quý Sửu. Các năm Quý Sửu sau 1875 còn dùng đồng bạc hoa thì chỉ có thể là 1913. Vì thế niên đại của văn bia này ở trong khoảng từ 1913 đến 1945.

Bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.41931 ghi địa điểm lập bia là “họ Nguyễn xã Phú Lương tổng Vũ La huyện Thanh [Lâm] phủ Nam Sách”, đồng thời khi nói đến lí do dựng bia Hậu tộc này văn bia nói niên hiệu Thành Thái dòng họ này làm lại nhà thờ tổ. Niên hiệu Thành Thái là các năm từ 1889 đến 1907. Hơn nữa, tài sản cung tiến của ghi trong bia này là đồng bạc (銀元). Vậy nên chúng tôi đoán định niên đại của bia này trong khoảng 1889 - 1945.

⁸⁷ Tham khảo Nguyễn Văn Nguyên (2007), sdd và <https://thanhvien.vn/nhung-chuyen-ky-thu-dong-tien-viet-nam-dong-bac-hoa-xoe-noi-tieng-post1096511.html>

Bia [không tên] No.43238: niên đại trong thác bản không có, phần nội dung bia cũng không ghi địa danh, nhưng trong danh sách người cung tiến tài sản có ghi hai người: một người là “Cựu Lê triều Sinh đồ Hoàng Trọng [] tiên sinh” và một người là “Cựu Lê triều Hiệu sinh Hoàng quý công tự Nguyên Tạo hiệu Lạc Đạo phủ quân”. Từ đó suy ra bia này có niên đại thời Nguyễn sớm.

Bia *Hậu kị bi kí* (后忌碑記) No.43886-87: thác bản không có niên đại, nhưng địa danh ghi trong bia là “...huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương”. Vì đơn vị hành chính tỉnh chỉ có từ năm thứ 12 niên hiệu Minh Mệnh (1831) nên có thể ước đoán niên đại của bia này muộn hơn 1831.

Bia *Hậu tổ bi kí* (候祖碑記) No.45789 và *Hậu tổ bi kí* (候祖碑記) No.45790 ghi niên đại Đinh Tị, phần địa điểm lập bia ghi “họ Vũ xã Hưng Học huyện Yên Hưng phủ Sơn Định”, mà địa danh phủ Sơn Định chỉ có từ 1836 và huyện Yên Hưng thuộc phủ Sơn Định từ thời Tự Đức⁸⁸. Vậy niên đại Đinh Tị của bia là năm 1857 hoặc 1917.

Bia *Hậu tổ bi kí* (候祖碑記) No.45795 ghi địa điểm lập bia là “họ Hoàng xã Hưng Học tổng Hà Nam huyện Yên Hưng phủ Hải Ninh”. Thời Lê, phủ này tên là phủ Hải Đông, đến năm thứ 17 niên hiệu Minh Mệnh (1836) mới đổi thành phủ Hải Ninh⁸⁹. Vì thế niên đại của văn bia này trong khoảng 1836 - 1948.

Còn các bia *Bản tộc chư tôn Hậu* (本族諸尊后) No.24444, *Lê gia kị Hậu thạch bi vị* (黎家忌后石碑位) No.27567, *Kiều thị tôn Hậu bi kí* (喬氏尊后碑記) No.32961, *Dương tộc Hậu bi kí* (楊族后碑記) No.40673, *Hậu tộc bi kí* (後族碑記) No.42311, *Phối Hậu bi kí* (配后碑記) No.43240, *Lại tộc Hậu bi* (賴族後碑) No.46065 đều không ghi niên đại, dựa vào kinh nghiệm của cá nhân và thảo luận với đồng nghiệp, Tác giả luận án thấy các văn bia này có phong cách viết chữ, phong cách trang trí hoa văn giống các văn bia thời Nguyễn hoặc Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH)⁹⁰.

⁸⁸ Theo *Đại Nam nhất thống chí* - tỉnh Quảng Yên, chuyển dẫn từ sđd.

⁸⁹ Theo *Đại Nam nhất thống chí* - tỉnh Quảng Yên, chuyển dẫn từ sđd.

⁹⁰ Hoa văn trên bia thời Nguyễn hoặc Việt Nam Dân chủ cộng hòa: tham khảo Nguyễn Du Chi (2001), *Trên đường tìm về cái đẹp của cha ông*, NXB. Mỹ thuật, Hà Nội, tr.535 – 569; Vũ Thị Mai Anh (2016), *Đời nay cung tiến ngàn sau phụng thờ*, NXB. Thế giới, Hà Nội, tr.108 – 113; Trần Trọng Dương (chủ biên) (2024), *Văn bia Việt Nam: di sản, văn hóa và lịch sử*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.167 – 175;

Các kết quả giám định được thể hiện cụ thể ở bảng sau theo thứ tự kí hiệu thư viện:

Bảng 2.5: Kết quả phân tích và giám định niên đại văn bia Hậu tộc

Stt	Kí hiệu	Niên đại trước giám định	Niên đại sau giám định	Ghi chú
1	No.280	Quý Mão	1903	
2	No.282-83	Long Đức Giáp Tuất – [] [] 27	1874	
3	No.1189-90	Chính Hòa 11 (1690)	1848 - 1912	Theo Nguyễn Văn Nguyên
4	No.1413	Chính Hòa 15 (1694)	1831 - 1912	
5	No.2253	[không ghi]	1800 - 1912	
6	No.16334	[không ghi]	1873 - 1948	
7	No.24660	[không ghi]	1831 - 1948	
8	No.28925	Kỉ Sửu	1949	
9	No.32018	[không ghi]	1847	
10	No.32019	Đinh Mùi	1847	
11	No.32020	[không ghi]	1822 - 1948	
12	No.40642-43	[không ghi]	1929	
13	No.41859	[không ghi]	1913 - 1945	
14	No.41931	[không ghi]	1889 - 1945	
15	No.43238	[không ghi]	Nguyễn sớm	
16	No.43886-87	[không ghi]	Sau 1831	
17	No.45789	Đinh Tị	1857/1917	
18	No.45790	Đinh Tị	1857/1917	
19	No. 45795	[không ghi]	1836 - 1948	
20	07 bia khác	[không ghi]	Nguyễn hoặc VNDCCH	

Qua bảng thống kê trên ta thấy:

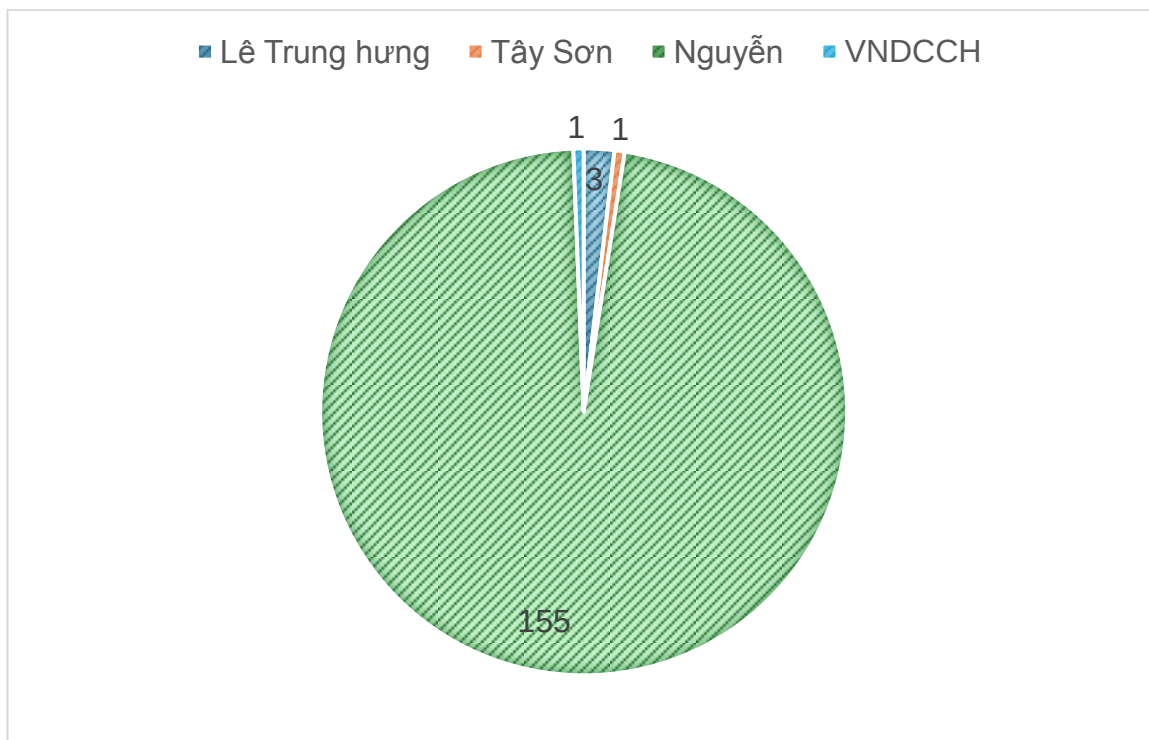
Thứ nhất, trong 20 thác bản văn bia có thể xác định lại niên đại có 19 thác bản do tác giả luận án xác định niên đại và 01 thác bản là công của Nguyễn Văn Nguyên.

Thứ hai, có 02 thác bản văn bia do EFEO sưu tầm bị ngụy tạo niên đại. Niên đại thật đều thuộc thời Nguyễn nhưng thác bản đều ghi niên đại giả là các năm cụ thể thuộc thời Lê.

Thứ ba, quá trình xác minh và giám định niên đại văn bia đã giúp ta thu được kết quả như sau: trong tổng số 18 văn bia không ghi niên đại, có 02 văn bia được xác định chính xác năm tạo tác, 08 văn bia được xác định khoảng thời gian tạo tác dao động từ vài chục đến hơn một trăm năm, 08 văn bia tạm đoán định niên đại trong một triều đại. Trong tổng số 160 văn bia ghi niên đại, có 02 văn bia được xác định lại niên đại, 06 văn bia được xác định cụ thể niên đại.

Như vậy, sau khi tiến hành xác minh và giám định niên đại văn bia chúng ta có: 156 văn bia Hậu tộc đã xác định được niên đại cụ thể, 22 văn bia Hậu tộc chưa xác định được niên đại cụ thể. Trong 22 văn bia Hậu tộc chưa xác định được niên đại cụ thể có 04 văn bia Hậu tộc mà niên đại là một trong hai năm cụ thể thuộc thời Nguyễn, 18 văn bia Hậu tộc còn lại niên đại được xác định là một khoảng thời gian kéo dài từ thời Nguyễn sang thời VNDCCH.

Tóm lại, sau giám định ta thấy văn bia Hậu tộc ra đời thời Lê chỉ còn 03 đơn vị, văn bia Hậu tộc thời Tây Sơn vẫn gồm 01 đơn vị, văn bia Hậu tộc thời Nguyễn gồm 155 đơn vị, văn bia thời VNDCCH gồm 01 đơn vị và 13 đơn vị còn lại chưa rõ thuộc thời Nguyễn hay VNDCCH. Nếu chia các văn bia Hậu tộc này theo triều đại, ngoài 13 văn bia chưa rõ thuộc triều đại nào, ta có: 03/160 (~1,88%) văn bia Hậu tộc ra đời thời Lê Trung hưng, 01/160 (~0,62%) văn bia Hậu tộc ra đời thời Tây Sơn, 155/160 (~96,88%) văn bia Hậu tộc ra đời thời Nguyễn, 01/160 (~0,62%) văn bia Hậu tộc ra đời thời VNDCCH. Tỷ lệ này có thể được thể hiện bằng biểu đồ sau:



Biểu đồ 2.4: Tương quan số lượng văn bia Hậu tộc giữa các thời đại

Nhìn biểu đồ trên ta thấy: Văn bia Hậu tộc thời Tây Sơn và thời VNDCCH chiếm số lượng ít nhất, văn bia Hậu tộc thời Nguyễn chiếm số lượng áp đảo, văn bia Hậu tộc thời Lê Trung hưng chiếm số lượng khiêm tốn.

Ba văn bia thời Lê Trung hưng có niên đại lần lượt là: *Huệ nghĩa bi/Bản tộc kí/Nam giáp kí* (惠義碑/本族記/南甲記) No. 12217-19 tạo dựng năm Chính Hòa 07 (1686), tiếp theo là bia *Nguyễn tộc hậu kị bi kí/Tự điền từ chỉ bi kí/Tế tự thức lệ bi kí/Tính hiệu chúc văn bi kí* (阮族後忌碑記/祀田祠址碑記/祭祀式例碑記/姓號祝文碑記) No.22695-97 dựng năm Cảnh Hưng 21 (1760), rồi đến bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記 No. 8873-74 hoặc No.37326-27 dựng năm Cảnh Hưng 27 (1766). Bia thuộc thời Tây Sơn là bia *Kí kị điền bi* (寄忌田碑) No.25533-34 tạo dựng năm Cảnh Thịnh 06 (1797).

Còn 155 văn bia Hậu tộc thuộc thời Nguyễn, như trên đã trình bày, có 04 văn bia chưa thể xác định chính xác niên đại. Nếu chọn nhóm 151 văn bia thời Nguyễn có niên đại chính xác để khảo sát sự phân bố văn bia Hậu tộc trong các niên hiệu thì ta có bảng sau:

Bảng 2.6: Phân bố văn bia Hậu tộc thời Nguyễn theo niên hiệu

Stt	Niên hiệu	Số lượng	%
1	Gia Long	01	0,66
2	Minh Mệnh	03	1,99
3	Thiệu Trị	04	2,65
4	Tự Đức	24	15,89
5	Kiến Phúc	01	0,66
6	Hàm Nghi	01	0,66
7	Đồng Khánh	02	1,32
8	Thành Thái	31	20,53
9	Duy Tân	10	6,62
10	Khải Định	19	12,58
11	Bảo Đại	55	36,42
Tổng cộng		151	100

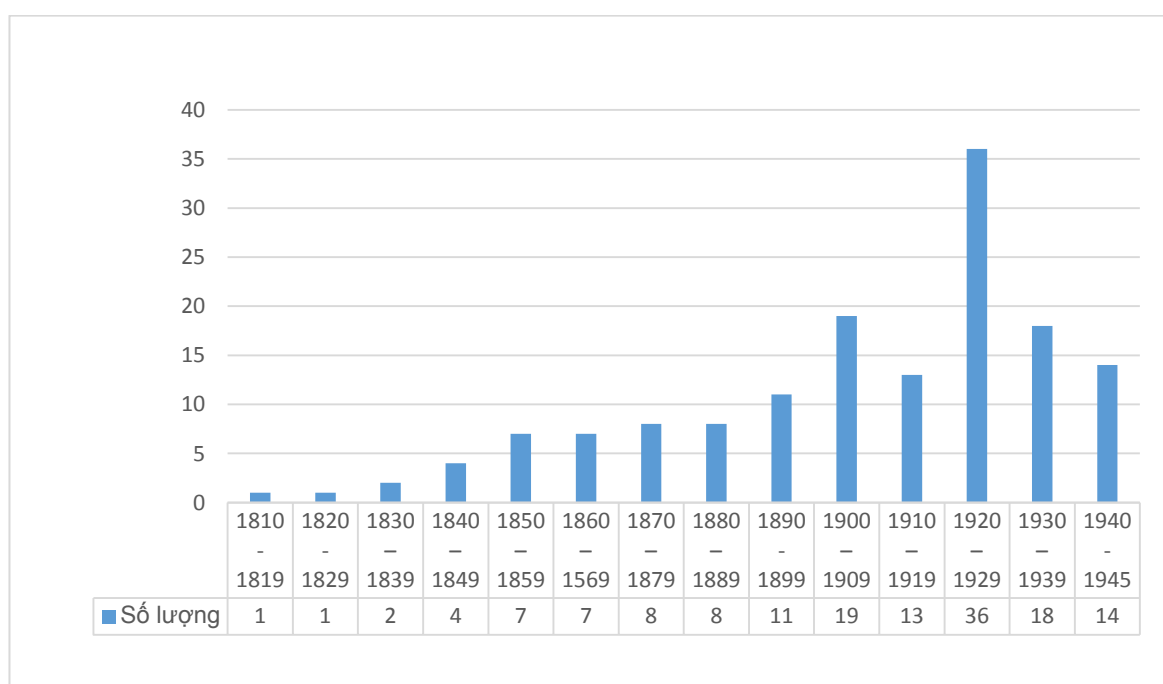
Từ bảng trên ta thấy:

Thứ nhất, có 11 trong tổng số 13 niên hiệu vua thời Nguyễn xuất hiện trong niên đại văn bia Hậu tộc. Hai niên hiệu vắng bóng là Dục Đức, Hiệp Hòa. Tại sao hai niên hiệu đó không chứng kiến sự ra đời của văn bia Hậu tộc nào? Dục Đức là niên hiệu tồn tại chỉ trong ba ngày, nên chắc chắn chưa thể ghi dấu trong cách dùng niên hiệu của dân gian. Tương tự như vậy, Hiệp Hòa là niên hiệu tồn tại chỉ trong năm tháng - khoảng thời gian quá ngắn, mà xã hội Việt Nam khi ấy lại biến động mạnh mẽ bởi cuộc xâm lược của thực dân Pháp, nên không có dòng họ nào tạo dựng văn bia Hậu tộc ghi hai niên hiệu này là điều chúng ta có thể hiểu được.

Thứ hai, niên hiệu có ít bia nhất là Gia Long, Kiến Phúc, Hàm Nghi với mỗi niên hiệu chỉ được ghi ở 01 văn bia, chiếm 0,66% tổng số văn bia Hậu tộc niên đại thời Nguyễn. Niên hiệu có nhiều bia nhất là Bảo Đại với 55 văn bia chiếm 36,42%, niên hiệu có số bia xếp thứ hai là Thành Thái với 31 văn bia chiếm 20,53%. Tại sao vậy? Theo chúng tôi, có lẽ thời Gia Long là niên hiệu mở đầu triều Nguyễn, lúc này

chính trị xã hội khu vực đàng ngoài còn chưa ổn định; hơn nữa văn bia Hậu tộc lại là loại hình văn hiến mới xuất hiện từ cuối thời Lê Trung hưng, nên chưa được sử dụng rộng rãi. Đến thời Kiến Phúc và Hàm Nghi tuy văn bia Hậu tộc không còn ở giai đoạn đầu mới hình thành nhưng thời gian tồn tại mỗi niên hiệu lại chỉ có 01 năm nên văn bia Hậu tộc ghi hai niên hiệu này cũng không thể chiếm số lượng lớn. Ngược lại đến thời Bảo Đại, văn bia Hậu tộc xuất hiện nhiều nhất do nó đã trải qua quãng thời gian hình thành tương đối lâu dài, nay tiến vào giai đoạn phát triển nở rộ. Hơn nữa, niên hiệu Bảo Đại tồn tại trong gần 20 năm, đây cũng là khoảng thời gian tương đối dài so với các niên hiệu thời Nguyễn khác, thế nên thời gian này xuất hiện nhiều văn bia Hậu tộc cũng là điều không khó hiểu.

Để thấy rõ hơn quá trình phát triển về số lượng văn bia Hậu tộc thời Nguyễn theo thập kỉ, Tác giả luận án đã lập bảng sau:

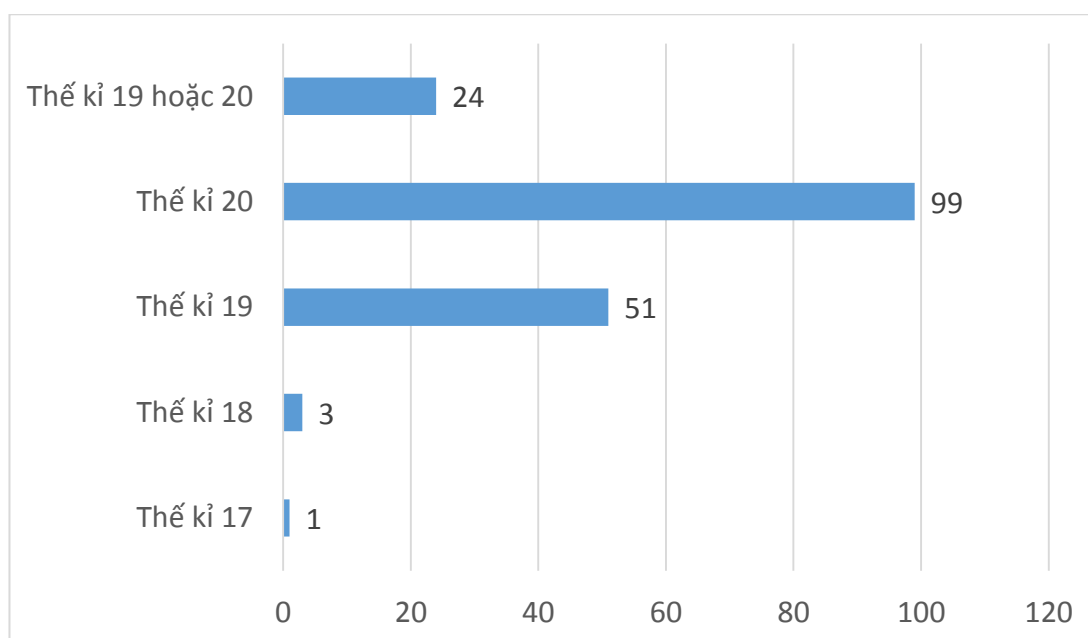


Biểu đồ 2.5: Sự phát triển về số lượng bia Hậu tộc trong các thập niên thuộc triều Nguyễn

Biểu đồ trên cho ta thấy: Bia Hậu tộc thời Nguyễn xác định được niên đại sớm nhất thuộc thập niên 1810, muộn nhất thuộc thập niên 1940. Thập niên chứng kiến sự xuất hiện nhiều văn bia Hậu tộc nhất là 1920 với 36 văn bia chiếm hơn 23,84% tổng số văn bia Hậu tộc xác định niên đại thời Nguyễn, tiếp theo là thập

niên 1900 với 19 văn bia chiếm hơn 12,58%. Những thập niên xuất hiện ít văn bia Hậu tộc nhất là 1810 và 1820. Xu hướng chung của biểu đồ này là số lượng bia tăng dần theo thời gian và đỉnh cao là thập niên 1920.

Kết hợp với những kết quả xác minh và giám định niên đại văn bia ở trên chúng ta có thể thấy: niên đại sớm nhất của bia Hậu tộc Tác giả luận án tìm thấy tính đến nay là 1686, niên đại thời Nguyễn chiếm số lượng áp đảo. Nếu tính theo thế kỉ ta có 01 văn bia thuộc thế kỉ XVII (1686), 03 văn bia thuộc thế kỉ XVIII (1760, 1766, 1797), 51 văn bia thuộc thế kỉ XIX, 99 văn bia thuộc thế kỉ XX, 24 văn bia chưa thể xác định thuộc thế kỉ XIX hay XX (niên đại trong khoảng từ 1800 đến 1945 - thuộc thời Nguyễn). Những con số này có thể được thể hiện bằng biểu đồ sau:



Biểu đồ 2.6: Sự phát triển về số lượng thác bản văn bia Hậu tộc theo thế kỉ

Như vậy có thể tạm khẳng định: văn bia Hậu tộc bắt đầu xuất hiện từ thập niên 1680 ở Hải Dương. Khi đó, văn bia Hậu tộc mới xuất hiện với số lượng rất ít, trong khoảng gần 200 năm (từ những năm 1860 đến những năm 1840) chỉ có 08 văn bia được tạo dựng ở Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Vĩnh Phúc. Sau khoảng thời gian mở đầu này, văn bia Hậu tộc dần xuất hiện ở khắp các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc bộ với số lượng ngày càng nhiều. Khoảng thời gian phát triển nhất về số lượng bia Hậu tộc được tạo dựng là đầu thế kỉ XX (từ 1900 đến 1930), sau đó

bia Hậu tộc vẫn xuất hiện với số lượng nhiều cho đến giữa thế kỉ XX. Việc bia Hậu tộc ra đời vào cuối thời Lê Trung hưng và phát triển nở rộ trong thời Nguyễn khiến bia Hậu tộc mang những đặc điểm riêng của bia thời Nguyễn: nét khắc đa dạng, văn phong sinh động, mang đậm hơi thở của cuộc sống xã hội tiền hiện đại.

2.3. Một số đặc điểm của văn bia Hậu tộc

2.3.1. Phân loại bia Hậu tộc

Trong quá trình điều tra và khảo sát văn bia Hậu tộc chúng tôi thấy có những văn bia ghi về một lần bầu Hậu với đủ các thông tin như ý nghĩa của việc cung tiến và báo đáp hoặc ý nghĩa của việc lập bia, nhân thân người cung tiến, nhân thân người được bầu Hậu, tài sản cung tiến, hình thức báo đáp,...; nhưng lại cũng có những văn bia ghi về một lần bầu Hậu nhưng nhiều gia đình cùng tham gia cung tiến và nhiều cá nhân được báo đáp với thông tin chủ yếu là lí do lập bia, danh sách những người cung tiến, tên và ngày giỗ của các vị Hậu,...; lại có những bia ghi tên, ngày giỗ, ruộng giỗ và các tài sản cung tiến của nhiều người thuộc nhiều lần bầu Hậu khác nhau. Những văn bia này có kết cấu văn bản không giống nhau, dẫn đến việc khai thác thông tin ở mỗi văn bia cũng bị chi phối. Nếu căn cứ vào số trường hợp bầu Hậu chúng ta sẽ có văn bia Hậu tộc cá nhân và văn bia Hậu tộc tập thể. Nếu căn cứ vào mức độ ghi chép thông tin của mỗi lần bầu Hậu chúng ta sẽ có văn bia Hậu tộc đầy đủ và văn bia Hậu tộc tóm tắt. Trong bốn phân loại này, văn bia Hậu tộc cá nhân thường cũng là văn bia Hậu tộc đầy đủ. Vì vậy, tác giả luận án tạm chia các văn bia Hậu tộc thành 03 loại như sau:

Văn bia Hậu tộc vắn tắt: là những văn bia không có câu chuyện cung tiến và báo đáp mà chỉ ghi thông tin về người gửi giỗ (như tên, ngày giỗ, vị trí và diện tích ruộng cúng, lễ vật được dùng để cúng giỗ), có chữ *Hậu* trong tên bia hoặc danh vị của người, đặt ở từ đường hoặc nhà riêng. Trong 173 văn bia Hậu tộc có 19 văn bia Hậu tộc vắn tắt.

Câu hỏi đặt ra là loại bia Hậu tộc này thường xuất hiện ở địa phương nào hoặc khoảng thời gian nào? Chúng ta cùng xem bảng thống kê văn bia Hậu tộc vắn tắt ở đây:

Bảng 2.7: Danh mục văn bia Hậu tộc vẫn tồn tại

Stt	Kí hiệu thư viện	Tên văn bia	Niên đại trước giám định	Niên đại sau giám định	Nơi sưu tầm
1	24433	段族后碑 Đoàn tộc Hậu bi	Bảo Đại Nhâm Thân (1932)	1932	Nhà thờ họ Đoàn thôn Tốt Động xã Tốt Động huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)
2	24444	本族諸尊后 Bản tộc chư tôn Hậu	[không ghi]	1800 - 1945	Nhà thờ họ Nguyễn Đình thôn Yên Duyệt xã Tốt Động huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)
3	25109	正日忌后碑記 Chính nhật kỵ Hậu bi kí	Bảo Đại 04 (1929)	1929	Nhà thờ họ Trịnh thôn Cự Đà xã Cự Khê huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)
4	25111	春秋忌后碑記 Xuân thu kỵ Hậu bi kí	Bảo Đại 04 (1929)	1929	Nhà thờ họ Trịnh thôn Cự Đà xã Cự Khê huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)
5	27302	保大乙酉春后忌配享 Bảo Đại Ất Dậu xuân Hậu kỵ phối hưởng	Bảo Đại Ất Dậu (1945)	1945	Nhà thờ họ Lê thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên
6	27567	黎家忌后石碑位 Lê gia kỵ Hậu thạch bi vị		Sau 1802	Thôn Thọ Vực xã Nghĩa Trụ huyện [Văn Giang] Tỉnh Hưng Yên
7	46318	后祠碑記 Hậu từ bi kí	Bảo Đại 14 (1939)	1939	Từ đường họ Trần thôn Hải Hà xã Hà Kì huyện Tứ Kì tỉnh Hải Dương

8	46853	后祖碑記 Hậu tổ bi kí	Bảo Đại 17 (1942)	1942	Nhà thờ họ Vũ thôn Tả Phụ xã Hồng Thái huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình.
9	50637	置田配享后忌 碑記 Trí điền phối hưởng Hậu kị bi kí	Bảo Đại 9 (1934)	1934	Nhà thờ họ Nguyễn Văn thôn Kim Giang phường Đại Kim quận Hoàng Mai (nay là phường Kim Giang quận Thanh Xuân) Tp. Hà Nội
10	50639	趙光堂南貳角后忌碑 記 Triệu Quang Đường Nam Nhị Giác Hậu kị bi kí	Thành Thái 05 (1893)	1893	Từ đường họ Triệu thôn Kim Giang phường Đại Kim quận Hoàng Mai (nay là phường Kim Giang quận Thanh Xuân) Tp. Hà Nội
11	43237	尊后碑記 Tôn Hậu bi kí	Tự Đức 23 (1869)	1869	Nhà thờ họ Hoàng thôn Thọ Lão xã Tiến Thịnh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc
12	27303	皇朝保大乙酉春 Hoàng triều Bảo Đại Ất Dậu xuân	Bảo Đại Ất Dậu	1945	Nhà thờ họ Lê thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện [Văn Lâm tỉnh Hưng Yên]
13	35106 - 07	譚族碑記/后忌碑記 Đàm tộc bi kí/ Hậu kị bi kí	Tự Đức 08 (1854)	1854	Nhà thờ họ Đàm thôn Bình Voi xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang
14	35113 - 14	后忌碑記/更戌年 Hậu kị bi kí/ Canh Tuất niên	Canh Tuất	1850/ 1910	Nhà thờ họ Hoàng thôn Bình Voi xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang
15	32961	喬氏尊后碑記 Kiều thị tôn Hậu bi kí			Nhà thờ họ Kiều thôn Phương Đàn xã Lê Hồ huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam

16	42417	后神碑 Hậu thần bi	Thành thái 16 (1904)	1904	Nhà thờ họ Nguyễn thôn 9 (Hưng Đại) xã Hải Phúc huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định
17	49936	杜族忌后碑記 Đỗ tộc kị Hậu bi kí	Bảo Đại 17 (1942)	1942	Nhà thờ họ Đỗ phường Mai Dịch quận Cầu Giấy Tp. Hà Nội
18	49945	阮族寄忌碑 Nguyễn tộc kí kị bi	Bảo Đại 20 (1945)	1945	Nhà thờ Nguyễn Khả Trạc phường Mai Dịch quận Cầu Giấy Tp. Hà Nội
19	49946	阮族寄忌碑 Nguyễn tộc kí kị bi	Bảo Đại 20 (1945)	1945	Nhà thờ Nguyễn Khả Trạc phường Mai Dịch quận Cầu Giấy Tp. Hà Nội

Bảng thống kê trên cho ta thấy: ngoài 03 văn bia Hậu tộc vẫn tắt không ghi niên đại (*Bản tộc chư tôn Hậu* (本族諸尊后) No.24444, *Hậu tộc kí kị* (后族寄忌) No.27567, *Kiều thị tôn Hậu bi kí* (喬氏尊后碑記) No.32961), các văn bia còn lại ghi thời gian tạo tác lần lượt là: Tự Đức 8 (1854), Canh Tuất (1850/1910), Tự Đức 23 (1869), Thành Thái 5 (1893), Thành Thái 16 (1904), Bảo Đại 04 (1928)⁹¹, Bảo Đại Nhân Thân (1932), Bảo Đại 9 (1933), Bảo Đại 14 (1938), Bảo Đại 17 (1941)⁹², Bảo Đại 20 (1944)⁹³, Bảo Đại Ất Dậu (1945)⁹⁴. Điều này có nghĩa là đại đa số văn bia Hậu tộc vẫn tắt đều có niên đại trong khoảng từ giữa thế kỉ XIX đến giữa thế kỉ XX, thuộc thời Nguyễn muộn. Tại sao vậy? Như phần sau (mục 3.1) của luận án này sẽ trình bày, Hậu tộc xuất hiện từ thế kỉ 17 và phát triển rực rỡ ở cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX. Mà đặc điểm của văn bia Hậu tộc vẫn tắt là ghi những thông tin quan trọng về các vị Hậu (tên, ngày giỗ, ruộng giỗ,...) sau nhiều lần bầu Hậu, tức là trải qua một thời gian dài với nhiều lần bầu Hậu tộc thì dòng họ mới lập bia Hậu tộc vẫn tắt. Điều này đồng nghĩa với quy luật: bia Hậu tộc vẫn tắt chỉ xuất hiện

⁹¹ 1928: Niên đại này có 02 văn bia, kí hiệu thư viện: No.25109 và No.25111.

⁹² 1941: Niên đại này có 02 văn bia, kí hiệu thư viện: No.46853 và No.49936

⁹³ 1944: Niên đại này có 02 văn bia, kí hiệu thư viện: *Nguyễn tộc kí kị bi* (阮族寄忌碑) No.49945 và *Nguyễn tộc kí kị bi* (阮族寄忌碑) No.49946, cùng là bia của nhà thờ Nguyễn Khả Trạc phường Mai Dịch quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội.

⁹⁴ 1945: Niên đại này có 02 văn bia, kí hiệu thư viện: No.27302 và No.27303, cùng là bia của nhà thờ họ Lê thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện [Văn Lâm tỉnh Hưng Yên].

sau khi tục thờ Hậu tộc đã xuất hiện và phát triển khá lâu. Như vậy, đại đa số bia Hậu tộc vẫn tất có niên đại thuộc thời Nguyễn muộn là điều hợp lí.

Về lí do lập bia, cũng vì bia Hậu tộc vẫn tất là bia tóm tắt các thông tin quan trọng về các vị Hậu của nhiều lần bầu Hậu khác nhau nên toàn bộ 19 văn bia Hậu tộc vẫn tất đều không nói đến lí do bầu Hậu.

Văn bia Hậu tộc tập thể: là những văn bia ghi một lần bầu Hậu hoặc gửi Hậu có nhiều người tham gia (nên hầu như không ghi thông tin nhân thân người gửi Hậu, không ghi quy định báo đáp cho riêng từng người mà chỉ có quy định báo đáp chung cho tất cả những người đó) thì chúng tôi tạm gọi là bia Hậu tộc tập thể. Trong 178 văn bia Hậu tộc có 21 văn bia Hậu tộc tập thể. Thông tin về các văn bia này được ghi cụ thể ở bảng thống kê sau:

Bảng 2.8: Danh mục văn bia Hậu tộc tập thể

Stt	Kí hiệu thư viện	Tên văn bia	Niên đại trước giám định	Niên đại sau giám định	Nơi lưu trữ
1	41848	本族后配 (Bản tộc Hậu phối)	Bảo Đại 16 (1940)	1941	Nhà thờ họ Lê thôn Tè xã Hợp Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương
2	14848	后祖碑記 (Hậu tổ bi kí)	Minh Mệnh 19 (1838)	1838	Từ đường họ Nguyễn thôn Bảo Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên
3	35102	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	Tự Đức 22 (1869)	1869	Thôn An Gạo xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang
4	41847	本族后配 (Bản tộc Hậu phối)	Thành Thái 14 (1902)	1902	Nhà thờ họ Lê thôn Tè xã Hợp Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương
5	43240	配后碑記 (Phối Hậu bi kí)	[không ghi]	1800 - 1945	Họ Nguyễn thôn Thọ Lão xã Tiến Thịnh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc (nay thuộc thành phố Hà Nội)

6	41627	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	Bảo Đại 11 (1935)	1936	Nhà thờ Nguyễn Đông thôn Minh Hòa xã Long Xuyên huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương
7	43234	配后碑記 (Phối Hậu bi kí)	Canh Tuất	1850/1910	Nhà cụ Đào Văn Pháo thôn Thọ Lão xã Tiến Thịnh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc (nay thuộc thành phố Hà Nội)
8	15023	阮族後碑 (Nguyễn tộc Hậu bi)	Bảo Đại 8 (1932)	1933	Họ Nguyễn thôn Cổ Tích xã Đồng Cương tổng Hồn Ngạc huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên
9	24202	后祀碑 (Hậu tự bi)	Bảo Đại 20 (1944)	1945	Nhà thờ họ Dương Viêt thôn Đại Phẩm xã Đại Yên huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)
10	46311 - 14	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	Thành Thái 16 (1904)	1904	Từ đường họ Hà Duy thôn Hải Hà xã Hà Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương
11	42145	陳族后碑記 (Trần tộc Hậu bi kí)	Bảo Đại 01 (1925)	1926	Nhà thờ họ Trần thôn Dung xã Hưng Đạo huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng yên
12	14850	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	[Khải Định] 07 (1922)	1922	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Bảo Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên
13	35134 - 35	后忌碑記 (Hậu kị bi kí)	Thành Thái 05 (1893)	1893	Nhà thờ họ Ong Thế thôn Xóm Tây xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tỉnh Bắc Giang)

14	38070 - 71	后祖碑記/ 萬古香 (Hậu tổ bi kí/ Vạn cổ hương)	Tự Đức 12 Kỉ Mùi (1859)	1859	Từ đường họ Nguyễn xóm Trung Hòa thôn Hương Cát xã Cát Thành huyện Trực Ninh tỉnh Nam Định
15	38073 - 74	長枝后祖碑記 (Trưởng chi Hậu tổ bi kí)	Thành Thái Mậu Tuất (1898)	1898	Từ đường họ Nguyễn xóm Trung Hòa thôn Hương Cát xã Cát Thành huyện Trực Ninh tỉnh Nam Định
16	54957 - 58	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	Tự Đức 30 (1876)	1876	Nhà thờ họ Ngô thôn Quách An xã Thanh An huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương
17	43238	[bia không tên]	[không ghi]	Nguyễn sơ	Nhà thờ họ Hoàng thôn Thọ Lão xã Tiến Thịnh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc
18	49584	皇 朝 啟 定 捌 年 貳 月 拾 陸 日 立 碑 成 (Hoàng triều Khải Định bát niên nhị nguyệt thập lục nhật lập bi thành)	Khải Định 8 (1923)	1923	Nhà họ Nguyễn thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
19	25676	后族寄忌 (Hậu tộc kí kị)	Duy Tân 05 (1911)	1911	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Bối Khê xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây (nay là thôn Song Khê xã Tam Hưng huyện Thanh Oai thành phố Hà Nội)
20	38097	范族諸后碑記 (Phạm tộc chư Hậu bi kí)	Bảo Đại Canh Thìn (1940)	1940	Từ đường họ Phạm thôn Bắc Lý xã Cát Thành huyện Trực Ninh tỉnh Nam Định
21	47371	武族后碑記 (Vũ tộc Hậu bi kí)	Khải Định Giáp Tí (1924)	1924	Từ đường họ Vũ thôn Phong Lâm xã Hoàng Diệu huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương

Bảng thống kê trên cho ta thấy: có 18 văn bia ghi niên đại lần lượt là Minh Mệnh 19 (1838), Tự Đức 12 (1859), Tự Đức 22 (1869), Tự Đức 30 (1876), Thành Thái 5 (1893), Thành Thái Mậu Tuất (1898), Thành Thái 14 (1902), Thành Thái 16 (1904), Duy Tân 5 (1911), Khải Định 7 (1922), Khải Định 8 (1923), Khải Định Giáp Tí (1924), Bảo Đại 01 (1925), Bảo Đại 08 (1932), Bảo Đại 11 (1935), Bảo Đại 16 (1940), Bảo Đại Canh Thìn (1940), Bảo Đại 20 (1944); có 01 văn bia ghi niên đại không cụ thể ([không tên], No.43234) và 02 văn bia không ghi niên đại (*Phối Hậu bi kí* (配后碑記) No.43240 và [không tên] No.43238). Như vậy, bia Hậu tộc tập thể xuất hiện sớm hơn bia Hậu tộc văn tắt.

Về lí do lập bia, có 01 văn bia không ghi rõ lí do bầu Hậu, 01 văn bia ghi rằng dòng họ hội họp bán suất Hậu nên có những người mua, 01 văn bia ghi rằng dòng họ đề xướng việc bầu Hậu, 03 văn bia ghi rằng những người gửi Hậu chủ động đề nghị được cung tiến, và 15 bia Hậu tập thể đều ghi rằng dòng họ xây sửa từ đường hoặc mua sắm tế khí tốn nhiều kinh phí, nên đã có nhiều người cung tiến của cải cho dòng họ chi dùng, vì thế dòng họ bầu những người cung tiến ấy làm Hậu. Như vậy, phần lớn các bia Hậu tộc tập thể đều có đặc điểm chung là mỗi văn bia ghi đầu một lần cần huy động số tiền lớn (xây sửa từ đường hoặc sắm sanh tế khí,...).

Văn bia Hậu tộc đầy đủ hay *văn bia Hậu tộc cá nhân*: là những văn bia ghi cả câu chuyện cung tiến và báo đáp, thông tin về người gửi Hậu cùng người được gửi Hậu, những quyền lợi và nghĩa vụ của người gửi Hậu, người được gửi Hậu và dòng họ nhận cung tiến được chúng tôi gọi là văn bia Hậu tộc đầy đủ. Trong 173 bia Hậu tộc có 112 bia loại này⁹⁵. Đây là loại bia Hậu tộc xuất hiện sớm nhất và chiếm số lượng nhiều nhất, sẽ được nghiên cứu kĩ ở những phần sau.

Ngoài 157 văn bia đã được phân loại như trên, còn 16 văn bia có thác bản mờ khó đọc chữ và khai thác thông tin.

2.3.2. Kích thước bia Hậu tộc

Ngoài số ít văn bia có kích thước trùng nhau (ví dụ như 02 văn bia kích thước 46x75⁹⁶, 02 văn bia kích thước 70x110, 07 văn bia kích thước 40x60), số văn bia còn lại có kích thước rất đa dạng. Những bia có kích thước nhỏ nhất là *Hậu bi vị*

⁹⁵ Xin xem bảng thống kê danh mục văn bia Hậu tộc đầy đủ ở phần phụ lục do bảng này khá dài.

⁹⁶ Đơn vị đo kích thước ở đây chúng tôi dùng centimet (cm).

(后碑位) No.32018 (22x38), *Hậu bi kí* (后碑記) No.32019 (22x40), *Kí kị điền bi* (寄忌田碑) No.25533-34 (27x35),... Những bia có kích thước lớn nhất là *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.8873-74/37326-27 (80x140), *Trần tộc Hậu bi kí* (陳族后碑記) No.42145 (85x130), *Nguyễn tộc kí kị bi* (阮族寄忌碑) No.49945 và *Nguyễn tộc kí kị bi* (阮族寄忌碑) No.49946 (70x110), *Nghiêm Hậu thần bi kí* (嚴後神碑記) No.40235 (84x90), *Hạ tộc tôn Hậu bi kí* (夏族尊后碑記) No.24464 (70x100), [không tên] No.14849 (60x100), *Bản tộc Hậu phối* (本族后配) No.41852 (60x120), *Kí kị tộc bi* (寄忌族碑) No.49569 (66x110), *Triệu tộc hợp tự bi đàn/Tồn trữ bất vong* (趙族合祀碑壇/存著不忘) No.1189-90 (60x103),... Những bia có kích thước trung bình là *Bản tộc Hậu phối* (本族后配) No.41848 (45x72), *Đỗ tộc Hậu bi* (杜族后碑) No.42411 (45x60), *Tộc Hậu bi kí* (族后碑記) No.46304 (46x82), *Hậu tộc bi chí* (后族碑誌) No.46900 (45x70),... Như vậy, văn bia Hậu tộc có chiều dọc cao nhất là 140cm, thấp nhất là 35cm; chiều ngang rộng nhất là 85cm, hẹp nhất là 17cm.

2.3.3. Hình khối bia Hậu tộc

Tất cả 173 khối đá làm văn bia Hậu tộc đều có hình khối dẹt (với bia một mặt, hai mặt hoặc ba mặt) hoặc khối trụ (với bia bốn mặt), trong đó đa số là bia dẹt với phần đầu cong hình vòm hay cong hình vòng cung, số ít hơn là bia dẹt hình chữ nhật không có phần đầu, và ít nhất là có bia dẹt hình bài vị. Hai bia hình bài vị là *Kỉ Sửu Hậu bi* (己丑后碑) No. 28925 và *Lê gia kị Hậu thạch bi vị* (黎家忌后石碑位) No.27567. Trong đó bia *Kỉ Sửu Hậu bi* (己丑后碑) No.28925 có bố cục như sau: hàng giữa ghi tên và ngày giỗ của một ông; ba dòng bên trái ghi rằng con gái ông này cúng Hậu cho bố đẻ số tiền 2[?]00 đồng, bản tộc nhận số tiền này và mua 01 sào ruộng thuộc địa phận bản xã; ba dòng bên trái ghi vị trí và số của thửa ruộng đó. Còn bia *Lê gia kị Hậu thạch bi vị* (黎家忌后石碑位) No.27567 được tạo hình mô phỏng cái bài vị với kích thước 60x90. Đặc biệt, trong số các bia dẹt có đầu cong hình vòm lại có bia *Hiếu nghĩa bi kí* (孝義碑記) No.46854 lại gồm ba phần theo chiều ngang: phần trán và tên bia, phần thân bia (nội dung văn bia), phần bài vị (hình 4 bài vị xếp song song, bên trong bài vị có ghi tên và ngày giỗ của Hậu). Điều

này có nghĩa trong số các bia dẹt có phần đầu hình vòm lại có bia vẽ hình bài vị ở trong lòng bia. Không có bia nào tạc tượng Hậu.

2.3.4. Hoa văn trên bia Hậu tộc

Qua khảo sát chúng tôi thấy có 53 bia không hoa văn và 120 bia có hoa văn. Trong 120 bia có hoa văn, 93 bia chạm trổ hình lưỡng long tranh châu (hoặc châu nhật) cách điệu ở phần trán bia và hình dây leo hoặc hoa sen hoặc hoa cúc hoặc không hoa văn ở phần diềm bia; 27 bia còn lại được trang trí khác. Cụ thể:

01 bia (*Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.54957-58) có phần trán chạm hình đôi chim phượng châu chữ Thọ (壽) còn phần diềm không hoa văn;

03 bia *Hậu kị bi kí* (后忌碑記) No.13626, *Nguyễn tộc bi chí* (阮族碑誌) No.15064 và *Bính chi hậu vị bi* (丙枝后位碑) No.27310) chạm hình song phượng châu mặt trời ở phần trán bia;

08 bia (*Lập bi kí Hậu* (立碑寄后) No.27726, *Hậu thần bi kí* (厚神碑記) No.28936, *Hậu bi kí* (后碑記) No.32020, *Hậu vị bi kí* (後位碑記) No.32022, *Tộc Hậu bi kí* (族后碑記) No.42337, *Hậu tổ bi kí* (候祖碑記) No.45795, *Hậu kị bi kí* (后忌碑記) No.35134-35, *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.37328-29) chạm hình mặt trời và mây cách điệu ở phần trán và không hoa văn ở diềm;

06 bia (*Kí kị bi kí* (寄忌碑記) No.1413, *Hậu tộc minh chí* (後族銘誌) No.35211, *Đỗ tộc Hậu phối bi kí* (杜族後配碑記) No.42326, *Hậu tổ bi kí* (候祖碑記) No.45795, *Lập bi kí kị* (立碑記忌) No.49583, *Kí kị Hậu bi* (寄忌后碑) No.34735-37) chạm hình mặt trời và mây cách điệu ở phần trán và hình dây leo hoặc sóng nước hoặc hoa cúc ở phần diềm;

02 bia (*Hậu tổ bi kí* (候祖碑記) No.45790, *Hậu tổ bi kí* (后祖碑記) No.35098-101) chạm hình mặt trời ở giữa phần trán và không hoa văn ở diềm; 01 bia (35106-07) chạm hình mặt trời cách điệu ở phần trán của mặt một, hình chữ Thọ (壽) tròn ở giữa phần trán của mặt hai, diềm không hoa văn;

01 bia (*Hậu tổ bi kí* (候祖碑記) No.45789) có phần trán chạm hình mặt trời rất sơ sài còn phần diềm không hoa văn mà viết chữ;

01 bia (*Tiết nghĩa Hậu bi kí* (節義后碑記) No.15063) có phần trán chạm hình mây;

01 bia (*Hậu từ bi kí* (后祠碑記) No.46318) không chạm hoa văn ở trán mà chạm hình dây leo ở diềm;

01 bia (*Kỉ niệm Hậu bi kí* (紀念后碑記) No.51757) có phần trán ghi tên bia trong một khung như cuốn thư, hai bên diềm ghi niên đại và dòng cuối cùng của nội dung văn bản;

01 bia (*Triệu tộc hợp tự bi đàn/Tồn trữ bất vong* (趙族合祀碑壇/存著不忘) No.1189-90) có phần trán chạm hình hổ phù, diềm hai bên hình dây leo;

01 bia (*Trưởng chi Hậu tổ bi kí* (長枝后祖碑記) No.38073-74) chạm hình dây leo cả ở phần trán và phần diềm bia.

Như vậy, hoa văn phổ biến nhất được dùng để trang trí bia Hậu tộc là hình lưỡng long châu nhật (hoặc tranh châu), dây hoa, song phượng châu mặt trời, mặt trời và mây.

2.3.5. Văn tự và ngôn ngữ được dùng trong văn bia Hậu tộc

Về số lượng chữ: Những văn bia Hậu tộc nhiều chữ nhất là *Nguyễn tộc bi kí/Kí kị bi kí/Nguyễn tộc bi kí/Từ đường gia phả* (阮族碑記/寄忌碑記/阮族碑記/祠堂家譜) No.41854-57 (2000 chữ), *Triệu Quang Đường Nam Nhị Giác Hậu kị bi kí* (趙光堂南貳角后忌碑記) No.50639 (2000 chữ), *Trần tộc Hậu bi kí* (陳族后碑記) No.42145 (1600 chữ), *Hậu kị bi kí/Canh Tuất niên* (后忌碑記/更戌年) No.35113-14 (1400 chữ), *Phạm tộc chư Hậu bi kí* (范族諸后碑記) No.38097 (1100 chữ); những văn bia Hậu tộc ít chữ nhất là *Chính nhật kị Hậu bi kí* (正日忌后碑記) No.25109 (28 chữ), *Hậu thần bi* (后神碑) No.42417 (41 chữ), *Trần tộc bi kí/Mậu Dần niên kỉ* (陳族碑記/戊寅年紀) No.30154-56 (86 chữ). Như vậy, số chữ trong một văn bia Hậu tộc dao động từ 28 chữ đến 2000 chữ.

Loại chữ được dùng để viết văn bia Hậu tộc gồm cả chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ. Trong đó chữ Hán là loại văn tự phổ biến và chiếm số lượng áp đảo, trừ văn bia *Trần tộc hậu bi chí* (陳族后碑誌) No.42145 được viết hoàn toàn bằng chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. Ngoài ra chữ Nôm cũng được dùng song song với chữ Hán

trong văn bia *Hậu kị bi kí* (后忌碑記) No.13626. Còn lại, chữ Nôm xuất hiện lẻ tẻ ở những chỗ ghi tên người, tên xứ đồng, tên các đồ vật mà chữ Hán không có chữ để biểu đạt.

Tự thể được sử dụng trong văn bia Hậu tộc tuyệt đại đa số là Khải thư, trừ một vài văn bia dùng tự thể khác ở phần tên như bia *Bản tộc Nguyễn nhị chi kí kị bi* (本族阮貳枝寄忌碑) kí hiệu N^o 53013. Chữ Khải trong phần lớn văn bia đều rõ ràng, ngay ngắn và đẹp đẽ; tuy nhiên trong một số văn bia khác lại nguệch ngoạc, xô lệch, nét khắc nông và mảnh khiến chữ càng mờ và xấu, đặc biệt ở những dòng cước chú.

Về chữ hủ, ngoài một số thác bản bia mờ không đọc được hết chữ, còn lại có hai dạng chữ hủ là *căn* (𣎵) (được dùng thay thế chữ 根)⁹⁷ và chữ *thần* (辰) hoặc *thời* () (được dùng thay thế chữ thời 时)⁹⁸. Văn bia không hủ chữ *Căn* là bia *Nguyễn tộc Hậu kị bi kí/Tự điền từ chỉ bi kí/Tế tự thức lệ bi kí/Tính hiệu chúc văn bi kí* (阮族後忌碑記/祀田祠址碑記/祭祀式例碑記/姓號祝文碑記) No.22695-97. Các văn bia không hủ chữ *Thời* gồm: *Bính chi kị Hậu* (丙枝忌后) No.27308, *Hậu tộc minh chí* (後族銘誌) No.35211, *Đỗ tộc Hậu phối bi kí* (杜族後配碑記) No.42326, *Tộc Hậu bi kí* (族后碑記) No.42337, *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.43889, *Bản tộc Hậu bi kí* (本族候碑記) No.55287, *Hậu bi kí/Vũ phái bi kí* (后碑記/武派碑記) No.30145-46, *Phan tộc bi kí/Hậu lệ bi chí* (潘族碑記/碑後例誌) No.33127-28, *Hậu tổ bi kí* (后祖碑記) No.35098-101, *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.46302-03, *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.46311-14, *Hậu kị bi kí* (後忌碑記) No.45247-48, [không tên] No.14849, *Bản tộc hậu bi kí* (本族候碑記) No.55278, *Hậu kị bi kí* (后忌碑記) No.13626, No.49583, *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.45914, No.37341, *Xuân thu phối tự* (春秋配祀) No.280, No.22698, *Triệu tộc hợp tự bi đàn/Tồn trứ bất vong* (趙族合祀碑壇/存著不忘) No.1189-90. Việc chỉ có hai mã chữ hủ này trong văn bia Hậu tộc có thể được giải thích bởi một số nguyên nhân, trong đó nguyên nhân đầu tiên là tất cả văn bia Hậu tộc đều có niên đại thuộc thời Lê Trung hưng và Nguyễn mà đặc biệt là Nguyễn muôn.

⁹⁷ Tham khảo: Ngô Đức Thọ (1997), *Chữ hủ Việt Nam qua các triều đại*, NXB. Văn hóa, tr.91.

⁹⁸ Tham khảo Ngô Đức Thọ (1997), sđd, tr.151 - 152.

Về ngữ pháp, văn bia ghi bằng chữ Nôm sử dụng ngữ pháp tiếng Việt có xen văn ngôn, còn các văn bia ghi bằng chữ Hán lại chủ yếu sử dụng ngữ pháp Văn ngôn tuy đôi chỗ vẫn xen ngữ pháp tiếng Việt nhưng không rõ rệt. Ví dụ:

Văn bia *Trần tộc Hậu bi chí* (陳族后碑誌) No.42145 ghi phần nội dung chính bằng ngữ pháp tiếng Việt và chữ Nôm nhưng phần tên, chức vị, ngày giỗ của các vị Hậu lại bằng ngữ pháp văn ngôn và chữ Hán xen ngữ pháp tiếng Việt và chữ Nôm:

Ngày 5 tháng Tư năm Bảo Đại thứ nhất là năm Bính Dần, họ Trần làng Thiên Đông, tổng Dịch Chế, huyện Tiên Lữ, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên dựng bia chí ở Từ đường như [sau] [này]: [Con] người ta nào ai có từ chu đạo, lấy của [giúp] người làm nên việc thiện, dẫu [ai] [cũng] [đều] [] [chớ] nên quên công ơn ấy. Họ Trần ta sai dựng Từ đường, phí tổn cũng nhiều. [Nay] [trong] họ cũng có người [cha] mẹ thương con hoặc con cái thương cha mẹ, anh thương em hoặc là em thương anh là những người chẳng may mất sớm, con cái hiếm hoi, [nhân] [để] [] [] Từ đường vì lòng thương mà cúng [] cho [] mỗi người hai mươi đồng bạc ([] đồng bạc [...] thành hai phần [] []) phẩm cao. Nay họ nghĩ rằng những người ấy thực có hảo tâm thì họ nhận tiền để [dựng] [Từ] đường. [] thì trong họ chiếu thứ [cây] cày làm giỗ, còn như các thể lệ [...] tên người lấy tiền ruộng cúng [] cùng người đã mất. Hôm giỗ thì phí, [] đông tây sở xứ ở đâu, [trượng] thước bao nhiêu thì khắc lên bia để lưu truyền [về] [sau], không thể phí quên vậy. Nếu sau này ai mà quên ân tình nghĩa, ăn ở bạc tình thì người ấy con cháu không được [vào] hàng ở trong họ nữa. Nay dựng bia chí. Nhất, Hậu [tộc] tiên bản xã Hương chính [kiêm] sự Lí trưởng Trần quý công huy An/Yên tự Xuân Phương thụ Định [] kị thập nhị nguyệt sơ [nhất] nhật. [...] Trần Thị Nữ/Nữ [...] thừa tự là Trần Văn []. Nhất, Hậu vị tiên bản xã Hương ? kiêm Lí trưởng Trần môn, thê Phạm thị hạng nhị huy ? hiệu Từ [] kị tam nguyệt sơ tam nhật. Con [] [] [] [] [] gái Trần Thị Tiên [] [] mười [...] con gái Trần Thị [...] (郭積辭保大次一羅辭丙寅，祇陳廊千冬總易制縣仙侶府快州省興安碑誌於祠堂如【𡵓】【呢】：【𡵓】𡵓些囉埃固慈周道，祇貼[𡵓]𡵓𡵓𡵓役善，𡵓【埃】【拱】調【𡵓】【咀】𡵓𡵓功恩衣。祇陳些搓𡵓祠堂，費捐拱𡵓。【𡵓】【𡵓】祇拱固𡵓【𡵓】𡵓傷𡵓或𡵓𡵓傷𡵓𡵓，英傷俺或羅俺傷英

羅仍馭拯義馭，棍丐儉灰，【因】【帝】【】祠堂位惹傷衣麻供
 【】朱【】每馭仁進銅鉞（【】銅鉞【。。。】成仁分【】【】）品高。
 倉祇擬浪仍馭衣寔固好心時⁹⁹祇認錢底【諱】【祠】堂。時¹⁰⁰醜祇炤
 次【概】拱¹⁰¹杜忌]群如各体例（【。。。】）【。。。】脩馭祇錢
 供窘窮馭匱馭。馭[□¹⁰¹]馭芾，東西所處於兜，【丈】拜包饒時¹⁰²刻
 蓮碑底留傳【衛】【齣】，【空】【体】【芾】【愴】丕。叮齣尼埃磨
 愴恩情義，咬於薄情時¹⁰³馭巧棍招【空】特【包】行於醜祇女。倉諱碑
 誌。一后【族】前本社鄉政【兼】事里長陳貴公諱安字春芳諡定【】忌
 十二月初【一】日。【。。。】陳氏女【。。。】承嗣羅陳文【】。一
 后位前本社鄉?兼里長陳門妻范氏行二諱?號慈【】忌三月初三日。棍
 【。。。】媽陳氏先【】【】進【。。。】棍媽陳氏【。。。】)

Văn bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.49567 ghi việc năm 1901 một người con gái trong họ là bà Chu Thị Toàn đã cung tiến tiền và ruộng cho họ Chu để xin gửi giỗ cho chồng, hai con và bản thân mình. Ở phần ghi cách quản lí ruộng bà Toàn cung tiến, văn bia viết:

田交得五高，[存】【五】高，全族暫領公消修造祠堂；【】【】【二】
 【高】【】【買】【還】源數。若未及買，遞年炤華利錢依如五高，全
 族均給，【隨】【錢】辨禮四【忌】之需。(Ruộng đã giao được 05 sào,
 còn 03 sào sẽ được toàn thể dòng họ tạm lĩnh để tiêu vào việc chung là tu tạo
 từ đường, [hai sào] [đã đem bán sẽ được] [mua trả lại] như số ban đầu. Nếu
 chưa kịp mua thì hằng năm chiếu xét tiền hoa lợi y như 05 sào để toàn thể
 dòng họ cung cấp, rồi tùy tiền mà sắm bốn lễ giỗ).

Đồng thời, do chịu sự chi phối của thể loại bi kí nên bia *Hậu tộc* không chỉ mang tính chất giao kèo của văn khế mà còn đậm tính chất kí công kỉ sự. Ví dụ văn bia *Hậu kị bi kí* (後忌碑記) No.54247-48 ghi như sau:

⁹⁹Trên bia đá viết chữ 辰 thìn do lệ kiêng húy triều Nguyễn.

¹⁰⁰Trên bia đá viết chữ 辰 thìn do lệ kiêng húy triều Nguyễn.

¹⁰¹Giỗ, 杜忌

¹⁰²Trên bia đá viết chữ 辰 thìn do lệ kiêng húy triều Nguyễn.

¹⁰³Trên bia đá viết chữ 辰 thìn do lệ kiêng húy triều Nguyễn.

Thời Thượng cổ của Tam hoàng Ngũ đế¹⁰⁴ chỉ đề cao đạo đức, sự chân thành có thể chạm đến trái tim người khác. Sau đó đến thời Tam vương¹⁰⁵ khi lễ tiết đã đầy đủ rồi thì mới coi trọng sự báo đáp¹⁰⁶. Đó chính là căn nguyên của việc ghi chép vào bia chẳng? Dì tôi tên Lê Thị [], là phu nhân của quan Tri bạ họ Lê. Dì phụng sự cha mẹ và hòa hợp đoàn kết với mọi người trong nhà, hề thấy ai trong số người thân xung quanh mình thiếu thốn là dì lại trợ cấp cho. Đức độ của người phụ nữ như thế là lớn lao nhất. Mỗi khi nghĩ đến chút xiu báo đáp, già trẻ trong cả hai nhà đều tấm tắc khen ngợi không ngừng, nên [nhà nội và nhà ngoại] cùng bàn đến việc giỗ Hậu và thờ cúng ông họ Lê cùng dì tôi sau này. Bàn định xong liền nói lại với dì tôi rằng: Việc sắp xếp hậu sự cho bà thực không thể sánh được với tâm ý nồng hậu này! Tuy nhiên ý nghĩa của câu nói: họ nội thờ cúng ông còn họ ngoại đoái thương bà đại khái là có liên quan với triết lí thờ cúng của cổ nhân. Lời ấy thật sâu xa và hợp lí thay! nên đều đồng ý. Dì tôi liền đem kỉ vật gồm 01 mẫu 05 sào ruộng tốt và 50 đấu thóc cung tiến cho họ nội, rồi lại đem ruộng và thóc bằng số đó trao cho họ ngoại. Các bên nhận giữ làm nhu phí thờ cúng hằng năm, rồi lập văn bản có kí và điểm chỉ và giao cho người con nối dõi là Lê Thế Nghị cùng hai họ lưu trữ và làm căn cứ. Rồi lại nghĩ: việc và thời thường trái ngược, tâm và tuổi lại hay trôi, bèn bảo tôi ghi lại nghi thức các ngày giỗ tết, vị trí và diện tích ruộng cung tiến, rồi khắc vào bia đá để lưu truyền lâu dài. Mong rằng sau này các con cháu nhìn thấy bia này thì nhớ đến tấm lòng phúc hậu của bà họ Lê, đồng thời kính yêu bà và đời đời thờ cúng bà; mong rằng [việc tốt này] được lan truyền đến vô cùng. Tôi nào dám trái lệnh, nên mới ghi chép như vậy... (太上貴德其次務施報, 斯碑之所【記】)

¹⁰⁴ Tam hoàng Ngũ đế: là cụm từ gọi tám bậc vua chúa nối tiếp nhau cai quản thiên hạ thời Thượng cổ trong lịch sử Trung Quốc. Tam hoàng (ba vị hoàng đế) gồm Phục Hy (伏羲), Thần Nông (神農) và Hoàng Đế (黃帝). Ngũ đế (năm vị vua) gồm Thiệu Hạo (少昊), Chuyên Húc (顓頊), Đế Khốc (帝嚳), Đường Nghiêu (唐尧) và Ngung Thuấn (虞舜).

¹⁰⁵ Tam vương: là ba vị vua nổi tiếng nhất thuộc ba triều đại cổ xưa nối tiếp nhau trong lịch sử Trung Quốc. Sau thời Tam hoàng và Ngũ đế thì tới thời của ba triều đại này với thứ tự lần lượt là: Hạ, Thương, Chu. Trong đó vị vua nổi tiếng nhất thời Hạ là Hạ Vũ, vị vua nổi tiếng nhất thời Thương là Thương Thang và vị vua nổi tiếng nhất thời Chu là Chu Vũ. Như vậy, Tam vương tức là Hạ Vũ (夏禹), Thương Thang (商湯), Chu Vũ (周武).

¹⁰⁶ Thời Thượng cổ... coi trọng sự báo đáp: là câu trích từ chương *Khúc Lễ thượng* (曲禮上) của sách *Lễ kí* (禮記).

【歟】？我姊黎氏【】，知簿黎府君之相也。事父母、宜家人，凡周親之有不足者，捐貲已給之。婦人之德，莫大於是。兩家同童叟嘖嘖不已，每思已【報】其萬一，乃共議後忌以致黎府君及我姊身後之祀。議定已復我姊曰：已老婦之【微】安敢當此厚意耶！雖然內族祀先府君，外族惠顧老身，意者古人之祭祀有寔理相【關】，其斯之謂歟？博哉斯言，誠有理也，皆唯命。我姊即已已物：肥田一畝五高、粟五十斗，惠于內族；又已田粟依數致于外姻。各認留為遞年祭祀之需，既立冊子記指，交嗣子黎世誼並兩姓家子執照。第念：事與時而相左、心與歲而俱流，輒命余已文具忌日節日諸儀並田【畝】處所，登之于石以壽其傳。仰後之子孫目斯碑者，想黎氏厚惠之心；愛之敬之，世世守而祀之；庶得垂胖蟹於無窮矣。余敢不聞命而為之記云。。。)

Trong khi đó văn bia *Kí kị bi* (寄忌碑) No.49570 lại ghi:

Đại khái từng nghe: việc phục dựng thứ đã mất và bảo tồn thứ bị bỏ là việc nghĩa lớn lao xưa nay; khôi phục tông tộc và tìm về nguồn cội là chân lí của trời đất. Nay người cháu nội [của dòng họ] là Chu Văn Giáp, quê ở phường Nhật Tân tổng Thượng huyện Hoàn Long tỉnh Hà Đông, có ông bác bên nội là Chu Văn Uyên không người nối dõi để thừa kế và thờ cúng. Mà nhờ cậy chi trưởng của dòng họ thì mới được hâm hưởng, may ra có thể cầu mong việc thờ cúng được kéo dài đến muôn đời. Thế nên [Chu Văn Giáp] tự nguyện mang 10 đồng bạc và ruộng gồm [một thửa rộng] 01 sào 05 [thước] ở xứ Thượng Con Cá thuộc địa phận xã Phú Xá, ranh giới bốn phía y như trong bản đồ, và [một thửa rộng] 10 thước xứ Cầu Bàng [] thuộc địa phận bản phường (phía đông giáp nhà Ân, phía tây giáp nhà Huệ, phía nam giáp đất của Chu Kị, phía bắc giáp nhà Đình) và có lời nói với bản tộc để làm lễ giỗ hằng năm cho vợ chồng ông bác. Bản tộc cùng thuận tình quy định: mỗi lễ giỗ sẽ sắm 01 thủ lợn, 01 mâm xôi, 01 chân lợn, 01 đĩa xôi, 500 vàng bạc mã, 40 miếng trầu cau, 01 chai rượu trong; rồi mang đến trước bia ở nhà thờ tổ để làm lễ. Sau khi lễ xong thì những người có mặt ở đó cùng thụ lộc ăn uống. Ngoài ra cũng khoản đãi con cháu của Chu Văn Giáp 01 chân lợn và 01 đĩa

xôi để cùng thụ lộc. Nay đặt quy định. (蓋聞：舉廢存逃，古今大義；還宗反本，天地常經。茲堂姪貫河東省環龍縣上總日新坊朱文甲所有堂祖伯朱文淵，夫妻憶年香火，承繼乏人。厚托大宗，饗歆得所，幸可以求垂祀事於無窮焉耳。故自願將銀十元、田一高五在富舍社上琨鮪處東西四至依如圖本，又在本坊十尺在棊榜[]處（東近印家，西近惠家，南近朱忌土，北近廷家）詞與本族以為遞年供堂祖伯夫妻忌日。本族共順定約：每忌日整辦豬一頭、欸一盤、豬一足、欸一磁、金銀五百、芙蕾四十口、清酒一齋，將至祖堂碑前行禮。禮畢之後，現面飲食。其如待來名甲子孫豬一足、欸一磁，俾均受福。茲約詞。)

2.3.6. Kết cấu nội dung văn bia Hậu tộc

Một văn bản bia Hậu tộc đầy đủ thường gồm 07 phần chính:

(1) *Tên bia*: có thể có chữ “hậu” (后/後/候) có thể không, đồng thời vì là văn bia nên còn có từ “bi kí” (碑記).

(2) *Địa danh*: địa danh được ghi ở văn bia Hậu tộc thường là địa điểm đặt bia, địa danh là địa danh đương thời.

(3) *Đoạn kí mở đầu*: sẽ là những lời văn khẳng định giá trị của đạo đức, nêu những câu kinh điển bàn về đạo lí.

(4) *Nội dung chính*: thường kể đầy đủ sự việc sự vật như: người nào ở đâu, nhân thân ra sao, đức độ thế nào, đã đóng góp những gì cho cộng đồng làng xã hoặc chùa (số tài sản công đức sẽ được ghi đầy đủ ở đây). Sau khi người đó cống hiến cho cộng đồng, cộng đồng hội họp để ghi nhớ công ơn và quyết định cách thức báo đáp công ơn đó. Sự báo đáp cũng được ghi đầy đủ và cụ thể.

(5) *Bài minh*: có thể có có thể không. Đây là một bài thơ ca ngợi công đức của người cung tiến hoặc ca ngợi cảnh đẹp địa phương sau khi nhận được sự công đức của người cung tiến.

(6) *Niên đại*: thường được ghi bằng niên hiệu vua đương thời hoặc bằng thiên can và địa chi; hoặc có thể bằng cả hai yếu tố là niên hiệu và can chi. Niên đại là thể mạnh độc đáo của tư liệu văn bia.

(7) *Người tạo tác*: gồm người soạn văn, người viết chữ, người khắc đá.

Bên cạnh đó, văn bia Hậu tộc tập thể thường giống văn bia Hậu tộc đầy đủ ở phần thứ nhất và thứ năm, còn phần thứ hai (đoạn kí mở đầu) chỉ ca ngợi công đức tổ tông hoặc nêu vắn tắt lịch sử từ đường hoặc nêu ý nghĩa của việc lập bia báo đáp, chứ không viết tiểu sử hoặc thân nhân các vị Hậu; phần nội dung chính ghi một mức công đức duy nhất của tất cả các vị gửi hậu; phần phụ kí rất ít xuất hiện.

Còn văn bia Hậu tộc vắn tắt thường chỉ ghi các thông tin cơ bản về các vị Hậu như tên, ngày giỗ, vị trí và diện tích ruộng giỗ, (và có thể có cả) lễ vật cần chuẩn bị trong mỗi lễ giỗ. Như vậy, bia Hậu tộc vắn tắt thường không liệt kê hết số tài sản cung tiến, không ghi tiểu sử các vị gửi và được gửi Hậu, lí do dựng bia, không có phần phụ kí cũng như phần tác giả và niên đại.

Tuy vậy, cũng có những văn bia Hậu tộc có kết cấu đặc biệt. Bia *Hiếu nghĩa bi kí* (孝義碑記) No.46854 là câu chuyện do tác giả kể lại như sau:

Mùa đông năm Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái (1904), Bá hộ Vũ Quân ở thôn Tả Phụ xã [Vân] Cước huyện tôi kể với tôi rằng: "Từ đường cũ của dòng họ nhà tôi ở phía đông của ấp, nhưng được xây dựng thấp và hẹp. Từ những năm Tự Đức đến nay, việc huy động vốn để kiến thiết tuy do người trong họ mưu tính nhưng tôi mới thực là chủ, nên mới có chỗ để bậc tôn trưởng coi là đất căn bản. Tôi thực có tâm bàn đến chuyện nguồn cội, để cho bố mẹ đẻ và bố mẹ vợ đều được phụng thờ, khiến hiếu nghĩa song toàn. Tôi lại tiến cúng 07 sào 06 thước ruộng và 200 mân¹⁰⁷ tiền xanh. Bản tộc nhận ruộng để canh tác và nhận tiền để cho vay phục vụ việc thờ cúng". [Ông Bá hộ] sợ lâu ngày việc bị quên lãng nên nhờ tôi ghi lại. (成泰甲辰冬吾縣【雲】腳社左輔村百戶武君言於余曰：吾族舊祠堂在邑之東，其制卑而隘。嗣德年徒今，所其鳩工聚財，雖族人謀之，而吾寔主之，乃克有濟尊長以為根本之地。吾寔有心議以本，生父母【與】外親均許附祀，俾得孝義兩全。吾又進供田柴高六尺、青錢貳百緡。族內取田刪耕、取錢【放】息，以供祀事。懼其久而遂湮也，請余記之)

¹⁰⁷ Mân: đơn vị tính tiền thời xưa. Mỗi mân là một xâu, một chuỗi.

Theo đó, dòng họ Vũ không phải là chủ thể lập bia, cũng không được đứng ra làm bên thứ 3 trong giao ước như những lần bầu Hậu và lập bia Hậu tộc thông thường.

2.3.7. Tên gọi của văn bia Hậu tộc

Trong quá trình khảo sát 173 thác bản văn bia Hậu tộc, tác giả luận án thấy có 05 văn bia Hậu tộc là bia không tên. Còn 168 văn bia Hậu tộc khác có đặc điểm tên gọi như sau:

Phần lớn văn bia có chữ *hậu* trong tên. Chữ *hậu* được viết bằng một trong bốn mã văn tự Hán: 后, 後, 候, 厚¹⁰⁸. Trong những văn bia này, có nhiều bia ghi rõ ràng danh vị Hậu và câu chuyện cung tiến có báo đáp hoặc ghi vắn tắt tên, ngày giỗ, ruộng giỗ của nhiều vị Hậu. Tuy nhiên khi khảo sát thêm một số văn bia của dòng họ chúng tôi thấy cũng có những văn bia dùng chữ *hậu* trong tên nhưng nội dung không ghi việc cung tiến và báo đáp. Do đó tác giả luận án cho rằng chữ *hậu* trong những trường hợp này không thể là danh vị Hậu tộc hay việc bầu và gửi Hậu, mà có thể là "những thông tin quan trọng cần nhớ mãi về sau". Vì vậy không nên câu nệ dẫn đến duy danh mà cho rằng cứ có chữ *hậu* mới là bia Hậu.

Một số ít văn bia Hậu tộc không có chữ *hậu* trong tên. Trong đó nhiều tên văn bia có từ *kí kị* (寄忌) như *Kí kị tại Vũ tộc* (寄忌在武族)¹⁰⁹, *Lê từ đường kí kị bi* (黎祠堂寄忌碑)¹¹⁰, *Bản tộc Nguyễn nhị chi kí kị bi* (本族阮貳枝寄忌碑)¹¹¹, *Lập kí kị bi* (立寄忌碑)¹¹², *Lập bi kí kị* (立碑寄忌)¹¹³, *Phối kí kị bi* (配寄忌碑)¹¹⁴, *Kí kị bi kí* (寄忌碑記)¹¹⁵, *Kí kị bi minh* (寄忌碑銘)¹¹⁶, *Kí kị thạch bi* (寄忌石碑)¹¹⁷, *Kí kị*

¹⁰⁸ 后, 後, 候, 厚: Mã văn tự 后 được dùng trong tên bia *Lê tộc bi kí/Bản giáp Hậu bi* (黎族碑記/本甲后碑) No.54553-56, *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.54957-58..., mã văn tự 後 được dùng trong tên bia *Hậu vị bi kí* (後位碑記) No.32022, *Nguyễn tộc Hậu bi* (阮族後碑) No.15023..., mã văn tự 候 được dùng trong tên bia *Hậu tổ bi kí* (候祖碑記) No.45789, *Hậu tổ bi kí* (候祖碑記) No.45790, *Hậu tổ bi kí* (候祖碑記) No.45795, ..., mã văn tự 厚 được dùng trong tên bia *Hậu thần bi kí* (厚神碑記) No.28936.

¹⁰⁹ *Kí kị tại Vũ tộc* (寄忌在武族): bia đặt tại chùa Phúc Châu phường Thụy Khuê quận Tây Hồ thành phố Hà Nội, kí hiệu No.115

¹¹⁰ *Lê từ đường kí kị bi* (黎祠堂寄忌碑): Từ đường họ Lê thôn Cống Xuyên, xã Nghiêm Xuyên, Thường Tín, 26188

¹¹¹ *Bản tộc Nguyễn nhị chi kí kị bi* (本族阮貳枝寄忌碑): Dòng họ Nguyễn Đãi, thôn Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội, 53013

¹¹² *Lập kí kị bi* (立寄忌碑): Nhà thờ họ Tô Văn, xã Đại Yên, Chương Mỹ, 24203

¹¹³ *Lập bi kí kị* (立碑寄忌): Thôn Nam phường Nhật Tân quận Tây Hồ, 49566

¹¹⁴ *Phối kí kị bi* (配寄忌碑): Nhà thờ họ Nguyễn Văn thôn Tốt Động xã Tốt Động, Chương Mỹ, 24442

¹¹⁵ *Kí kị bi kí* (寄忌碑記): 49573.

tộc bi (寄忌族碑)¹¹⁸, *Kí kị bi* (寄忌碑)¹¹⁹, *Kí kị điền bi* (寄忌田碑)¹²⁰,... Số còn lại có tên rất đa dạng như: *Hiếu nghĩa bi kí* (孝義碑記)¹²¹, *Nguyễn tộc bi chí* (阮族碑誌)¹²², *Xuân thu phối tự* (春秋配祀)¹²³, *Phạm tộc kị bi kí* (范族忌碑記)¹²⁴, *Triệu tộc hợp tự bi đàn/Tồn trú bất vong* (趙族合祀碑壇/存著不忘)¹²⁵, *Từ đường bi kí* (祠堂碑記)¹²⁶, *Phụ tự bi kí* (祔祀碑記)¹²⁷, thậm chí là *Hậu thần bi kí* (厚神碑記)¹²⁸, *Nghiêm Hậu thần bi kí* (嚴後神碑記)¹²⁹.

Như vậy, không phải văn bia nào có chữ *hậu* (后,後,候,厚) ở tên cũng là bia Hậu, và không phải văn bia Hậu tộc nhất định phải có chữ *hậu* (后,後,候,厚) ở tên. Tên của văn bia Hậu tộc phong phú hơn thế nhiều: có thể có chữ *hậu* (后,後,候,厚), có thể có từ *kí kị* (寄忌), có thể không có tên, có thể tên là *[X] tộc bi kí*, *Từ đường bi kí*, thậm chí còn có văn bia mang từ *Hậu thần* (后神) trong tên. Vì đặc điểm này nên chúng tôi không tự giới hạn phạm vi nghiên cứu văn bia Hậu tộc của mình trong những bia có chữ *Hậu* hoặc từ *gửi giỗ* (kí kị: 寄忌) ở tên gọi, mà tiêu chí (1) có đầy đủ thông tin về câu chuyện cung tiến và báo đáp, (2) bên tiếp nhận tài sản cung tiến và tổ chức thờ cúng là dòng họ mới là tiêu chí chúng tôi lựa chọn.

¹¹⁶ *Kí kị bi minh* (寄忌碑銘): bia đặt tại Nhà thờ họ Đỗ thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội, kí hiệu thư viện No.49577

¹¹⁷ *Kí kị thạch bi* (寄忌石碑): từ đường họ Phạm xã Diệm Xuân tổng Mộ Chu huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên (nay là xã Việt Xuân huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc), No.13822

¹¹⁸ *Kí kị tộc bi* (寄忌族碑): Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội, No.49569

¹¹⁹ *Kí kị bi* (寄忌碑): Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội, No.49570

¹²⁰ *Kí kị điền bi* (寄忌田碑): Nhà thờ họ Nguyễn thôn Nhân Trạch xã Phú Lương, Thanh Oai, No.25533-34

¹²¹ *Hiếu nghĩa bi kí* (孝義碑記): nhà thờ họ Vũ thôn Tả Phụ xã Hồng Thái huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình, No.46854

¹²² *Nguyễn tộc bi chí* (阮族碑誌): từ đường họ Nguyễn xã Lý Hải tổng Xuân Lãng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên, No.15064

¹²³ *Xuân thu phối tự* (春秋配祀): bia đặt tại xã Tả Thanh Oai tổng Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông, kí hiệu No.280.

¹²⁴ *Phạm tộc kị bi kí* (范族忌碑記): Nhà thờ họ Phạm thôn Trinh Lương, xã Phú Lương, Thanh Oai, No.25606

¹²⁵ *Triệu tộc hợp tự bi đàn/Tồn trú bất vong* (趙族合祀碑壇/存著不忘): Đàn thờ họ Triệu xã Tả Thanh Oai tổng Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông., No.1189-90

¹²⁶ *Từ đường bi kí* (祠堂碑記): từ đường họ Phạm xã Diệm Xuân tổng Mộ Chu huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên, No.13823

¹²⁷ *Phụ tự bi kí* (祔祀碑記): từ đường họ Nguyễn xã Vũ Hội huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình, 29697

¹²⁸ *Hậu thần bi kí* (厚神碑記): Nhà thờ họ Nguyễn thôn Nghĩa Xá, Xuân Vinh, Xuân Trường, Nam Định, 28936

¹²⁹ *Nghiêm Hậu thần bi kí* (嚴後神碑記): Nhà thờ họ Nghiêm thôn Thanh Lũng xã Tiên Phong, Ba Vì, 40235.

Tiểu kết chương 2

Tóm lại, khối tư liệu văn bia Hậu tộc được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm gồm 173 văn bia đang được bảo quản trong tình trạng tương đối tốt. Tên gọi của các văn bia này khá đa dạng, kích thước dao động từ vài chục centimet đến hơn một met, bia được tạo hình khối dẹt, dung lượng từ vài chục chữ đến hai nghìn chữ, ngôn ngữ được sử dụng chủ yếu là chữ Hán với ngữ pháp Văn ngôn. Các văn bia này thuộc sở hữu của các dòng họ cư trú ở đồng bằng Bắc bộ mà tập trung nhiều nhất là khu vực Hà Nội, Hải Dương, Vĩnh Phúc. Về đặc điểm phân bố theo di tích, chúng chủ yếu được đặt ở từ đường dòng họ, số ít bia Hậu tộc được đặt ở đàn tế hoặc nhà riêng tộc trưởng. Về niên đại, có 03 (~1,88%) văn bia được tạo dựng thời Lê Trung hưng, 01 (~0,62%) văn bia được tạo dựng thời Tây Sơn và 155 (~96,88%) văn bia thuộc thời Nguyễn, 01 (~0,62%) văn bia được tạo dựng thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 13 văn bia còn lại có thể thuộc thời Nguyễn hoặc VNDCCH.

Như vậy, với 173 thác bản văn bia tìm được ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, qua khảo cứu bước đầu đã cho ta thấy một số đặc điểm của văn bia Hậu tộc như hoa văn, kích thước, dung lượng, hình dáng, ngôn ngữ và văn tự, phân bố trong không gian và thời gian; từ đó cung cấp cho độc giả những thông tin về dấu hiệu nhận biết, lịch sử hình thành, phát triển và phân bố của văn bia Hậu tộc. Việc tiếp tục nghiên cứu nhóm văn bia này sẽ góp phần làm sáng tỏ những đặc trưng của văn bia Việt Nam nói chung và văn bia Việt Nam thời Nguyễn nói riêng. Đồng thời, những kết quả khảo cứu bước đầu về nhóm tư liệu này cũng có thể góp phần làm sáng tỏ lịch sử các dòng họ người Việt, lịch sử địa phương, lịch sử và văn hóa xã hội Việt Nam đương thời.

Chương 3. PHONG TỤC BẦU HẬU VÀ THỜ HẬU TỘC CỦA NGƯỜI VIỆT QUA VĂN BIA HẬU TỘC

Ở chương này tác giả luận án sẽ tiến hành nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển phong tục bầu và thờ Hậu tộc; thành phần và đối tượng tham gia thực hành văn hóa bầu Hậu tộc và thờ Hậu tộc; cách thức bầu Hậu tộc; các loại tài sản dùng để gửi Hậu và cách quản lí những tài sản đó; danh vị và quyền lợi của Hậu tộc; hiệu lực của các cam kết thờ cúng hay thời gian duy trì hoạt động thờ Hậu tộc. Cụ thể như sau:

3.1. Lịch sử hình thành và phát triển phong tục bầu và thờ Hậu tộc

Hiện tượng bầu Hậu và thờ Hậu có từ bao giờ? Danh xưng Hậu được luật hóa trong văn bản nhà nước sớm nhất là thế kỉ XV với hai loại ban đầu là Hậu Phật và Hậu thần¹³⁰. Còn hiện tượng thờ Hậu đã manh nha có từ thời Lí - Trần (thế kỉ XI - XIV) thể hiện bằng hiện tượng thờ cúng sau Phật, Thần, Thánh; đến thế kỉ XVII và XVIII thì phát triển rực rỡ với nhiều loại hình như Hậu Phật, Hậu thần, Hậu hiền, Hậu tộc,... Về tục thờ Hậu tộc, có thể ban đầu chỉ được văn bản hóa trên giấy. Tuy nhiên sau khoảng thời gian dài người ta nhận thấy việc dùng chất liệu giấy ghi văn bản thỏa thuận không thể lưu trữ được lâu như chất liệu đá, hơn nữa người ta cần vật thiêng có độ bền cao để tạo không gian thiêng trong thờ Hậu, nên người Việt đã tạo ra bia Hậu tộc để thỏa mãn hai nhu cầu trên (nhu cầu lưu trữ thông tin lâu dài và nhu cầu có vật thiêng bền bỉ để thờ cúng. Quá trình chuyển chất liệu ghi văn bản này đã được bia *Hậu tự bi* (后祀碑) No.24202, ghi lại rõ ràng:

[Việc bầu các vị hậu này] đã có các văn bản giấy ghi trước đó. Nay tu sửa từ đường, sợ các bản giấy kia hư hỏng dẫn đến sai khác nên khắc lại tên, ngày giỗ, số tiền, số ruộng của các vị hậu và dựng bia ở từ đường” (具已寫單詞並保為后祀，且又書之于紙；猶恐言差曷若銘于貞石立為紀念，碑在祠堂永之不朽).

¹³⁰ Tham khảo: Trần Trọng Dương (2022), “Tín ngưỡng thờ Hậu: Khái niệm, cấu trúc và loại hình”, *Tạp chí Hán Nôm*, 171(2), tr.232; Trịnh Khắc Mạnh (2022), “Bàn thêm về thời điểm xuất hiện tục thờ Hậu, danh vị Hậu và văn bia Hậu ở Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm*, 174(5), tr.60, 62.

Vì thế có thể tạm thời khẳng định: hoạt động thờ cúng Hậu tộc đã xuất hiện trước, rồi khá lâu sau mới xuất hiện bia Hậu tộc. Về thời điểm xuất hiện văn bia Hậu tộc, theo kết quả khảo sát ở chương 2 của luận án này, có 03 văn bia thời Lê Trung hưng, trong đó niên đại sớm nhất trong những bia này là năm Chính Hòa 07 (1686) được ghi ở văn bia *Huệ nghĩa bi/Bản tộc kí/Nam giáp kí* (惠義碑/本族記/南甲記) No.12217-19. Điều này có nghĩa trong khả năng tìm kiếm tư liệu đến hiện tại, tác giả luận án tạm kết luận bia Hậu tộc ra đời sớm nhất là năm 1686.

Ngoài bia Hậu tộc, các loại hình tư liệu khác của gia tộc có thể có những ghi chép liên quan đến thời điểm ra đời của phong tục bầu và thờ Hậu tộc chăng? Tác giả luận án đã tiến hành khảo sát gia phả, bia Tộc ước và thấy:

Trong số các văn bia Tộc ước hiện có thác bản ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tác giả luận án đã tìm được 12 văn bia có đề cập và quy định liên quan đến việc thờ Hậu như ở bảng thống kê sau:

Bảng 3.1: Bảng thống kê bia Tộc ước có quy định việc thờ Hậu

STT	Tên bia	Kí hiệu thư viện	Niên đại	Nơi đặt	Số điều quy định về thờ Hậu
1	Bia kí từ đường họ Kiều (喬氏祠堂碑記)	32962	Bảo Đại Kí Tị (1929)	Nhà thờ họ Kiều thôn Phụng Đan xã Lê Hồ huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam	02/05
2	[không tên]	24443	[ko] (giám định: sau 1875)	Nhà thờ họ Nguyễn Văn thôn Tốt Động xã Tốt Động huyện Chương Mỹ thành phố Hà Nội	08
3	Bia lập khoán ước ngày lành tháng 8 năm Bính Tuất (丙戌年捌月吉日立券碑)	24463	Đồng Khánh 01 (1886)	Họ Hạ thôn Tốt Động xã Tốt Động huyện Chương Mỹ thành phố Hà Nội	03

4	Tiên tổ họ Hoàng (先祖氏黃)	36413	Thành Thái 6 (1894)	Nhà thờ họ Hoàng thôn Tây Sơn xã Thọ An huyện Đan Phượng thành phố Hà Nội	02
5	Bia kí từ đường (祠 堂碑記)	2260 - 61, 2306 - 07 / 36617 - 20	Cảnh Hung 38 (1777)	Từ đường họ Trần thôn Thượng xã Trung Thụy huyện Đan Phượng thành phố Hà Nội	01
6	Bia kí của họ Ngô (吳族石碑)	52181	Thiệu Trị 7 (1847)	Nhà thờ họ Ngô Đẳng thôn Trung xã Việt Hùng huyện Đông Anh thành phố Hà Nội	01
7	Điều lệ của họ Lê (黎族條例)	52812 - 13	[ko] (giám định: 1848 - 1945)	Nhà thờ họ Lê thôn Phù Xá Đoài xã Phú Minh huyện Sóc Sơn thành phố Hà Nội	02
8	Bia kí của họ Nguyễn (阮族碑記)	52868 - 69	Tự Đức 34 (1881)	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Thống Nhất xã Trung Dã huyện Sóc Sơn thành phố Hà Nội	01
9	Bia kí của họ Dương (陽族碑記)	21499	Tự Đức 10 (1857)	Nhà thờ họ Dương xã Xuân Đình huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội	01
10	Bia kí của họ Nguyễn (阮族碑記)	27304	Khải Định	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên	02
11	Bia kí từ đường họ Vũ tạo tháng 10 năm Duy Tân thứ tư (維新四年拾月造 武族祠堂碑記)	39963 - 64	Duy Tân 04 (1910)	Nhà thờ họ Vũ thôn Bách Cốc xã Thành Lợi huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	01
12	[Bia] kí từ đường chi hai họ Nguyễn Tất (阮必第二支祠堂記)	29314 - 15	Thành Thái 9 (1897)	Từ đường họ Nguyễn Tất thôn Thượng Nam xã Ninh Nhất huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình	01

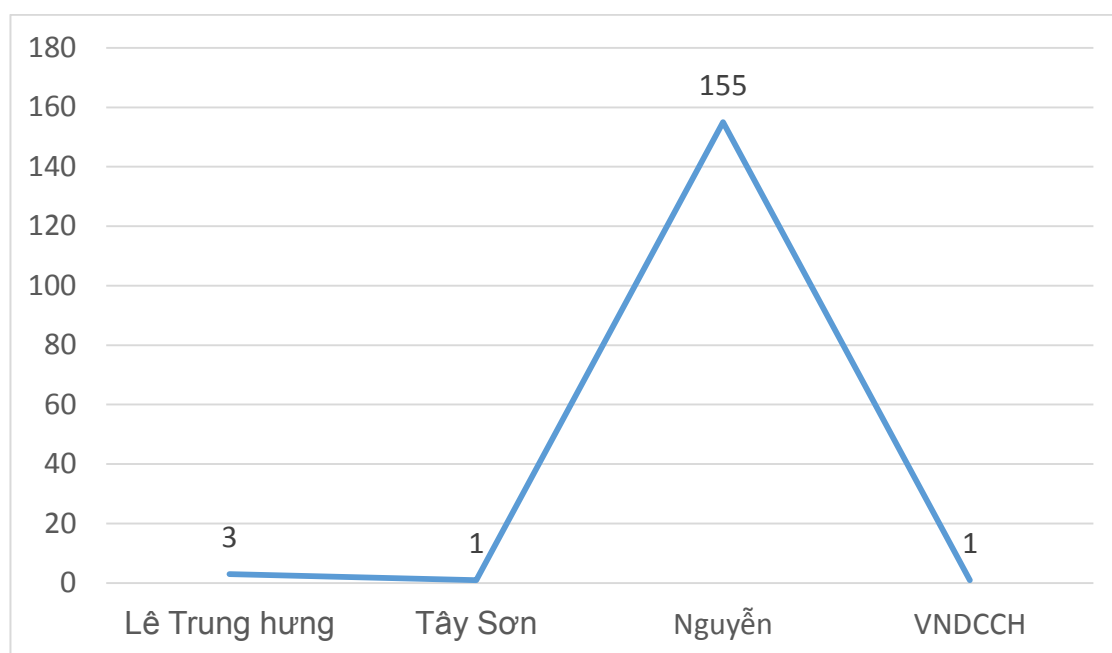
Từ bảng thống kê ta thấy: 12 văn bia Tộc ước trên có từ 01 đến 08 điều lệ liên quan đến việc thờ Hậu tộc. Văn bia Tộc ước có quy định việc thờ Hậu ra đời sớm nhất là bia *Từ đường kỉ kí* (祠堂碑記) No.36617-20: ghi niên đại năm 1777 (năm thứ 38 niên hiệu Cảnh Hưng), muộn nhất là bia *Kiều thị từ đường bi kí* (喬氏祠堂碑記) No.32962: ghi niên đại năm 1929 (năm Kỉ Tị niên hiệu Bảo Đại). Ở văn bia sớm nhất, tỉ lệ số điều lệ về Hậu trên tổng số điều lệ là 01/15, còn ở văn bia muộn nhất tỉ lệ này là 02/05. Đặc biệt có bia Tộc ước không tên của nhà thờ họ Nguyễn Văn thôn Tốt Động xã Tốt Động huyện Chương Mỹ thành phố Hà Nội ghi tổng số 10 điều lệ thì có tới 08 điều lệ liên quan đến việc thờ Hậu. 08 điều lệ này cùng với bài văn khấn Hậu tạo thành phần đầu và chiếm 3/4 dung lượng toàn văn bia. Từ đó có thể thấy: mục đích chính của việc tạo lập bia Tộc ước này là nhằm điều chỉnh các hoạt động liên quan đến việc thờ Hậu tộc. Ngoài ra, ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu trữ một văn bản Tộc ước được ghi trên giấy cũng có điều lệ liên quan đến việc thờ Hậu. Đó là cuốn *Quan Xuyên Đỗ tộc gia phả* (官川杜族家譜 - Gia phả họ Đỗ làng Quan Xuyên) của họ Đỗ làng Quan Xuyên xã Thành Công huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên kí hiệu A.2036. Cuốn gia phả này ghi niên đại 1802 (năm thứ nhất niên hiệu Gia Long), tức là cũng không ra đời sớm hơn bia Tộc ước. Suy luận thêm một bước nữa ta có thể thấy: hoạt động thờ Hậu tộc được gia tộc luật lệ hóa từ cuối thế kỉ XVIII, và đỉnh cao là từ khoảng nửa cuối thế kỉ XIX khi Tộc ước được soạn lập chủ yếu để điều chỉnh hoạt động thờ Hậu tộc.

Còn trong số tư liệu gia phả hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tính đến thời điểm hiện tại tác giả luận án chưa tìm được văn bản nào có ghi việc thờ Hậu sớm hơn niên đại 1686 của văn bia Hậu tộc sớm nhất. Tư liệu cá nhân của Tác giả luận án có 03 bản gia phả ghi tên các vị Hậu tộc, các văn bản gia phả này ghi niên đại lần lượt là 1944 (năm thứ 19 niên hiệu Bảo Đại), 1890 (năm thứ 02 niên hiệu Thành Thái), 1931 (năm thứ 06 niên hiệu Bảo Đại).

Như vậy, tính đến nay văn bản có thể làm minh chứng có việc xuất hiện của tục bàu và thờ Hậu tộc có niên đại sớm nhất là văn bia *Huệ nghĩa bi/Bản tộc kí/Nam giáp kí* (惠義碑/本族記/南甲記) sưu tầm tại đình thôn Sur xã Nhân Lý tổng An Lương phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương (nay là đình Nhân Lý khu dân cư Nhân Đào

thị trấn Nam Sách tỉnh Hải Dương) với năm ra đời là 1686 (năm thứ 07 niên hiệu Chính Hòa). Tuy nhiên như trên đã trình bày, tục bầu và thờ Hậu tộc hẳn là ra đời sớm hơn văn bia Hậu tộc, nên chúng ta có thể ước đoán: tục bầu và thờ Hậu tộc xuất hiện từ trước thế kỉ XVII.

Bảng thống kê số 06 ở trên (*Bảng thống kê bia Tộc ước có quy định việc thờ Hậu*) cũng cho ta thấy: Tộc ước có điều lệ quy định việc thờ Hậu tộc chủ yếu xuất hiện trong khoảng thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX, mà phần lớn là nửa cuối thế kỉ XIX. Vậy lúc này có phải là giai đoạn phát triển nhất của tục bầu và thờ Hậu hay không? Tác giả luận án đem số lượng văn bia Hậu tộc của các thời đại đã xác định được ở chương một thể hiện trong một biểu đồ dạng đoạn thẳng và thu được kết quả như sau:



Biểu đồ 3.1: Quá trình phát triển số lượng văn bia Hậu tộc qua các thời

Nhìn biểu đồ trên ta có thể thấy ngay sự biến đổi về số lượng hay con đường phát triển số lượng văn bia Hậu tộc: số lượng bia Hậu tộc xuất hiện nhiều nhất trong triều đại nhà Nguyễn với 155 văn bia. Đặc biệt trong những năm thuộc niên hiệu Bảo Đại văn bia Hậu tộc xuất hiện với số lượng nhiều nhất: 55 văn bia. Nếu xét theo thập kỉ, thập kỉ 20 của thế kỉ XX là khoảng thời gian văn bia Hậu tộc xuất hiện nhiều nhất: 36 văn bia, sau đó đến thập kỉ 1900, rồi thập kỉ 1930, 1940, 1910. Điều này chứng tỏ phần lớn bia Hậu tộc chúng ta đang xét đều ra đời vào nửa đầu thế kỉ XX.

Bia Hậu tộc được tạo lập nhiều nhất trong nửa đầu thế kỉ XX, còn Tộc ước có điều lệ quy định việc thờ Hậu tộc được định bản nhiều nhất trong nửa cuối thế kỉ XIX. Hai đặc điểm này có thể giúp ta hiểu rằng: tục bầu và thờ Hậu tộc được người Việt quan tâm và thực hành nhiều nhất trong nửa cuối thế kỉ XIX và nửa đầu thế kỉ XX.

Như vậy, căn cứ trên các loại hình tư liệu của gia tộc được tác giả luận án sưu tầm và khảo sát tính đến nay trong đó nguồn văn bia Hậu tộc đóng vai trò chính, kết hợp với tư liệu văn bia Tộc ước và tư liệu gia phả, chúng ta có thể tạm thời khẳng định: tục bầu và thờ Hậu tộc xuất hiện từ thế kỉ XVII và phát triển nhất vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

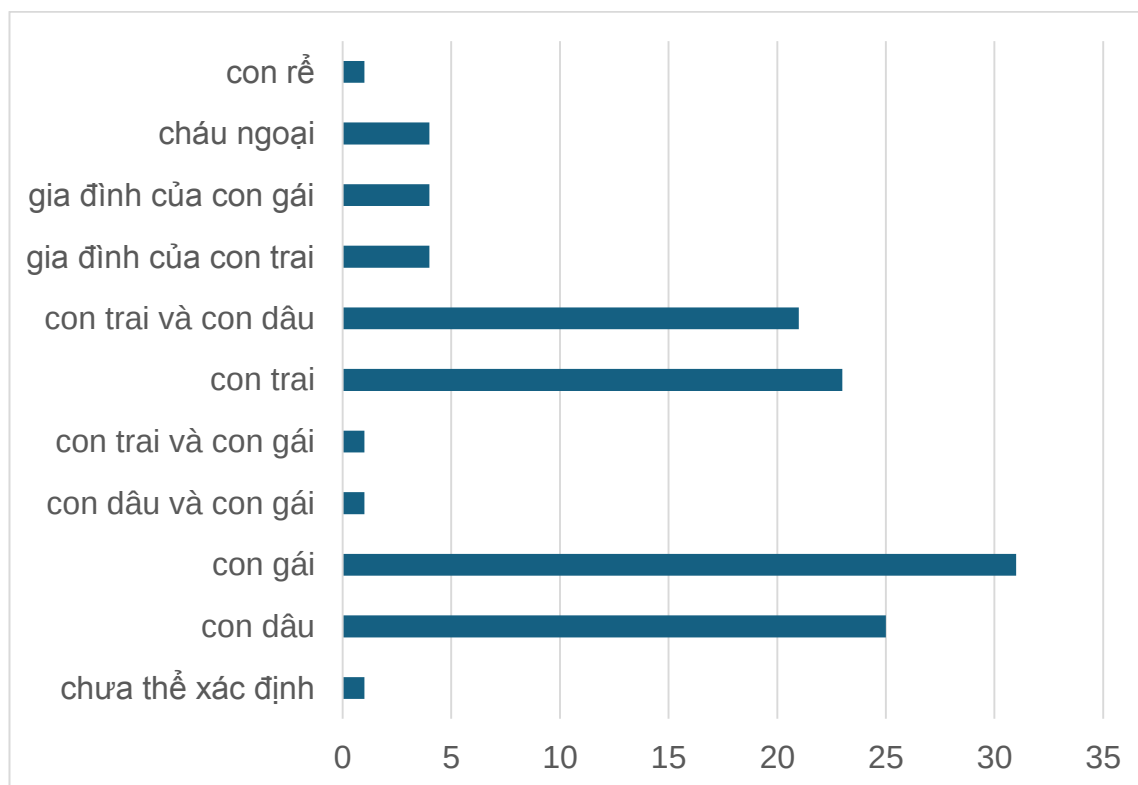
3.2. Thành phần, đối tượng tham gia hoạt động bầu và thờ Hậu tộc

Như đã trình bày ở trên, trong 173 văn bia Hậu tộc có 04 văn bia thiếu mặt thác bản, 12 văn bia thác bản mờ không đọc được, 26 văn bia Hậu tộc vẫn tắt và 15 văn bia Hậu tộc tập thể. Những văn bia này đã giúp chúng ta có cái nhìn toàn diện về đặc điểm của khối tư liệu thác bản văn bia Hậu tộc. Những văn bia này cũng đã góp phần giúp chúng ta xác định lịch sử hình thành và phát triển của văn bia Hậu tộc, cách thức bầu Hậu tộc, danh vị và quyền lợi của Hậu tộc,... Tuy nhiên những bia này lại mang đặc điểm: không có đủ thông tin về người cung tiến, người được bầu Hậu và gia tộc sở hữu văn bia. Cụ thể hơn: có văn bia gồm vài kiểu thông tin này lại thiếu vài kiểu thông tin kia và ngược lại. Mà trong phần nghiên cứu tiếp theo do phải khảo sát nhiều thông tin và số liệu về ba đối tượng (người cung tiến, người được bầu Hậu tộc và dòng họ sở hữu văn bia), nếu sử dụng những văn bia này thì số liệu sẽ không đảm bảo tính phổ quát của tất cả các đối tượng. Vậy nên tác giả luận án tạm thời không khai thác các thông tin liên quan ở số văn bia này. Do đó ở mục này, chúng ta chỉ còn 116 văn bia có thể khai thác các thông tin nội dung phục vụ việc nghiên cứu.

3.2.1. Người gửi Hậu

Những người cung tiến để xin gửi Hậu gửi giỗ là ai? Họ quan hệ với dòng họ như thế nào, thành phần giới tính ra sao, thành phần xã hội và dân tộc ra sao? Phần trình bày dưới đây sẽ lần lượt trả lời những câu hỏi này, nhằm xác định diện mạo chung của những người tham gia hoạt động cung tiến và gửi Hậu trong các dòng họ.

Về quan hệ với dòng họ: Trong 116 văn bia Hậu tộc có thể khảo sát, có 01 văn bia chưa xác định được quan hệ của người cung tiến với dòng họ do hai chữ xác định quan hệ đó bị mờ, 25 văn bia ghi người gửi Hậu gửi giỗ là con dâu của dòng họ dựng bia, 31 văn bia ghi người gửi là con gái, 01 văn bia ghi người gửi là con gái và con dâu, 01 văn bia ghi người gửi là con trai và con gái, 23 văn bia ghi người gửi là con trai, 21 văn bia ghi người gửi là cặp vợ chồng gồm con trai và con dâu, 04 văn bia ghi người gửi là gia đình của con trai (gồm con trai, con dâu và cháu nội tức con của con trai, hoặc con dâu và cháu nội), 04 văn bia ghi người gửi là gia đình của con gái (gồm con gái, con rể, cháu ngoại), 04 văn bia ghi người gửi là cháu ngoại, 01 văn bia ghi người gửi là con rể. Để thấy tỉ lệ giữa các đối tượng gửi, chúng ta có thể quan sát biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 3.2: Tỉ lệ các nhóm cung tiến xét theo quan hệ với dòng họ

Từ biểu đồ ta thấy: Trong tương quan quan hệ với dòng họ nhận gửi Hậu, có 11 nhóm người cung tiến. Nhóm chiếm nhiều trường hợp xin gửi nhất là nhóm con gái trong dòng họ, sau đó đến nhóm con dâu, nhóm con trai, nhóm con trai và con dâu. Bốn nhóm ít nhất là nhóm con rể, nhóm con trai và con gái, nhóm con dâu và

con gái, nhóm chưa thể xác định quan hệ do văn bia bị mờ chữ. Tuy nhiên do số lượng nhóm lên tới 11 nên không nhóm nào chiếm quá 50% tổng số 116 trường hợp gửi Hậu. Do đó, tỉ lệ chênh lệch giữa các nhóm cũng không quá lớn. Điều này chứng tỏ đối tượng tham gia cung tiến và xin gửi Hậu trong các dòng họ khá đa dạng phong phú. Tuy nhiên dù phong phú như thế mà vẫn không có trường hợp nào là con nuôi cung tiến.

Hơn nữa trong 11 nhóm trên, 03 nhóm: con rể, con dâu, con dâu và con trai là những nhóm hình thành trên cơ sở quan hệ hôn nhân; còn 04 nhóm: con gái, con trai, cháu ngoại, con trai và con gái là những nhóm hình thành trên cơ sở quan hệ huyết thống; 03 nhóm: con dâu và con gái, gia đình con trai, gia đình con gái là những nhóm hình thành trên cả hai loại quan hệ là hôn nhân và huyết thống. Như vậy số nhóm được hình thành trên quan hệ huyết thống nhiều hơn số nhóm được hình thành trên quan hệ hôn nhân và số nhóm được hình thành trên cơ sở cả hai mối quan hệ. Tổng số trường hợp của 03 nhóm theo quan hệ hôn nhân là:

$$1 + 25 + 21 = 47 \text{ (trường hợp)}$$

Tổng số trường hợp của 04 nhóm theo quan hệ huyết thống là:

$$31 + 23 + 4 + 1 = 59 \text{ (trường hợp)}$$

Tổng số trường hợp của 03 nhóm theo quan hệ phức hợp gồm cả hôn nhân và huyết thống là:

$$1 + 4 + 4 = 9 \text{ (trường hợp)}$$

Như vậy, tổng số trường hợp cung tiến của các nhóm theo quan hệ huyết thống vẫn nhiều hơn tổng số trường hợp của các nhóm theo quan hệ hôn nhân và các nhóm theo quan hệ phức hợp. Điều này chứng tỏ các quan hệ huyết thống đóng vai trò chính trong các trường hợp cung tiến gửi Hậu.

Hơn nữa xét theo quan niệm nội ngoại của người Việt (vốn chịu ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo coi trọng dòng đích và tôn trưởng), chỉ có con trai, con dâu, con gái, cháu nội được tính là thành viên của dòng họ, còn con rể và cháu ngoại lại là thành viên của dòng họ thông gia tức là người ngoài họ. Theo đó suy ra có 05 trường hợp người ngoài dòng họ xin gửi Hậu và có 04 trường hợp người ngoài họ

cùng người trong họ xin gửi Hậu. Khi một dòng họ nhận tài sản cung tiến của người ngoài, họ không chỉ được tăng công quỹ mà còn có thể mở rộng mối quan hệ với gia đình và dòng họ thông gia. Những trường hợp này thể hiện mối liên hệ thân tộc, liên minh giữa các dòng họ của người Việt. Việc này giúp các dòng họ xây dựng mạng lưới quan hệ và tăng cường khả năng ảnh hưởng với đời sống kinh tế - văn hóa - chính trị địa phương. Nếu có khó khăn xuất hiện trong đời sống ở địa phương, chắc chắn những mối quan hệ và liên hệ như thế này sẽ giúp họ tăng cường lực lượng và gia tăng sức mạnh. Đặc biệt trong số những người cung tiến là quan chức, có 01 vị Cử nhân là con rể cùng vợ mình gửi Hậu cho bố mẹ vợ ở dòng họ của bố vợ, 01 vị Cử Huấn đạo là cháu ngoại gửi Hậu cho bà nội và cha mẹ của bà nội ở dòng họ của bà nội, 02 vị con gái quan Lục phẩm nguyên quán xã Cửu Giang tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) là cháu ngoại gửi Hậu cho cha mẹ mình ở dòng họ của mẹ. Vấn đề này xin được tiếp tục thảo luận ngay dưới đây.

Về thành phần xã hội: Trong 116 trường hợp gửi Hậu mà chúng ta đang khảo cứu có những trường hợp liên quan đến chức sắc như sau:

03 văn bia ghi người gửi Hậu đã hoặc đang có chức tước phẩm hàm (quan lại của triều đình):

Bảng 3.2: Các văn bia ghi người gửi Hậu có chức tước phẩm hàm

Stt	Tên bia và kí hiệu thư viện	Chức tước trong xã hội, vị trí trong dòng họ của người cung tiến
1	Kí kị điền bi (寄忌田碑) No.25533-34	Cử Huấn đạo, cháu ngoại
2	Bảo Đại thập ngũ niên nhị nguyệt sơ tứ nhật (保大十五年二月初四日) No.17745	Tòng Bát phẩm Đội trưởng, con trai
3	Hậu tổ hậu hiền bi kí (后祖后賢碑記) No.39612-13	Cử Hàn lâm thư Điện hàn Luyện Trung Tử, con trai

05 bia ghi người gửi Hậu là chức sắc làng xã:

Bảng 3.3: Các văn bia ghi người gửi Hậu là chức sắc làng xã

Stt	Tên bia và kí hiệu thư viện	Chức tước trong làng xã, vị trí trong dòng họ của người cung tiến
1	<i>Bản tộc hậu bi kí</i> (本族候碑記) No.55278	Cựu Lí trưởng, con trai
2	<i>Bản tộc Hậu bi kí</i> (本族候碑記) No.55287	Cựu Phó tổng, con trai
3	<i>Hiếu nghĩa bi kí</i> (孝義碑記) No.46854	Bá hộ, con trai
4	<i>Lại tộc Hậu bi kí</i> (賴族后碑記) No.33010	Hương trưởng sung Phó Lí trưởng và Thương thụ ngân bội tinh phù Nam vệ, con trai
5	<i>Hậu kị bi kí</i> (后忌碑記) No.13626	Thập lí hầu tri Tế chủ kiêm Tư văn hội lão, lịch Hương trùm, đăng Thượng thượng thọ, con trai

01 văn bia ghi người gửi Hậu là trí thức:

Bảng 3.4: Văn bia ghi người gửi Hậu là trí thức

Stt	Tên bia và kí hiệu thư viện	Học vị và vị trí trong dòng họ của người cung tiến
1	<i>Bản tộc Nguyễn nhị chi kí kị bi</i> (本族阮貳枝寄忌碑) No.53013	Cử nhân, con rể một ông Tú Tài

Ngoài ra cũng có 04 văn bia ghi người gửi Hậu là thân nhân của người có quan chức:

Bảng 3.5: Các văn bia ghi người gửi Hậu là thân nhân của quan chức

Stt	Tên bia và kí hiệu thư viện	Quan hệ với quan chức và vị trí trong dòng họ của người cung tiến
1	Hậu kị bi kí (後忌碑記) No.45247-48	vợ của Tri bạ chi thu Nho lâm lang thăng thụ Văn lâm lang, con gái
2	Hậu bi kí/Vũ phái bi kí (后碑記/武派碑記) No.30145-46	vợ của Chánh tổng đồng thời là mẹ của Lí trưởng Bá hộ, con gái
3	Hậu tộc bi kí (后族碑記) No.45914	vợ của Ấm sinh, con dâu
4	Kí kị bi kí (寄忌碑記) No.1413	con gái của Lục phẩm nguyên quán xã Cửu Giang tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), cháu ngoại

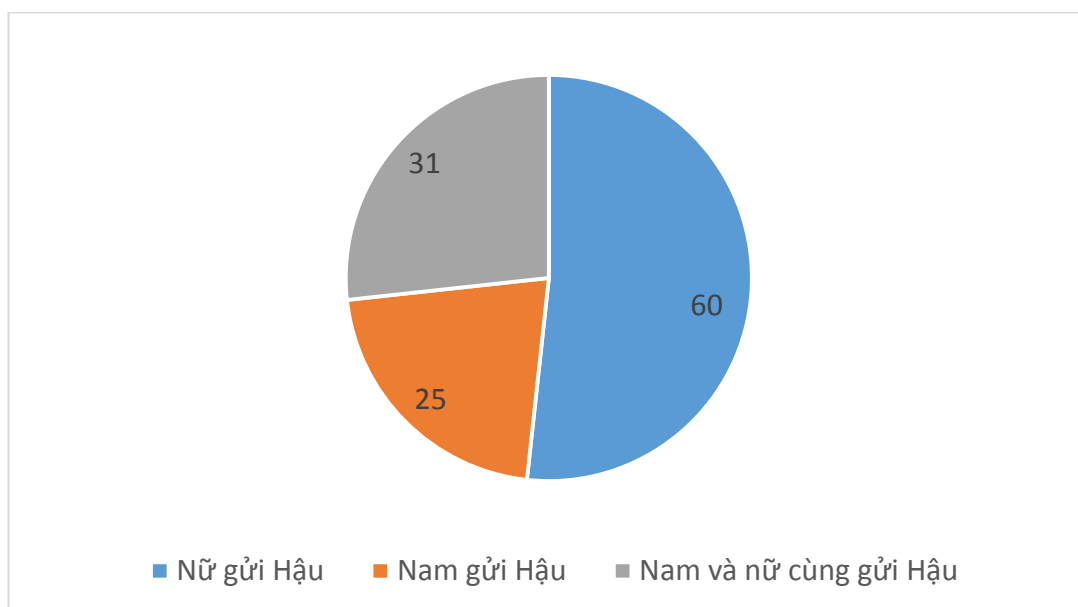
Theo suy luận của Tác giả luận án, có thể còn những người có thân nhân là quan chức nữa nhưng những thân nhân và chức tước ấy không được ghi trong văn bia.

Như vậy trong tổng số 116 trường hợp cung tiến, có 08 trường hợp là quan chức ($8/116 \sim 6,9\%$), 01 trường hợp là Trí thức ($1/116 \sim 0,8\%$), 04 trường hợp được ghi là thân nhân của người có chức tước nhỏ ($4/116 \sim 3,4\%$). Những con số này chứng tỏ thành phần quan lại và trí thức tham gia cung tiến rất ít, hơn nữa các chức quan đó đều thể hiện họ là tầng lớp quan lại cấp thấp. Như vậy ta có thể nói tuyệt đại đa số trường hợp người xin gửi Hậu là thường dân, quan lại có tham gia nhưng vừa ít vừa là quan lại cấp thấp.

Về thành phần dân tộc: Bia Kí kị bi kí (寄忌碑記) N^o1413, ghi người gửi Hậu là con gái của vị Lục phẩm nguyên quán xã Cửu Giang, tỉnh Quảng Đông, họ Các. Bia ghi mẹ của người gửi Hậu là con gái họ Trịnh thôn Hạ xã Định Công tổng Mỹ Đình huyện Thanh Trì còn cha là người xã Cửu Giang tỉnh Quảng Đông nước Trung Quốc. Những người này sinh sống ở Trung Quốc, nghĩ đến việc mẹ mình không những không có con trai mà còn là người Việt Nam nên việc thờ cúng sau

này chịu nhiều thiệt thòi, vì thế mà xin gửi Hậu cho cả cha và mẹ mình ở họ Trịnh thôn Hạ xã Định Công. Đây là trường hợp người ngoại quốc gửi Hậu. Ngoài ra còn 02 trường hợp người Chăm đã Việt hóa có thực hành tục bầu và thờ Hậu tộc như đã nói ở trên. Hai trường hợp đó là họ Ông ở thôn An Gạo xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang và họ Ông xóm Tây xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên hai văn bia này không phải văn bia Hậu tộc đầy đủ nên không được thống kê và phân tích dữ liệu ở đây. Như vậy, xét về mặt tộc người, có rất ít người dân tộc khác tham gia cung tiến gửi Hậu. Thành phần dân tộc đông đảo, chủ yếu nhất chính là người Việt.

Về thành phần giới tính: có 60 trường hợp người xin gửi Hậu là cá nhân phụ nữ hoặc nhóm toàn phụ nữ, có 25 trường hợp người xin gửi Hậu là cá nhân nam giới hoặc nhóm toàn nam giới, có 31 trường hợp người xin gửi Hậu là nhóm gồm cả nam và nữ. Độ chênh lệch của ba con số này có thể được thể hiện bằng biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 3.3: Tỷ lệ các nhóm giới tính gửi Hậu

Biểu đồ trên cho ta thấy: có cả ba nhóm giới tính tham gia xin gửi Hậu, trong đó nhóm toàn nữ chiếm số lượng lớn nhất với 60/116 ~ 51,7%, rồi đến nhóm gồm cả nam và nữ với 31/116 ~ 26,7% và xếp cuối cùng mới là nhóm gồm toàn nam với 25/116 ~ 21,5%. Nhóm người cung tiến là phụ nữ chiếm hơn tới hơn một nửa (51,7%) tổng số các trường hợp cung tiến chứng tỏ người tham gia gửi Hậu phần

lớn là phụ nữ. Đặc điểm này thống nhất với nhận định của tác giả Trần Kim Anh¹³¹: “phụ nữ chiếm đa số trong lực lượng Hậu”.

Về số lượng người tham gia trong mỗi lần gửi Hậu: có 70 văn bia ghi bên cung tiền gửi Hậu là một người, 33 văn bia ghi bên cung tiền gửi Hậu gồm hai người, số còn lại ghi bên cung tiền gồm từ ba người trở lên hoặc không ghi rõ số lượng người tham gia cung tiền. Trong số 33 trường hợp bên cung tiền gồm hai người, 23 trường hợp hai người đó là một cặp vợ chồng. Từ đây ta có thể thấy: $70/116 \sim 60,4\%$ tức đại đa số các trường hợp gửi Hậu là cá nhân, số ít hơn các trường hợp gửi Hậu là cặp vợ chồng, ít hơn nữa là số trường hợp có bên cung tiền gồm từ ba người trở lên.

Về quan hệ với người được gửi Hậu: Người cung tiền gửi Hậu là gì của người được gửi Hậu? Qua thống kê tác giả luận án thấy trong tổng số 116 trường hợp đang xét có 27 trường hợp gửi Hậu cho bản thân, 43 trường hợp gửi Hậu cho thân nhân, 45 trường hợp gửi Hậu cho bản thân và thân nhân, 01 trường hợp chưa xác định rõ mối quan hệ giữa người cung tiền và người được gửi Hậu do thạc bản mờ chữ. Khảo sát cụ thể hơn về các nhóm quan hệ này chúng ta thấy:

Trong 29 trường hợp gửi Hậu cho bản thân có 02 trường hợp là hai người con gái trong họ gửi Hậu cho bản thân; 01 trường hợp là hai bà vợ của một ông (tức hai người con dâu trong họ) gửi Hậu cho bản thân; 01 trường hợp là một người con trai và một người con gái trong họ gửi Hậu cho bản thân; 11 trường hợp là một cặp vợ chồng; 14 trường hợp còn lại là một người (03 nam, 11 nữ) cung tiền cho bản thân. Như vậy, những trường hợp một người gửi Hậu cho bản thân chiếm số lượng nhiều nhất, rồi đến những trường hợp một cặp vợ chồng gửi Hậu cho bản thân.

Trong 43 trường hợp gửi Hậu cho thân nhân: có 03 trường hợp gửi Hậu cho vị hôn phối của mình (tức chồng mình hoặc vợ mình), 23 trường hợp gửi Hậu cho bố mẹ mình hoặc bố mẹ của vị hôn phối (tức bố mẹ chồng hoặc bố mẹ vợ), 08 trường hợp gửi Hậu cho anh chị em ruột hoặc ông bà hoặc cô dì chú bác hai bên (bên mình và bên vị hôn phối), các trường hợp còn lại là gửi Hậu cho cả bố mẹ với ông bà hoặc với anh chị em của bố mẹ hoặc anh chị em của mình. Như vậy, trong

¹³¹ Trần Kim Anh (2004), “Bia Hậu ở Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 03 năm 2004, tr.54-63.

nhóm những trường hợp gửi Hậu cho thân nhân, số trường hợp gửi Hậu cho bố mẹ chiếm tỉ lệ lớn nhất.

Trong 45 trường hợp gửi Hậu cho bản thân và thân nhân có 17 trường hợp gửi Hậu cho bản thân và vị hôn phối (10 gửi cho bản thân và chồng, 07 gửi cho bản thân và vợ); 03 trường hợp gửi Hậu cho bản thân và vị hôn phối và con; 01 trường hợp gửi cho bản thân và vợ cả của chồng; 01 trường hợp gửi Hậu cho bản thân và chồng và vợ lẽ của chồng; 07 trường hợp gửi Hậu cho vợ chồng mình và bố mẹ và con cái; các trường hợp còn lại là gửi Hậu cho mình và ông bà hoặc cô dì chú bác anh chị em hoặc bản thân mình và bố mẹ anh chị em. Như vậy trong nhóm này những trường hợp gửi Hậu cho bản thân cùng vị hôn phối chiếm số lượng nhiều nhất.

Từ những trình bày trên chúng ta thấy, những trường hợp gửi Hậu cho thân nhân (tức cho người khác chứ không phải cho mình) chiếm số lượng gần bằng những trường hợp gửi cho bản thân và thân nhân, đồng thời nhiều hơn hẳn những trường hợp gửi Hậu cho bản thân. Nói cách khác người ta thường ưu tiên gửi Hậu cho bản thân và thân nhân (tức cho mình và cho người nhà của mình) nhiều hơn gửi riêng cho mình hoặc cho thân nhân. Trong cả ba nhóm đó, những trường hợp gửi Hậu cho bố mẹ mình hoặc bố mẹ vị hôn phối chiếm số lượng nhiều nhất (23 trường hợp), rồi đến những trường hợp gửi Hậu cho bản thân và vị hôn phối (17 trường hợp), tiếp sau mới đến những trường hợp một người gửi Hậu cho chính mình (14 trường hợp). Điều này có nghĩa người Việt quan tâm gửi Hậu tộc nhiều nhất là cho bố mẹ, sau đó mới đến vợ chồng mình.

Đến đây ta có thể tổng kết những đặc điểm của những người cung tiến gửi Hậu tộc được phản ánh trong bia Hậu tộc ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm như sau: Người Việt thường quan tâm gửi Hậu cho thân nhân, đặc biệt là cho bố mẹ, nhiều hơn gửi cho mình hoặc ông/ bà/ cô/ dì/ chú/ bác/ anh/ chị/ em/ cháu. Đại đa số các trường hợp gửi Hậu là cá nhân, số ít hơn các trường hợp gửi Hậu là cặp vợ chồng, ít hơn nữa chính là số trường hợp có bên cung tiến gồm từ ba người trở lên. Người tham gia gửi Hậu phần lớn là phụ nữ. Xét theo tiêu chí tộc người, có rất ít người dân tộc khác tham gia cung tiến gửi Hậu, thành phần dân tộc chủ yếu nhất chính là

người Việt. Tuyệt đại đa số trường hợp người xin gửi Hậu là thường dân, quan lại có tham gia nhưng vừa ít vừa là quan lại cấp thấp. Trong tương quan quan hệ với dòng họ nhận gửi Hậu, có 11 nhóm người cung tiến. Nhóm chiếm nhiều trường hợp xin gửi nhất là nhóm con gái trong dòng họ, sau đó đến nhóm con dâu, nhóm con trai, nhóm con trai và con dâu. Bốn nhóm ít nhất là nhóm con rể, nhóm con trai và con gái, nhóm con dâu và con gái. Tuy nhiên tỉ lệ chênh lệch giữa các nhóm không quá lớn. Điều này chứng tỏ đối tượng tham gia cung tiến và xin gửi Hậu trong các dòng họ khá đa dạng phong phú. Tuy nhiên dù phong phú như thế mà vẫn không có trường hợp nào là con nuôi cung tiến. Các quan hệ huyết thống đóng vai trò chính trong các trường hợp cung tiến gửi Hậu.

3.2.2. Người được gửi Hậu

Về quan hệ với dòng họ nhận thờ Hậu: Qua khảo sát Tác giả luận án thấy trong số 116 văn bia Hậu tộc đầy đủ có 09 trường hợp ghi người được gửi Hậu (tức chính là vị Hậu được ghi chép trong văn bia đó) là con dâu của dòng họ, 12 trường hợp ghi Hậu là con gái của dòng họ, 11 trường hợp ghi Hậu là con trai của dòng họ, 52 trường hợp ghi Hậu là cặp vợ chồng gồm con trai và con dâu của dòng họ (trong đó có 09 trường hợp Hậu gồm hai cặp vợ chồng trở lên), 04 trường hợp ghi Hậu là cặp vợ chồng gồm con gái và con rể của dòng họ, 01 trường hợp ghi Hậu là cháu ngoại của dòng họ, 02 trường hợp ghi Hậu là cặp vợ chồng thông gia của dòng họ, 01 trường hợp ghi Hậu gồm một người con dâu và một người con gái của dòng họ, 01 trường hợp ghi Hậu gồm một người con gái và một người con trai của dòng họ, 01 trường hợp ghi Hậu gồm hai người con trai và một người con dâu và một người cháu trai của dòng họ, 01 trường hợp ghi Hậu gồm hai cặp vợ chồng trong họ và một người con gái của dòng họ, 08 trường hợp ghi Hậu gồm những cặp vợ chồng trong họ và con trai của họ, 01 trường hợp ghi Hậu gồm cặp vợ chồng và con dâu của dòng họ, 03 trường hợp ghi Hậu gồm cặp vợ chồng và con gái của dòng họ, 02 trường hợp ghi Hậu gồm cặp vợ chồng và con trai và con gái của dòng họ, 01 trường hợp ghi Hậu gồm cặp vợ chồng con trai và cặp vợ chồng con gái và con trai của dòng họ, 01 trường hợp ghi Hậu gồm cặp vợ chồng con trai và thông gia của họ, 01 trường hợp ghi Hậu gồm cặp vợ chồng con trai và thông gia và con trai của dòng

họ, 01 trường hợp ghi Hậu gồm cặp vợ chồng con gái và cháu ngoại của họ, 03 trường hợp chưa xác định rõ mối quan hệ với dòng họ. Như vậy các vị Hậu tộc có thể là con trai, con gái, con dâu, cháu ngoại, thông gia của dòng họ nhận thờ cúng Hậu. Trong đó, trường hợp Hậu là cặp vợ chồng gồm con trai và con dâu chiếm số lượng nhiều nhất, rồi đến trường hợp Hậu là con gái, tiếp đến trường hợp Hậu là con trai. Có 02 trường hợp Hậu là thông gia của dòng họ, 01 trường hợp Hậu là cháu ngoại của dòng họ, nhưng không có trường hợp nào Hậu là con nuôi. Những đối tượng này, theo quan niệm của người Việt, có con trai, con gái, con dâu là người trong dòng họ, còn cháu ngoại, con rể, thông gia là người ngoài dòng họ. Như vậy, tới đây ta có thể thấy: Hậu tộc không chỉ gồm những người là thành viên của dòng họ mà còn gồm những người là thành viên của dòng họ thông gia. Nói cách khác, các dòng họ của người Việt nhận thờ cúng Hậu gồm cả người trong dòng họ và ngoài dòng họ, tuy nhiên người trong dòng họ vẫn chiếm số lượng áp đảo.

Về thành phần xã hội: Có 07 trường hợp Hậu có địa vị xã hội, cụ thể: một người là Hàn lâm viện Đãi chiếu Đăng sĩ Tá lang Ấm sinh, một người là Tri bạ chi thụ Nho lâm lang thăng thụ Văn lâm lang, một người là quan Lục phẩm ở Trung Quốc, một người là Cựu Phó tổng, một người là Khán thủ kiêm Bản xã Tư văn Trùm trưởng, một người là Tư văn hội kiêm Bản xã Hương trưởng, một người là Hương trưởng sung Phó Lí trưởng. Còn 109 trường hợp khác Hậu là thường dân. Như vậy, Hậu tộc chủ yếu là thường dân. Phải chăng những người dân thường chính là những người ít được đảm bảo việc duy trì thờ cúng sau khi qua đời?

Về thành phần dân tộc: Như đã trình bày ở trên, bia *Kí kị bi kí* (寄忌碑記) No.1413 ghi người được gửi Hậu gửi giỗ là vợ chồng vị Lục phẩm nguyên quán xã Cửu Giang tỉnh Quảng Đông. Đây là trường hợp người nước ngoài duy nhất trong số các vị Hậu được ghi trong văn bia Hậu tộc. Ở những trường hợp còn lại người được gửi Hậu đều là người Việt ở trong nước. Như vậy, tuy người Việt ở trong nước vẫn là đối tượng chủ yếu được gửi Hậu ở dòng họ nhưng vẫn có người nước ngoài được tham gia vào hoạt động này.

Về thành phần giới: Trong 116 trường hợp đang khảo sát Tác giả luận án thấy có 12 trường hợp ghi Hậu là nam giới, 20 trường hợp ghi Hậu là nữ giới, số

còn lại (84 trường hợp) đều ghi Hậu là một nhóm gồm cả nam và nữ. Như vậy, trường hợp nhóm gồm cả nam và nữ chiếm số lượng nhiều nhất, sau đó đến nhóm nữ giới rồi cuối cùng mới là nhóm nam giới.

Mà trong số 84 trường hợp Hậu là một nhóm gồm cả nam và nữ như trên đã đề cập, có 55 trường hợp nhóm là những cặp vợ chồng, 20 trường hợp nhóm là (ông bà) bố mẹ và con cái, 02 nhóm là anh em ruột, 02 nhóm là thông gia, 05 nhóm không xác định được quan hệ do văn bia không ghi. Những mối quan hệ: vợ chồng, ông bà bố mẹ và con cháu, anh em ruột đều là quan hệ gia đình và ruột thịt, là những người trong một gia đình. Điều này có nghĩa: nếu có hơn hai vị Hậu trong một trường hợp gửi Hậu (một trường hợp gửi Hậu có thể được cung tiến hơn một lần) thì các vị ấy phần lớn là những người trong một gia đình nhỏ, gia đình hạt nhân.

Về quan hệ với người gửi Hậu: Như phần khảo sát về người cung tiến đã trình bày, “những trường hợp gửi Hậu cho bố mẹ mình hoặc bố mẹ vị hôn phối chiếm số lượng nhiều nhất (23 trường hợp), rồi đến những trường hợp gửi Hậu cho bản thân và vị hôn phối (17 trường hợp), tiếp sau mới đến những trường hợp một người gửi Hậu cho chính mình (14 trường hợp)”. Điều này có nghĩa phần lớn các vị Hậu là cha mẹ đẻ hoặc cha mẹ chồng/vợ của người gửi Hậu, ngoài ra có một số vị Hậu là chồng hoặc vợ của người cung tiến, và số ít hơn các vị Hậu chính là bản thân người gửi Hậu.

Về số lượng người được gửi Hậu trong mỗi văn bia Hậu tộc: Có 24 văn bia ghi số người được gửi Hậu là 01 người, 53 văn bia ghi số người được gửi Hậu là 02 người, có 13 văn bia ghi số người được gửi Hậu là 03 người, 13 văn bia ghi số người được gửi Hậu là 04 người, 05 văn bia ghi số người được gửi Hậu là 05 người, 03 văn bia ghi người được gửi Hậu là 06 người, 02 văn bia ghi số người được gửi Hậu là 07 người, 01 văn bia ghi số người được gửi Hậu là 08 người, 01 văn bia ghi số người được gửi Hậu là 25, 01 văn bia còn lại chưa xác định được số Hậu trong đó. Từ những con số này ta có thể thấy: Trong mỗi một văn bia Hậu tộc, số người được gửi Hậu nhiều nhất là 25 và ít nhất là 01. Những trường hợp gửi 25 vị Hậu chiếm số lượng thấp nhất (01 trường hợp), còn trường hợp gửi 02 vị Hậu chiếm số

lượng cao nhất (54 trường hợp), tiếp theo là những trường hợp gửi 01 vị Hậu (24 trường hợp), 03 vị Hậu (13 trường hợp) và 04 vị Hậu (12 trường hợp). Như vậy, số lượng người được gửi Hậu trong mỗi văn bia Hậu tộc phổ biến nhất là 02 người, rồi đến 01 người, 03 người và 04 người.

Đến đây ta có thể khái quát hình ảnh các vị Hậu được ghi chép trong văn bia Hậu tộc như sau: Hậu tộc không chỉ gồm những người là thành viên của dòng họ mà còn gồm những người là thành viên của dòng họ thông gia, tuy nhiên số người là thành viên trong dòng họ vẫn chiếm số lượng áp đảo. Hậu tộc tuy có một vài người là quan chức của triều đình, một vài người là chức sắc địa phương nhưng chủ yếu là những thường dân. Hậu tộc tuyệt đại đa số là người Việt tuy nhiên vẫn có người là người nước ngoài. Về giới tính, số đông Hậu tộc là ?. Nếu có hơn hai vị Hậu trong một trường hợp gửi Hậu (một trường hợp gửi Hậu có thể được cung tiến hơn một lần) thì các vị ấy phần lớn là những người trong một gia đình nhỏ, gia đình hạt nhân. Phần lớn các vị Hậu là cha mẹ đẻ hoặc cha mẹ chồng/vợ của người gửi Hậu, ngoài ra có một số vị Hậu là chồng hoặc vợ của người cung tiến, và số ít hơn các vị Hậu chính là bản thân người gửi Hậu. Số lượng người được gửi Hậu trong mỗi văn bia Hậu tộc phổ biến nhất là 02 người, rồi đến 01 người, 03 người và 04 người.

3.2.3. Dòng họ nhận thờ Hậu

Những dòng họ nhận thờ Hậu tên là gì, tụ cư ở đâu, có vai trò như thế nào trong hoạt động thờ cúng Hậu tộc? có liên quan đến nhau như thế nào và có phải là chủ thể đương nhiên của văn bia Hậu tộc không? Để trả lời những câu hỏi nghiên cứu này, Tác giả luận án phải khảo cứu các thông tin về dòng họ. Mà loại thông tin này lại được thể hiện đầy đủ ở cả ba loại văn bia Hậu tộc (Hậu tộc đầy đủ, Hậu tộc tập thể, Hậu tộc vắng tất). Hơn nữa, ở quy mô dòng họ ta cũng nên khảo cứu rộng tất cả các văn bia Hậu tộc của mỗi dòng họ. Vì thế ở mục này Tác giả luận án sẽ tiến hành khảo sát cả 178 văn bia Hậu tộc. Tình hình cụ thể như sau:

Về tên của dòng họ: Như đã trình bày ở trên, một số văn bia Hậu tộc (tính tại thời điểm được sưu tầm) không nằm ở từ đường họ mà nằm ở nhà riêng hoặc chùa hoặc đình, một số bia không ghi địa điểm lập bia, một số bia không có tên, một vài bia ghi tên hơn một dòng họ. Với những văn bia này, chúng ta cần dùng nhiều thông

tin chỉ dấu như địa điểm sưu tầm, địa điểm ghi trong bia, tên bia, tên người cung tiến,... mới có thể xác định được tên dòng họ nhận gửi Hậu. Cụ thể:

Bia *Kí kị tại Vũ tộc* (寄忌在武族) No.115: địa điểm sưu tầm là tường bên phải nhà Hậu chùa Phúc Châu phường Thụy Khuê, địa điểm lập bia là phường Thụy Chương, tổng Trung, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội. Căn cứ vào tên bia và tên người trong bia mà suy ra bia này của họ Vũ.

Bia *[Tộc] Hậu bi/Đồng tộc kí* ([族]后碑/全族記) No.46331-32: địa điểm sưu tầm là Nền chùa cũ Hữu Trung thôn Hữu Chung xã Hà Thanh huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương, địa điểm lập bia là họ Nguyễn xã Hữu [Chung] tổng [Hà] [Lộ] huyện [Tứ] [Kì] phủ [Hạ] [Hồng]. Suy ra bia của họ Nguyễn ở địa phương.

Bia [không tên] No.2253: địa điểm sưu tầm là Đền Hiếu Thuận thôn Thượng xã Trung Thụy huyện Đan Phượng tỉnh Hà Đông, địa điểm lập bia ko có. Thác bản thiếu mặt, thực địa không còn bia. Căn cứ tên người được bầu Hậu mà tạm ước đoán là bia của họ Bùi.

Bia *Xuân thu phối tự* (春秋配祀) No.280: địa điểm sưu tầm là đàn hoang xã Tả Thanh Oai tổng Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông, địa điểm lập bia ko có. Căn cứ nội dung bia suy ra bia của họ Đào.

Bia *Huệ nghĩa bi/Bản tộc kí/Nam giáp kí* (惠義碑/本族記/南甲記) No.12217-19: địa điểm sưu tầm là đình thôn Sur xã Nhân Lý tổng An Lương phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương. Bia này có điểm đặc biệt như sau: 2 mặt chính của bia (1 và 3) ghi việc bà Lương Thị Phỉ cung tiến, tổ chức nhận cung tiến được ghi là "bản tộc" nhưng những người đứng ra tiếp nhận tiền và kí tên thì lại không phải họ Lương mà nhiều họ khác nhau. Mặt bên (2) ghi việc hơn 20 năm sau "bản tộc" lại bán suất Hậu này cho Nam giáp, nên bia này được đặt ở đình cũng có lí. Ước đoán: bản tộc ở đây là họ Trương, những người mang họ khác là con dâu, con rể, cháu ngoại của dòng họ; vì thế mà tạm xếp bà Lương Thị Phỉ là con dâu của dòng họ.

Sau khi xác định tên dòng họ chủ thể ở những văn bia trên, tác giả luận án tiến hành thống kê tên gọi các dòng họ có những bia Hậu tộc này và thấy: các tên họ được nhắc đến gồm Bùi, Chu, Đàm, Đặng, Đào, Đinh, Đỗ, Đoàn, Đới, Dương, Hà, Hạ, Hoàng, Kiều, Kim, Lại, Lâm, Lê, Lí/Vương, Lưu, Mai, Nghiêm, Ngô,

Nguyễn, Ông, Phạm, Phan, Phùng, Tô, Trần, Triệu, Trịnh, Trương, Vũ. Nếu coi các dòng họ tuy cùng tên nhưng khác làng là một dòng họ riêng biệt¹³² thì ta có: 03 họ Bùi, 02 họ Chu, 02 họ Đàm, 02 họ Đặng, 03 họ Đào, 01 họ Đinh, 07 họ Đỗ, 01 họ Đoàn, 01 họ Đới, 03 họ Dương, 01 họ Hà, 01 họ Hạ, 04 họ Hoàng, 02 họ Kiều, 01 họ Kim, 02 họ Lại, 01 họ Lâm, 09 họ Lê, 03 họ Lí/Dương, 01 họ Lưu, 01 họ Mai, 01 họ Nghiêm, 04 họ Ngô, 39 họ Nguyễn, 02 họ Ông, 03 họ Phạm, 02 họ Phan, 01 họ Phùng, 01 họ Tô, 09 họ Trần, 02 họ Triệu, 02 họ Trịnh, 02 họ Trương, 09 họ Vũ. Điều này có nghĩa: trong số 178 văn bia Hậu tộc đang khảo sát, có 128 đơn vị dòng họ với 34 tên, tức là trung bình mỗi tên có khoảng 04 dòng họ sử dụng. So với số trung bình là 04 này, 27 tên được dùng thấp hơn mức trung bình gồm: Bùi, Chu, Đàm, Đặng, Đào, Đinh, Đoàn, Đới, Dương, Hà, Hạ, Kiều, Kim, Lại, Lâm, Lí/Dương, Lưu, Mai, Nghiêm, Ông, Phạm, Phan, Phùng, Tô, Triệu, Trịnh, Trương; 02 tên được dùng bằng mức trung bình gồm: Hoàng, Ngô; 05 tên được dùng cao hơn mức trung bình gồm: Đỗ, Lê, Nguyễn, Trần, Vũ. Từ đây ta thấy: đa số tên dòng họ đều xuất hiện ở tần xuất thấp hơn so với mức trung bình. Về số tên họ được dùng nhiều hơn mức trung bình, nhiều nhất là Nguyễn, rồi đến Trần và Vũ, sau đó là Đỗ.

128 đơn vị dòng họ này có vai trò như thế nào trong hoạt động thờ Hậu tộc? Như sẽ trình bày ở phần trình tự bầu Hậu tộc, 17 văn bia Hậu tộc ghi theo trình tự thứ nhất thể hiện rõ tính chủ động của dòng họ trong việc kêu gọi, vận động thành viên của mình cung tiến tài sản và gửi Hậu. Các dòng họ này ghi rõ trong phần mở đầu của văn bia Hậu tộc là dòng họ cần một khoản kinh phí lớn mà thu bổ không đủ nên tổ chức vận động thành viên cung tiến. Thậm chí có dòng họ còn dùng từ “bán suất Hậu” để chỉ hoạt động kêu gọi cung tiến của mình. Bên cạnh đó, 65 văn bia Hậu tộc được viết theo trình tự 3 cũng thường kể: dòng họ có việc cần chi khoản kinh phí lớn, lúc ấy có người trong họ tự nguyện cung tiến và gửi Hậu. Trong những trường hợp này, có lẽ người cung tiến hoặc biết dòng họ đang cần kinh phí mới lên tiếng cung tiến, hoặc được dòng họ ngõ ý, gợi ý để nhận lời cung tiến đúng lúc dòng họ cần. Mức độ chủ động của dòng họ ở đây có thể giảm nhưng không nhiều.

¹³² Việc truy tìm nguồn gốc tổ tiên của các dòng họ cùng tên khác làng là việc làm rất phức tạp và dường như bất khả thi, nên Tác giả luận án xin không thực hiện việc này trong luận án.

Nếu phân tích mức độ chủ động của dòng họ và người cung tiến ta sẽ thấy: Với người cung tiến, 3 trình tự phân biệt khá rõ rệt mức độ chủ động của hành động cung tiến. Với dòng họ, 3 trình tự vẫn có thể phân biệt rõ mức độ chủ động của hành động tiếp nhận tài sản cung tiến, nhưng không phân biệt mức độ chủ động của hoạt động thờ cúng Hậu. Điều này có nghĩa: ở tất cả các trường hợp, dòng họ đều tự nguyện tổ chức hoạt động thờ cúng Hậu, chủ động thể hiện thái độ cảm ơn người cung tiến. Vì thế, dù là dòng họ chủ động kêu gọi như ở trình tự 1 hay không chủ động kêu gọi như ở trình tự 2 và trình tự 3 thì dòng họ vẫn là bên chủ động tổ chức hoạt động thờ cúng Hậu. Tính chủ động này cũng thể hiện ở việc: tuyệt đại đa số các bia Hậu tộc mà chúng ta đang khảo cứu đều do dòng họ tổ chức soạn văn, khắc đá, dựng bia. Trừ vài ba trường hợp chủ thể soạn và lập bia là người cung tiến, còn lại đều là bia của dòng họ và thuộc quyền quản lý của dòng họ.

Trong số 128 đơn vị dòng họ kể trên, có những dòng họ chỉ có 01 văn bia Hậu tộc nhưng cũng có những dòng họ sở hữu số văn bia Hậu tộc nhiều hơn. Tình hình cụ thể như sau:

Có 01 dòng họ sở hữu 07 văn bia Hậu tộc, đó là họ Nguyễn thôn Bảo Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên (nay là họ Nguyễn thị trấn Đạo Đức huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc). 07 văn bia đó gồm: No.14848 tên *Hậu tổ bi kí* (后祖碑記) lập năm thứ 19 niên hiệu Minh Mệnh (1838), No.14852 tên *Hoàng triều Tự Đức Đình Sủu tộc hậu bi chí* (皇朝嗣德丁丑族后碑誌) lập năm Đinh Sủu niên hiệu Tự Đức (1877), No.14858 tên *Tộc hậu bi chí* (族后碑誌) lập năm thứ 02 niên hiệu Đồng Khánh (1886), [không tên] No.14849 không tên lập năm thứ nhất niên hiệu Thành Thái (1889), No.14851 tên *Đoài tộc bi kí* (兌族碑記) soạn năm thứ 06 niên hiệu Thành Thái (1894) (cần khảo sát kỹ xem có cùng 1 họ với 06 bia còn lại ko), No.14850 tên *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) soạn năm thứ 07 niên hiệu Khải Định (1922), No.14847 tên *Tộc hậu bi chí* (族后碑誌) lập năm thứ 13 niên hiệu Bảo Đại (1937).

Có 01 dòng họ sở hữu 06 văn bia Hậu tộc là họ Đỗ thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội, 06 văn bia đó gồm: No.49573 tên *Kí kỵ bi kí* (寄忌碑記) lập năm thứ 08 niên hiệu Tự Đức (1855), No.49577 tên *Kí kỵ bi minh*

(寄忌碑铭) lập năm thứ 12 niên hiệu Tự Đức (1858), No.49578 tên *Lập bi kí kị* (立碑寄忌) lập năm thứ 13 niên hiệu Thành Thái (1901), No.49574 tên *Kí kị bi kí* (寄忌碑記) lập năm thứ 04 niên hiệu Khải Định (1919), No.49575 tên *Kí kị bi kí* (寄忌碑記) lập năm thứ 08 niên hiệu Khải Định (1923), No.49576 tên *Kí kị bi kí* (寄忌碑記) lập năm thứ 02 niên hiệu Bảo Đại (1926).

Có 02 dòng họ sở hữu 04 văn bia Hậu tộc là họ Chu thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội và họ Phùng thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên:

04 văn bia của họ Chu thôn Tây phường Nhật Tân là: No.49567 và No.49568 đều tên *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) và đều được lập năm thứ 13 niên hiệu Thành Thái (1901), No.49569 tên *Kí kị tộc bi* (寄忌族碑) lập cùng năm Ất Sửu niên hiệu Khải Định (1925) với No.49570 tên *Kí kị bi* (寄忌碑).

04 văn bia của họ Phùng thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên gồm: No.27314 tên *Kí kị hậu bi* (寄忌后碑) lập năm thứ 07 niên hiệu Khải Định (1922), No.27308 và 27309 đều mang tên *Bính chi kị hậu* (丙枝忌后) và đều được lập năm thứ 03 niên hiệu Bảo Đại (1927), No.27310 tên *Bính chi hậu vị bi* (丙枝后位碑) lập năm thứ 19 niên hiệu Bảo Đại (1943). Phần mở đầu của bốn văn bia này cho ta biết: chi thứ ba của dòng họ đã có một tòa từ đường, năm 1922 họ muốn tu sửa tòa từ đường đó. Để phục vụ việc trùng tu, hai chi hội hợp kiểm kê tài sản, kết quả thấy chi thứ hai có 500 đồng tiền quỹ. Do kinh phí trùng tu lớn hơn 500 đồng nên dòng họ tính chuyện bán Hậu lấy tiền. Lần bán Hậu này có người trong họ là ông Phùng Văn Tuynh chi 80 đồng bạc và 01 mẫu ruộng để mua Hậu cho bố mẹ vợ. Sau đó năm năm, tháng 4 năm 1927, chi thứ ba (chi Bính) cũng muốn trùng tu từ đường và cũng có 500 đồng tiền quỹ. Họ bèn tính chuyện bán Hậu lấy tiền bổ sung kinh phí sửa từ đường. Lần này có hai người con gái trong dòng họ nhận mua Hậu cho bố mẹ đẻ của mình, đó là bà Phùng Thị Hòa và bà Phùng Thị Điệp. Bà Hòa chi 30 đồng bạc và 04 sào ruộng, bà Điệp bỏ ra 30 đồng bạc và 01 mẫu 02 sào ruộng. Như vậy lần này chi Bính bán hai suất Hậu thu được 60 đồng bạc và 01 mẫu 06 sào ruộng. Đến năm 1943, tức 06 năm sau đó, chi Bính lại muốn lập bia đá ở từ

đường nên lại hội họp bàn việc bán suất Hậu. Lần này có người trong họ là ông Phùng Duy Trinh đã chi 100 đồng bạc và 01 mẫu 06 sào ruộng để mua Hậu cho bố mẹ đẻ, hai người vợ và bản thân mình. Những thông tin trên cho ta thấy: dòng họ này có một tòa từ đường chi, các từ đường này đã được trùng tu vào năm 1922 và 1927, đồng thời từ đường chi thứ ba còn lập bia vào năm 1943.

Có 07 dòng họ sở hữu 03 văn bia Hậu tộc: họ Trần thôn Hải Hà xã Hà Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương, họ Trần thôn Trục Trì xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương, họ Nguyễn Thế ở thôn Tề xã Hợp Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương, họ Lê thôn Tề xã Hợp Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương, họ Lí (hoặc Vương) thôn Quý Dương xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, họ Trần thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội, họ Nguyễn Địch thôn Phù Lưu xã Tân Hồng huyện Tiên Sơn tỉnh Hà Bắc (nay là khu phố Phù Lưu thành phố Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh). Trong 07 dòng họ này có 05 dòng họ ở Hải Dương, 01 dòng họ ở Hà Nội và 01 dòng họ ở Bắc Ninh. Cụ thể:

03 văn bia Hậu tộc của họ Trần thôn Hải Hà xã Hà Kỳ huyện Tứ Kỳ gồm: No.46316 tên *Hậu tộc bi kí* (後族碑記) soạn năm thứ 07 niên hiệu Khải Định (1922), No.46317 tên *Hậu tộc bi kí* (後族碑記) soạn năm thứ 04 niên hiệu Bảo Đại (1928), No.46318 tên *Hậu từ bi kí* (后祠碑記) lập năm thứ 14 niên hiệu Bảo Đại (1938).

03 văn bia Hậu tộc của họ Trần thôn Trục Trì xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương gồm: *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.8873-74 (hoặc No.37326-27) tên *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) lập năm thứ 27 niên hiệu Cảnh Hưng (1766), No.37328-29 cũng tên *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) lập năm thứ 06 niên hiệu Bảo Đại (1930) và No.37341 tên *Trần tộc hậu bi kí* (陳族后碑記) lập năm thứ 15 niên hiệu Bảo Đại (1939). Họ Trần này là dòng họ khoa bảng nổi tiếng ở Hải Dương. ...

03 văn bia Hậu tộc của họ Nguyễn Thế ở thôn Tề xã Hợp Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương gồm: No.41859 tên *Hậu phối bi kí* (后配碑記) soạn sau năm 1875, No.41854-57 tên *Nguyễn tộc bi kí/ Kí kị bi kí/ Nguyễn tộc bi kí/ Từ đường gia phả* (阮族碑記/寄忌碑記/阮族碑記/祠堂家譜) soạn năm thứ 20 niên hiệu Tự Đức (1867), *Bản tộc Hậu phối* (本族后配) No.41852 tên *Bản tộc hậu phối* (本族后配) soạn năm thứ 02 niên hiệu Bảo Đại (1926).

03 văn bia Hậu tộc của họ Lê thôn Tề xã Hợp Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương gồm: No.41849-50 tên *Bản tộc phụ phối* (本族附配) lập năm thứ 35 niên hiệu Tự Đức (1882), No.41847 tên *Bản tộc hậu phối* (本族后配) soạn năm thứ 14 niên hiệu Thành Thái (1902), No.41848 tên *Bản tộc hậu phối* (本族后配) soạn năm thứ 16 niên hiệu Bảo Đại (1940).

03 văn bia Hậu tộc của họ Lí (hoặc Vương) thôn Quý Dương xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương gồm: No.32018 tên *Hậu bi vị* (后碑位) lập năm 1847, No.32019 tên *Hậu bi kí* (后碑記) lập năm Đinh Mùi (1847), No.32020 tên *Hậu bi kí* (后碑記) lập sau năm 1822.

03 văn bia Hậu tộc của họ Trần thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội cùng lập năm thứ 03 niên hiệu Bảo Đại (1927), gồm: No.49585 tên *Hậu kị bi kí* (后忌碑記), No.49586 tên *Kỉ niệm hậu kị bi* (紀念后忌碑), No.49587 tên *Kị hậu bi kí* (忌后碑記).

03 văn bia Hậu tộc của họ Nguyễn Địch thôn Phù Lưu xã Tân Hồng huyện Tiên Sơn tỉnh Hà Bắc (nay là khu phố Phù Lưu thành phố Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh) gồm: No.22695-97 tên *Nguyễn tộc hậu kị bi kí/ Tự điền từ chỉ bi kí/ Tế tự thức lệ bi kí* (阮族後忌碑記、祀田祠址碑記、祭祀式例碑記) lập năm thứ 21 niên hiệu Cảnh Hưng (1760), No.22699 tên *Thạch bi kí* (石碑記) lập năm thứ 13 niên hiệu Gia Long (1814), No.22698 tên *Nguyễn tộc hợp tự bi kí* (阮族合祀碑記) lập năm thứ 02 niên hiệu Thiệu Trị (1842).

Có 19 dòng họ sở hữu 02 văn bia Hậu tộc: họ Đới thôn Trung xã Vĩnh Mục tổng Đông Lỗ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên (nay là thôn Trung Hậu xã Tề Lỗ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc), họ Phạm xã Diêm Duân tổng Mộ Chu huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên (nay là thôn Diêm Xuân xã Việt Xuân huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc), họ Vũ thôn Tả Phụ xã Hồng Thái huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình, họ Vũ thôn Hưng Học xã Nam Hòa huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Nam Hòa thị xã Quảng Yên tỉnh Quảng Ninh), họ Hoàng thôn Hưng Học xã Nam Hòa huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh (nay thuộc phường Nam Hòa thị xã Quảng Yên tỉnh Quảng Ninh), họ Nguyễn 2 xóm Trung Hòa thôn Hương

Cát xã Cát Thành huyện Trục Ninh tỉnh Nam Định (nay là tổ dân phố Tiễn Tiến thị trấn Cát Thành huyện Trục Ninh tỉnh Nam Định), họ Lê thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên, họ Lê thôn Phương Thượng xã Phương Chiêu huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên, họ Nguyễn thôn Hải Hà xã Hà Kì huyện Tứ Kì tỉnh Hải Dương, họ Dương thôn Vũ Xá xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương, họ Vũ thôn Ngọc Tân xã Hưng Đạo huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, họ Nguyễn thôn Quý Dương xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, họ Trịnh thôn Cự Đà xã Cự Khê huyện Thanh Oai thành phố Hà Nội, họ Nguyễn thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội, họ Phạm thôn Trinh Lương xã Phú Lương huyện Thanh Oai thành phố Hà Nội (nay là phường Phú Lương quận Hà Đông thành phố Hà Nội), họ Nguyễn Ngọc xã Sen Chiêu huyện Phúc Thọ thành phố Hà Nội, họ Hoàng thôn Thọ Lão xã Tiến Thịnh huyện Mê Linh thành phố Hà Nội, họ Nguyễn (thờ Nguyễn Khả Trạc) phường Mai Dịch quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội, họ Hoàng thôn Bình Voi xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang. Như vậy, trong 19 dòng họ này có 02 dòng họ ở tỉnh Vĩnh Yên, 01 dòng họ ở tỉnh Thái Bình, 02 dòng họ ở tỉnh Quảng Ninh, 01 dòng họ ở tỉnh Nam Định, 02 dòng họ ở tỉnh Hưng Yên, 04 dòng họ ở tỉnh Hải Dương, 06 dòng họ ở thành phố Hà Nội, 01 dòng họ ở tỉnh Bắc Giang. Cụ thể như sau:

02 văn bia Hậu tộc của họ Đới thôn Trung xã Vĩnh Mục tổng Đông Lỗ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên (nay là thôn Trung Hậu xã Tề Lỗ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc) gồm: No.14910 tên *Hậu vị bi kí* (後位碑記) lập năm thứ 05 niên hiệu Thành Thái (1893) và No.14909 không tên lập năm thứ 10 niên hiệu Thành Thái (1898). Hai văn bia này độc lập/ ko độc lập về văn phong và lí do bầu Hậu (?).

02 văn bia Hậu tộc của họ Phạm xã Diệm Duân tổng Mộ Chu huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên (nay là thôn Diệm Xuân xã Việt Xuân huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc) gồm: No.13822 tên *Kí kị bi kí* (記忌石碑) lập năm thứ 04 niên hiệu Tự Đức (1850) và No.13824 tên *Phạm thị bi kí* (范氏碑記) lập năm thứ 08 niên hiệu Duy Tân (1914). Hai văn bia này độc lập với nhau về văn phong và lí do bầu Hậu. (2 bia này có thực sự của 1 họ ko?)

02 văn bia Hậu tộc của họ Vũ thôn Tả Phụ xã Hồng Thái huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình có 02 văn bia: No.46854 tên *Hiếu nghĩa bi kí* (孝義碑記) lập năm Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái (1904) và No.46853 tên *Hậu tổ bi kí* (后祖碑記) lập năm thứ 17 niên hiệu Bảo Đại (1941).

02 văn bia Hậu tộc của họ Vũ thôn Hưng Học xã Nam Hòa huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Nam Hòa thị xã Quảng Yên tỉnh Quảng Ninh) gồm: No.45789 và No.45790 đều tên *Hậu tổ bi kí* (候祖碑記), đều ghi niên hiệu là Long Phi Đinh Tị (1857/1917).

02 văn bia Hậu tộc của họ Hoàng thôn Hưng Học xã Nam Hòa huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh (nay thuộc phường Nam Hòa thị xã Quảng Yên tỉnh Quảng Ninh) có 02 văn bia: No.45794 tên *Hậu tổ bi kí* (后祖碑記) lập năm thứ 08 niên hiệu Khải Định (1923) và No.45795 cũng tên *Hậu tổ bi kí* (后祖碑記) lập sau năm 1836.

02 văn bia Hậu tộc ở từ đường họ Nguyễn 2 xóm Trung Hòa thôn Hương Cát xã Cát Thành huyện Trục Ninh tỉnh Nam Định (nay là tổ dân phố Tiên Tiến thị trấn Cát Thành huyện Trục Ninh tỉnh Nam Định) gồm: No.38070-71 tên *Hậu tổ bi kí/Vạn cổ hương* (后祖碑記/萬古香) lập năm Kỷ Mùi niên hiệu Tự Đức (1859) và No.38073-74 tên *Trưởng chi hậu tổ bi kí* (長枝后祖碑記) lập năm Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái (1898).

02 văn bia Hậu tộc ở nhà thờ họ Lê thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên gồm: No.27302 tên *Bảo Đại Ất Dậu xuân Hậu kị phối hưởng* (保大乙酉春后忌配享) và No.27303 tên *Hoàng triều Bảo Đại Ất Dậu xuân* (皇朝保大乙酉春) cùng lập năm Ất Dậu niên hiệu Bảo Đại (1945).

02 văn bia Hậu tộc của họ Lê thôn Phương Thượng xã Phương Chiểu huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên gồm: No.55287 tên *Bản tộc hậu bi kí* (本族候碑記) soạn năm Canh Tí niên hiệu Thành Thái (1900) và No.55288-89 tên *Hậu tổ bi/Hậu điền bi* (后祖碑/后田碑) soạn năm Mậu Thìn niên hiệu Bảo Đại (1927).

02 văn bia Hậu tộc ở từ đường họ Nguyễn thôn Hải Hà xã Hà Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương gồm: *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.46302-03 tên *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) lập năm thứ 16 niên hiệu Thành Thái (1904) và No.46304 tên *Tộc Hậu*

bi kí (族后碑記) lập năm thứ 09 niên hiệu Bảo Đại (1933). Hai văn bia này cho ta biết: Năm 1933 dòng họ Nguyễn tu sửa từ đường bằng 15 đồng bạc do người trong họ là ông Nguyễn Sức cung tiến. Còn tể khí thì dòng họ đã mua sắm từ năm 1904 bằng tiền cung tiến của vợ chồng người con gái trong họ là Nguyễn Thị Cận và Hà Duy Hi. Số tiền là 60 quan tiền xanh. Từ câu chuyện của vợ chồng bà Cận, khi lần theo tên người, niên đại, văn phong, niên đại ghi trong văn bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.46302-03 và bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.46311-14 đặt ở từ đường họ Hà Duy cùng thôn chúng ta có thể thấy: bà Nguyễn Thị Cận là con gái ông Nguyễn Hữu Tấn - người họ Nguyễn thôn Hải Hà, còn chồng bà - ông Hỷ - là người họ Hà Duy cùng thôn. Năm 1904 hai ông bà cung tiến 60 quan tiền xanh và 01 mẫu 01 sào ruộng tốt ở họ Nguyễn để gửi Hậu cho mẹ bà Cận; đồng thời họ cũng cung tiến gấp đôi số tiền và ruộng đó ở họ Hà Duy để gửi Hậu cho vợ cả của ông Hỷ và bà Cận (bà Cận là vợ lẽ của ông Hỷ). Như vậy, dòng họ Nguyễn với dòng họ Hà Duy ở thôn Hải Hà có quan hệ thông gia. Năm 1904 họ Hà Duy có 300 quan tiền xanh do thành viên cung tiến để tu sửa từ đường, còn họ Nguyễn chỉ có 60 quan tiền xanh do thành viên cung tiến để mua sắm tể khí. Sau đó gần ba thập kỉ (năm 1933) họ Nguyễn mới có 15 đồng bạc do thành viên cung tiến để tu sửa hai gian ván gỗ cửa trước của từ đường.

02 văn bia Hậu tộc ở từ đường họ Dương thôn Vũ Xá xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương gồm: No.44076 và No.44077 cùng tên *Dương tộc hậu bi* (楊族后碑) cùng được lập năm thứ 13 niên hiệu Thành Thái (1901), cùng hình thức trình bày lẫn nội dung (chỉ khác ở tên người cung tiến và số tài sản cung tiến).

02 văn bia Hậu tộc của họ Vũ thôn Ngọc Tân xã Hưng Đạo huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương gồm: No.43890 tên *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) lập năm thứ 18 niên hiệu Thành Thái (1906) và No.34889 cũng tên *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) lập năm thứ 03 niên hiệu Khải Định (1918).

02 văn bia Hậu tộc của họ Nguyễn thôn Quý Dương xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương có 02 văn bia: No.32022 tên *Hậu vị bi kí* (後位碑記) lập năm thứ 10 niên hiệu Thành Thái (1898) và No.32025 tên *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) lập năm thứ 15 niên hiệu Thành Thái (1903).

02 văn bia Hậu tộc ở nhà thờ họ Trịnh thôn Cự Đà xã Cự Khê huyện Thanh Oai thành phố Hà Nội gồm: No.25109 tên *Chính nhật kị hậu bi kí* (正日忌后碑記) và No.25111 tên *Xuân thu kị hậu bi kí* (春秋忌后碑記) cùng lập năm thứ 04 niên hiệu Bảo Đại (1928).

02 văn bia Hậu tộc của họ Nguyễn thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội có 02 văn bia: No.49583 tên *Lập bi kí kị* (立碑記忌) soạn năm thứ 03 niên hiệu Khải Định (1918) và No.49584 tên *Hoàng triều Khải Định bát niên nhị nguyệt thập lục nhật lập bi thành* (皇朝啟定捌年貳月拾陸日立碑成) soạn năm thứ 08 niên hiệu Khải Định (1923).

02 văn bia Hậu tộc ở nhà thờ họ Phạm thôn Trinh Lương xã Phú Lương huyện Thanh Oai thành phố Hà Nội (nay là phường Phú Lương quận Hà Đông thành phố Hà Nội) có 02 văn bia: No.25606 tên *Phạm tộc kị bi kí* (范族忌碑記) lập năm thứ 15 niên hiệu Tự Đức (1862) và No.25604 tên *Hậu kị bi kí* (后忌碑記) lập năm thứ 04 niên hiệu Bảo Đại (1928).

02 văn bia Hậu tộc ở nhà thờ họ Nguyễn Ngọc xã Sen Chiểu huyện Phúc Thọ thành phố Hà Nội có 02 văn bia cùng lập năm 1929: No.40640-41 tên *Nguyễn hậu bi kí* (阮后碑記) và No.40642-43 tên *Nguyễn hậu bi kí / Truy tư kỉ niệm bi* (阮后碑記/追思紀念碑).

02 văn bia Hậu tộc ở nhà thờ họ Hoàng thôn Thọ Lão xã Tiên Thịnh huyện Mê Linh thành phố Hà Nội gồm: No.43237 tên *Tôn hậu bi kí* (尊后碑記) lập năm thứ 23 niên hiệu Tự Đức (1869) và [không tên] No.43238 không tên lập đầu thời Nguyễn.

02 văn bia Hậu tộc của họ Nguyễn ở nhà thờ Nguyễn Khả Trạc phường Mai Dịch quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội cùng soạn năm thứ 20 niên hiệu Bảo Đại (1944) và cùng tên *Nguyễn tộc kí kị bi* (阮族寄忌碑) kí hiệu No.49945 và *Nguyễn tộc kí kị bi* (阮族寄忌碑) No.49946.

02 văn bia Hậu tộc ở nhà thờ họ Hoàng thôn Bình Voi xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang gồm: No.35115-16 tên *Hậu tổ bi kí* (后祖碑記) lập năm thứ 17 niên hiệu Minh Mệnh (1836), No.35113-14 tên *Hậu kị bi kí/ Canh Tuất niên* (后忌碑記/更戌年) lập năm Canh Tuất (1850 hoặc 1910).

Ngoài 30 dòng họ kể trên, các dòng họ còn lại mỗi họ đều sở hữu 01 văn bia Hậu tộc.

Như vậy, các dòng họ có thể nhận một hoặc nhiều trường hợp gửi Hậu. Có dòng họ còn lập hẳn một ban thờ các vị Hậu hoặc xây dựng văn bản Tộc ước quy định hoạt động thờ cúng Hậu tộc.

Qua quá trình khảo cứu các thành phần tham gia bầu Hậu tộc và thờ cúng Hậu tộc Tác giả luận án thấy: hoạt động thờ cúng Hậu tộc chủ yếu diễn ra trong phạm vi những dòng họ bình dân. Người gửi Hậu và người được bầu làm Hậu phần lớn đều là dân thường, gồm cả nam và nữ, chủ yếu là người Việt. Họ thường có quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân với nhau và đều là những người trong một gia đình. Có 128 đơn vị dòng họ có bia Hậu tộc và hoạt động thờ Hậu, có dòng họ thờ rất nhiều Hậu nhưng cũng có dòng họ thờ ít Hậu hơn.

3.3. Trình tự bầu Hậu tộc

Các lần bầu Hậu tộc thường được diễn ra theo mấy bước, tốn bao nhiêu thời gian, cần những thủ tục gì, do những ai quyết định, có quy trình chặt chẽ hay không? Việc trả lời những câu hỏi này chính là hành trình phân tích và xác định trình tự hoặc cách thức bầu Hậu tộc.

Như ở chương trước đã trình bày, có ba loại văn bia Hậu tộc chính là văn bia Hậu tộc đầy đủ, văn bia Hậu tộc tập thể và văn bia Hậu tộc vắn tắt. Trong đó, văn bia Hậu tộc vắn tắt và những văn bia không ghi câu chuyện cung tiến - báo đáp nên trong tổng số 26 văn bia Hậu tộc vắn tắt chỉ có 13 văn bia có thể cung cấp thông tin về cách thức bầu Hậu tộc. Vì thế việc tìm hiểu cách thức bầu Hậu tộc chỉ có thể dựa vào 13 văn bia này, 123 văn bia Hậu tộc đầy đủ, 10 văn bia Hậu tộc tập thể và 01 văn bia mờ nhưng có thể đọc được thông tin liên quan, tổng cộng gồm 147 văn bia. Trong đó, thác bản văn bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.35102 ghi:

họ Ông hội họp để tu sửa từ đường, thấy những người quyên góp hoặc tiền hoặc ruộng vườn để [bản tộc] chi dùng, bản tộc bèn nhất trí bầu họ làm Kí kị” (翁族上下等共會修造祠堂，見本族諸人或出錢文或出田園以供需費。仍此全族一一順保為寄忌).

Còn thác bản văn bia *Kí kị tộc bi* (寄忌族碑) No.49569 ghi:

Họ Chu hội họp tại từ đường vì có người con dâu của gia tộc tên là Nguyễn Thị Sửu mang trầu cau đến thưa với gia tộc, xin được gửi hai giỗ của cha mẹ, một giỗ của mẹ đẻ, hai giỗ của vợ chồng mình, hai giỗ của hai con trai...” (朱族會在祠堂間 有族婚阮氏丑將茭留辭與本族情乞寄父母二忌與伊生母一忌、本身夫妻二忌與男子二忌。。。).

Bia *Nguyễn tộc bi chí* (阮族碑誌) No.15064 lại ghi:

Tổ đường đã bị nghiêng hỏng, kinh phí mua gỗ và ngói để trung tu lại rất nhiều. Nay [bản tộc] lựa chọn kĩ càng được người trong họ là ông họ Nguyễn tự Phúc Thiệu và là Nguyễn Thị Phù hiệu Từ Phê là con cháu trong họ, mọi người trong họ đều đồng ý bầu [hai vợ chồng ông Phúc Thiệu] là Hậu” (祖堂經已傾頹重修木瓦費損甚多難於拾補。茲遴得本族人阮公字福韶妻阮氏扶號慈批係是子孫後裔, 本族一一順保為后).

Ba bia này ghi lí do bầu Hậu không giống nhau, nên câu hỏi đặt ra là: những văn bia Hậu tộc còn lại ghi lí do bầu Hậu là gì, có thuộc một trong kiểu lí do như thế này không hay còn kiểu lí do nào khác? Duyên cớ để một hoặc một nhóm người được trở thành Hậu tộc là thế nào? Các văn bia có tuân thủ theo một cấu trúc nào và có quy trình chặt chẽ nào không? Như đã trình bày ở phần Tình hình thác bản văn bia Hậu tộc tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, có 02 văn bia thiếu thác bản mặt đầu tiên nên không thể biết lí do có việc bầu Hậu, 06 văn bia có thác bản quá mờ nên cũng không đọc được lí do bầu Hậu (trong tổng số 17 thác bản mờ), 19 văn bia Hậu tộc vẫn tắt đương nhiên không ghi lí do bầu Hậu. Ngoài 27 văn bia này còn có 01 văn bia Hậu tộc tập thể không ghi lí do bầu Hậu nên chúng ta cũng không thể khai thác thông tin quy trình bầu Hậu. Còn lại 150 văn bia có ghi đầy đủ lí do bầu Hậu. Đây là những văn bia có thể giúp chúng ta trả lời những câu hỏi vừa đặt ra.

Tác giả luận án đã căn cứ trên những thông tin ghi trong phần lí do bầu Hậu ở 150 văn bia nói trên để tìm ra trình tự hoặc cách thức bầu Hậu, từ đó tiến hành phân loại và phân tích các trình tự. Kết quả khảo sát bước đầu cho thấy có ba trình tự cơ bản như sau:

Trình tự 1: Dòng họ đề xướng - người cung tiến hưởng ứng - dòng họ hợp mặt để bầu Hậu - lập văn bản bầu Hậu - người cung tiến tặng thêm tài sản - lập bia ghi việc và ghi quy định.

Kiểu này xuất hiện ở 16 văn bia¹³³, trong đó có 01 bia ra đời thời Thiệu Trị (cụ thể là năm 1847), 02 bia ra đời thời Tự Đức (năm 1850, 1877), 01 văn bia ra đời thời Thành Thái (năm 1900), 02 văn bia ra đời thời Khải Định (năm 1922), 02 bia ra đời thời Duy Tân (năm 1908, 1910), 07 bia ra đời thời Bảo Đại (năm 1925, 1927, 1928, 1935, 1937, 1943), 01 bia ra đời sau năm 1854. Như vậy trình tự này xuất hiện ở cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX - tức là giai đoạn phát triển nở rộ của bia Hậu tộc cũng như phong tục bầu và thờ Hậu tộc.

Số bia ghi lí do bầu Hậu theo trình tự 1 chiếm gần 10,7% tổng số bia Hậu tộc có thể khai thác thông tin lí do bầu Hậu. Như vậy, so với tổng số bia có thể khai thác lí do bầu Hậu, số bia viết theo trình tự này không nhiều. Điều này chứng tỏ việc bầu Hậu tộc diễn ra chủ yếu không do các dòng họ khởi xướng.

Về mặt thể loại, trong 16 bia này có 11 bia Hậu tộc đầy đủ, 02 bia Hậu tộc tập thể, 03 bia mờ không rõ thể loại. Điều này có nghĩa: trình tự 1 xuất hiện chủ yếu ở bia Hậu tộc đầy đủ mà không xuất hiện ở bia Hậu tộc văn tắt.

Ở trình tự này, dòng họ là bên đóng vai trò chủ động kêu gọi hoặc vận động thành viên giàu có hoặc không có người thừa kế. Không văn bia nào ghi thời gian của mỗi bước trong quy trình trên nên chúng ta không thể biết cả quy trình này kéo dài bao lâu, nhưng những câu chuyện này thể hiện rõ một thực tế: dòng họ cần làm một việc tốn nhiều tiền của như xây sửa từ đường, lập gia phả, lập bia nhưng đang thiếu quỹ. Vì thế mà tổ chức dòng họ rất muốn huy động vốn từ các thành viên. Thực tế này có thể chứng minh gia tộc người Việt thường có rất ít tài sản chung.

Trình tự 2: Người cung tiến đề nghị - dòng họ chấp nhận - thỏa thuận điều khoản - lập văn bản và khắc bia.

Trình tự này xuất hiện ở 68 văn bia¹³⁴, trong đó có 04 văn bia Hậu tộc cổ nhất (01 bia ghi niên hiệu Chính Hòa, 02 bia ghi niên hiệu Cảnh Hưng, 01 bia ghi

¹³³ Xin xem ở bảng biểu số 01 phần Phụ lục luận án.

¹³⁴ Xin xem ở bảng thống kê số 02 của Phụ lục.

niên hiệu Cảnh Thịnh), 01 văn bia muộn nhất (bia ghi niên đại Việt Nam Dân chủ cộng hòa), 01 bia ghi niên hiệu Minh Mệnh, 01 bia ghi niên hiệu Thiệu Trị, 09 bia ghi niên hiệu Tự Đức, 01 bia ghi niên hiệu Đồng Khánh, 11 bia ghi niên hiệu Thành Thái, 06 bia ghi niên hiệu Duy Tân, 11 bia ghi niên đại Khải Định, 13 bia ghi niên đại Bảo Đại, 10 bia chưa xác định được niên đại chính xác. Những con số này đã nói lên đặc điểm: trình tự 2 xuất hiện ở văn bia Hậu tộc thuộc các thời kì, kể từ văn bia sớm nhất đến văn bia muộn nhất. Số lượng bia Hậu tộc xuất hiện trình tự 2 nhiều hơn hẳn số lượng bia Hậu tộc xuất hiện trình tự 1, chứng tỏ độ phổ biến của trình tự 2 cao hơn hẳn trình tự 1.

Số bia ghi lí do bầu Hậu theo trình tự 2 chiếm hơn 45,3% tổng số bia Hậu tộc có thể khai thác thông tin lí do bầu Hậu. So với tổng số bia có thể khai thác lí do bầu Hậu, số bia viết theo trình tự này chiếm số lượng nhiều nhất. Điều này chứng tỏ việc bầu Hậu tộc diễn ra không do các dòng họ khởi xướng mà phần lớn do những người cung tiến chủ động đề nghị.

Về mặt thể loại, trong 68 văn bia này có 04 văn bia Hậu tộc tập thể, 57 văn bia Hậu tộc đầy đủ, 01 văn bia thiếu mặt thác bản và 06 văn bia thác bản mờ nên không thể phân loại. Như vậy, trình tự này chủ yếu xuất hiện ở bia Hậu tộc đầy đủ.

Trong những văn bia này vai trò chủ động lại thuộc về người cung tiến. Những người này đã bộc lộ mong muốn và khao khát được phối thờ trong không gian thiêng là từ đường dòng họ, đồng thời được tập thể dòng họ nhớ tên tuổi và thờ cúng sau khi qua đời. Cũng như các văn bia thuộc trình tự 1, số văn bia thuộc trình tự này cũng không nói rõ quy trình thỏa thuận cung tiến và báo đáp diễn ra trong bao lâu, nhưng sự chủ động của người cung tiến bộc lộ nhu cầu được hưởng thứ quyền lợi thuần túy về mặt tinh thần: được dòng họ nhớ tên và được thờ cúng sau khi chết. Những mong muốn này thể hiện lòng tin của các thành viên đối với tổ chức dòng họ; đồng thời cũng thể hiện uy tín và vai trò của tổ chức dòng họ đối với các thành viên.

Trình tự 3: Dòng họ có việc cần huy động vốn, thành viên công đức, dòng họ cảm ơn bằng cách bầu Hậu và thờ Hậu.

Những văn bia này không thể hiện tính chủ động của bên nào, và việc này thường diễn ra vào những dịp dòng họ xây sửa từ đường hoặc sắm tế khí, lập gia phả,... Chứng tỏ cả hai bên đều có nhu cầu, và nhu cầu huy động vốn của dòng họ đã gặp gỡ nhu cầu được thờ cúng của các thành viên.

Trình tự này xuất hiện ở 66 văn bia¹³⁵, trong đó có 01 bia ra đời thời Gia Long, 02 bia ra đời thời Minh Mệnh, 11 bia ra đời thời Tự Đức, 01 bia ra đời thời Kiến Phúc, 01 bia ra đời thời Đồng Khánh, 14 bia ra đời thời Thành Thái, 02 bia ra đời thời Duy Tân, 04 bia ra đời thời Khải Định, 21 bia ra đời thời Bảo Đại, 09 bia chưa thể xác định niên đại chính xác. Như vậy những bia viết việc bầu Hậu tộc theo trình tự này xuất hiện rải rác suốt thời Nguyễn, tức là từ nửa đầu thế kỉ XIX đến nửa đầu thế kỉ XX.

Số bia ghi lí do bầu Hậu theo trình tự 3 chiếm 44% tổng số bia Hậu tộc có thể khai thác thông tin lí do bầu Hậu. So với tổng số bia có thể khai thác lí do bầu Hậu, số bia ghi việc bầu Hậu tộc theo trình tự này chiếm số lượng nhiều thứ hai. Đặc điểm này là một trong những chỉ dấu giúp chúng ta có thể suy đoán: việc xây dựng và mở mang các cơ sở thờ tự của dòng họ, việc chi dùng tiền của dưới danh nghĩa và quy mô dòng họ tương đối phát triển trong khoảng thời gian này. Ngoài ra, việc nhiều dòng họ cùng ghi nhận việc huy động vốn này cũng thể hiện sự phát triển của tinh thần gia tộc trong giới bình dân khu vực Bắc Bộ đầu thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX.

Về mặt thể loại, trong 66 văn bia ghi lí do bầu Hậu thuộc trình tự 3, có 14 văn bia Hậu tộc tập thể, 49 văn bia Hậu tộc tập thể, 01 văn bia thiếu mặt thác bản và 02 văn bia thác bản mờ nên không thể phân loại. Như vậy, trình tự này chủ yếu xuất hiện ở bia Hậu tộc đầy đủ.

Tóm lại, các câu chuyện bầu Hậu được viết theo trình tự 2 là nhiều nhất, rồi đến trình tự 3 và cuối cùng mới là trình tự 1, mức độ chênh lệch giữa trình tự 2 và trình tự 3 không nhiều như với trình tự 1. Điều này có nghĩa là những văn bia cá nhân chủ động xin được cung tiến và gửi Hậu chiếm số lượng nhiều nhất; đồng thời những văn bia dòng họ kêu gọi các thành viên cung tiến và gửi giỗ chiếm số lượng

¹³⁵ Xin xem ở bảng thống kê số 03 phần Phụ lục.

ít nhất. So với tổng số 150 văn bia có thể khảo sát, 16 văn bia dòng họ chủ động đề nghị các thành viên cung tiến chỉ chiếm gần 10,7%. Tỷ lệ này có thể chứng minh tính chủ động của các thành viên gia tộc trong việc đề nghị cung tiến và gửi Hậu. Ngoài ra, tỷ lệ này cũng có thể chứng minh cho chúng ta thấy rằng: văn bia dòng họ vì muốn huy động tài sản mà lên tiếng bán suất Hậu là có nhưng rất ít, nên không thể nói bán Hậu lấy tiền của là mục đích chính của việc bầu Hậu tộc.

Như vậy, tuy không có văn bia nào nói cụ thể các bước và thời gian của mỗi bước trong quy trình bầu Hậu tộc nhưng chúng ta cũng có thể biết rằng quy trình này có thể theo một trong ba trình tự cơ bản, trong đó trình tự phổ biến hơn cả là trình tự 2: Người cung tiến đề nghị - dòng họ chấp nhận - thỏa thuận điều khoản - lập văn bản và khắc bia.

Tại sao việc bầu Hậu tộc lại không được ghi theo một quy trình rõ ràng về mặt thời gian? Có lẽ đặc điểm này đã đề cao tính tự nguyện của người cung tiến. Không văn bia nào đề cập đến việc xem xét nhân thân, điều kiện, tiêu chuẩn phải đạt của người gửi Hậu và được gửi Hậu; cho nên cũng không văn bia nào đề cập đến một khoảng thời gian cụ thể kể từ lúc các cá nhân đề nghị cúng tiến đến lúc việc bầu Hậu tộc hoàn tất. Khoảng thời gian này không cần thiết, và không có ý nghĩa gì trong tiến trình bầu Hậu tộc. Điều này giúp ta có thể hình dung: việc gửi Hậu và bầu Hậu dựa vào tự nguyện, vào điều kiện kinh tế của các cá nhân là chính.

3.4. Các loại tài sản dùng để gửi Hậu và cách quản lý tài sản đó

Có 145/173 văn bia ghi tài sản cung tiến. Trong đó: 86 văn bia ghi ruộng và tiền; 17 văn bia chỉ ghi tiền; 16 văn bia chỉ ghi ruộng; 10 văn bia ghi ruộng, đất, vườn, từ đường, nhà riêng, ao; 09 văn bia ghi tiền, đất, ruộng, nhà; 01 văn bia ghi ruộng, tiền và hoành phi; 01 văn bia ghi ruộng và thóc. Ruộng gồm các loại: ruộng mạ, ruộng tốt, ruộng thường, ruộng vụ thu. Tiền gồm các loại: sử tiền, cỗ tiền, thanh tiền, diên tiền, đồng bạc. Nhà gồm nhà tường gạch mái cỏ hoặc mái ngói. Hoành phi có 01 bức, thóc có 100 đấu. Như vậy, đa số các trường hợp gửi Hậu gửi giỗ đều cung tiến ruộng và tiền, số ít hơn sẽ chỉ cung tiến ruộng hoặc chỉ cung tiến tiền.

Đặc điểm của các loại tài sản cung tiến: Diện tích ruộng nhỏ nhất được đem cung tiến là 01 sào 10 thước, lớn nhất là 5 mẫu 6 sào 12 thước 5 tấc. Diện tích đất

nhỏ nhất được đem cung tiến là 01 thước, lớn nhất là 01 sào. Nhà ở có 3 căn được đem cung tiến: căn 03 gian nhà ngói, căn 05 gian nhà ngói, căn 04 gian hai chái. Từ đường có 02 căn được đem cung tiến nhưng không ghi rõ diện tích. Tiền có các loại: tiền đồng, tiền văn, đồng bạc hoa, tiền xanh, tiền kẽm (tức diên tiền).

Dòng họ đã quản lí số tài sản huy động được từ việc lập Hậu như thế nào? Có 78 văn bia ghi rõ cách dòng họ quản lí tài sản được cung tiến, 46 văn bia không ghi. Với tài sản cung tiến là tiền mặt, 44 bia ghi số tiền cung tiến để tu sửa từ đường, 01 bia ghi dùng để sửa sang mộ tổ, 01 bia ghi dùng để sửa gia phả, 01 bia ghi chia đều cho mọi người trong họ, 07 bia ghi cho vay lấy lãi, 02 bia ghi mua đất dựng đàn bia, 11 bia ghi chi dùng việc chung. Với tài sản là ruộng, đất, nhà: 48 bia ghi dùng ruộng vào việc canh tác rồi thu hoa lợi phục vụ lễ cúng giỗ, 02 bia ghi việc dùng đất cung tiến để dựng từ đường, 01 bia ghi bán nhà ngói được cung tiến để xây khu nhà 3 gian 1 chái phía trước Từ đường làm nơi thờ Hậu, 01 bia ghi bán đứt ruộng giỗ cho người ngoài họ. Như vậy, ruộng và tiền là hai loại tài sản phổ biến nhất được các dòng họ giữ lại làm tài sản chung của dòng họ và có ghi chép cách quản lí rõ ràng. Các loại tài sản còn lại có xu hướng bị chuyển đổi sang dạng vật chất khác hoặc không được các dòng họ ghi rõ cách quản lí và sử dụng. Như vậy, tài sản cung tiến để gửi Hậu tộc không có trâu, bò, lợn, lúa, gạo, rượu, gỗ, gạch,... như lập Hậu thần¹³⁶.

Có văn bia lại ghi quy định không bán ruộng giỗ như sau:

Bia *Đỗ tộc Hậu bi* (杜族后碑) No.42411 ghi: “một mẫu ruộng ở... giao cho cả họ canh tác để làm lễ dùng trong ngày giỗ, không được mua bán [vì mục đích] riêng” (田壹畝在。。。交全族認耕作永【為】忌日用禮，不得私相賣買)

Bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.46302-03 ghi: “Ruộng này được chia đều cho nhân đinh trong họ canh tác, không được bán hoặc cầm cố” (其這田均分族內人丁耕作不得專賣典執)

Bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.46311-14 ghi: “Ruộng Hậu giao cho Tộc trưởng canh tác... Số ruộng này không được đem cầm cố hoặc bán đi” (一例后田許族長耕作。。。其這田不得典執專賣)

¹³⁶ Tham khảo: Trần Thị Thu Hương, *Văn bia Hậu thần Việt Nam (thế kỉ XVII - XVIII)*, NXB. Văn học, 2020, tr.95 - 96.

Bia No.46316 ghi: “nhân đinh trong họ luân canh ruộng rồi nộp tiền làm giỗ, không được bán ruộng này” (這田本族輪耕均給族內人丁。。。後人不得換賣)

Những dòng họ nhận thờ cúng Hậu, nhất là những dòng họ có nhiều văn bia Hậu tộc, đã huy động được số tài sản vật chất lớn với giá trị thực. Còn người cung tiến nhận được lời hứa: dòng họ sẽ thờ cúng Hậu. Vài ba dòng họ hứa thêm là sẽ biếu phần lễ hoặc mừng thọ mừng tết người cung tiến. Như vậy những quyền lợi mà người cung tiến nhận lại được chủ yếu mang giá trị tinh thần. Họ đã bỏ ra nhiều của cải vật chất thực để nhận lại những ưu đãi về mặt tinh thần là chính. Vậy lời hứa ấy có được thực hiện không?

3.5. Các danh vị và quyền lợi của Hậu tộc

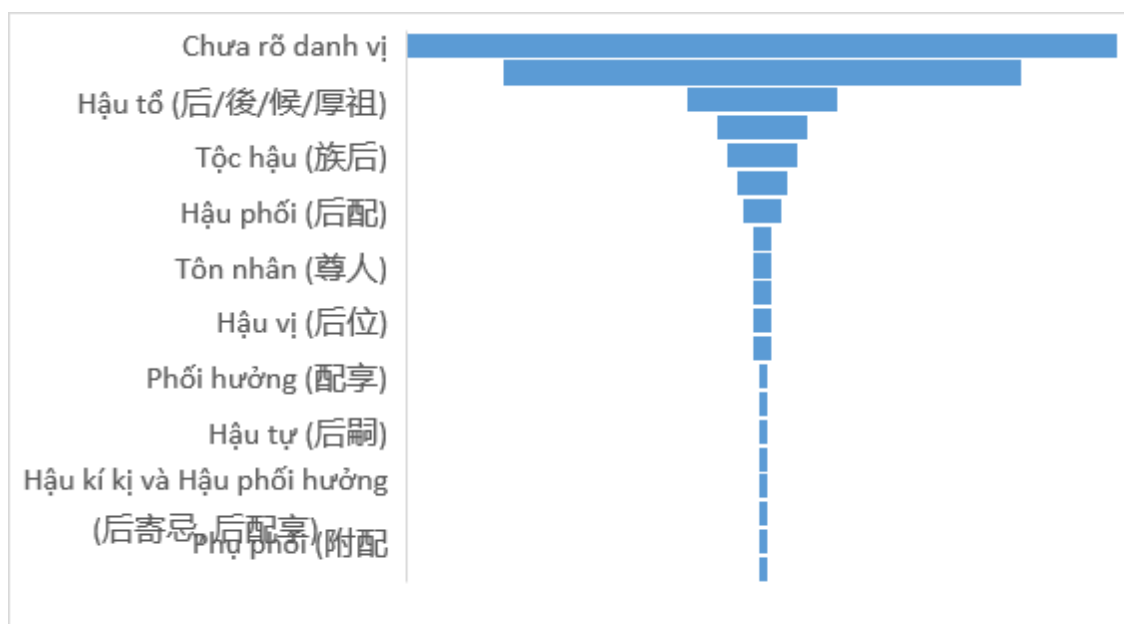
3.5.1. Các danh vị Hậu tộc

Trong văn bia Hậu tộc, các vị Hậu đã được gọi bằng những danh vị nào, được hưởng những quyền lợi gì và có sự khác nhau giữa các danh vị hoặc các kiểu Hậu tộc không? Để trả lời những câu hỏi này, tác giả luận án đã tìm kiếm thông tin trong số văn bia Hậu tộc đang được luận án đề cập và thấy:

Về danh vị Hậu tộc: trong số 178 văn bia Hậu tộc có 51 văn bia dùng danh vị *Hậu* (后/後/候/厚), 02 văn bia dùng danh vị *Tôn Hậu* (尊后), 15 văn bia dùng danh vị *Hậu tổ* (后/後/候/厚祖), 01 văn bia dùng danh vị *Hậu tổ* và *Hậu hiền* và *Phối hưởng* (后祖, 后賢, 配享), 09 văn bia dùng danh vị *Hậu tộc* (后族), 05 văn bia dùng danh vị *Hậu kị* (后忌), 01 văn bia dùng danh vị *Hậu tự* (后嗣), 07 văn bia dùng danh vị *Tộc hậu* (族后), 01 văn bia dùng danh vị *Hậu từ đường* (后祠堂), 02 văn bia dùng danh vị *Hậu thần* (后神), 02 văn bia dùng danh vị *Hậu vị* (后位), 04 văn bia dùng danh vị *Hậu phối* (后配), 01 văn bia dùng danh vị *Hậu kí kị* và *Hậu phối hưởng* (后寄忌, 后配享), 01 văn bia dùng danh vị *Hậu chức* (后職), 02 văn bia dùng danh vị *Tòng tự phối hưởng* (從祀配享), 01 văn bia dùng danh vị *Phối hưởng* (配享), 01 văn bia dùng danh vị *Phụ phối* (附配), 01 văn bia dùng danh vị *Phối tự* (配祀), 02 văn bia dùng danh vị *Tôn nhân* (尊人), 70 văn bia không khảo sát được danh vị. 70 văn bia không khảo sát được danh vị này gồm 03 văn bia thiếu mặt thác bản, 05 văn bia có thác bản quá mờ, 19 văn bia Hậu tộc vẫn tắt, 43 văn bia

Hậu tộc đầy đủ. Số văn bia thiếu mặt thác bản và thác bản mờ (gồm 08 văn bia) khiến chúng ta không thể đọc được danh vị, tức là chúng có thể không nhưng cũng có thể có danh vị, chứ không hẳn là văn bia không ghi danh vị, nên khi tính tỉ lệ bia ghi danh vị cần trừ số bia này.

Nếu biểu diễn các nhóm danh vị này trong một biểu đồ dạng cột chúng ta có sản phẩm như sau:



Biểu đồ 3.4: Tỉ lệ các danh vị của Hậu tộc trong văn bia Hậu tộc

Biểu đồ trên cho ta thấy ngoài những trường hợp chưa rõ danh vị, số trường hợp sử dụng danh vị *Hậu tổ* (后/後/候/厚祖) là nhiều nhất, rồi đến số trường hợp dùng danh vị *Tộc Hậu* (族后), đứng thứ ba là số trường hợp sử dụng danh vị *Hậu phối* (后配) và xếp cuối cùng là số trường hợp sử dụng danh vị *Phụ phối* (附配).

Điều đặc biệt là trong số văn bia Hậu tộc đang được khảo sát có 02 trường hợp được gọi bằng danh vị *Hậu thần* (后神) và 01 trường hợp được gọi bằng danh vị *Hậu hiền* (后賢). Văn bia sử dụng danh vị *Hậu hiền* (后賢) đồng thời cũng sử dụng danh vị *Hậu tổ* (后祖) và *Phối hưởng* (配享). Khai thác nội dung văn bia này Tác giả luận án thấy: mức độ báo đáp hay các quyền lợi mà dòng họ dành cho Hậu tổ và Hậu hiền không có gì khác biệt. Còn địa vị xã hội của người được bầu làm Hậu tổ là Khán thủ kiêm Bản xã Tư văn Trùm trưởng, trong khi địa vị xã hội của

người được bầu làm Hậu hiền là Cự Hàn lâm thư Điển hàn Luyện Trung Tử. Người được bầu làm Hậu hiền cũng chính là người cung tiến và là con trai của người được bầu làm Hậu tổ. Do đó chúng ta có thể hiểu: Hậu tổ và Hậu hiền đều là Hậu của dòng họ, tuy nhiên Hậu hiền có thể là người có chức tước trong triều đình. Còn trong hai trường hợp dòng họ gọi Hậu của mình là *Hậu thần* (后神), Tác giả luận án đã đi điền dã thu thập thông tin và được biết: Thủy tổ của dòng họ là Thành hoàng làng. Có lẽ vì lí do này mà Hậu của dòng họ tức là Hậu tổ cũng được gọi là Hậu thần. Bia này vẫn còn ở thực địa (nhà thờ họ Nguyễn thôn Nghĩa Xá xã Xuân Ninh huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định). Với những trường hợp dùng danh vị đặc biệt như thế này, nếu chỉ duy danh tức dựa vào danh vị Hậu trong nội dung bia để phân loại văn bia Hậu thì e rằng không thỏa đáng.

Như vậy, có 19 danh vị khác nhau được dùng để gọi các vị Hậu tộc. Con số này khá lớn, chứng tỏ danh vị Hậu tộc rất phong phú. Trong số này, danh vị *Hậu* (后/後/候/厚) được sử dụng nhiều nhất, danh vị *Hậu tổ* (后/後/候/厚祖) được sử dụng nhiều thứ hai, danh vị *Hậu tộc* (后族) được dùng nhiều thứ ba. Điều này có nghĩa: Hậu tộc được gọi chủ yếu bằng danh vị *Hậu* (后/後/候/厚), *Hậu tổ* (后/後/候/厚祖), *Hậu tộc* (后族), tuy nhiên vẫn có lúc có nơi được gọi bằng danh vị *Hậu thần* (后神), *Hậu hiền* (后賢).

3.5.2. Các quyền lợi của Hậu tộc và yếu tố chi phối những quyền lợi đó

Khảo sát văn bia Hậu tộc, tác giả luận án thấy các quyền lợi của Hậu tộc thường được nhắc đến gồm: chúc tết, mừng thọ, biếu phần khi còn sống, điều phúng trong đám tang, phối hưởng tổ tiên, làm giỗ khi đã qua đời,...

Câu hỏi đặt ra là các danh vị Hậu tộc nhiều như vậy thì có thể phân biệt hoặc xếp loại không? Nếu theo trường phái duy danh chúng ta chưa cần khảo sát nội dung mà chỉ dựa trên ngữ nghĩa của danh vị cũng có thể phân chia các danh vị trên thành bốn nhóm: nhóm những danh vị biểu hiệu quyền lợi được phối hưởng (như Tông tự phối hưởng, Phối hưởng, Phụ phối, Phối tự,...), nhóm những danh vị biểu hiện quyền lợi được gửi giỗ (như Hậu kí kị hoặc những trường hợp không có danh vị), nhóm những danh vị biểu hiện quyền lợi được làm Hậu (như Hậu, Hậu tổ, Hậu

tộc, Hậu chức, Hậu thần, Hậu hiền,...), nhóm những danh vị biểu hiện cả hai loại quyền lợi (như Hậu phối, Hậu kí kị, Hậu phối hưởng,...). Cách phân chia này có hợp lí không? Chúng ta cùng lần lượt thảo luận từng nhóm để tìm câu trả lời.

Với nhóm văn bia ghi danh vị biểu hiện quyền lợi được phối hưởng: Bia *Bản tộc phụ phối* (本族附配) No.41849-50 ghi danh vị Phụ phối (附配) nhưng quyền lợi chỉ là được biểu phần sau lễ tế tổ, bia *Kỉ niệm hậu kị bi* (紀念后忌碑) No.49586 ghi danh vị Phối hưởng (配享) nhưng quyền lợi lại gồm cả phối hưởng tổ tiên và làm giỗ đồng thời biểu phần tế tổ cho Hậu. Điều này chứng tỏ nhóm bia ghi danh vị biểu hiện quyền lợi được phối hưởng không chỉ ghi nhận những trường hợp Hậu tộc có quyền lợi phối hưởng.

Với nhóm văn bia ghi danh vị biểu hiện quyền lợi được gửi giỗ: Trong 43 văn bia Hậu tộc đầy đủ không ghi danh vị, có 02 văn bia không đề cập đến bất cứ quyền lợi gì của Hậu; 02 bia (văn bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.49567 và văn bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.49568) lại đều dành cho Hậu quyền lợi gồm cả làm giỗ trước bia và cáo phối vào ngày giỗ tổ; 03 bia (*Đỗ tộc Hậu phối bi kí* (杜族後配碑記) No.42326, *Phụ tự bi kí* (祀碑記) No.29697, *Hiếu nghĩa bi kí* (孝義碑記) No.46854) lại chỉ thừa nhận quyền lợi phụ thờ ở từ đường dành cho Hậu. Những văn bia này giúp chúng ta hiểu rằng nhóm bia ghi danh vị biểu hiện quyền lợi được gửi giỗ lại ghi nhiều loại quyền lợi của Hậu hơn bản thân ngữ nghĩa của những danh vị ấy có thể gọi ra.

Với nhóm văn bia ghi những danh vị biểu hiện quyền lợi được làm Hậu: có 02 văn bia (*Hậu bi kí* (后碑記) No.32020 và *Hậu tộc bi chí* (后族碑誌) No.46900) chỉ ghi quyền lợi được phối hưởng, nhưng cũng có 02 văn bia khác (*Lại tộc Hậu bi kí* (賴族后碑記) No.33010 và *Hậu tộc bi kí* (後族碑記) No.42311) lại không ghi quyền lợi nào dành cho vị Hậu được bầu. Do đó, chúng ta lại một lần nữa thấy các quyền lợi của Hậu tộc không phải là được tổ chức giỗ, điều này có nghĩa là danh vị Hậu không thống nhất với quyền lợi của Hậu.

Với nhóm văn bia ghi những danh vị biểu hiện cả hai loại quyền lợi: Trong cả thấy 04 văn bia ghi danh vị Hậu phối (后配), có 02 bia vừa cho Hậu được phối

hưởng lại vừa tổ chức giỗ Hậu. Đó là bia *Bản tộc Hậu phối* (本族后配) No.41852 và bia *Hậu phối bi kí* (后配碑記) No.41859. Còn bia *Bính chi hậu vị bi* (丙枝后位碑) No.27310 ghi danh vị Hậu kí kị và Hậu phối hưởng (后寄忌, 后配享) cũng dành cho Hậu cả quyền lợi phối hưởng lẫn quyền lợi được giỗ. Vì thế trong những danh vị này, các quyền lợi cũng không được phân biệt rõ ràng.

Như vậy, từ cả bốn nhóm văn bia trên đều cho ta thấy quan hệ lỏng lẻo giữa danh vị với quyền lợi. Vì vậy mà chúng ta không thể phân chia các mức độ hưởng lợi của Hậu tộc dựa trên danh vị mà gia tộc dùng để gọi họ.

Như chúng ta đã biết, bầu Hậu là một hình thức dòng họ trả ơn, báo đáp cho người cung tiến. Vậy ta có thể dựa vào đối tượng cung tiến và mối quan hệ giữa người cung tiến và người được bầu Hậu để phân loại quyền lợi dành cho Hậu tộc không? Chúng ta hãy cùng khảo sát và thảo luận.

Khi phân tích mối quan hệ giữa người cung tiến và người được bầu Hậu, giới nghiên cứu thường nhắc đến hai loại quan hệ. Hai loại quan hệ đó là: người cung tiến không phải là Hậu (tức người ta chỉ gửi Hậu cho người khác chứ không gửi Hậu cho bản thân mình, nên người được bầu làm Hậu không phải là người đã cung tiến), và người cung tiến chính là Hậu (tức người ta gửi Hậu cho bản thân hoặc gửi Hậu cho cả bản thân và người khác, nên người được bầu Hậu có thể chỉ là người cung tiến hoặc là người cung tiến và người khác nữa). Hai loại quan hệ này cũng có đủ trong văn bia Hậu tộc. Tuy nhiên, khi khai thác nội dung văn bia Hậu tộc Tác giả luận án thấy: 19 văn bia Hậu tộc vẫn tắt và 21 văn bia Hậu tộc tập thể do chỉ chú trọng ghi tên, ngày giỗ, tài sản cung tiến của các vị Hậu nên không thể giúp chúng ta khai thác các thông tin về quyền lợi của các vị Hậu. Ngoài ra có 17 văn bia thác bản mờ và 04 văn bia thiếu thác bản nên Tác giả luận án cũng chưa thể khảo sát những thông tin này. Như vậy, chúng ta chỉ còn 117 văn bia để khảo sát những thông tin này.

Khi người cung tiến không phải là Hậu tộc: Lúc này quyền lợi mà gia tộc dành cho người cung tiến (như được biếu phần giỗ Hậu, phần tế tổ,...) không phải là quyền lợi của Hậu, nên chúng ta không cần thảo luận ở đây. Còn quyền lợi của Hậu tộc, Tác giả luận án đã lập bảng thống kê số 04 phần phụ lục. Từ bảng thống

kê này chúng ta có thể thấy: Có 45 văn bia thuộc trường hợp này, trong đó có 31 trường hợp quy định được làm giỗ mà không đề cập đến việc được phối hưởng với tổ tiên, 03 trường hợp quy định được phối hưởng với tổ tiên mà không đề cập đến việc được làm giỗ, 08 trường hợp quy định vừa được phối hưởng với tổ tiên vừa được làm giỗ, 01 trường hợp quy định chung chung: cúng giỗ hằng năm, số còn lại (02 trường hợp) không đề cập gì đến quyền lợi của Hậu. Như vậy, trường hợp Hậu tộc được làm giỗ mà không được phối hưởng chiếm số lượng nhiều nhất. Nói cách khác, quyền lợi chủ yếu của những vị Hậu tộc này là được dòng họ tổ chức làm lễ giỗ. Còn các quyền lợi khác như phối hưởng với tổ tiên tuy có nhưng không nhiều.

Về quyền lợi được phối hưởng với tổ tiên, có vị Hậu được phối hưởng trong một lễ nhưng lại có vị Hậu được phối hưởng trong vài lễ. Các lễ mà Hậu tộc có thể được phối hưởng (văn bia Hậu tộc ghi lại) gồm lễ giỗ tổ, tế xuân, tế thu, tết Nguyên đán, lễ Nguyên tiêu, lễ Thường tân.

Về quyền lợi được làm giỗ, có bia ghi rõ địa điểm làm lễ giỗ (như trước bia Hậu tộc, ở hai bên từ đường họ, gian thờ Hậu, ở nhà người thừa tự của Hậu,...), có bia lại ghi rõ lễ vật và số lượng cần sắm trong mỗi lễ giỗ, có bia lại quy định cứ hai năm một lần được tổ chức tế Hậu vào ngày giỗ của Hậu ấy. Về quy mô lễ giỗ Hậu, có bia lại quy định một ngày giỗ chung cho một nhóm các vị Hậu. Như vậy, việc cho Hậu tộc phối hưởng với tổ tiên trong lễ nào, hay lễ giỗ Hậu được tổ chức ra sao là tùy từng dòng họ và tùy từng trường hợp cung tiến. Điều này có nghĩa: không có quy định hay lễ lối nào dành cho việc giỗ Hậu tộc và phối hưởng Hậu tộc với tổ tiên dòng họ.

Với những trường hợp người cung tiến đồng thời là người được bầu Hậu, tức người ta gửi Hậu cho riêng bản thân hoặc cho bản thân và cho người khác: Tác giả luận án đã lập bảng thống kê số 05 phần phụ lục. Từ bảng thống kê này chúng ta có thể thấy:

Có 79 văn bia ghi trường hợp này. Trong những văn bia này, các hình thức báo đáp của dòng họ cho bản thân những người cung tiến (có thể tạm gọi là Hậu

cung tiến) gồm chúc tết, mừng thọ, biếu phần khi còn sống, điều phúng trong đám tang, phối hưởng tổ tiên, làm giỗ khi đã qua đời. Cụ thể: có 01 bia ghi chung chung “báo đáp cả lúc còn sống cũng như khi đã qua đời” (事生事死 sự sinh sự tử), 07 trường hợp quy định việc chúc tết hoặc biếu phần lễ Nguyên đán, 01 trường hợp nhắc đến quyền lợi được mừng thọ của Hậu, 10 trường hợp đề cập việc biếu phần cho Hậu, 08 văn bia ghi quyền lợi được điều viếng khi Hậu qua đời. Trong 08 văn bia này có bia còn đề cập đến lễ cúng 100 ngày của Hậu, có bia lại đề cập đến việc sau khi sang cát Hậu sẽ được nhập từ đường. Phần được biếu có thể là một phần lễ vật giỗ các vị Hậu đã qua đời hoặc tết Nguyên đán hoặc lễ Thanh minh hoặc giỗ tổ.

Còn đối với các vị Hậu là thân nhân của Hậu cung tiến, quyền lợi chủ yếu gồm được giỗ và được phối hưởng với tổ tiên, trong đó có 11 trường hợp ghi quyền lợi gồm cả được làm giỗ và được phối hưởng tổ tiên, 35 trường hợp chỉ ghi quyền lợi được làm giỗ, 06 trường hợp chỉ ghi quyền lợi được phối hưởng tổ tiên. Còn các trường hợp khác không ghi rõ quyền lợi mà Hậu được hưởng. Như vậy, quyền lợi chính của những vị Hậu này cũng là được dòng họ tổ chức lễ giỗ hằng năm.

Từ hai nhóm cung tiến với hai bảng thống kê trên ta có thể đi đến những tổng kết sơ bộ như sau: Không phải tất cả các văn bia Hậu tộc đều ghi rõ quyền lợi dành cho người cung tiến, Hậu cung tiến và người được bầu Hậu. Đồng thời, với những văn bia có đề cập đến các loại quyền lợi này, không có sự phân biệt nghiêm ngặt nào giữa danh vị và quyền lợi, tức dù có thể được gọi là Hậu nhưng có thể chỉ được phối hưởng tổ tiên, hoặc tuy không được gọi là Hậu nhưng vẫn được tổ chức lễ giỗ hằng năm. Sự phân biệt chỉ xuất hiện khi trong một văn bia có cả danh vị Hậu và danh vị Kí kị hoặc danh vị Hậu và danh vị Phối hưởng. Cụ thể sự phân biệt này là: Hậu được dòng họ làm giỗ, còn Phối hưởng hay Tông tự phối hưởng chỉ được phối hưởng tổ tiên.

Tóm lại các vị Hậu tộc có thể được dòng họ gọi bằng các danh vị khác nhau, thậm chí là không có danh vị. Còn quyền lợi mà Hậu được hưởng có thể được chia thành hai loại cơ bản: loại thứ nhất gồm quyền được dòng họ làm giỗ và một vài quyền lợi khác khi còn sống, loại thứ hai chỉ có quyền được tông tự phối hưởng theo tổ tiên. Mỗi quan hệ giữa danh vị và quyền lợi tương đối lỏng lẻo, tức là chúng

ta không thể căn cứ vào danh vị để đoán định quyền lợi được hưởng của người được bầu danh vị ấy, ngược lại cũng không thể căn cứ vào quyền lợi mỗi vị được hưởng để kết luận danh vị của họ. Còn khi dựa vào đối tượng cung tiến và mối quan hệ giữa người cung tiến với người được bầu làm Hậu, tuy Hậu cung tiến có thêm một số quyền lợi khi còn sống, nhưng những quyền lợi này không đều ở tất cả các vị Hậu cung tiến nên chúng ta cũng khó lòng tìm ra quy luật hay mối tương quan nào giữa quyền lợi của Hậu với mối quan hệ giữa người cung tiến và người được bầu làm Hậu.

Vậy chúng ta có thể dựa vào đâu để đoán định quyền lợi của mỗi vị Hậu? Tại sao có vị được nhiều quyền lợi nhưng có vị lại được ít quyền lợi hơn? Sự khác nhau này là do đâu, phải chăng do sự chênh lệch về số tài sản cung tiến? Chúng ta hãy thử tìm hiểu từ việc cung tiến để thấy nguyên nhân của sự chênh lệch quyền lợi giữa các vị Hậu.

Như chúng ta đã biết, người Việt từng dùng những đồng tiền khác nhau như tiền sử, tiền xanh, tiền kẽm, đồng bạc,... Các đồng tiền này có giá trị quy đổi khác nhau, ở mỗi địa phương và mỗi thời điểm giá trị của chúng cũng có thể không thống nhất. Tương tự như vậy, ruộng được chia thành các loại như ruộng tốt (phì điền), ruộng thường (điền), ruộng mạ (ương điền),... Các loại ruộng này chắc chắn có giá trị riêng, nếu chúng ở những vị trí hay những địa phương khác nhau thì giá trị của chúng một lần nữa lại biến đổi. Vì vậy, nếu so sánh hai văn bia ghi việc thờ Hậu tộc ra đời ở hai không gian cách xa nhau (tức hai địa phương xa nhau) hoặc ở hai thời kì lịch sử khác nhau (tức niên đại tạo tác cách nhau xa) thì kết quả so sánh sẽ không có tính thuyết phục nên không còn ý nghĩa. Do đó, để trả lời câu hỏi trên, Tác giả luận án đã tìm tòi và lựa chọn những văn bia Hậu tộc phải đáp ứng đủ hai tiêu chí chính: một là cùng hoặc gần niên đại với nhau, hai là cùng hoặc gần địa điểm tạo lập với nhau. Kết quả sơ bộ như sau:

Bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.49567 và *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.49568 đều được tạo tác năm 1901 (năm thứ 13 niên hiệu Thành Thái), đều của họ Chu thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội. Bia thứ nhất ghi: vì dòng họ mới xây một tòa từ đường, nên bà con gái trong họ tên là Chu Thị

[Chất] mang 100 đồng bạc hoa và 01 mẫu ruộng xin gửi Hậu cho hai vợ chồng và hai người con của bà. Họ Chu thuận tình và cam kết hằng năm đến ngày giỗ Hậu, gia tộc mang lễ đến trước bia cáo húy; đến ngày giỗ tổ họ Chu, gia tộc mang một mâm cỗ đến trước bia cáo phối. Còn bia thứ ghi: nhân dòng họ mới xây một tòa từ đường, nên bà con gái trong họ là Chu Thị [] mang 20 đồng bạc hoa và 02 sào đất vườn xin gửi Hậu cho bố đẻ và bản thân bà. Họ Chu cũng thuận tình và cam kết hằng năm đến ngày giỗ Hậu, gia tộc mang lễ đến trước bia cáo húy; đến ngày giỗ tổ họ Chu, gia tộc mang một mâm cỗ đến trước bia cáo phối. Như vậy hai bia này đều ghi giống nhau về quyền lợi dành cho Hậu. Tuy nhiên hai bia lại ghi số tài sản cung tiến khác hẳn nhau. Nếu lấy số tài sản cung tiến được ghi ở bia thứ nhất chia bốn (vì gửi bốn vị Hậu) và lấy số tài sản cung tiến được ghi ở bia thứ hai chia hai (vì gửi hai vị Hậu) rồi so sánh kết quả với nhau, thì số tài sản cung tiến cho mỗi vị Hậu được ghi ở bia thứ nhất vẫn cao hơn hẳn con số này được ghi ở bia thứ hai. Như vậy, hai bia này cùng niên đại, cùng thuộc sở hữu của một dòng họ, cùng ghi người cung tiến là một người con gái trong họ, cùng ghi quyền lợi của Hậu như nhau dù số tài sản cung tiến lại khác hẳn nhau.

Mở rộng phép so sánh ta thấy: cùng năm 1901 ở cùng thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội có một bà con gái họ Đỗ tên là Đỗ Thị [] cũng xin gửi giỗ ở gia tộc mình. Bà đã cung tiến số tài sản gồm 120 quan tiền xanh và 01 mẫu 09 thước ruộng tư (tương tự số tài sản bà Chu Thị [Toàn] cung tiến ở bia No.49567), nhưng bà lại gửi giỗ cho 06 người (ông, bà, bố, mẹ, anh trai, bản thân) và gửi phối hưởng cho 02 người (chị dâu, cháu trai). Họ Đỗ đã đồng ý và cam kết sẽ làm hai giỗ gộp với số lễ vật gồm: 01 con lợn, 01 mâm xôi, 30 miếng trầu cau, 500 kim ngân, 01 nải rượu; đồng thời làm bốn giỗ còn lại với lễ vật gồm: 01 đầu và 01 chân lợn, 01 mâm và 01 đĩa xôi, 500 kim ngân, 30 miếng trầu cau, 01 nải rượu. Như vậy so với bà Chu Thị [Toàn] ở cùng làng trong cùng năm, bà họ Đỗ này đã gửi được nhiều Hậu hơn và lại được làm giỗ thịnh soạn hơn, dù số tài sản cung tiến của hai bà tương đương nhau.

Cũng năm đó (1901), họ Dương thôn Vũ Xá xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương tu sửa từ đường. Việc tu sửa này cần khoản kinh phí lớn.

Trong dòng họ có ông Dương Đình Tửu và vợ chồng ông Dương Đình Tuân đã tự nguyện cung tiến tài sản để bản tộc chi dùng. Vì vậy dòng họ đã bầu họ làm Hậu và cho dựng bia ghi lại sự việc. Thác bản hai bia này là *Dương tộc hậu bi* (楊族后碑) No.44076 và *Dương tộc hậu bi* (楊族后碑) No.44077. Trong hai văn bia, trừ tên người cung tiến và tài sản ra, còn giống nhau từ hình thức trình bày, nét chữ đến nội dung cam kết và quy định. Tài sản cung tiến của ông Dương Đình Tửu gồm 60 quan tiền văn và 01 mẫu 01 sào ruộng. Còn tài sản cung tiến của vợ chồng ông Dương Đình Tuân gồm 200 quan tiền văn và 02 mẫu 02 sào ruộng. Tuy nhà ông Tửu được một suất Hậu tộc (bản thân ông Tửu) còn nhà ông Tuân được hai suất Hậu tộc (ông Tuân và vợ), nhưng tính ra số tài sản cung tiến của mỗi suất Hậu tộc nhà ông Tuân vẫn cao hơn nhà ông Tửu. Do đó hai văn bia này có thể là minh chứng để phủ định nhận xét: cung tiến nhiều thì được hưởng quyền lợi nhiều.

Nếu mang tài sản cung tiến và quyền lợi của Hậu tộc được ghi trong hai văn bia của họ Dương làng Vũ Xá so sánh với những nội dung này trong mấy văn bia Hậu tộc của họ Chu và họ Đỗ thôn Tây phường Nhật Tân nói trên thì thấy: suất Hậu tộc của ông Dương Đình Tửu cung tiến 60 quan tiền văn và 01 mẫu 01 sào ruộng mà được dòng họ Dương làm giỗ và cúng vào ngày tết, trong đó lễ vật của mỗi lễ giỗ gồm: 01 con lợn giá 10 quan tiền, 01 nậm rượu, 01 đĩa xôi nặng 01 cân, 10 miếng trâu; lễ tết gồm: 100 miếng trâu cau, 01 nậm rượu. Còn suất Hậu tộc của bà Chu Thị [Chắt] cung tiến những 100 đồng bạc hoa và 01 mẫu ruộng mà được họ Chu cho phối hưởng tổ tiên và làm giỗ, trong đó lễ giỗ không hề ghi rõ lễ vật.

Những chênh lệch giữa tài sản cung tiến và quyền lợi dành cho Hậu tộc cũng được thể hiện ở nhóm văn bia sau:

Bia *Bính chi kị Hậu* (丙枝忌后) No.27308 và *Bính chi kị hậu* (丙枝忌后) No.27309 cùng của họ Phùng thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên, cùng lập năm 1927 (năm thứ 03 niên hiệu Bảo Đại), cùng ghi việc tháng 4 năm Đinh Thìn dòng họ muốn tu sửa từ đường nhưng số tiền quỹ 500 đồng chưa đủ cho việc này. Thế là họ Phùng tính chuyện bán suất Hậu. Có hai người con gái trong họ Phùng đều cung tiến để gửi Hậu cho cha mẹ đẻ. Họ Phùng đều đồng ý.

Tuy vậy, bia thứ nhất ghi bà Phùng Thị Hòa cung tiến 30 đồng bạc và 04 sào ruộng, còn bia thứ hai ghi bà Phùng Thị Điệp cung tiến 30 đồng bạc và 01 mẫu 02 sào ruộng. Vậy mà họ Phùng lại cam kết làm giỗ bố mẹ bà Hòa với số lễ vật mỗi giỗ gồm: 01 con gà nặng 03 cân, 01 mâm xôi nặng 05 cân, 02 chai rượu, 02 hộp trà cau, 1000 kim ngân. Còn với lễ giỗ bố mẹ bà Điệp, họ Phùng cam kết số lễ vật mỗi giỗ gồm: 02 con gà nặng 06 cân, 02 mâm xôi nặng 10 cân, 02 chai rượu, 02 hộp trà cau, 1000 kim ngân. Những thông tin này cho ta thấy: số tiền hai bà cung tiến bằng nhau, số ruộng bà Điệp cung tiến nhiều gấp 03 lần số ruộng bà Hòa cung tiến, tuy nhiên số lễ vật mà họ Phùng phải dùng để giỗ bố mẹ bà Điệp chỉ gấp đôi số lễ vật mà họ Phùng sắm để giỗ bố mẹ bà Hòa.

Cùng năm đó (1927) ở Hà Nội có họ Trần thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ cũng lập 03 bia Hậu tộc và họ Trương phường Mai Dịch quận Cầu Giấy lập 01 bia Hậu tộc. Ba bia Hậu tộc của họ Trần là *Hậu kị bi kí* (后忌碑記) No.49585, *Kỉ niệm hậu kị bi* (紀念后忌碑) No.49586, *Kị hậu bi kí* (忌后碑記) No.49587. Trong đó, hai bia đầu đều ghi người cung tiến là bà con gái của dòng họ tên Trần Thị Xiêm. Bia *Hậu kị bi kí* (后忌碑記) No.49585 ghi việc bà Xiêm gửi Hậu cho hai vợ chồng người bác ruột với số tài sản gồm 30 đồng [bạc] và 01 sào 10 thước ruộng. Hai người bác làm Hậu tộc được nhận quyền lợi gồm được giỗ hằng năm, mà lễ vật dùng cho mỗi lễ giỗ gồm: [01 đầu] và 01 chân lợn, 01 mâm và 01 đĩa xôi, 500 kim ngân, 30 miếng trà cau, 01 chén rượu. Trong khi đó bia *Kỉ niệm hậu kị bi* (紀念后忌碑) No.49586 ghi việc bà Xiêm gửi Hậu cho bố mẹ đẻ và bản thân mình với số tài sản gồm 500 đồng bạc hoa, 01 sào đất vườn và 01 sào ruộng. Ba người được nhận quyền lợi gồm giỗ hằng năm và phối hưởng tổ tiên, mà lễ vật giỗ Hậu không hề ghi số lượng cụ thể mà chỉ ghi: lễ tế tổ có Hậu phối hưởng gồm lợn hoặc bò, vàng mã, trà, rượu. Những thông tin cho ta thấy: cùng trong một dòng họ và cùng gửi Hậu trong một năm, thậm chí cùng một người cung tiến, nhưng mức độ báo đáp của dòng họ không tỉ lệ thuận với số tài sản cung tiến.

Còn bia Hậu tộc của họ Trương *Hậu kị bi kí* (后忌碑記) No.49950 ghi số tài sản cung tiến là 450 đồng bạc, số Hậu được gửi là 04, quyền lợi của Hậu gồm được

giỗ và được cúng vào tết Nguyên đán. Lễ vật dùng để giỗ mỗi vị đều gồm 01 cân gà, 01 cân xôi, 03 tiên rượu, 300 kim ngân, 20 miếng trầu. Lễ vật phải dùng trong tết Nguyên đán cũng như giỗ. Như vậy so với trường hợp gửi Hậu ở bia *Kỉ niệm hậu kị bi* (紀念后忌碑) No.49586 của họ Trần, trường hợp ở bia của họ Trương này cung tiến ít tài sản hơn lại gửi đông Hậu hơn, mà quyền lợi dành cho Hậu vẫn nhiều hơn. Như vậy chúng ta vẫn chưa tìm ra mối liên hệ chặt chẽ nào giữa số tài sản cung tiến và những quyền lợi mà Hậu tộc được hưởng.

Từ những phân tích trên chúng ta có thể thấy: tài sản cung tiến cũng chưa phải yếu tố then chốt quy định quyền lợi của Hậu tộc. Danh vị Hậu tộc cũng không thể là tiêu chí để nhận biết và phân biệt quyền lợi dành cho Hậu tộc. Vậy phải chăng, những quyền lợi này là do hai bên (người cung tiến và dòng họ) tự thỏa thuận trong từng trường hợp, tức là người nào có vị thế và có khả năng thương lượng tốt hơn thì sẽ nhận được nhiều quyền lợi hơn? Phải chăng, ở thời điểm nào dòng họ cần huy động vốn hơn thì có thể dành cho Hậu tộc nhiều quyền lợi hơn?

3.6. Hiệu lực của các cam kết thờ cúng hay thời gian duy trì hoạt động thờ Hậu tộc

Để tìm hiểu hiệu lực của những cam kết giữa người gửi Hậu và dòng họ, trước hết ta cần khảo sát xem đã có những cam kết gì được đặt ra, hay hai bên đã thỏa thuận những gì.

Vậy khi cung tiến và tiếp nhận cung tiến, người gửi Hậu và dòng họ đã cam kết những gì? Tất cả các văn bia Hậu tộc đều ghi rõ ngày giỗ và tên của vị được gửi Hậu. Như vậy là đương nhiên các văn bia này đều thừa nhận việc sẽ thờ cúng các vị Hậu. Đây là thỏa thuận cơ bản, cốt lõi nhất của mỗi lần gửi Hậu và bầu Hậu. Do đó, có bia ghi rõ là sẽ thờ cúng Hậu lâu dài nhưng đôi khi có bia không ghi thêm điều này vào bia nhưng người đọc đều phải hiểu rằng việc thờ cúng Hậu sẽ phải diễn ra ổn định và lâu dài. Một vài bia ghi cam kết duy trì lâu dài việc thờ cúng như sau:

Bia *Lập bi kí hậu* (立碑寄后) No.27726 ghi rõ: “lập bia ở nhà Tộc trưởng, đến ngày giỗ thì mang lễ gồm một đầu lợn, một mâm xôi, một [] rượu, [] miếng trầu cau

đến nhà Tộc trưởng làm lễ... Bản tộc đòi đòi theo quy định này mà làm, không được sai phạm” (立碑置在長族家，遞年忌日本族整辦豬一頭、欸一盤、酒一【】，芙留【】【】口就長族家行禮。。。本族世世準此而行，不得違越)

Bia *Đỗ Hậu bi kí/Khai Định nguyên niên* (杜后碑記/啟定元年) No.55298-99 ghi: “theo những gì đã khắc ở bia này, không được sai lệch” (從經刊刻無得有違 tòng kinh san khắc, vô đắc hữu vi).

Bia *Hậu kị bi kí/Hậu kị bi kí* (后忌碑記/后忌碑記) No.37446-47 ghi chung chung: “trăm đời không đổi” (百世不遷 bách thế bất thiên). Bia *Hậu tổ hậu hiền bi kí* (后祖后賢碑記) No.39612-13 cũng ghi chung chung: “không hai lời” (無異辭 vô dị từ). Bia *Thạch bi kí* (石碑記) No.22699 ghi ngắn gọn: “không được sai lệch” (不得忤【廢】)

Ngoài ra, có những bia còn ghi lời thề nguyên, đề cập hậu quả của việc vi phạm cam kết như là lời khẳng định mức độ chắc chắn của cam kết. Ví dụ như các văn bia sau:

Bia *Kí kị bi kí* (寄忌碑記) No.24660 cam kết về chất lượng lễ vật: “người canh tác ruộng sấm lễ giỗ, cơm xôi phải tinh hảo, nếu không tinh hảo thì chịu phạt nửa vò rượu” (其如欸飯務乎精好，不精者罰酒半盂).

Bia *Bản tộc hậu bi kí* (本族候碑記) No.55278 ghi: “Nếu người nào thay lòng đổi dạ, bội bạc [với Hậu] sẽ bị khép tội không đoàn kết và không được người trong họ đếm xỉa” (若何人崩心厭薄，定坐不睦之罪、不得與族人【齒】)

Bia *Hậu kị bi kí* (後忌碑記) No.45247-48 thề nguyên: “Nếu có vi phạm thì trời đất và quỷ thần soi xét” (敢有違者天地鬼神其監之).

Bia *Kí kị tại Vũ tộc* (寄忌在武族) No.115 cam kết bồi thường khoản tiền cung tiền nếu không làm tròn trách nhiệm: “Nếu sau này người nào sinh tình bịa lí thì bản tộc cùng chịu hoàn trả nguyên số tiền [cung tiền]” (若後日何人生情何理本族同受还其原钱).

Bia *Kí kị bi kí* (寄忌碑記) No.49576 lại thề nguyên: “Nếu ngày sau có ai vi phạm giao ước sẽ bị trời đất nhật nguyệt u linh giám sát; thần minh không tránh né”. (若後日何人違越天地日月幽靈鑒察，神明不錯)

Bia *Hậu kị bi kí* (后忌碑記) No.49585 lại cam kết về số lượng lễ vật dùng để giỗ và biếu phần: “đời nào giảm bớt sẽ bị trách hỏi” (忌之禮意若何世減改聽其責問).

Bia *Bản tộc Hậu bi kí* (本族候碑記) No.55287 cũng thề nguyên giao hẹn: “Nếu người nào dám ngang ngạnh, nảy ý hủy bỏ [giao ước] thì trời chu diệt chó hời hận” (若何人敢有頑梗用情淹沒皇天誅滅毋悔)

Bia *Hậu tổ bi* (後祖碑) No.14261 cũng ghi: “Nếu người nào trong họ khinh nhờn [giao ước] thì bản tộc bắt phạt ko tha” (若族內何人輕侮本族捉罰不恕)

Bia *Phan tộc bi kí/Hậu lệ bi chí* (潘族碑記/碑後例誌) No.33127-28 ghi: “sau này ai vi phạm giao ước khắc có tổ tiên soi chiếu” (若後日何人違越，自有先祖顯照)

Bia *Hậu tổ bi/Hậu điền bi* (后祖碑/后田碑) No.55288-89 ghi: “Nếu đời sau người nào tệ bạc sẽ bị trời chu diệt” (若後世何人【币】【蒞】者皇天誅滅)

Như vậy, dù đa số các bia không ghi lời thề độc, nhưng vẫn có những văn bia ghi rõ lời nguyên. Những lời cam kết này giúp dòng họ thể hiện rõ ý chí duy trì việc thờ cúng Hậu đúng như giao hẹn. Ngoài ra những lời thề nguyên này cũng có tác dụng khiến người cung tiến yên tâm về việc dòng họ không quên những gì đã hứa với mình. Vậy trải qua thời gian lâu dài, thực tế việc thờ cúng Hậu được tiến hành như thế nào?

Về việc duy trì hoạt động thờ cúng Hậu tộc trong các dòng họ, Tác giả luận án đã khảo sát trên phương diện văn bản học của văn bia Hậu tộc và bước đầu thấy rằng:

Trường hợp văn bia *Huệ nghĩa bi/Bản tộc kí/Nam giáp kí* (惠義碑/本族記/南甲記) No.12217-19: văn bia gồm 03 mặt, trong đó hai mặt chính của bia (mặt 01 kí hiệu No.12217 và mặt 03 kí hiệu No.12219) ghi việc bà Lương Thị Phi gửi Hậu ở

“bản tộc”. Còn mặt bên (mặt 02 kí hiệu No.12218) ghi việc hơn 20 năm sau, tức vào năm Bính Thân (1716), nhân giáp Nam xây dựng đình ngoài, bản tộc mang số tiền gốc (110 quan tiền sử) mà bà Phỉ đã cung tiến và số tiền lãi (04 quan tiền sử) xin gửi bà Lương Thị Phỉ thành Hậu thân của giáp Nam. Giáp Nam đồng ý và thỏa thuận hằng năm đến ngày lễ Chào vào nhà ra của đình thì biểu một mâm xôi gà, những giao ước trước (với bản tộc) được ghi ở hai mặt chính của văn bia này đều bỏ. Từ những ghi chép ở mặt thứ ba của văn bia ta có thể rút ra mấy thông tin như sau: thứ nhất là đã có hiện tượng dòng họ đem suất Hậu tộc của mình bán cho làng xã; thứ hai là việc tiến hành thờ cúng Hậu tộc của dòng họ này đã kéo dài được hơn 20 năm. Hai mươi năm là ngắn hay dài so với những lời hứa “bách thế bất thiên” như đã được nhắc đến ở trên?

Ngoài hiện tượng bán suất Hậu, thác bản văn bia No.43703 còn thể hiện: phần chữ đẹp đầu bia chỉ ghi vài dòng văn vẻ. Còn phần nội dung bầu Hậu được viết thêm với nét chữ nhỏ và xấu hơn nét chữ phần trước. Các chữ ghi thông tin quy định lễ vật giỗ Hậu và tên Hậu đã bị cào xóa. Tại sao người ta không cào xóa những phần khác mà lại cào xóa phần này? Phải chăng người cào xóa không muốn việc thờ cúng vị Hậu tộc này được tiếp tục duy trì?

Trong tập phóng sự *Việc làng* của Ngô Tất Tố có bài “Miếng thịt giỗ Hậu”. Bài viết kể lại việc tác giả đi thăm người quen ở một làng miền Bắc và tình cờ chứng kiến một bữa giỗ Hậu của làng ấy. Qua ngòi bút của tác giả, bữa giỗ Hậu hiện lên rất đìu hiu, thê thảm. Trong bài viết có câu nói của cụ Thượng làng ấy rằng: “Hôm nay làng tôi có giỗ ông hậu. Mọi khi còn làm to hơn. Bây giờ thời buổi cải lương, nên có giảm đi đôi chút”. Câu nói của người có vai vế nhất làng đã cho người đọc thấy bữa giỗ Hậu này đã khác hẳn với những bữa giỗ Hậu trước đây. Điều rất đáng buồn là sự khác ấy không phải là thịnh soạn hơn, trang trọng hơn, mà là đơn giản hơn, sơ sài hơn. Đồng thời câu nói cũng cho người đọc thấy những khác biệt này xuất phát từ nguyên nhân thời cuộc - yếu tố mà không một lời hứa hẹn thế nào trước kia có thể đảm bảo được: chính sách cải lương hương chính của chính quyền thuộc địa Pháp.

Tiểu kết chương 3

Tự trung, xuất hiện muộn hơn Hậu thân và Hậu Phật¹³⁷, phong tục bầu và thờ Hậu tộc của người Việt đã có từ khoảng thế kỉ XVII và phát triển rực rỡ trong khoảng nửa đầu thế kỉ XX. Đối tượng tham gia hoạt động văn hóa này chủ yếu là giới bình dân. Đa số họ là thành viên trong dòng họ hoặc có quan hệ thân tộc với dòng họ nhận bầu Hậu, phụ nữ tham gia nhiều hơn nam giới. Mỗi dòng họ có thể nhận từ một tới nhiều trường hợp gửi Hậu khác nhau ở cùng một thời điểm hay nhiều thời điểm. Quy trình bầu Hậu thường theo một trong ba trình tự chứ không có quy trình bầu Hậu thống nhất và chặt chẽ. Tài sản mà người Việt thường đem cung tiến để được bầu Hậu chủ yếu gồm ruộng đất và tiền mặt. Tiền đó sẽ được dòng họ sử dụng vào các công việc chung, còn ruộng thường được giữ lại và giao cho thành viên trong họ canh tác rồi thu hoa lợi. Hậu tộc được gọi bằng rất nhiều danh vị khác nhau, trong đó phổ biến nhất là Hậu tổ và Tộc Hậu. Các danh vị khác nhau không có nghĩa là quyền lợi của các vị Hậu đó khác nhau, tức là người đọc không thể căn cứ vào danh vị để phân loại Hậu tộc. Phần lớn các dòng họ đều cam kết duy trì lâu dài quyền lợi của Hậu, tuy nhiên trên thực tế đã có những trường hợp không giữ lời hứa, quyền lợi của Hậu tộc bị lãng quên.

¹³⁷ Hậu thân và Hậu Phật: tham khảo thời điểm ra đời của tín ngưỡng thờ Hậu thân và Hậu Phật ở Trịnh Khắc Mạnh (2022), bài đã dẫn.

Chương 4. ĐỜI SỐNG GIA TỘC CỦA NGƯỜI VIỆT THỂ HIỆN TRONG VĂN BIA HẬU TỘC

Qua chương thứ ba tác giả luận án đã sử dụng thao tác thống kê, so sánh, lập bảng biểu, phân tích bảng biểu kết hợp với phương pháp Ngữ văn học và suy luận lịch sử để giải quyết những câu hỏi xoay quanh văn hóa bầu Hậu và thờ Hậu trong dòng họ người Việt khu vực Bắc Bộ. Các đặc điểm của phong tục bầu và thờ Hậu tộc đã được đưa ra và thảo luận trọn vẹn. Ở phần tiếp theo tức chương bốn của luận án, tác giả luận án sẽ sử dụng các thông tin khai thác được từ văn bia Hậu tộc và các tư liệu khác của gia tộc để giới thiệu những vấn đề cơ bản trong văn hóa gia tộc - những vấn đề làm nên nét đặc trưng của tổ chức gia tộc so với các tổ chức khác trong làng xã. Như vậy chương này sẽ hướng đến giá trị thông tin của tư liệu văn bia Hậu tộc cũng như các tư liệu khác của gia tộc, cung cấp tư liệu và gợi ý hướng triển khai cho các nghiên cứu tiếp theo. Do đó chương này sẽ gồm các nội dung như hoạt động thờ cúng trong dòng họ gồm cả thờ cúng Hậu tộc, lịch sử và kết cấu tòa từ đường của dòng họ mà đặc biệt là vị trí của ban thờ Hậu tộc trong từ đường, vai trò của ông Tộc trưởng trong hoạt động bầu và thờ Hậu cũng như các hoạt động khác của dòng họ. Cụ thể như sau:

4.1. Hoạt động thờ cúng và tế tự

Trong đời sống tín ngưỡng của gia đình và dòng họ người Việt, như tác giả Toan Ánh trong chuỗi tác phẩm *Nếp cũ*¹³⁸ đã giới thiệu, có các hành động cúng, tế, lễ bái. Ông cho rằng: cúng là dâng lễ vật lên thần thánh, tổ tiên, trời, Phật, có thể có hoặc không có âm nhạc; tế là cúng theo nghi thức long trọng, có âm nhạc; lễ bái là vái lạy cung kính khi đứng trước một bàn thờ hoặc các người trên. Trong đó lễ bái là động tác không thể thiếu trong các lễ cúng hoặc lễ tế. Tác giả luận án cũng cho rằng nếu quan tâm tới đời sống tâm linh của gia đình và dòng họ người Việt thì cần tìm hiểu cả hoạt động thờ cúng và tế tự.

Riêng về tế tự, trong những cộng đồng chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Nho giáo như cộng đồng người Việt ở Bắc bộ, tế tự là một trong các hoạt động quan

¹³⁸ Xin xem: Toan Ánh, *Nếp cũ: Tín ngưỡng Việt Nam* (quyển thượng), NXB. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Sài Gòn, tr.151.

trọng. Tầm quan trọng của hoạt động này có thể thấy ở nhiều phương diện, trong đó có phương diện luật lệ hóa: các bộ luật của triều đình như luật Hồng Đức và luật Gia Long đều có các điều khoản quy định hoạt động tế tự trong cung ngoài huyện, các bản hương ước của làng xã đều quy định cụ thể về việc tế tự trong làng, các bản tộc ước của các dòng họ lại quy định cụ thể về hoạt động tế tự trong dòng họ. Về khái niệm tế tự, bộ Từ nguyên (辭源) của Trung Quốc¹³⁹ cho rằng: từ tế tự có hai nghĩa, nghĩa thứ nhất là cách gọi chung của tế thần và tế tổ (祭神祭祖, 統稱祭祀), nghĩa thứ hai là tên đồ tế (祭品). Ở nghĩa thứ nhất, sách Từ nguyên đưa ra dẫn chứng ở sách Thượng thư (尚書) thiên Thuyết mệnh trung (說命中) có câu: Coi thường tế tự chính là bất kính (黷予祭祀, 時謂弗 肅 敬 祀 則 謂 不 敬). Đến thời Hán sau này sách Hán thư (漢書) còn có riêng một mục Tế tự chí (祭祀志). Cho nên, “tế tự” có nghĩa là kính thần, cầu thần và tế bái tổ tiên. Khái quát hóa hơn, người ta cho rằng: tế tự là một loại hoạt động tín ngưỡng, bắt nguồn từ ý niệm tín ngưỡng trời đất hài hòa. Ở Việt Nam, từ điển Hán Việt của học giả Đào Duy Anh cũng cho rằng tế tự là cúng tế, lễ bái¹⁴⁰.

Các hoạt động thờ cúng và tế tự trong dòng họ người Việt đã được nhiều sách phong tục giới thiệu. Ở mục này, luận án sẽ tiến hành khảo sát tư liệu gốc của dòng họ gồm văn bia Hậu tộc và những tư liệu khác như Tộc ước để tiến tới thảo luận những nội dung như: các lễ cúng tế trong từ đường dòng họ, những đối tượng được thờ cúng trong từ đường dòng họ, lễ vật được dùng trong những lần cúng tế, trình tự thực hiện các nghi thức, thành phần tham gia,... Cụ thể:

4.1.1. Các loại lễ được tổ chức trong dòng họ

Trong bia Hậu tộc, khi dòng họ thỏa thuận báo đáp công đức thì thường hứa hẹn cho bản thân người cung tiến hoặc thân nhân của người cung tiến được phối hưởng trong lễ nào đó (ngoài quyền lợi chính là được làm giỗ và một vài quyền lợi khác như mừng thọ, điều viếng,...). Qua việc dòng họ nhắc đến các lễ tiết đó, chúng ta có thể thống kê được số lễ tiết được tổ chức ở quy mô dòng họ. Tác giả luận án

¹³⁹ Xin xem: 吳澤炎、黃秋耘、劉葉秋編纂, 詞源 (修訂本, 合訂本), 商務印書館出版, 北京 1999, ISBN: 7-100-00540-X/H.195, 頁 1237.1.

¹⁴⁰ Xin xem: Đào Duy Anh, Hán Việt từ điển, NXB. Văn hóa Thông tin, 2005, tr.683.

đã tiến hành thống kê các lễ tiết của dòng họ thường được nhắc đến ở phần thỏa thuận báo đáp đó và lập thành bảng sau:

Bảng 4.1: Các loại lễ được nhắc đến trong văn bia Hậu tộc

Stt	Loại lễ	Tổng số văn bia Hậu tộc đề cập	Tên, kí hiệu văn bia Hậu tộc đề cập
1	Nguyên đán	12	<i>Hậu kị bi</i> (后忌碑) No.52176, <i>Kí kị điền bi</i> (寄忌田碑) No.25533-34, [không tên] No.14849, <i>Tộc Hậu bi chí</i> (族后碑誌) No.14858, <i>Hậu kị bi kí</i> (後忌碑記) No.45247-48, <i>Hậu tộc bi kí</i> (后族碑記) No.46311-14, <i>Dương tộc hậu bi</i> (楊族后碑) No.44076, <i>Dương tộc hậu bi</i> (楊族后碑) No.44077, <i>Hậu tộc bi kí</i> (后族碑記) No.8873-74/37326-27, <i>Kí kị bi kí</i> (寄忌碑記) No.45233-34, [không tên] No.17784-87, <i>Hạ tộc tôn Hậu bi kí</i> (夏族尊后碑記) No.24464
2	Tế tổ	06	<i>Bản tộc Hậu phối</i> (本族后配) No.41848, <i>Bản tộc phụ phối</i> (本族附配) No.41849-50, <i>Bản tộc Hậu phối</i> (本族后配) No.41852, <i>Hậu phối bi kí</i> (后配碑記) No.41859, <i>Hậu tộc bi kí</i> (后族碑記) No.41931, <i>Bản tộc Hậu bi kí</i> (本族候碑記) No.55287
3	Giỗ tổ	05	<i>Hậu kị bi kí</i> (后忌碑記) No.13626, <i>Hoàng triều Tự Đức Đinh Sửu tộc Hậu bi chí</i> (皇朝嗣德丁丑族后碑誌) No.14852, <i>Tộc hậu bi chí</i> (族后碑誌) No.14858, <i>Hậu tộc bi kí</i> (后族碑記) No.49567, [không tên] No.17784-87
4	Tế xuân và tế thu	05	<i>Triệu tộc hợp tự bi đàn/Tồn trừ bát vong</i> (趙族合祀

			碑壇/存著不忘) No.1189-90, <i>Trần tộc hợp tự bi đàn/Hiếu nghĩa khả gia</i> (陳族合祀碑壇/孝義可嘉) No.282-83, <i>Xuân thu phối tự</i> (春秋配祀) No.280, <i>Hạ tộc tôn Hậu bi kí</i> (夏族尊后碑記) No.24464, <i>Nguyễn tộc hợp tự bi kí</i> (阮族合祀碑記) No.22698
5	Chạp	04	<i>Tộc Hậu bi chí</i> (族后碑誌) No.14858, <i>Nguyễn tộc hợp tự bi kí</i> (阮族合祀碑記) No.22698, <i>Hậu tộc bi kí</i> (后族碑記) No.29359, <i>Phối Hậu bi kí</i> (配后碑記) No.43234
6	Tế xuân	02	<i>Hậu kị bi kí</i> (后忌碑記) No.13626, <i>Phối Hậu bi kí</i> (配后碑記) No.43234
7	Thanh minh	02	<i>Hậu tộc bi kí</i> (后族碑記) No.54604, <i>Lê tộc bi kí/Bản giáp Hậu bi</i> (黎族碑記/本甲后碑) No.54553-56
8	Thường tân	01	[không tên] No.17784-87

Bảng thống kê trên cho thấy: trong số các lễ tiết của dòng họ, bia Hậu tộc đã đề cập đến 08 loại lễ gồm lễ giỗ tổ, lễ tế tổ, lễ tế Xuân, lễ tế Thu, lễ tiết Nguyên đán, lễ tiết Thường tân, tiết Chạp, lễ Thanh minh. Trong đó, tiết Nguyên đán được nhắc đến nhiều nhất (trong 12 văn bia), lễ tế xuân được nhắc đến nhiều thứ hai (trong 05 văn bia nhắc gộp cả tế xuân lẫn tế thu và 02 văn bia nhắc riêng tế xuân), lễ tế tổ được nhắc đến nhiều thứ ba (trong 06 văn bia), lễ tế thu được nhắc đến nhiều thứ tư (trong 05 văn bia nhắc gộp tế xuân và tế thu), lễ Thường tân được nhắc tới ít nhất (trong 01 văn bia). Lễ tế tổ là lễ nào, được thực hiện vào ngày nào? Tác giả luận án cho rằng nhân vật được tế tự trong tất cả các lễ tế của dòng họ đều là tổ tiên (gồm Thủy tổ và các tiên tổ khác), vì vậy lễ tế tổ có thể được tiến hành trong những ngày lễ chính như giỗ tổ, tế Xuân, tế Thu, hoặc cũng có thể được tiến hành trong những ngày lễ phụ như Thường tân, Chạp, Thanh minh,... (Tuy nhiên thông thường tế lễ sẽ được tổ chức vào những ngày lễ chính). Vì thế, nói tế tổ là cách nói gộp chung

các ngày lễ quan trọng của dòng họ. Vì vậy, có thể nói: lễ tế tổ không phải là lễ có một ngày riêng biệt mà chỉ là cách nói phiếm chỉ của một lễ nào đó trong năm mà có tế. Do đó, các ngày lễ cụ thể của dòng họ được nhắc đến trong bia Hậu tộc chỉ gồm 07 lễ: lễ giỗ tổ, lễ tế Xuân, lễ tế Thu, lễ tiết Nguyên đán, lễ Thanh minh, lễ tiết Thường tân, tiết Chạp. Trong các dịp này, dòng họ tổ chức cúng vái hoặc tế tự tổ tiên ở từ đường. Trong văn cúng và văn tế tổ được đọc ở buổi lễ đó, tên các vị Hậu thường được nhắc đến ở cuối bài, phần phôi hưởng.

Theo thống kê ở trên, tết Nguyên đán được nhiều văn bia Hậu tộc đề cập nhất với 12 văn bia, lễ tế Xuân được nhắc tới nhiều thứ hai với 07 văn bia, lễ giỗ tổ và lễ tế Thu được nhắc đến nhiều thứ ba với 05 văn bia, sau đó là lễ Chạp với 04 văn bia, tiếp đến là tiết Thanh minh với 02 văn bia, cuối cùng là tiết Thường tân với 01 văn bia. Vì đây là những dịp lễ lớn hoặc cơ bản, không thể không tổ chức ở các dòng họ nên cũng không khó khăn gì khi cúng lễ thêm Hậu tộc và biếu phần người cung tiến. Do đó những dịp lễ này mới được những người cung tiến và các dòng họ chọn ghi vào văn bia Hậu tộc. Kết hợp với số lần xuất hiện trong văn bia Hậu tộc như vừa trình bày, chúng ta có thể suy luận: mức độ phổ biến đồng thời dễ kết hợp để cúng lễ Hậu tộc tính từ cao xuống thấp gồm tết Nguyên đán, lễ tế Xuân, lễ giỗ tổ, lễ tế Thu, lễ Chạp, tiết Thanh minh, tiết Thường tân.

Còn trong các văn bản khác của dòng họ như Tộc ước, hoạt động thờ cúng tế tự trong dòng họ gồm những loại lễ nào? Qua điều tra khảo sát 56 văn bia Tộc ước của các dòng họ người Việt có thác bản được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Tác giả luận án đã thống kê được các lễ cúng và tế của dòng họ người Việt gồm: giỗ tổ tiên, tết Nguyên đán, ngày Lập xuân, ngày nào đó của tháng 02 (tế Xuân), ngày Thanh minh, ngày Lập hạ, ngày Đoan ngo, ngày Rằm tháng 7, ngày Trung thu, ngày nào đó của tháng 8 (tế Thu)¹⁴¹, ngày nào đó của tháng 10 (lễ Thường tân), ngày Đông chí, ngày 02 tháng 12 (tế Chạp), ngày Trừ tịch¹⁴². Như vậy, có 14 dịp cúng tế của dòng họ được văn bia Tộc ước nhắc đến, trong đó

¹⁴¹ Tế Thu: cũng như tế Xuân, ngày tế Thu trong dòng họ thường do mỗi dòng họ tự quy định chứ không có ngày thống nhất cho tất cả các dòng họ.

¹⁴² Xin xem: Viện Nghiên cứu Hán Nôm chủ trì, Mai Thu Quỳnh chủ nhiệm đề tài, *Nghiên cứu hoạt động tế tự của các dòng họ người Việt thời Lê - Nguyễn qua văn bia có nội dung Tộc ước hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, báo cáo tổng hợp, tr.11.

những dịp lễ được ghi trong văn bia Tộc ước mà chưa được ghi trong văn bia Hậu tộc gồm: Lập xuân, Lập hạ, Đoan ngo, rằm tháng 7, Trung thu, Đông chí, Trừ tịch. Có lẽ đây là những dịp lễ phụ, không quan trọng, quy mô tổ chức cúng lễ nhỏ, nên không được những người cung tiến và dòng họ chọn làm ngày cúng lễ Hậu tộc hoặc biếu phần cho người cung tiến, vì thế mà chúng không được nhắc đến trong bia Hậu tộc.

Trong tổng số 14 dịp tế lễ kể trên, lễ giỗ là lễ được tổ chức vào ngày qua đời của một vị tiên nhân; tổ chức tế tự vào ngày Lập xuân, Thanh minh, Lập hạ, Trung thu, Đông chí, tết Nguyên đán, Rằm tháng 7, Trừ tịch là căn cứ theo 24 tiết khí của lịch pháp; tế tự vào ngày Đoan ngo là tiếp thu ảnh hưởng văn hóa phong tục Trung Hoa cổ đại; tế tự vào ngày nào đó của tháng 02 và 08 là do các dòng họ tự thỏa thuận dựa trên điều kiện văn hóa - kinh tế - xã hội của dòng họ và địa phương đương thời; tế tự vào ngày cơm mới tháng 10 là căn cứ theo thực tế sản xuất nông nghiệp (trồng cấy lúa vụ mùa) của người Việt. Điều này có nghĩa: trong các làng xã của người Việt, văn hóa dòng họ và các hoạt động thờ cúng cũng như tế tự của dòng họ chủ yếu nhận ảnh hưởng từ văn hóa Nho giáo và văn hóa Trung Hoa truyền thống, đồng thời tiếp nhận tác động của phong tục từng địa phương ở từng thời kì, hầu như không bị ảnh hưởng bởi đạo Phật, văn hóa Phật giáo và tín ngưỡng bách linh. Hơn nữa, dù là các dịp lễ tiết được tiếp thu từ nền văn hóa khác, nhưng các dòng họ người Việt cũng chỉ lấy ngày đó, dùng dịp đó để thờ cúng tổ tiên mình (như sẽ được phân tích ở dưới đây), chứ không thờ cúng những nhân vật vốn được cộng đồng sáng tạo ra lễ tiết đó thờ cúng. Ví dụ mặc dù tiết Đoan ngo người Trung Hoa tưởng nhớ và thờ Khuất Nguyên, nhưng người Việt tiếp thu lễ tiết đó lại chỉ tưởng nhớ và thờ cúng tổ tiên mình.

Trong các sách gia lễ của người Việt thì sao? Phần Thờ tế sách *Văn Công gia lễ tồn chân* (文公家禮存真) của Đỗ Huy Uyển (1815 - 1822) tr.38b¹⁴³ thống kê các lễ Thờ tế gồm: Trọng xuân, Trọng hạ, Trọng thu, Trọng đông và lễ cuối năm. Như vậy, số lễ tiết được ghi trong sách gia lễ ít hơn hẳn so với số lễ tiết được đề cập trong các văn bia gia tộc.

¹⁴³ Dẫn theo: Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, *Gia lễ Việt Nam*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2017, tr. 339 - 342.

Tóm lại, tư liệu gia tộc ghi nhận 14 loại lễ được tiến hành hằng năm trong các dòng họ. Trong đó, các lễ chính gồm giỗ tổ, tiết Nguyên đán, tế Xuân, tế Thu, tiết Thanh minh, tiết Thường tân, tế Chạp, các lễ phụ gồm tiết Lập hạ, tiết Đoan ngo, tiết Rằm tháng 7, tiết Trung thu. Tác giả luận án đã khảo sát ba nhóm tư liệu thường đề cập đến các loại lễ trong dòng họ gồm văn bia Hậu tộc, Tộc ước, sách gia lễ. Trong đó, Tộc ước là loại hình văn bản đề cập đến nhiều loại lễ của gia tộc nhất.

4.1.2. Những đối tượng được thờ cúng trong dòng họ

Như trên đã thảo luận, tế tự trong văn hóa Đông Á truyền thống là cầu cúng thần và tế lễ tổ tiên. Kinh học gia Giả Công Ngạn (賈公彥) thời Đường (Trung Quốc) trong tác phẩm *Chu lễ nghĩa sớ* (周禮義疏) đã giải thích rằng: [Cúng bái] Thiên thần gọi là tự, [cúng bái] địa kì gọi là tế, [cúng bái] tông miếu gọi là hưởng (天神稱祀, 地祇稱祭, 宗廟稱享). Điều này chứng tỏ đối tượng của tế tự gồm 03 loại: thiên thần, địa kì, nhân quỷ¹⁴⁴. Người Trung Quốc cổ đại cho rằng: “thần bất hâm phi loại, dân bất tự phi tộc”¹⁴⁵ (thần không nhận hưởng những thứ không đúng loại, người không cúng bái tổ tiên không phải họ mình). Câu nói này thể hiện sự phân chia đẳng cấp nghiêm ngặt trong tế tự. Đẳng cấp ấy cụ thể là: Thiên thần và địa kì do quân chủ (thiên tử) tế, chư hầu và đại phu tế sơn xuyên, sĩ thứ tế tổ tiên và thần bếp (Táo quân). Sau này, Nho gia tiếp thu và hệ thống hóa thành đẳng cấp như hệ thống quan liêu của chế độ phong kiến. Phẩm cấp, tước vị của mỗi vị thần thường do nhà nước Nho gia quy định và ghi chép vào điển lệ thờ cúng của quốc gia. Theo những quy định đó, mỗi vị thần được hưởng tế tự ở một phương như chư hầu có đất phong và thực ấp riêng, khi đại tế thì các vị thần sẽ theo phẩm cấp mà phối hưởng, tòng tự ở trên thiên đàn. Theo đó, thứ nhân (người bình dân, dân chúng trăm họ) chỉ được phép thờ cúng tổ tiên của mình theo lễ chế và thờ Thổ công, Táo quân.

Ở Việt Nam, vua Gia Long thời Nguyễn cũng quy định rõ trong phần Lễ luật (quyển IX) của Hoàng Việt luật lệ rằng:

¹⁴⁴ Nhân quỷ: chương *Tế pháp* (祭法) sách *Lễ kí* (禮記) quy định: “Vạn vật chết đi đều được gọi là chiết, còn người chết đi thì gọi là quỷ” (其萬物死, 皆曰折; 人死, 曰鬼).

¹⁴⁵ Xin xem: Thiên Hi công thập niên (僖公十年) sách *Tả truyện* (左傳).

“Đại tự là tế trời đất, tế đàn xã, đàn tắc vậy; miếu hưởng là tế ở thái miếu sơn lăng vậy. Trung tự như tế mặt trời mặt trăng, tế mưa gió, núi sông, các thần cờ thần nông và tiên sư qua các đời đế vương. Tiểu tự là nói các thần ghi trong tự điển. Duy lăng tẩm đế vương và miếu Khổng Tử thì nhà vua truyền chỉ sai phái đến tế.”¹⁴⁶

Các lễ đại tự, trung tự, tiểu tự này đều thuộc về trách nhiệm của triều đình và chính quyền cấp phủ huyện (nghĩa là việc tế tự của dân thường và các dòng họ thường dân không được tế lễ những đối tượng này). Nếu tế tự lập đẳng, bộ luật này cũng quy định rõ:

“Phàm tư gia kẻ nào thấp hương đốt đèn kính cáo trời là khinh nhờn thần thánh, thì phạt đánh 80 trượng. Đàn bà phạm vào tội này thì xử phạt gia trưởng. Nếu tăng đạo trai giới lập đàn mà dùng thanh từ biểu văn bái tấu hoặc cầu xin tránh được họa tai thì cũng vị tội như vậy, bắt hoàn tục. (Nặng ở việc bái tấu, nếu chỉ trai giới cầu xin tai qua nạn khỏi mà không dùng thanh từ biểu văn tái tấu thì không cấm).”¹⁴⁷

Tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo và tuân thủ luật lệ của triều đình ở Việt Nam, các dòng họ cũng như các gia đình người Việt thường chỉ thờ cúng tổ tiên, thổ công thổ địa, Táo quân. Từ các ban thờ trong từ đường và nhà riêng đến văn tế trong các dịp lễ của dòng họ đều chỉ cho thấy hình bóng của tổ tiên, thổ công thổ địa và Táo quân, hoàn toàn vắng bóng những nhân vật của đạo Phật, của tín ngưỡng bách linh và của tín ngưỡng thờ Thành hoàng, thờ Mẫu,... Ví dụ, gia phả họ Nguyễn làng Đại Bái xã Thiệu Giao huyện Thiệu Hóa tỉnh Thanh Hóa quyển 01 trang 12, 13 và 14 chép văn cúng các dịp trong năm như sau:

Văn cúng vào các ngày tết:

[trang 13, ảnh 861] Ngày... tháng... năm..., cháu nối dõi tên là... kính cẩn dùng lễ mọn xin tỏ bày trước anh linh của các vị tổ tiên gồm Cao, Tăng, Tổ khảo và Cao, Tăng, Tổ tỉ (hoặc Tổ khảo tỉ của bên ngoại, hoặc cha mẹ vợ) rằng:

¹⁴⁶ Xem: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Diễn chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại*, tập IIIA: *Hoàng Việt luật lệ*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001, tr.435.

¹⁴⁷ Xem: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Diễn chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại*, tập IIIA: *Hoàng Việt luật lệ*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001, tr.437.

Nay tết Nguyên đán (hoặc Thanh minh, Đoan dương, Trung thu, Thường tân),
dâng tỏ lòng thành, ngược mong chứng giám!

Kính cáo các vong linh bên nội cùng về phối hưởng!

Kính mời Tiên sư, Táo quân của bản gia cùng chứng giám!

Văn cúng lễ Trừ tịch (ngày 30 tết):

... trước các anh linh rằng:

Nay năm đã hết, bày lễ Trừ tịch, [ảnh 14, ảnh 860] mời anh linh các vị tổ tiên cùng về từ đường chứng giám. Kính cáo!

Văn cúng tạ ngày mừng ba tết:

... trước bài vị rằng: Hôm nay hết tết, kính bày lễ mọn xin được chứng giám.

Xin các vị về yên phần mộ, phù hộ cho con cháu chúng con! Kính cáo!

(諸節日告文:

【13,861】年月日，嗣孫（某）謹用菲儀敢昭告于高曾祖考，高增祖妣列位先靈位前（或外家祖考妣或岳堂考妣）曰：

茲恭遇元旦節（或清明節端陽節中秋節嘗新節），祇薦微誠，仰祈鑒格！

謹告及內家諸亡靈同來附食！

恭請本家先師，灶君默垂照鑒！

三十日除夕告文：

（云云）列位先靈位前曰：茲者歲終，禮陳除【14,860】夕，迎請諸先靈同就祠堂照鑒。謹告！

節日初三謝告文：

（云云）位前曰：茲者節日告完，恭陳薄奠，仰祈照鑒，歸安墳墓，保我子孫，寔多賴也。謹告！¹⁴⁸）

Độc ba mẫu văn cúng trên ta có thể nhận ra rằng: bài mẫu thứ nhất được dùng trong các dịp Nguyên đán, Thanh minh, Đoan dương, Trung thu, Thường tân; bài mẫu thứ hai được dùng trong lễ Trừ tịch, bài mẫu thứ ba được dùng trong ngày mừng ba tết Nguyên đán. Bài thứ nhất cầu khẩn tổ tiên bốn đời, Tiên sư, Táo quân; bài thứ hai nhắc đến các vị tổ tiên; bài thứ ba nhắc đến các vị có mộ phần và gọi những người trong dòng họ là con cháu - tức cũng là tổ tiên của dòng họ. Đối tượng

¹⁴⁸ Trích tư liệu cá nhân,

được nhắc đến ở văn cúng ghi trong gia phả chính là đối tượng được dòng họ sở hữu gia phả thờ cúng. Như vậy rõ ràng đối tượng được dòng họ này thờ cúng gồm chư vị tổ tiên của dòng họ, Tiên sư và Táo quân.

Bên cạnh đó, trong khuôn viên từ đường dòng họ hoặc khuôn viên nhà ở của Tộc trưởng còn có thể thờ đối tượng đặc biệt là các vị Hậu tộc. Trong số 178 văn bia Hậu tộc đang được Tác giả luận án khảo sát có 03 văn bia quy định việc thờ cúng Hậu tộc ở nhà Tộc trưởng, 45 văn bia quy định thờ cúng Hậu tộc ở khuôn viên từ đường dòng họ, 01 văn bia quy định thờ cúng Hậu tộc ở tổ đàn, những văn bia còn lại không đề cập đến địa điểm tổ chức cúng giỗ Hậu tộc. Như vậy, số văn bia quy định thờ cúng Hậu tộc ở khuôn viên từ đường dòng họ chiếm xấp xỉ 92% (45/49) tổng số văn bia Hậu tộc có ghi địa điểm tổ chức cúng giỗ Hậu tộc. Ví dụ bia *Hậu tộc minh chí* (后族銘誌) của nhà thờ họ Nguyễn thôn Tiên La xã Đức Giang huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang kí hiệu No.35211 ghi rằng:

Sau khi [Hậu tộc] qua đời, sẽ được phụ thờ ở từ đường và hưởng nghi thức phối hưởng (係百歲後，得附祠堂之所，配享之儀).

Bia ghi như trên tức là dòng họ cam kết cho vị Hậu này được phối thờ trong từ đường dòng họ và được viết tên ở phần phối hưởng trong văn tế tổ. Vậy là bên cạnh lịch đại chư vị tổ tiên, từ đường họ Nguyễn thôn Tiên La này còn thờ vị Hậu tộc là bà Nguyễn Thị Nhã, con gái của dòng họ.

Không chỉ có dòng họ Nguyễn nói trên, còn rất nhiều dòng họ khác quy định thờ Hậu tộc trong khuôn viên từ đường dòng họ, con số 92% văn bia Hậu tộc đang được khảo sát quy định thờ cúng Hậu tộc trong khuôn viên từ đường là con số có thể gợi ý cho chúng ta có suy luận này.

4.1.3. Lễ vật dùng trong tế tự và trình tự thực hiện nghi thức

Để thấy các loại lễ vật và số lượng lễ vật được nhắc đến trong văn bia Hậu tộc, xin mời xem phụ lục số 06.

Từ phụ lục đó, chúng ta thấy: Có 81/178 văn bia Hậu tộc đề cập đến lễ vật dùng trong cúng tế. Các loại lễ vật được nhắc đến gồm trâu cau, rượu, tiền vàng, lợn, gà, xôi, trâu/bò, hoa quả, oản, cơm/ gạo tẻ, cá, canh, chuối tiêu, hương, đèn, nến, bánh dày, giá đỗ, bánh cứt, bánh tròn, nem, nước mắm, nước trắng, nước trà, món cuốn,... Trong đó, mật độ xuất hiện của các lễ vật này được thể hiện trong bảng thống kê sau:

Bảng 4.2: Số lần xuất hiện từng loại lễ vật trong văn bia Hậu tộc

STT	Lễ vật	Số văn bia có ghi
1	xôi hoặc gạo nếp (粢/粢, 大糯米、糯米)	65
2	rượu (酒)	61
3	trầu hoặc cau hoặc cả trầu và cau (芙, 榔, 芙留/芙榔)	57
4	lợn (豬、豚)	49
5	tiền vàng (金銀, 胡金銀 No.24660)	47
6	Gà (雞/鷄)	26
7	hoa quả (花果)	10
8	mâm cỗ (具饌/饌盤)	09
9	cơm hoặc gạo tẻ (飯, 飯米)	08
10	chuối tiêu hoặc chín hoặc xanh (香蕉, 熟蕉, 青蕉)	05
11	cá hoặc cá chép (魚, 鯉魚)	04
12	hương hoặc hương bắc (香, 北香)	04
13	con vật tế (không rõ là trâu hay lợn) (牲)	04
	bánh dày (圓餅)	03
17	oản (粢)	02
	món canh (羹/湯)	02
	Trà (茶)	02
	nến trắng (白蠟)	02
20	Đèn (燈)	01
21	bánh cắt (餅割)	01
22	nấm (惹)	01
23	nước mắm (水鹹)	01
24	hoa bàn (花盤)	01
25	món cuốn (卷)	01
26	nước trắng (白水/清水)	01
27	Tẻ đồng (粢同)	01
28	Gạo thơm (香米)	01

Bảng thống kê trên cho ta thấy: lễ vật được nhiều văn bia Hậu tộc nhắc tới nhất là xôi hoặc gạo nếp (65/80 văn bia), tiếp sau là rượu (61/80 văn bia), rồi đến trâu cau (57/80 văn bia), sau đó là lợn (53/80 văn bia), rồi tiền vàng (47/80 văn bia), rồi gà (26/80 văn bia), rồi hoa quả (10/80 văn bia), mâm cỗ (09/80 văn bia), cơm hoặc gạo tẻ (08/80 văn bia). Các lễ vật khác được nhắc đến với tần suất ít hơn hẳn. Đặc biệt, đa số các lễ vật chỉ được nhắc đến một lần đều nằm ở văn bia *Phạm tộc kỷ bi ký* (范族忌碑記) No.25606. Văn bia đã ghi rất cụ thể lễ vật và số lượng như sau:

“1 mâm xôi tương đương 6 đấu cân; 1 con gà tương đương 5 nguyệt cân; 1 cỗ hoa bàn gồm 25 bát, 3 bát bánh dày, 2 bát xôi giá 6 đấu cân, [] 5 bát, 1 bát thịt giá 5 nguyệt cân, 2 bát hoa quả, 2 bát bánh cắt, 2 bát tẻ đồng, 1 bát cá, 2 bát cuốn, 1 bát nấm, 2 bát cơm, 1 bát nước mắm¹⁴⁹, 1 bát nước [trà], 200 kim ngân, 12 miếng trâu cau” (欸一盤用六斗斤, 鷄一隻用五月斤, 花盤一具內二十五鉢, 圓餅三鉢, 欸二鉢價六斗斤, 【】五鉢, 肉一鉢用封價五月斤, 花果二鉢, 餅割二鉢, 糝同二鉢, 魚一鉢, 卷二鉢, 惹一鉢, 飯二鉢, 水鹹一鉢, 水【茶】一鉢, 金銀二百芙留十二口...)

Câu văn trên đã nhắc tới những lễ vật phổ biến như xôi, gà, thịt lợn, hoa tươi,... chúng tỏ thể lệ thờ cúng ghi ở văn bia này không phải không noi theo truyền thống và sự phổ biến. Tuy nhiên bên cạnh đó câu văn cũng nhắc tới những lễ vật không xuất hiện ở những văn bia khác như giá đỗ, nem, nước mắm, món cuốn,... Vậy những món ăn này đã xuất hiện trong mâm cỗ cúng của các gia đình người Việt từ khi nào và ở những vùng khác trong cùng giai đoạn lịch sử các gia đình có dùng các lễ vật đó không? Văn bia này ghi niên đại năm thứ 15 niên hiệu Tự Đức (1862). Thời điểm dựng văn bia có thể là căn cứ giúp ta khảo sát thời điểm xuất hiện những món ăn như giá đỗ, nem, nước mắm, món cuốn,... từ đó tiến tới thảo luận lịch sử ẩm thực của vùng Hà Nội và lân cận khi có thêm tư liệu để so sánh.

Nếu liệt kê theo trình tự thời gian những văn bia Hậu tộc đầu tiên nhắc đến một lễ vật nào đó, chúng ta có:

¹⁴⁹ Nước mắm: nguyên văn chữ Hán của từ này là “thủy cảm” (水鹹), cảm () là tên một loài cá được ghi trong sách cổ. Có lẽ ở đây tác giả văn bia muốn nói đến “thủy hàm” (水鹹) tức là món nước mắm.

Bảng 4.3: Những lễ vật lần đầu tiên xuất hiện trong văn bia Hậu tộc

STT	Tên và kí hiệu văn bia	Niên đại	Lễ vật được ghi lần đầu
1	<i>Huệ Nghĩa bi/Bản tộc kí/Nam giáp kí</i> (惠義碑/本族記/南甲記) No. 12217 - 19	1686	[thiếu] lao (gồm cừ và lợn, nhưng ở đồng bằng sông Hồng không có cừ nên chỉ gồm lợn) và rượu.
2	<i>Nguyễn tộc hậu kị bi kí/Tự điền từ chỉ bi kí/Tế tự thức lệ bi kí/Tính hiệu chúc văn bi kí</i> (阮族後忌碑記、祀田祠址碑記、祭祀式例碑記、姓號祝文碑記) No. 22695 - 97	1760	một con vật tế còn tịnh, xôi, trâu cau, trà, rượu, kim ngân
3	<i>Hậu tộc bi kí</i> (后族碑記) No. 8873 - 74 (hoặc 37326 - 27)	1766	mâm cỗ, bánh dày, kim ngân
4	<i>Kí kị thạch bi</i> (記忌石碑) No. 13822	1850	Gà trắng
5	<i>Kí kị bi kí</i> (寄忌碑記) No. 49573	1855	Quả, oản
6	<i>Hậu tổ bi kí</i> (后祖碑記) No. 35098 - 101	1855	Hoa quả
7	<i>Hậu lệ bi kí</i> (潘族碑記, 碑後例誌), No. 33127 - 28	1857	Hương, đèn
8	<i>Phạm tộc kị bi kí</i> (範族忌碑記), No.25606	1862	hoa bòn, bánh cứt, tẻ đồng, cá, cuốn, nấm, cơm, nước mắm.
9	<i>Hoàng triều Tự Đức Đinh Sửu tộc hậu bi chí</i> (皇朝嗣德丁丑族后碑誌), No.14852	1877	Gạo thom
10	<i>Đoài tộc bi kí</i> (兌族碑記) No.14851	1894	thịt nướng/quay, ngũ tạng
11	<i>Lê từ đường kí kị bi</i> (黎祠堂寄忌碑) No. 26188	1898	canh
12	<i>Bản tộc hậu bi kí</i> (本族候碑記) No. 55287	1900	Nến
13	<i>Kí kị bi kí</i> (寄忌碑記) No. 45233 - 34	1900	Hương bấc, cành hoa
14	<i>Kí kị bi kí</i> (寄忌碑記), No. 49574	1919	Nải chuối tiêu
15	<i>Nguyễn hậu bi kí</i> (阮后碑記) No. 40640 - 41	1929	cá

Nhìn vào bảng thống kê trên chúng ta có thể thấy trình tự xuất hiện của mỗi loại lễ vật dùng để thờ cúng người đã khuất trong các dòng họ như sau: Lúc đầu (cuối thế kỉ XVII) lễ vật chỉ gồm lợn, bò hoặc trâu, rượu. Đến cuối thế kỉ XVIII, lễ vật đã gồm xôi, trâu cau, trà, rượu, kim ngân (tiền vàng mã), mâm cỗ, bánh dày. Sang giữa thế kỉ XIX đã thấy xuất hiện gà trắng, quả, oản, hoa, hương, đèn. Đến nửa cuối thế kỉ XIX lễ vật đã gồm rất nhiều món ăn như thịt, bánh cắt, bánh dày, cá, cuốn, nấm, cơm, nước mắm, thịt nướng/quay, ngũ tạng (lòng lợn), canh. Nửa cuối thế kỉ XIX cũng là thời điểm xuất hiện lễ vật là gạo thơm. Sang đầu thế kỉ XX lễ vật lại có thêm nến, hương bấc, hoa cành, nải chuối tiêu, cá. Mà như chương trước đã trình bày, những ưu đãi mà dòng họ dành cho người cung tiến và người được gửi Hậu không phụ thuộc vào số tài sản đã cung tiến. Thế nên ở đây chúng ta có thể loại bỏ nguyên nhân phân biệt đối xử dẫn đến sự chênh lệch về số lượng lễ vật, đồng thời có thể yên tâm khi nghĩ đến tính lịch sử của lễ vật.

Còn việc xôi và rượu là hai loại lễ vật được văn bia Hậu tộc nhắc tới nhiều nhất có lẽ bởi liên quan đến những ghi chép trong các tài liệu quy định và hướng dẫn việc thực hiện tế lễ như *Văn Công gia lễ* (文公家禮), *Hồ Thượng thư gia lễ* (胡尚書家禮), *Thọ Mai gia lễ* (壽梅家禮),... Trong những cuốn sách hướng dẫn hoạt động tế lễ ở tư gia này, các lễ vật được đề cập chủ yếu gồm rượu, thịt, xôi, cơm,... Thịt mà cộng đồng người Hán sử dụng để cúng tế chủ yếu là gia súc lớn như bò, cừu, ngựa. Cộng đồng người Việt trồng lúa nước ở vùng đồng bằng sông Hồng không có đại gia súc nên đã thay thế bằng lợn, gà. Còn những thứ khác gồm rượu, xôi, cơm ở đồng bằng sông Hồng cũng gần gũi, dễ mua sắm nguyên liệu để chế biến. Do đó, những lễ vật này đã có đủ lí do để trở thành lễ vật chủ yếu trong tế lễ ở mỗi dòng họ người Việt.

Mở rộng khảo sát tư liệu Tộc ước của dòng họ chúng ta thấy: Bia *Từ đường điều lệ bi* (祠堂條例碑), niên đại Cảnh Hưng 28 (1767), ở Sinh từ xã Phú Đa huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc quy định lễ vật dùng trong lễ giỗ tổ như sau:

Mỗi ngày giỗ cáo dùng gà, xôi, rượu (đáng giá 4 mạch 30 văn tiền cỗ), mỗi ngày giỗ chính dùng 20 mâm cỗ chín (mỗi mâm đáng giá 2 mạch 30 văn tiền

cổ) tổng cộng là 5 quan tiền cổ và 1 con lợn (đáng giá 2 quan 5 mạch tiền cổ), 1 mâm xôi (đáng giá 5 mạch tiền cổ). Tổng cộng 4 lễ giỗ trên tiêu 33 quan 8 mạch tiền cổ (一每告忌日用雞粢酒(准古錢肆陌參拾文)正忌日用熟食貳拾盤(每盤准古錢貳陌參拾文)共古錢伍貫并豬壹口(准古錢貳貫伍陌)粢壹盤(准古錢伍陌)這四忌共古錢參拾參貫捌陌).

Gà, xôi, rượu, mâm cỗ chín, thịt lợn là những thứ được dùng trong lễ giỗ tổ của dòng họ trên. Chi phí cho lễ giỗ cáo là 04 mạch 30 văn tiền cổ, mà mỗi mâm cỗ chín giá 02 mạch 30 văn tiền cổ, tức là số tiền dành cho lễ giỗ cáo bằng gần hai mâm cỗ chín, cũng tức là chưa bằng một phần mười chi phí của lễ giỗ chính. Điều này chứng tỏ: dù lễ chính hay lễ phụ, kinh phí nhiều hay ít, thì lễ vật cơ bản vẫn có xôi, rượu. Những lễ vật này đều là những món đã được nhắc tới trong văn bia Hậu tộc như đã phân tích ở trên.

Còn cuốn gia phả mang tên *Lê tộc phả kí* (黎族譜記) của họ Lê thôn Mai Trai xã Vạn Thắng huyện Ba Vì thành phố Hà Nội (hiện lưu trữ tại Kho Thư tịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm với kí hiệu A.2807) do Lê Trần Hiệu biên tập năm Gia Long thứ 9 (1810), ở trang 15-42 cũng quy định:

“Ngày 28 tháng Chạp là ngày cuối năm, trưởng họ chuẩn bị đặt mua đồ lễ gồm vàng hoa, áo mũ giấy, tiền giấy, đèn nhang, trần cau, bánh gạo, chè kho. Đến ngày 30, chiếu theo số bài vị thờ phụng trong từ đường mà sắp lễ theo nghi thức. Ngoài từ đường thì kê hương án, treo câu đối, lại quét dọn nội đường, ngoại đường và sân xướng cho sạch sẽ. Đến tối, bày trầu nước và lễ vật mỗi thứ một đĩa ở trước từng bài vị, rồi thắp hương khấn thỉnh. Sớm ngày hôm sau, dâng lễ Nguyên đán, tất cả các chi trong họ, mỗi chi đưa đến từ đường 01 mâm”. (*Nhất thập nhị nguyệt nhị thập bát nhật tuế chu, kỳ tộc trưởng dự trí mĩ kim ngân, mạo mã, minh y, chỉ tiền, hương đăng, phù lưu, mễ bính, mật trà đẳng vật, chí tam thập nhật chiếu từ đường nội phụng sự các vị, bài trí tế khí các vật kiện như nghi, cập ngoại từ đường bài trí hương án, đối liễn, tính sái tảo nội ngoại lưỡng đường dũ đình tiền khiết tịnh. Chí mộ thời, nghi thiết mỗi vị phù lưu, thanh thủy các nhất từ,*

*phần hương cáo từ. Chỉ lai nhật minh niên chính đán lễ, bản tộc thượng hạ các chi, mỗi chi nhất bàn.)*¹⁵⁰

Quy định này nói đến việc bày biện ở từ đường để chuẩn bị cho tết Nguyên đán kéo dài vài ngày. Vì kéo dài như vậy nên ngày 28 tết dòng họ chỉ chuẩn bị những đồ có thể để trên ban thờ qua ngày mà không hỏng. Do đó vàng hoa, áo mũ giấy, tiền giấy, đèn nhang, trầu cau, bánh gạo, chè kho đều là những thứ có thể mua sắm sớm. Có lẽ vì thế mà ở đây quy định các lễ vật không nhắc đến xôi, thịt, mâm cỗ.

Văn bia Tộc ước mang tên *Nguyên tộc bi kí* (元族碑記) kí hiệu 49941 - 44 đặt ở từ đường Nguyễn Khả Trạc thuộc phường Mai Dịch quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội đã dành hơn mười điều quy định về vật phẩm dùng trong các lễ tế Xuân, tế Thu, Thường tân, Đông chí, Chạp của dòng họ. Các lễ vật được nhắc đến ở đó gồm: lợn, gà, xôi, rượu, trầu, vàng hoa, chuối tiêu.

Những ví dụ trên cho ta thấy rằng việc mở rộng phân tích các loại hình tư liệu khác của dòng họ không làm thay đổi nhận định về lễ vật chính thường được dùng để tế tự trong các dòng họ người Việt. Như vậy, dù là lễ giỗ, lễ Thời tế hay các lễ khác trong năm của dòng họ, lễ vật chủ yếu đều là rượu, thịt, cơm, xôi, trầu cau, vàng mã. Việc sử dụng những phẩm vật này liên quan đến những gợi ý trong các sách hướng dẫn thực hành gia lễ của người Việt, đồng thời cũng do đặc điểm nông sản có thể thu hoạch ở vùng đồng bằng sông Hồng.

4.1.4. Thành phần tham gia, vai trò và vị trí của mỗi người

Về người tham gia tế lễ và vị trí của họ trong buổi tế lễ, Tác giả luận án đã khảo sát ở các văn bia Hậu tộc và thu thập được một số ghi chép như sau:

¹⁵⁰ Tham khảo: Nguyễn Kim Sơn chủ biên, 2019, *Tuyển tập tộc ước gia quy Thăng Long - Hà Nội*, NXB. Hà Nội, Hà Nội, tr.91.

Bảng 4.4: Thành phần tham gia các lễ tiết được ghi trong văn bia Hậu tộc

STT	Ngày lễ	Người tham gia làm lễ	Văn bia	Niên đại
1	Lễ hằng năm (?)	viên Thư kí sắm lễ hằng năm.	<i>Hiếu nghĩa bi kí</i> (孝義碑記), No.46854	1904
2	Thăm mộ tổ và giỗ Hậu	Trương mại biện lễ	<i>Hậu tổ hậu hiền bi kí</i> (后祖后賢碑記), No.39612-13	1820
3	Giỗ Hậu	tất cả người trong họ trên 18 tuổi phải đến từ đường	<i>Hậu kị bi</i> (后忌碑), No.52176	1928
4	Giỗ Hậu	12 người gồm Thượng lão và Mãi biện mang lễ đến từ đường hợp tế.	<i>Thành Thái Kỉ sửu chi thu/ Nguyễn tộc hậu bi kí</i> (成泰己丑之秋 / 阮族后忌碑), No.25602 - 03	1889
5	Giỗ Hậu	Đương cai làm lễ	<i>Hậu kị bi kí</i> (后忌碑記), No.13626	1908
6	Giỗ Hậu	Tộc trưởng phải lo đèn hương	<i>Bản tộc hậu bi kí</i> (本族候碑記) No.55287	1900
7	Giỗ Hậu	người canh tác ruộng do Hậu cung tiến phải quét dọn ngôi nhà và vườn, rồi mang lễ đến đó làm giỗ	<i>Nguyễn tộc Hậu kị bi kí/Tự điền từ chỉ bi kí/Tế tự thức lệ bi kí/Tính hiệu chúc văn bi kí</i> (阮族後忌碑記、祀田祠址碑記、祭祀式例碑記、姓號祝文碑記), No.22695 - 97	1760

Những ghi chép trên cho ta thấy: Có 06 văn bia Hậu tộc đề cập đến thành phần tham gia cúng lễ, mà cụ thể ở đây là lễ giỗ Hậu và lễ thăm viếng mộ tổ. Về người chuẩn bị lễ vật, văn bia *Hiếu nghĩa bi kí* (孝義碑記), No.46854 quy định viên Thư kí là người sắm lễ hằng năm, văn bia *Hậu tổ hậu hiền bi kí* (后祖后賢碑記)

No.39612-13 thì quy định việc này dành cho viên Trương mại, văn bia *Hậu kị bi kí* (后忌碑記), No.13626 lại quy định chung chung rằng Đương cai làm lễ giỗ Hậu. Làm giỗ tức là có thể gồm cả việc sắm lễ lần cúng khấn, chia phần, hưởng lộc. Văn bia *Bản tộc Hậu bi kí* (本族候碑記) No.55287 lại yêu cầu Tộc trưởng phải lo đèn hương giỗ cáo. Còn văn bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) No.8873 - 74 (hoặc 37326 - 27) cũng ghi rằng người canh tác ruộng cung tiến phải chuẩn bị lễ vật và làm giỗ. Như vậy người phụ trách việc sắm lễ vật để cúng giỗ có thể là người canh tác ruộng cung tiến, viên Thư kí, viên Trương mại, viên Đương cai hoặc có thể là Tộc trưởng. Còn việc hành lễ, như quy định của văn bia *Hậu kị bi kí* (后忌碑記), No.13626, ta có thể hiểu người hành lễ cũng chính là Đương cai; ghi như văn bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記), No.8873 - 74 (hoặc No.37326 - 27) thì có thể hiểu người hành lễ cũng chính là người canh tác ruộng cung tiến. Văn bia *Hậu kị bi* (后忌碑), No.52176 lại quy định tất cả mọi người trong họ từ 18 tuổi trở lên phải hành lễ. Văn bia *Thành Thái Kỉ sưu chi thu/ Nguyễn tộc hậu bi kí* (成泰己丑之秋/阮族后忌碑), No.25602 - 03 lại yêu cầu 12 người gồm Thượng lão và Mãi biện hành lễ. Như vậy với lễ giỗ Hậu, văn bia Hậu tộc chỉ đề cập đến người sắm lễ vật và người hành lễ.

Trong tư liệu Tộc ước, văn bia mang tên *Nguyên tộc bi kí* (元族碑記) No.49941 - 44 đặt ở từ đường Nguyễn Khả Trạc thuộc phường Mai Dịch quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội¹⁵¹ trong điều lệ thứ sáu có ghi:

Lễ Túc yết trước kỳ tế Xuân, tế Thu một ngày: đồ lễ gồm..., mọi người trong họ tập trung tại nhà tướng lễ [Tướng lễ: Tức những người phụ trách lễ nghi, tế tự. Tướng lễ là cách gọi chung cho cả Chủ tế, Bồi tế và Chấp sự] , chỉnh tề áo mũ, rồi tế tự tại từ đường túc trực để đợi đến khi hành lễ. Nay định lệ. (一條二祭前一日宿謁, 禮用。。。, 本族諸人預在相禮[]整備衣冠, 齊就祠堂宿直以及期顯相者。茲例。)

Quy định này giúp ta có thể hình dung về thành phần tham gia và trình tự tổ chức lễ Túc yết. Thành phần tham gia gồm mọi người trong họ và Tướng lễ; trình tự

¹⁵¹ Tham khảo: Nguyễn Kim Sơn chủ biên, Sđd, tr.133.

tổ chức gồm: tập trung ở nhà Tướng lễ để sửa soạn trang phục, sau đó cùng đến từ đường để túc trực qua đêm, chờ đến sáng hôm sau sẽ tiến hành tế lễ. Tộc ước họ Đỗ phường Thịnh Quang, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức, nay thuộc phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, được chép trong *Thịnh Quang Đỗ tộc thế thứ phả ký* (盛光杜族 世次譜記), hiện lưu trữ tại Kho Thư tịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A.799 cũng có quy định tương tự. Cuốn sách này gồm 184 trang, khổ 20x29, chữ viết chân phương, trong đó phần Tộc ước nguyên nhan đề là *Tộc nội điều lệ* (族內條例) gồm 13 trang, từ trang 101 đến trang 113. Tộc ước không ghi tên người soạn và thời gian biên soạn, thông qua lời tựa trong gia phả, chỉ biết rằng: Gia phả do cháu đời thứ 12 của dòng họ là Đỗ Đức Thanh ghi lại vào ngày lành tháng Chạp năm Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái (1889). Nội dung gồm 22 điều quy ước về các tiết giỗ chạp, tế Tổ và tảo mộ hàng năm; lệ hiếu hi, mừng thọ, đăng khoa; lệ sử dụng tiền công và đất đai, tài sản khác trong từ đường. Riêng điều thứ năm quy định:

“Các tiết giỗ chạp hàng năm, trước một hôm hành lễ Yết cáo (chỉ dùng trầu rượu), đến ngày chính thì tế lễ. Mọi người lớn nhỏ trong họ ai nấy đều theo ngày đó mà chỉnh tề mũ áo (hoặc người nào có phẩm tước thì mặc đủ y phục theo phẩm hàm càng tốt), rồi đến từ đường hành lễ” (...)

Còn người phụ trách mua sắm lễ vật là ai? Ở điều lệ số mười một của văn bản này cũng cho ta gợi ý về thành phần chuẩn bị lễ vật như sau:

Người giám thủ từ đường bầu ra một người cẩn mẫn, đoan chính trong chi Giáp để trông coi lễ vật bốn mùa trong năm; Câu đương bầu ra một người cẩn mẫn, được việc trong bốn chi để sai phái mua sắm lễ vật. (一條監守祠堂，保甲支中勤幹端正一人管視歲時禮物；勾當保四支中勤幹底人大名委使買辦禮物).

Vậy là Câu đương phụ trách việc mua sắm lễ vật, còn Giám thủ từ đường có trách nhiệm phải trông coi các lễ vật của tất cả các kì cúng tế. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiệm vụ và vai trò của Câu đương và Giám thủ hay Thư kí, Trương mai, Đương cai trong từng dòng họ có thể không hoàn toàn giống nhau.

Tóm lại, Thành phần tham gia hành lễ trong dòng họ gồm mọi người trong họ, trong đó người phụ trách lễ nghi tế tự là Tộc trưởng, người phụ trách mua sắm lễ vật là Câu đương, người phụ trách trông coi lễ vật là Giám thủ từ đường. Ngoài ra còn có thể có các chức danh như Thư kí, Trương mai, Đương cai,... Nhiệm vụ và vai trò của những người này cũng như của Câu đương và Giám thủ từ đường có thể linh hoạt tùy theo quy định của từng dòng họ hoặc từng thời điểm.

4.2. Lịch sử, kiến trúc của từ đường:

Ở Trung Quốc, từ đường còn được gọi là tông từ (宗祠), tộc từ (族祠), tổng từ (總祠), từ thất (祠室), phòng từ (房祠), phân từ (分祠), chi từ (支祠), gia từ (家祠), gia miếu (家廟). Từ điển *Từ nguyên* (詞源) giải thích: từ đường là “miếu đường tế tự tổ tông hoặc người tài có công đức thời xưa” (舊時祭祀祖宗或賢能有功德者的廟堂)¹⁵². Tạ Trường Pháp¹⁵³ cho rằng: Tông miếu, từ là tiền thân của từ đường. Tông miếu đã xuất hiện ở Trung Quốc từ thời Tiên Tần¹⁵⁴. Trước thời Hán, kiến trúc tông miếu chủ yếu thuộc quần thể kiến trúc sinh hoạt của hoàng cung, sau đó mới dần tách riêng thành tòa tông miếu nằm ngoài kiến trúc nơi ở. Còn từ đến thời Hán mới xuất hiện: người ta dựng từ để kỉ niệm một số người có công lớn đã qua đời¹⁵⁵. Đến cuối thời Hán, ngoài từ để thờ người có công, người ta dựng từ đường để thờ cúng người trong họ hoặc trong làng đã qua đời. Kiểu từ đường này chủ yếu được dựng trong khuôn viên mộ người được thờ. Sau thời Hán, phần lớn từ đường không còn nằm trong khuôn viên mộ nữa, nhưng người ta vẫn gọi là từ đường. Đến cuối thời Đường, từ đường với nghĩa là kiến trúc riêng biệt để thờ cúng tổ tiên mới hình thành. Sang thời Tống, kiến trúc từ đường có quy mô lớn nhất. Những nhà Nho thuộc phái Lí học thời Tống là Trương Tải, Trình Di, Trình Hạo chính là những người đã đề xướng mô hình của từ đường, còn Chu Hi sau đó đã

¹⁵² Tham khảo: 吳澤炎、黃秋耘、劉葉秋（編纂），《詞源》（修訂本，合訂本），商務印書館出版，北京 1999，ISBN: 7-100-00540-X/H.195，頁 1230.3

¹⁵³ Xin xem: Trung Quốc Giáo dục chế độ sử nghiên cứu, trang 218-222, Kì yếu hội thảo Nghiên cứu khoa học kỉ niệm 60 năm nghiên cứu lịch sử giáo dục Trung Quốc và 20 năm tập san “Giáo dục sử nghiên cứu” tổ chức tại Bắc Kinh (Trung Quốc) tháng 09.2009. Tên bài: Từ đường cập kì xã hội giáo hóa (祠堂及其社会教化)。

¹⁵⁴ Thời Tiên Tần: Thiên Khúc lễ thượng ở sách Lễ kí viết: “quân từ tương cung thất, tông miếu vi tiên” (người quân tử cho dựng cung thất thì trước tiên phải dựng tông miếu)。

¹⁵⁵ Người ta dựng từ để kỉ niệm một số người có công lớn đã qua đời: như từ thờ Trần Bình thời Hán, từ thờ Gia Cát Lượng thời Tam quốc,...

hoàn thiện mô hình đó bằng cách đề xướng chế độ gia đình tôn kính tổ tông, thiết kế mô hình thờ cúng tổ tiên như sau: mỗi gia đình xây dựng một từ đường thờ bốn đời trở về trước, nằm ở phía đông của nhà ở chính, là một kiến trúc độc lập với nhà chính¹⁵⁶; đồng thời khi lập từ đường còn lập ruộng tế để cung cấp chi phí cho hoạt động tế tổ. Khi gia đình phát triển thành gia tộc, người ta mới yêu cầu dời từ đường ra ngoài khuôn viên nhà ở. Cũng từ đây, mô hình gia tộc, dòng họ với một từ đường chung để thờ cúng tổ tiên chung mới được chú ý xây dựng. Như vậy, từ đường với nghĩa như chúng ta đang hiểu ngày nay chỉ xuất hiện mạnh mẽ dưới sự đề xướng và dẫn dắt của các nhà Nho thuộc phái Lí học thời Tống. Sang nửa đầu triều đại Minh, về mặt pháp lệnh, triều đình chỉ cho phép quan chức cao cấp thuộc hàng quý tộc được lập từ đường, còn dân gian xây dựng từ đường là bất hợp pháp. Từ nửa sau triều đại Minh trở đi, triều đình mới chính thức cho phép dân thường lập từ đường để thờ cúng tổ tiên. Từ đây, những gia tộc đã có từ đường không ngừng phát triển kiến trúc này, những gia tộc chưa có từ đường thì nô nức xây dựng từ đường. Dần dần, nhân khẩu trong gia tộc ngày càng tăng, các nhánh di cư tứ tán, nhiều gia tộc không chỉ có một từ đường tổng (tộc từ, tông từ, tổng từ) để tế tự chung, mà các chi phái trong một gia tộc cũng có từ đường nhánh (phòng từ, phân từ, chi từ, gia từ) của mình. Như vậy, từ cuối thời Minh trở đi, từ đường là nơi tế tự tổ tông của các gia tộc bình dân.

Ở Việt Nam, từ đường được hiểu là “nhà thờ tổ tiên, nhà thờ họ”¹⁵⁷, hay “nhà thờ tổ tiên của một họ”¹⁵⁸, tức từ đường là tên gọi Hán Việt của nhà thờ. Về công năng, từ đường vừa là nơi đặt bài vị thần chủ của tổ tiên và cử hành hoạt động tế tổ; lại vừa là địa điểm hội họp yểm ẩm chung của các thành viên trong dòng họ. Bia kí của họ Vũ ở thôn Bách Cốc xã Thành Lợi huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định 159 ghi:

¹⁵⁶ Tác giả văn bia *Bùi tộc bi kí* (裴族碑記) của họ Bùi Huy thôn Bách Cốc, xã Thành Lợi, Vụ Bản, Nam Định cũng khẳng định: Chu Hi là người khởi xướng chế độ từ đường trong dòng họ (族有祠堂，其制始於朱文公).

¹⁵⁷ “Nhà thờ tổ tiên, nhà thờ họ”: xem Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển giản yếu*, Trường Thi xuất bản, 26 Võ Tánh - Sài Gòn, in lần thứ 3, 1957, trang 334.

¹⁵⁸ nhà thờ tổ tiên của một họ: xem Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ, Hà Nội 1992, trang 1052.

¹⁵⁹ Xin xem: Vũ tộc từ đường bi kí () niên hiệu Duy Tân 04 (1910), hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu 39963-64.

Mục đích của việc thiết lập từ đường là để tôn kính tổ tông, tập hợp gia tộc, chấn hưng lễ nghĩa. Cho nên bậc quân tử kiến thiết nhà ở trước hết phải xây dựng tôn miếu không phải chỉ vì đảm bảo mỹ quan. (祠堂之設，尊祖敬尊收族興禮綦隆，故君子將營宮室，尊廟為先，非徒為美觀也)

Câu văn này đã diễn tả rất rõ ràng ba mục đích chính của việc thiết lập từ đường trong cộng đồng người Việt: để tôn kính tổ tiên, tập hợp gia tộc, và ngoài ra còn để thúc đẩy Nho giáo phát triển trong giới bình dân; và một mục đích phụ: hoàn thiện chính thể kiến trúc nhà ở của tầng lớp có địa vị xã hội và theo học Nho giáo. Mục đích phụ này phản ánh quan niệm thẩm mỹ trong xây dựng của người Việt Nam và Trung Quốc thời trung đại: trong một khu nhà ở phải có kiến trúc thờ tự mới được coi là đẹp. Còn ba mục đích chính trên cũng chính là ba chức năng chính của từ đường đương thời.

Khi nào một dòng họ có nhu cầu và năng lực xây dựng một tòa từ đường? Về mặt logic, từ đường chỉ được ra đời nhờ hai cơ sở: học thuyết Nho giáo có ảnh hưởng lớn trong xã hội và nhân lực vật lực của dòng họ phát triển, đặc biệt là thời điểm có cá nhân nào đó trong dòng họ gia nhập tầng lớp thượng lưu (như đỗ đạt trong khoa cử hoặc thăng quan tiến chức trong quan trường). Từ đường ở Việt Nam cũng là sản phẩm của sự phát triển đến mức nhất định của các dòng họ (về nhân khẩu, tài sản) và chế độ quản lý xã hội theo mô hình Nho giáo thời Tống. Tư liệu của các dòng họ Việt Nam cũng đã chứng thực cho điều này: từ đường chỉ xuất hiện khi dòng họ đã phát triển về tài sản, nhân khẩu hoặc có cá nhân đỗ đạt, làm quan. Những tư liệu này cho ta thấy quá trình hình thành và phát triển của từ đường trong từng dòng họ, cũng là ví dụ sinh động cho tình hình phát triển chung của từ đường ở Việt Nam. Bia kí của họ Bùi ở Nhà thờ họ Bùi Huy thôn Bách Cốc, xã Thành Lợi, Vụ Bản, Nam Định¹⁶⁰ viết:

Trước đây, người trong họ tể tổ ở nhà của trưởng tộc. Đến năm thứ 09 niên hiệu Gia Long (1810) mới bắt đầu chọn đất ở xứ Thôn Đông Lớn để lập đại tông từ thờ cúng [tổ tiên], mở đầu chế độ [từ đường]. Qua hơn 20 năm, tài sản của gia tộc tăng nhiều, sự sơ sài ban đầu của từ đường được đổi mới bổ

¹⁶⁰ Xin xem: Bùi tộc bi kí () niên đại Minh Mệnh 20 (1839) hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu 39959-60.

sung, lại mua thêm ruộng vườn để phục vụ cho chi phí tế tự các tiết hằng năm. (前此族人時祭於宗子之寢。嘉隆玖年始卜地於村東羈處立大宗祠以祀之，制度蓋草創也。歷貳拾餘年族中資用稍裕，祠之草創者革而新之，又買置田園以為遞年諸時節祭祀之需。)

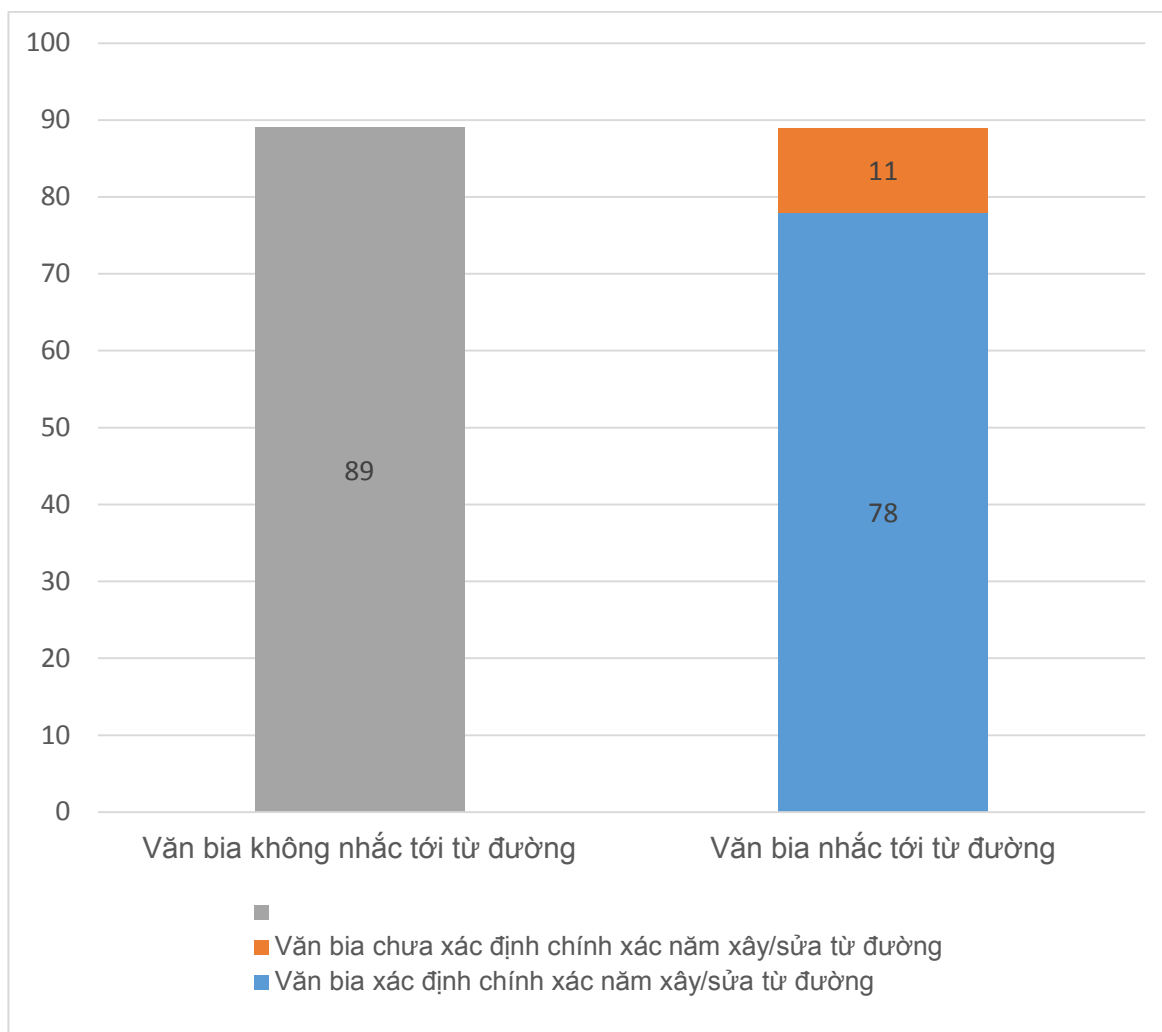
Thời điểm năm 1810 trong đoạn văn trên có thể không có tính đại diện cho thời điểm xây dựng từ đường của các dòng họ khác. Tuy vậy, quá trình thay đổi địa điểm thờ cúng tổ tiên từ nhà trưởng tộc đến đại tông từ có ruộng đất thờ, và sự phụ thuộc của quá trình này vào quá trình phát triển nhân lực vật lực của dòng họ thì có tính đại diện cao. Những câu văn này, do đó, là minh chứng sống động cho quá trình hình thành và phát triển của từ đường ở Việt Nam.

Các bộ sử lớn không nhắc đến sự kiện nào liên quan đến từ đường, các sách điển lệ và pháp luật cũng không đề cập. Dẫn chứng trên trong luật Gia Long cũng không nhắc đến từ đường. Vậy nên, chúng ta cần tìm trong các tư liệu của gia đình, dòng họ về thời điểm xuất hiện của từ đường, công năng, kết cấu, mô hình bố trí của từ đường.

4.2.1. Lịch sử xây sửa từ đường

Khái niệm từ đường như đã trình bày ở trên là được dùng để chỉ địa điểm thờ cúng tổ tiên và sinh hoạt dòng họ của các gia tộc bình dân. Mà từ đường của các gia tộc bình dân ở Trung Quốc chỉ xuất hiện từ cuối thời Minh. Vậy từ đường của các gia tộc bình dân Việt Nam có thể có từ bao giờ? Khỏi tư liệu văn bia Hậu tộc đang được khảo sát ở đây đều là văn bia của các dòng họ bình dân, như vậy chúng hoàn toàn phù hợp để làm đối tượng khảo sát giúp chúng ta tìm hiểu vấn đề này.

Tác giả luận án đã tiến hành khảo sát những văn bia Hậu tộc đề cập đến từ đường dòng họ và thu được kết quả bước đầu như sau: Trong 178 văn bia Hậu tộc có 89 (= 50%) văn bia đề cập đến từ đường dòng họ. Đó có thể là thời điểm xây dựng từ đường, thời điểm sửa sang từ đường, thời điểm tổ chức một hoạt động nào đó tại từ đường,... Từ niên đại văn bia và các sự kiện được ghi trong nội dung văn bia, Tác giả luận án đã phân tích và suy luận ra thời điểm tồn tại của từ đường dòng họ được nhắc đến trong văn bia đó. Kết quả như biểu đồ sau:



Biểu đồ 4.1: Tình hình xây sửa và sở hữu từ đường được nhắc đến trong văn bia Hậu tộc

Biểu đồ trên cho ta thấy: Một nửa số văn bia Hậu tộc đang được khảo sát có nhắc tới từ đường, trong đó có 76 văn bia đã được xác định chính xác năm xây hoặc sửa từ đường, còn 13 văn bia nhắc tới việc xây hoặc sửa từ đường nhưng chưa thể xác định chính xác thời điểm. Trong 13 văn bia chưa xác định được thời điểm xây/sửa từ đường này lại có:

04 văn bia nhắc đến việc xây mới từ đường (01 văn bia niên đại đầu thời Nguyễn, 01 văn bia niên đại sau năm 1854, 01 văn bia niên đại 1904 nhưng kể chuyện thời Tự Đức, 01 văn bia có biên độ niên đại là cả thời Nguyễn);

07 văn bia nhắc đến việc tu sửa từ đường (01 văn bia niên đại đầu thời Nguyễn, 01 văn bia niên đại sau năm 1822, 01 văn bia niên đại sau năm 1831, 01

văn bia niên đại sau năm 1836, 01 văn bia niên đại sau năm 1847, 01 văn bia niên đại 1847/1907, 01 văn bia có biên độ niên đại là cả thời Nguyễn);

02 văn bia còn lại kể việc dòng họ đã có từ đường (02 văn bia ghi niên đại Canh Tuất (1850/1910)).

Như vậy 13 văn bia này đều có niên đại khoảng thời Nguyễn và đều nhắc đến việc xây, sửa hoặc sở hữu từ đường trong khoảng thời gian thuộc triều nhà Nguyễn. Xin xem phụ lục số 07 để thấy rõ hơn.

Bảng thống kê đó cho ta thấy: có 22 văn bia nhắc tới việc xây mới từ đường, có 55 văn bia nhắc việc tu sửa từ đường, 12 văn bia kể dòng họ mình đang sở hữu từ đường. Trong đó, thời điểm sớm nhất được văn bia Hậu tộc ghi nhận việc xây dựng từ đường là năm 1836 với văn bia *Hậu tổ bi kí* (后祖碑記) No.35115-16. Văn bia này kể chuyện vợ chồng ông Hoàng Đăng Doanh đã xuất tiền túi cùng người trong họ xây dựng Đại tông từ, vì thế mà họ Hoàng đã bầu vợ chồng ông làm Hậu tộc vào đúng năm 1836 đó. Thời điểm sớm nhất được văn bia ghi nhận việc tu sửa từ đường là năm 1814 với văn bia *Thạch bi kí* (石碑記) No.22699. Văn bia kể việc năm Gia Long Giáp Tuất (1814) bản tộc tu sửa từ đường bị thiếu kinh phí, may thay có người con gái trong họ hiến tặng 20 quan tiền cho dòng họ chi dùng, vì thế mà dòng họ bầu bố mẹ người này làm Hậu tộc. Còn thời điểm sớm nhất được văn bia ghi nhận việc dòng họ đã xây dựng và đang sở hữu từ đường là năm 1820 với văn bia *Hậu tổ hậu hiền bi kí* (后祖后賢碑記) No.39612-13. Như vậy, 1814 là thời điểm sớm nhất mà văn bia Hậu tộc có thể xác nhận việc tồn tại từ đường trong dòng họ của người Việt.

Việc sửa chữa, trùng tu từ đường có thể diễn ra bao lâu sau khi một ngôi từ đường được xây mới? Điều này có thể phụ thuộc vào nhiều yếu tố như độ bền của vật liệu dựng từ đường, sự xuất hiện của thiên tai hoặc hỏa hoạn, nhu cầu sử dụng và mở rộng từ đường của dòng họ,... Mặc dù vậy, chúng ta có thể đọc kĩ một văn bia để thấy diễn biến xây dựng và sửa chữa từ đường dòng họ. Văn bia *Hạ tộc tôn hậu bi kí* (夏族尊后碑記) No.24464 kể rằng:

Năm thứ hai niên hiệu Đồng Khánh (1887)... vốn bản tộc thiết lập từ đường phí tổn khá lớn. Nay người trong họ là Hạ Huy Hậu và Hạ Huy Hà rất có

hàng tâm nên xuất của nhà gồm 200 quan tiền và 01 mẫu 06 sào ruộng tốt để làm kinh phí xây dựng; chưa đầy mấy năm mà từ đường đứng lúc hoàn thành... Đến năm thứ chín niên hiệu Khải Định (1924)... bản tộc chưa có bãi đường, mỗi ngày giỗ khó mà tụ họp, các phụ lão cùng nhau bàn tính mà chưa có kết quả. Trong họ bèn có Hạ Huy Tiểu, Hạ Huy Thuật và cháu là Hạ Huy Thanh cùng xuất 10 đồng bạc và 01 mẫu 04 sào ruộng [quyên tặng dòng họ]. Đến năm thứ mười niên hiệu Khải Định (1925) Hạ Huy Thi lại cung tiến 10 đồng bạc và 01 mẫu 01 sào ruộng. [Số tài sản này] đều được đem cho vay lấy lãi trong ba năm để làm kinh phí xây dựng thì bãi đường mới được hoàn thành. (同慶貳年。。。原本族設立祠堂費錢頗多茲族內夏輝厚夏輝荷頗有恆心應出家貲錢貳百貫肥田壹畝陸高以為締造之資未幾年而祠堂適成。。。至啟定九年。。。本族拜堂未有，每忌日難於聚族，父老相謀而未果也。乃於族內夏輝誚夏輝述侄夏輝青供出銀拾元田壹畝四高；至啟定拾年夏輝詩供銀拾元田壹畝壹高。同放息叁年以為締造之資而拜堂適成)

Hay một lịch sử xây và sửa ngôi từ đường khác cũng được phác thảo trong văn bia *Hậu thần bi kí* (厚神碑記) No.28936 như sau: Năm Quý Hợi niên hiệu Tự Đức (1863) bản tộc tu tạo từ đường. Trong khoản kinh phí dùng để thực hiện việc tu tạo này có 60 quan tiền của người trong họ tên là Nguyễn Hình xin cung tiến để gửi Hậu cho vợ mình. Sau đó đúng 20 năm, tức là đến năm thứ nhất niên hiệu Kiến Phúc (1883), họ Nguyễn lại dựng thêm một tòa tiền đường. Lúc này con rể và con gái của ông Nguyễn Hình lại tiếp tục cung tiến 20 quan tiền và 06 sào ruộng.

Bảng thống kê đó cũng cho ta thấy thời điểm muộn nhất ghi nhận việc xây dựng từ đường là năm 1940 với văn bia *Lập kí kị bi* (立寄忌碑) No.24203, thời điểm muộn nhất ghi nhận việc tu sửa từ đường là năm 1944 với văn bia *Hậu tự bi* (后祀碑) No.24202. Như vậy, tất cả 89 văn bia Hậu tộc đề cập đến từ đường đều xác nhận việc xây, sửa, sở hữu và sử dụng từ đường trong thời Nguyễn. Tiếc là số ít những văn bia Hậu tộc thời Lê trung hưng và thời Tây Sơn không nhắc đến từ đường nên không thể cho ta những dữ kiện lịch sử xây sửa từ đường sớm hơn.

Tuy vậy, con số 89 văn bia Hậu tộc kể việc xây, sửa, sở hữu và sử dụng từ đường lại tuyệt vời ở chỗ có thể giúp ta hình dung được tình hình kiến thiết từ đường dòng họ trong thời Nguyễn: rất sôi động! 89 văn bia Hậu tộc nhắc đến từ đường trong tổng số 178 văn bia Hậu tộc nói chung, tức là tỉ lệ số văn bia nhắc đến từ đường/tổng số văn bia Hậu tộc đã là 50%. Nếu tính trên đơn vị dòng họ, như chương ba đã trình bày, 178 văn bia Hậu tộc tác giả luận án đang khảo sát thuộc về 128 dòng họ. Điều này có nghĩa là ở 128 dòng họ ấy, đã có tới 89 lượt cung tiến liên quan đến từ đường diễn ra trong khoảng 143 năm của vương triều Nguyễn.

Từ những trình bày trên đây chúng ta có thể đi đến khẳng định: việc xây sửa từ đường dòng họ của người Việt diễn ra rất sôi động ở thời Nguyễn. Còn trước thời Nguyễn thì sao? Tác giả luận án đã mở rộng tìm kiếm khối tư liệu gia phả hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm và thu được kết quả bước đầu như sau:

Tài liệu *Hương Khê Nguyễn thị gia phả* (香溪阮氏家譜), A.754/1-3: ở cuốn thứ hai (A.754/2) mục *Tiên khảo trí đức trạch kị điền tịnh từ đường phó từ* (仙考置德澤忌田, 并祠堂付詞) trang 159b ghi quy định: “Ba gian từ đường và các tế khí [phải được người trong họ] luân phiên thăm nom quét dọn, đồng thời dùng tấm tranh được từ [cỗ tranh ở] ruộng giỗ để lợp từ đường” (一祠堂叁間, 并祭器, 輪次省看洒掃, 并取忌田茅片以蓋祠堂). Cuối mục này ghi thời điểm đặt ra quy định là ngày [] tháng 12 năm Tân Mão tức năm thứ 32 niên hiệu Cảnh Hưng (景興三十二年辛卯十二月初{ }日(1771)). Hơn nữa, trong sơ đồ nơi ở của Tiên khảo tại thành Thăng Long, có tòa nhà được ghi là Từ đường. Tiên khảo được nhắc đến trong tài liệu này là Nguyễn Hoàn (阮侗), sinh năm 1713 mất năm 1792. Như vậy, tư liệu này giúp ta đoán định từ đường của dòng họ trâm anh thế phiệt nói trên được lập từ khoảng giữa thế kỉ XVIII.

Tài liệu *Đỗ thị phả kí* (杜氏譜記), VHc.2010 (A.1318) là gia phả họ Đỗ làng Bình Vọng xã Bình Dương phủ Ứng Thiên (tức huyện Thường Tín ngày nay). Ở mục *Từ đường thực lục* (祠堂實錄) trang 65a (tức trang 16a của quyển hạ) đã miêu tả sơ lược về kiến trúc từ đường, ghi việc lập từ đường từ năm thứ 46 niên hiệu

Cảnh Hưng (1785). Như vậy tư liệu trên giúp ta xác định thời điểm xuất hiện từ đường của dòng họ này là một năm cụ thể - năm 1785.

So sánh hai tài liệu nói trên với văn bia Hậu tộc chúng ta thấy: Hai cuốn gia phả trên là gia phả của hai dòng họ có danh khoa hiển hoạn đương thời, sinh sống ở kinh đô và vùng lân cận. Còn những văn bia Hậu tộc đều là văn bia Hậu của các dòng họ bình dân sinh sống trong các làng xã. Hai tư liệu gia phả trên cho ta biết thời điểm xuất hiện từ đường trong dòng họ là từ giữa thế kỉ XVIII. Còn từ liệu văn bia Hậu tộc lại giúp ta biết được tình hình xây sửa từ đường rất sôi nổi trong thế kỉ XIX và nửa đầu thế kỉ XX. Thế thì phải chăng từ đường dòng họ đã xuất hiện trong những gia tộc quyền quý ở vùng kinh đô từ thời Lê Trung Hưng hoặc sớm hơn, rồi sau đó lan ra các dòng họ bình dân ở các vùng thôn quê trong suốt thời nhà Nguyễn?

4.2.2. Quy mô, kiến trúc, bài trí trong từ đường

Trong 89 văn bia Hậu tộc đề cập đến từ đường, tác giả luận án đã tìm được 13 văn bia thuộc sở hữu của 12 dòng họ có nhắc đến quy mô và kiến trúc của từ đường. Nếu sắp xếp các văn bia này theo thứ tự thời điểm diễn ra sự kiện xây sửa từ đường thì chúng ta có kết quả như sau:

Sau năm 1854, ở họ Chu xã Đông Lâu tổng Phú Nghĩa huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây (nay là thôn Đông Lâu xã Phú Đông huyện Bà Vì thành phố Hà Nội), ông Tộc trưởng cung tiến một căn nhà ngói 05 gian để làm từ đường.

Năm 1857 hoặc 1917 họ Vũ thôn Hưng Học xã Nam Hòa huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh (nay là khu phố 3 và 4 thuộc phường Nam Hòa thị xã Quảng Yên tỉnh Quảng Ninh) tu sửa từ đường từ nhà cỏ thành nhà ngói.

Năm 1863 họ Nguyễn thôn Nghĩa Xá xã Xuân Vinh huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định xây dựng từ đường, đến năm 1883 lại xây thêm một tòa tiền đường.

Năm 1886 họ Hạ xã Tốt Động huyện Chương Mỹ thành phố Hà Nội xây từ đường, năm 1924 xây thêm bái đường.

Năm 1889 họ Nguyễn thôn Bảo Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc thị trấn Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc) xây lại nhà đại tể trên cơ sở từ đường cũ nhỏ. Đến năm 1937, ở văn bia khác ghi, họ này có 02 tòa từ đường cần tu sửa.

Năm 1899 họ Nguyễn thôn Phương Thông xã Phương Chiêu huyện Tiên Lữ (nay thuộc xã Phương Chiêu thành phố Hưng Yên tỉnh Hưng Yên) xây từ đường gồm 3 gian 2 chái

Năm 1900 họ Hà Duy thôn Hải Hà xã Hà Kì huyện Tứ Kì tỉnh Hải Dương sửa từ đường gồm 3 gian nhà ngói.

Năm 1930 họ Trần thôn Trục Trì xã Quốc Tuấn huyện An Lâm (nay là thôn Trục Trì xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương) tu sửa 2 gian bái đường.

Năm 1934 họ Nguyễn thôn Hải Hà xã Hà Kì huyện Tứ Kì tỉnh Hải Dương sửa ván gỗ làm cửa trước của hai gian từ đường.

Năm 1939 họ Nguyễn Văn thôn Tốt Động xã Tốt Động, Chương Mỹ xây Hữu vu.

Năm 1940 họ Lê thôn Tề xã Hợp Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương sửa tường sau của từ đường.

Các sự kiện trên tuy liên quan đến nhiều ngôi từ đường thuộc sở hữu của những dòng họ khác nhau nhưng cũng có thể giúp ta hình dung sơ bộ về kiến trúc từ đường như sau: ban đầu từ đường dòng họ có thể là ngôi nhà nhỏ bằng cỏ, sau đó đổi thành nhà ngói. Ngôi nhà ngói làm từ đường đó có diện tích gồm hai gian, ba gian hoặc năm gian. Các phần kiến trúc trong đó có thể gồm tiền đường, bái đường, nhà đại tể, tả vu, hữu vu,... Đến khoảng giữa thế kỉ XX, đa số từ đường dòng họ đã được xây dựng thành tòa kiến trúc gồm tường gạch, mái ngói, cửa gỗ.

Còn về đặc điểm kiến trúc trong từ đường: Các kiểu tổ chức mặt bằng thường được nhắc tới khi giới thiệu kiến trúc các cơ sở thờ tự trong làng xã người Việt gồm kiểu chữ Nhất (一), kiểu chữ Nhị (二), kiểu chữ Tam (三), kiểu chữ Đinh (丁), kiểu chữ Công (工), chữ Quốc (國).

Kiểu tổ chức mặt bằng theo lối chữ Công hoặc chữ Đinh: phần trình bày ở trên đã cho biết từ đường của họ Nguyễn thôn Nghĩa Xá xã Xuân Vinh huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định có tòa tiền đường, suy ra kiến trúc này có thể được bố trí mặt bằng theo lối chữ Công hoặc chữ Đinh. Ngoài ra ở trang trên cũng cho biết từ đường của họ Nguyễn Văn thôn Tốt Động xã Tốt Động huyện Chương Mỹ thành phố Hà Nội có tòa Hữu vu. Tòa Hữu vu có thể xuất hiện trong kiến trúc được tổ chức mặt bằng theo lối chữ Đinh hoặc chữ Quốc.

Kiểu tổ chức mặt bằng theo lối chữ Nhị: ta có thể thấy dấu vết ở từ đường của họ Hạ xã Tốt Động huyện Chương Mỹ thành phố Hà Nội và họ Trần thôn Trục Trì xã Quốc Tuấn huyện An Lâm (nay là thôn Trục Trì xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương), vì như trên đã trình bày hai ngôi từ đường này đều có bái đường. Kiến trúc theo mô hình chữ Nhị sẽ có tòa bái đường phía trước và tòa hậu tẩm phía sau.

Kiểu tổ chức mặt bằng theo lối chữ Nhất: phần trình bày trên cũng cho biết từ đường họ Chu xã Đông Lâu tổng Phú Nghĩa huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây (nay là thôn Đông Lâu xã Phú Đông huyện Bà Vì thành phố Hà Nội) là một căn nhà ngói 05 gian; từ đường họ Nguyễn thôn Phương Thông xã Phương Chiểu huyện Tiên Lữ (nay thuộc xã Phương Chiểu thành phố Hưng Yên tỉnh Hưng Yên) gồm 3 gian 2 chái; từ đường họ Hà Duy thôn Hải Hà xã Hà Kì huyện Tứ Kì tỉnh Hải Dương gồm 3 gian nhà ngói.

Với các kiểu tổ chức mặt bằng như trên, cách bài trí các ban thờ bên trong mỗi ngôi từ đường ra sao? Mở rộng khảo cứu các từ liệu khác của gia tộc, tác giả luận án đã tìm thấy một số dẫn chứng về kiểu tổ chức mặt bằng và cách bài trí các ban thờ như sau:

Với kiến trúc từ đường tổ chức mặt bằng theo lối chữ Nhất gồm ba gian và hai chái, văn bia *Vũ tộc từ đường bi kí* (武族祠堂碑記), No.39963 sưu tầm tại nhà thờ họ Vũ thôn Bách Cốc xã Thành Lợi huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định quy định:

Trong từ đường, gian giữa kính đặt thần vị của Thủy tổ khảo tử và Tiên tổ khảo tử; gian trái kính đặt thần vị Hậu tổ khảo tử; gian phải kính đặt tôn vị của Sinh Hậu tổ là ông Phó bảng và phu nhân (sau khi Sinh Hậu qua đời thì phụng thờ như nghi thức); chái nhà bên trái: ở giữa kính đặt linh vị của Tiên tổ bá thúc khảo tử huynh đệ cô dì muội, bên trong kính đặt thần chủ âm vị các vị Hậu phối, bên ngoài kính đặt thần chủ dương vị các vị Hậu phối; chái nhà bên phải đặt làm kho chung, án bên ngoài kính đặt [bát hương thờ] Thổ công... (第一款祠堂中間奉始祖考妣，先祖考妣神位，左間奉后祖考妣神位，右間奉生后祖副榜公並夫人尊位（百歲後奉祀如儀），左廡中奉先祖伯叔考妣兄弟姑姨妹之靈，內奉安后配各陰位神主，外奉安后配各陽位神主，右廡置為公倉，外案奉當處土地正神。。。).

Như vậy ngôi từ đường của họ Vũ được miêu tả ở đây là một tòa nhà gồm ba gian hai chái, tức là tổ chức mặt bằng theo lối chữ Nhất. Trong ba gian chính: gian giữa thờ Thủy tổ và Tiên tổ, gian bên trái thờ các vị Hậu tộc đã qua đời, gian bên phải dành cho vợ chồng vị Hậu tộc còn sống. Trong hai chái nhà: chái bên trái lại được chia thành ba khu: khu giữa để thờ các vị là con cháu của Tiên tổ - những người đã được thờ ở gian giữa, khu bên trong thờ các vị Hậu phối âm vị, khu bên ngoài thờ các vị Hậu phối dương vị; chái bên phải dùng làm kho chứa đồ chung. Còn án bên ngoài là để thờ Thổ công.

Với kiến trúc từ đường tổ chức mặt bằng theo lối chữ Công, văn bia *Nguyên tộc bi kí* (元族碑記), No.49943 được sưu tầm tại từ đường Nguyễn Khả Trực thuộc phường Mai Dịch quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội lại quy định:

Tòa cao nhất trên cùng: ban giữa kính đặt bài vị các vị từ Triệu tổ đến tổ đời thứ 6 là Thượng Quận tướng công và tổ đời thứ 7 là Thừa Chính sứ tướng công (Tổ đời thứ 6 chức Thượng Quận tướng công vốn có công đức trăm đời không đổi dời, thế nên đặt [bài vị] ở ban chính để làm chủ của việc thờ cúng trong năm); ban bên phải kính đặt bài vị của hai vị tổ chi Giáp và chi Ất; ban bên trái kính đặt bài vị của hai vị tổ chi Bính và chi Đinh. Tòa nửa bức ở giữa: ban bên trái đặt bài vị các vị khoa mục phối hưởng, ban bên phải đặt bài vị các vị đặt ruộng phối hưởng. Hai giải vũ ở hai bên trái phải đặt bài vị những người không có con nối dõi, người gửi gắm, thừa huệ trong bốn chi: bài vị của người thuộc hai chi Giáp và Ất được đặt bên phải, bài vị của những người thuộc hai chi Bính và Đinh được đặt bên trái. (其上一座中班奉列肇祖至弟陸代祖尚郡相公、柒代祖承政使相公牌位(陸代祖尚郡相公係有功德百世不移,故列於正班以為歲辰奉祀之主也);其右一班奉列甲支乙支別祖二牌位;左一班奉列丙支丁支別祖二牌位。中半幅一座右班列科目配享位,左班列置田配享位。左右二廡列四支中乏嗣寄忌承惠牌位:甲乙二支從右、丙丁二支從左)¹⁶¹

¹⁶¹ Tham khảo: Nguyễn Kim Sơn chủ biên, 2019, *Tuyển tập tộc ước gia quy Thăng Long - Hà Nội*, NXB. Hà Nội, tr.118-119.

Độc đoạn trích trên ta thấy từ đường họ Nguyễn ở Mai Dịch được tổ chức mặt bằng theo lối chữ Công. Phía trên cao nhất thờ Triệu tổ, các vị tổ có công danh hiển hách thuộc bảy đời đầu và bốn vị tổ bốn chi. Khu ở giữa thờ các vị thuộc hàng khoa mục và các vị cung tiến ruộng cho dòng họ. Còn hai dãy giải vũ để thờ những người không con cái, gửi giỗ, cung tiến.

Với kiến trúc từ đường tổ chức mặt bằng theo lối chữ Nhất chỉ gồm ba gian nhà ngang, sách *Phan tộc công phả* (潘族公譜) kí hiệu thư viện A.2963 (VHC.1406) của họ Phan Huy ở Sài Sơn huyện Quốc Oai thành phố Hà Nội ghi rằng:

Năm thứ 21 niên hiệu Minh Mệnh (1840) ông Khuê Nhạc quyền tiền dựng một tòa hợp tế đường: án thứ nhất của gian chính giữa đặt bài vị của các vị từ Thủy tổ xuống đến Vinh Lộc hầu và các vị tổ khảo tử đời thứ sáu; lại coi Vũ Tường hầu và Tăng Quận công là tổ chi Giáp và chi Ất, cùng các cụ bà Diêu Duyên, Quý Tần, Diêu Thông, Tu Nghi... là những người có khoa trường quan tước, có công làm vẻ vang đời trước có đức làm yên ấm đời sau, và là những người được ca ngợi rằng giàu mạnh, nên được thờ ở án thứ hai của gian chính giữa. Còn vong linh thuộc các chi trong dòng họ đều được chiếu theo thế thứ mà chia ra thờ ở hai gian bên trái và bên phải. Người trong họ mà đỗ Tiến sĩ và làm quan đến trật văn từ Án sát, võ từ Lãnh binh trở lên thì cũng được thờ ở gian chính giữa để tỏ rõ ý biểu dương và ngậm khích lệ” (【45a】明命二十一年圭岳公出貲構造合祭堂一座，正中間第一案奉祀【45b】始祖一下至榮祿候六世祖考妣列位，又以武祥候增郡公乃甲支乙支之所自出，與夫妙緣貴嬪妙通修儀們楣集瑞顯耀庭間暨列先預有科官者光前裕後功德並稱宏鉅均列祀于正中間第二案，餘內族各支亡靈各炤世次分祀于左右兩間。族人嗣有登進士科及預在顯秩文自按察武自領兵以上者亦躋列于正中間以示表揚而寓激勸。)¹⁶²

Như vậy hợp tế đường này của họ Phan là một tòa nhà ngang gồm ba gian, trong đó gian chính giữa đặt hai án thờ: án thứ nhất thờ Thủy tổ và các vị Tiên tổ khảo tử đến đời thứ sáu, án thứ hai thờ hai vị Khởi tổ của hai chi Giáp và Ất đồng

¹⁶² Tham khảo: *Phan tộc công phả* (潘族公譜) kí hiệu thư viện A.2963 (VHC.1406), Viện Nghiên cứu Hán Nôm, trang 45a,b.

thời thờ có khoa trường quan tước, có công lao hiển hách; hai gian hai bên thờ tổ tiên các đời của hai chi.

Từ cách bài trí ban thờ của ba ngôi từ đường trên ta có thể thấy: các tòa từ đường đều dành nơi trung tâm trang trọng nhất để thờ Thủy tổ và chư vị Tổ tiên khảo tử đến đời thứ sáu. Còn những vị trí trang trọng thứ hai sẽ được dành để thờ cúng những người đỗ đạt khoa trường, có chức có tước và những người có công lao với dòng họ. Công lao ấy có thể là sự nghiệp cá nhân lẫy lừng hiển hách tiên tổ và di âm cho cháu con, hoặc cũng có thể là những đóng góp to lớn về của cải tài sản cho dòng họ như cung tiến ruộng tiền,... Việc thờ cúng người có công lao ở vị trí trang trọng là ưu tiên vai trò của các cá nhân trong cộng đồng chứ không tuân theo thế thứ tông tộc. Đây phải chăng là ảnh hưởng của tính công xã trong không gian thiêng của tông tộc?

Các cách bài trí ban thờ nói trên cũng cho ta thấy: ban thờ Thổ công sẽ được đặt ở bên ngoài. Còn ban thờ Hậu tộc được đặt trong từ đường. Vấn đề ban thờ Hậu tộc trong từ đường xin được trình bày rõ hơn ở mục dưới đây.

Tóm lại, từ đường dòng họ của người Việt thường có quy mô gồm hai gian, ba gian hoặc năm gian, tổ chức mặt bằng theo lối chữ Nhất, ngoài ra còn có thể theo lối chữ Nhị, chữ Đinh, chữ Công. Phổ biến là kiểu nhà bố trí mặt bằng theo lối chữ Nhất. Các phần kiến trúc trong đó có thể gồm tiền đường, bái đường, nhà đại tế, tả vu, hữu vu,... Đến khoảng giữa thế kỉ XX, đa số từ đường dòng họ đã được xây dựng thành tòa kiến trúc gồm tường gạch, mái ngói, cửa gỗ. Ở đó, Thủy tổ và các vị Tiên tổ đời trước thường được thờ ở ban giữa của gian trung tâm, các vị Tiên tổ đời sau được thờ ở hai bên, Thổ công được thờ ở bên ngoài từ đường.

4.2.3. Ban thờ Hậu và bia Hậu trong từ đường

4.2.3.1. Ban thờ Hậu tộc trong từ đường

Ở mục trên tác giả luận án đã nêu mấy ví dụ về bài trí ban thờ ở từ đường, trong đó có đề cập ban thờ Hậu tộc. Cụ thể: văn bia *Vũ tộc từ đường bi kí* (武族祠堂碑記) No.39963 là văn bia của họ Vũ thôn Bách Cốc xã Thành Lợi huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định quy định: Trong ngôi từ đường ba gian hai chái, hai gian trái phải được dùng để thờ Hậu tộc, phần trong và phần ngoài của chái nhà bên trái

được dùng để thờ Hậu phối. Còn văn bia *Nguyên tộc bi kí* (元族碑記) No.49943 được sưu tầm tại từ đường Nguyễn Khả Trục thuộc phường Mai Dịch quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội lại quy định: ban bên phải trong tòa nửa bức ở giữa dành để thờ người cung tiến ruộng, hai giải vũ ở hai bên để thờ người gửi gĩa của các chi (cùng với những người không con nối dõi và thừa huệ). Những ghi chép này chứng tỏ mỗi dòng họ trong hai dòng họ trên đều dành từ hai ban trở lên để thờ Hậu tộc.

Tiếp tục khảo sát tư liệu văn bia Hậu tộc để tìm hiểu vấn đề ban thờ Hậu tộc, bia Hậu tộc và việc cúng giỗ Hậu tộc trong từ đường của dòng họ, tác giả luận án thấy:

Về việc thờ cúng Hậu tộc trong không gian từ đường: văn bia *Bản tộc Nguyễn nhị chi kí kị bi* (本族阮貳枝寄忌碑) No.53013 ghi rõ rằng: lập ban thờ Hậu tộc ở gian trái của từ đường đại tông. Còn 33 văn bia khác ghi rằng dòng họ tổ chức cúng giỗ Hậu tộc trong không gian từ đường dòng họ hoặc cho Hậu tộc được phối hưởng tổ tiên tại từ đường, hoặc trước bia Hậu đặt trong từ đường. Cụ thể như sau:

Bảng 4.5: Những văn bia Hậu tộc đề cập việc thờ Hậu tộc trong từ đường

STT	Quy định thờ cúng Hậu trong từ đường	Tên và kí hiệu văn bia	Niên đại (đã quy đổi)
1	Hậu tộc được nhập từ đường sau khi sang cát	<i>Hậu tổ bi kí</i> (后祖碑記) No.14848	1838
2	Hậu tộc được phụ thờ ở từ đường	<i>Nghiêm Hậu thần bi kí</i> (嚴後神碑記) No.40235	1880
3		<i>Kí kị bi kí</i> (寄忌碑記) No.49573	1855
4		<i>Nguyên tộc bi chí</i> (阮族碑誌) No.15064	1928
5		<i>Trưởng chi Hậu tổ bi kí</i> (長枝后祖碑記) No.38073-74	1898
6	Hậu được tòng tự với tổ tiên tại từ đường vào ngày tết	<i>Hậu tổ bi kí</i> (候祖碑記) No.45790	1857/1917
7		<i>Trần tộc hợp tự bi đàn/Hiếu nghĩa khả gia</i> (陳族合祀碑壇/孝義可嘉) No.282-83	1874

8	tết Nguyên đán, Tộc trưởng mang kim ngân đến từ đường cúng Hậu tộc.	<i>Bính chi kị Hậu</i> (丙枝忌后) No.27309	1927
9	Hậu tộc được làm giỗ ở từ đường.	<i>Hoàng triều Tự Đức Đinh Sửu tộc Hậu bi chí</i> (皇朝嗣德丁丑族后碑誌) No.14852	1877
10		<i>Bản tộc phụ phối</i> (本族附配) No.41849-50	1882
11		(後位碑記) No.14910	1893
12		<i>Bản tộc Hậu bi kí</i> (本族候碑記) No.55287	1900
13		<i>Lại tộc Hậu bi kí</i> (賴族后碑記) No.33010	1926
14		<i>Hậu bi kí/Vũ phái bi kí</i> (后碑記 / 武派碑記) No.30145-46	1935
15		<i>Hậu bi kí</i> (后碑記) No.32020	Sau 1822
16		<i>Chính nhật kị Hậu bi kí</i> (正日忌后碑記) No.25109	1928
17		<i>Xuân thu kị Hậu bi kí</i> (春秋忌后碑記) No.25111	1928
18		<i>Trần tộc Hậu bi kí</i> (陳族后碑記) No.42145	1925
19	Hậu được làm giỗ tại từ đường, được phối hưởng trong lễ tế tổ	<i>Hậu vị bi kí</i> (後位碑記) No.32022	1898
20	Hậu được làm giỗ và phối hưởng ở ban bên trái của tổ đường.	<i>Hậu tộc bi kí</i> (后族碑記) No.41328-29	1877
21	Giỗ bố chồng và vợ chồng Hậu, 12 người gồm Thượng lão và Mãi biện phải mang lễ đến từ	<i>Bản tộc kỉ niên kí kị bi/ Bản tộc Hậu kị bi kí</i> (本族紀年寄忌碑/ 后忌本族碑記)	1937

	đường hợp tế. Giỗ các con của Hậu, bản tộc mang lễ đến từ đường làm lễ phối hưởng.	No.48242-43	
22	Hậu tộc được phối thờ ở từ đường, được khắc bia dựng ở bên trái từ đường để ghi nhớ.	<i>Hậu tổ bi kí</i> (后祖碑記) No.45794	1923
23		<i>Hậu hưởng bi kí</i> (后享碑記) No.42319	1925
24	Hậu được lập bia bên trái từ đường, được làm giỗ ở trước bia.	<i>Hiếu nghĩa bi kí</i> (孝義碑記) No.46854	1904
25		<i>Nguyễn tộc kí kị bi</i> (阮族寄忌碑) No.49945	1944
26	Hậu được làm giỗ ở trước bia Hậu (dựng bên phải từ đường)	<i>Dương tộc Hậu bi kí</i> (楊族后碑記) No.40673	1800 - 1945
27	Hậu được làm giỗ ở trước bia [Hậu] ở nhà thờ tổ.	<i>Tộc Hậu bi kí</i> (族后碑記) No.55486	1916
28	Hậu được lập bia ở từ đường, được làm giỗ ở trước bia	<i>Chu tộc bi kí</i> (周族碑記) No.16334	Sau 1854
29		<i>Kí kị bi minh</i> (寄忌碑銘) No.49577	1858
30		<i>Nguyễn tộc Hậu bi</i> (阮族後碑) No.15023	1932
31		<i>Kí kị Hậu bi</i> (寄忌后碑) No.42424-25	1867
32		<i>Hậu tộc bi kí</i> (后族碑記) No.43890	1906
33		<i>Lập bi kí kị</i> (立碑寄忌) No.49566	1935
34	lập ban thờ Hậu tộc ở gian trái của từ đường đại tông	<i>Bản tộc Nguyễn nhị chi kí kị bi</i> (本族阮貳枝寄忌碑) No.53013	1923

Nhìn vào bảng thống kê trên ta thấy: ngoài văn bia số 34 ghi rõ rằng lập ban thờ Hậu tộc ở gian trai của từ đường đại tông¹⁶³, 33 văn bia còn lại không nói rõ là trong không gian từ đường có ban thờ Hậu tộc hay không. Trong các văn bia kể trên, trường hợp được phối hưởng tổ tiên có thể không có bát hương riêng, còn các trường hợp cúng giỗ riêng thì nhất định có bát hương, trang trọng hơn sẽ có ban thờ riêng. Vì vậy, số văn bia Hậu tộc nhắc đến ban thờ Hậu tộc không nhiều, nhưng điều quy định thờ cúng Hậu tộc trong từ đường hoàn toàn có thể giúp ta suy luận đến việc có bát hương thờ Hậu đặt trong không gian từ đường.

Đặc biệt, trong bảng thống kê trên có 12 văn bia (từ văn bia số 22 đến hết văn bia số 33) ghi rằng sẽ làm lễ giỗ Hậu tộc ở trước bia Hậu đặt trong từ đường. Theo kinh nghiệm và hiểu biết của tác giả luận án có được từ các chuyên điền dã, nhiều dòng họ đã đặt bát hương thờ Hậu tộc ngay trước bia Hậu, khi nào cần cúng khấn thì người trong họ sẽ mang lễ đến trước bia rồi cắm hương đang cháy vào bát hương đó và cầu cúng. Vì vậy tác giả luận án tạm suy luận: trong các từ đường dòng họ sở hữu 12 văn bia Hậu tộc nói trên, không có ban thờ Hậu tộc riêng mà chỉ có bát hương thờ Hậu tộc đặt trước bia Hậu tộc, và tất nhiên những bia đá và bát hương này được đặt trong từ đường.

Ngoài không gian từ đường, có dòng họ còn tổ chức giỗ Hậu ở tổ đàn hoặc ở nhà Tộc trưởng. Cụ thể như ở bảng thống kê sau:

Bảng 4.6: Những văn bia Hậu tộc đề cập việc thờ Hậu tộc trong không gian ngoài từ đường

STT	Quy định thờ cúng Hậu không trong từ đường	Tên và kí hiệu văn bia	Niên đại (đã quy đổi)
1	Hậu được phối tự ở tổ đàn.	Từ đường bi kí (祠堂碑記) No.13823	1895
2	Hậu được thờ ở khu nhà ba gian một chái phía trước Từ đường	Lập kí kị bi (立寄忌碑) No.24203	1940
3	Hậu được bản tộc làm lễ giỗ ở bên cạnh từ đường.	Kí kị bi kí (寄忌碑記) No.55284	1916

¹⁶³ Từ đường đại tông: là từ đường thờ Thủy tổ và các vị tổ tiên của dòng đích, do chi trưởng cai quản.

4	bản tộc đặt bài vị bên cạnh từ đường để làm giỗ Hậu.	<i>Bản tộc chư tôn Hậu</i> (本族諸尊后) No.24444	1800 - 1945
5	Hậu được bản tộc lập bia và tổ chức giỗ ở nhà Tộc trưởng	<i>Hậu bi vị</i> (后碑位) No.32018	Sau 1822
6	Hậu được bản tộc làm lễ giỗ hằng năm tại nhà Trưởng	<i>Hậu tộc bi kí</i> (后族碑記) No.37328-29	1930
7	Trường hợp 1: Ngày giỗ Hậu, người canh tác ruộng giỗ sắm lễ mang đến nhà trưởng nam của Hậu. Trường hợp 2: Hậu được bản tộc làm lễ giỗ ở nhà Tộc trưởng	<i>Tộc Hậu bi kí</i> (族后碑記) No.46304	1934
8	Hậu được bản tộc làm lễ giỗ ở ngôi nhà mà Hậu đem cung tiến	<i>Hậu thần bi</i> (后神碑) No.42417	1904

Bảng thống kê trên cho ta thấy có 08 văn bia ghi địa điểm thờ cúng Hậu tộc không phải là từ đường, trong đó có 01 văn bia là bia Hậu tập thể ghi hai trường hợp bầu Hậu tộc, nên chúng ta có 09 trường hợp quy định việc thờ cúng Hậu tộc. Trong đó, 01 trường hợp quy định Hậu tộc được phối thờ ở tổ đàn, 01 trường hợp quy định Hậu tộc được thờ ở căn nhà trước mặt từ đường, 02 trường hợp quy định Hậu tộc được làm lễ giỗ ở bên cạnh từ đường, 03 trường hợp quy định Hậu tộc được làm lễ giỗ ở nhà Tộc trưởng, 01 trường hợp quy định vào ngày giỗ Hậu người canh tác ruộng Hậu phải mang lễ đến cúng Hậu ở nhà trưởng nam của Hậu, 01 bia quy định Hậu tộc được làm lễ giỗ ở chính ngôi nhà mà Hậu đem cung tiến. Những trường hợp này giúp ta hiểu rằng các dòng họ không chỉ thờ cúng Hậu tộc trong ngôi từ đường mà còn có thể thờ cúng Hậu ở trong khuôn viên từ đường, ở tổ đàn, ở nhà Tộc trưởng, hay ở ngôi nhà riêng không phải là từ đường.

4.2.3.2. Bia Hậu tộc trong từ đường:

Phần trình bày ở trên có thể gợi mở cho chúng ta suy nghĩ về một di sản vật thể đặc biệt trong khuôn viên từ đường, đó là bia Hậu. Vị trí của bia Hậu trong khuôn viên từ đường đã được tác giả luận án khảo sát, thống kê và thu được kết quả như ở bảng sau:

Bảng 4.7: Những văn bia Hậu tộc nhắc đến việc dựng bia Hậu trong từ đường

STT	Quy định lập bia Hậu trong từ đường	Tên và kí hiệu văn bia	Niên đại (đã quy đổi)
1	[bản tộc] lập bia Hậu ở bên trái từ đường để ghi công.	<i>Phụ tự bi kí</i> (附祀碑記) No.29697	1876
2		<i>Đàm tộc bi kí/ Hậu kị bi kí</i> (譚族碑記 / 后忌碑記) No.35106-07	1854
3	[bản tộc] dựng bia Hậu ở bên phải từ đường	(后祠碑記) No.46318	1938
4	[bản tộc] lập bia Hậu dựng ở 2 bên từ đường	[không tên] No.43238	Nguyễn sơ
5	[bản tộc] lập bia ở bên trái và phải từ đường	<i>Tộc Hậu bi kí</i> (族后碑記) No.42337	1916
6	[bản tộc] dựng bia ở từ đường	<i>Bính chi kị Hậu</i> (丙枝忌后) No.27308	1927

Nhìn vào bảng trên ta thấy có 06 văn bia ghi vị trí của bia Hậu trong từ đường, theo đó 01 bia ghi đặt bia Hậu ở bên trái từ đường, 01 bia ghi đặt bia Hậu ở bên phải từ đường, 02 bia ghi đặt bia Hậu ở hai bên của từ đường, 01 bia ghi chung chung là dựng bia Hậu ở từ đường. Từ những thông tin này chúng ta có thể hiểu rằng: một là bia Hậu được một số dòng họ đặt trong từ đường, hai là vị trí của bia Hậu trong từ đường thường ở hai bên phải hoặc trái.

Hơn nữa như phần trên đã trình bày, có 12 bia quy định giỗ Hậu ở ngay trước tấm bia Hậu đặt trong từ đường. Ngoài ra còn có 03 văn bia quy định bản tộc làm lễ giỗ Hậu ở trước hoặc sau bia (không ghi bia đó nằm ở đâu)¹⁶⁴ không nhắc đến từ đường nên không được đưa vào bảng thống kê. Gộp lại chúng ta có tổng

¹⁶⁴ Ba văn bia quy định làm lễ giỗ Hậu ở trước hoặc sau bia mà không ghi rõ bia đó nằm ở đâu: Văn bia *Kí kị thạch bi* (記忌石碑) No.13822 và *Kí kị bi* (寄忌碑) No.24695-96 quy định “vào ngày giỗ Hậu, bản tộc làm lễ giỗ Hậu trước bia”; văn bia *Hậu kị bi kí* (后忌碑記) No.13626 quy định “vào ngày giỗ Hậu, bản tộc làm giỗ ở sau bia”.

cộng 21 văn bia đề cập đến bia Hậu, trong đó đa số các văn bia đều quy định làm lễ giỗ Hậu ở ngay trước hoặc sau bia.

Như vậy rất nhiều văn bia ghi rằng bia Hậu được đặt trong khuôn viên từ đường, ngoài ban thờ Hậu thì vị trí của bia Hậu chính là nơi diễn ra lễ giỗ Hậu. Khi đó, bia Hậu cũng trở nên linh thiêng như ban thờ và có thể được coi như thần chủ của vị Hậu đó. Điều này cũng có nghĩa là bia Hậu đã trở thành vật thiêng, không gian quanh bia Hậu trở thành không gian thiêng.

Tụ trung, từ đường gồm không gian trong kiến trúc từ đường cũng như khuôn viên sân vườn của từ đường là nơi có thể đặt ban thờ Hậu tộc, bát hương thờ Hậu tộc, bia Hậu tộc. Đó là không gian thiêng liêng, trang trọng mà dòng họ sử dụng để thờ cúng tổ tiên và thờ cúng Hậu tộc.

4.3. Vai trò của ông Tộc trưởng trong hoạt động bầu và thờ Hậu tộc

Gửi Hậu tức là cung tiến tài sản và nhận báo đáp bằng hình thức được cúng giỗ, biếu phần, lễ tết, mừng sinh nhật, mừng thọ, điều viếng,... Điều này có nghĩa là hoạt động thờ Hậu liên quan đến ba vấn đề lớn của đời sống gia tộc: tài sản chung của dòng họ, cúng tế trong dòng họ và các nghi lễ cuộc đời của các thành viên. Ở những hoạt động quan trọng như thế, vai trò của ông Tộc trưởng được thể hiện ra sao? Ông tộc trưởng trong dòng họ người Việt có khác gì so với ông Tộc trưởng người Hán? Chúng ta hãy cùng lần lượt tìm hiểu.

4.3.1. Trong việc quản lý tài sản cung tiến

Bia No.55486 tên *Tộc hậu bi kí* (族后碑記) lập năm Bính Thìn niên hiệu Khải Định (1916) được đặt ở nhà thờ họ Lê thôn Dịch Trì xã Ngọc Long huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên lại kể: có hai vợ chồng cung tiến 20 đồng tiền và 01 mẫu 03 sào 14 thước ruộng. Số ruộng này được giao hết cho Tộc trưởng quản lý.

Bia No.43886-87 tên *Hậu kị bi kí* (后忌碑記) lập sau năm 1831 được đặt ở nhà thờ họ Trần thôn Ngọc Tân xã Hưng Đạo huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương ghi rằng: 2 vợ chồng ông họ Trần đứng ra tu tạo từ đường dòng họ, lại đặt ruộng giỗ cho mình gồm 02 mẫu 02 sào 04 thước. Bản tộc cảm kích tấm lòng nên bầu vợ chồng ông làm Hậu kị và cho được phối hưởng. Trong số ruộng cung tiến ấy có 01 thửa ruộng giao Trưởng tộc lo việc cúng tế.

Bia No.46311-14 tên *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) lập năm thứ 16 niên hiệu Thành Thái (1904) được đặt tại từ đường họ Hà Duy thôn Hải Hà xã Hà Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương là một văn bia Hậu tộc tập thể nên ghi ba trường hợp gửi Hậu như sau: Năm Canh Tý bản tộc tu sửa 03 gian nhà ngói là từ đường tiên tổ. Có người trong họ giữ chức Huyện đoàn tên Hà Duy Quảng cung tiến tiền tu sửa từ đường, đặt ruộng gửi Hậu cho mẹ đẻ và chị gái không có con. Ngay sau đó lại có Hà Duy Tĩnh quyên tiền và ruộng để gửi giỗ cho bác ruột cũng là người họ Hà. Sau lại có Hà Duy Thiện xin gửi Hậu cho người vợ cả của mình. Sau lại có vợ lẽ của Hà Duy Thiện là Nguyễn Thị Cận quyên tiền và ruộng để gửi Hậu cho bản thân. Số tiền những người này cung tiến được dùng để tu sửa từ đường. Còn số ruộng cung tiến được phân bổ như sau: trích của mỗi vị Hậu 01 sào giao Tộc trưởng, còn lại sẽ cho người trong họ canh tác để thu hoa lợi làm giỗ Hậu. Có 11 vị Hậu, tức là Trưởng tộc được giao canh tác 01 mẫu 01 sào ruộng. Bia còn ghi thêm: Số ruộng giao Tộc trưởng thì Tộc trưởng không được cho thuê hoặc bán đi. Như vậy trong trường hợp này Tộc trưởng chỉ được giao quyền canh tác một phần diện tích ruộng cung tiến.

Bia No.25602-03 tên *Thành Thái Kỉ Sửu chi thu/ Nguyễn tộc hậu bi kí* (成泰己丑之秋/阮族后忌碑) lập năm Kỉ Sửu niên hiệu Thành Thái (1889) được đặt ở Nhà thờ họ Nguyễn thôn Trinh Lương xã Phú Lương huyện Thanh Oai thành phố Hà Nội (nay là khu phố Trinh Lương phường Phú Lương quận Hà Đông thành phố Hà Nội) ghi: Bà Dương Thị Hấp là con dâu trong họ. Vợ chồng bà sinh được 01 trai 02 gái, nhưng ông đã qua đời, con trai cũng mất sớm. Bà muốn đem ruộng và tiền gửi vào họ Nguyễn để dòng họ lo việc giỗ cho bố chồng bà, chồng bà, bản thân bà và các con, đồng thời hợp tế gia tiên bốn đời của gia đình bà. Số tiền bà cung tiến gồm 160 quan, còn số ruộng bà cung tiến gồm 10 mẫu 05 sào. Số ruộng này giao bản tộc luân lưu canh tác để làm giỗ Hậu, trong đó đặt 09 thước ruộng hương hỏa giao Tộc trưởng canh tác. Như vậy là một phần ruộng giỗ được giao cho Tộc trưởng canh tác để lo liệu việc thờ cúng tổ tiên dòng họ nói chung.

Bia No.55287 tên *Bản tộc hậu bi kí* (本族候碑記) được lập năm Canh Tý niên hiệu Thành Thái (1900) được đặt ở nhà thờ họ Lê thôn Phương Thượng xã

Phương Chiêu huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên có chủ thể viết văn bia là Hậu và ghi: Vợ chồng tôi (Cựu Phó Tổng họ Lê) được bản tộc bầu làm Hậu tổ và cho phối hưởng trong các lễ tế tổ. Vì thế nên vợ chồng "tôi" quyền tiền để tu sửa từ đường và đặt ruộng giỗ. Số tiền cung tiến là 200 quan tiền văn, số ruộng cung tiến là 09 sào 11 miếng. Trong đó, tiền để tu sửa từ đường, còn ruộng: 08 sào 05 miếng giao bản tộc, bản tộc giao cho người trong họ canh tác rồi nộp hoa lợi, hoa lợi này để đóng thuế ruộng và sắm lễ giỗ Hậu; 01 sào 06 miếng còn lại giao Tộc trưởng canh tác, Tộc trưởng phải lo đèn hương giỗ cáo. Như vậy Tộc trưởng được quyền quản lý một phần nhỏ diện tích ruộng cung tiến để lo đèn hương phục vụ lễ giỗ cáo Hậu tộc.

Như vậy, có 05 văn bia đề cập đến việc Tộc trưởng quản lý tài sản cung tiến. Trong đó, tất cả các trường hợp chỉ ghi nhận việc giao Tộc trưởng quản lý ruộng mà không trường hợp nào ghi việc Tộc trưởng quản lý tiền. Về số ruộng Tộc trưởng quản lý, có 01 trường hợp ghi nhận việc Tộc trưởng quản lý toàn bộ, 04 trường hợp còn lại ghi nhận việc Tộc trưởng chỉ quản lý một phần nhỏ. Tộc trưởng quản lý số ruộng này để làm gì? 02 bia không ghi rõ, 01 bia ghi Tộc trưởng canh tác một phần ruộng cung tiến để làm lễ giỗ cáo Hậu tộc, 02 bia ghi Tộc trưởng canh tác một phần ruộng cung tiến để lo việc hương hỏa thờ cúng tổ tiên ở từ đường. Còn số ruộng còn lại sẽ thuộc về ai? Như 03 bia (No.55287 tên *Bản tộc hậu bi kí* (本族候碑記) được lập năm Canh Tí niên hiệu Thành Thái (1900) được đặt ở nhà thờ họ Lê thôn Phương Thượng xã Phương Chiêu huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên, No.25602-03 tên *Thành Thái Kỉ Sửu chi thu/ Nguyễn tộc hậu bi kí* (成泰己丑之秋/阮族后忌碑) lập năm Kỉ Sửu niên hiệu Thành Thái (1889) được đặt ở Nhà thờ họ Nguyễn thôn Trinh Lương xã Phú Lương huyện Thanh Oai thành phố Hà Nội (nay là khu phố Trinh Lương phường Phú Lương quận Hà Đông thành phố Hà Nội), No.46311-14 tên *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) lập năm thứ 16 niên hiệu Thành Thái (1904) được đặt tại từ đường họ Hà Duy thôn Hải Hà xã Hà Kì huyện Tứ Kì tỉnh Hải Dương) đã viết rõ, số ruộng còn lại giao cho các thành viên của dòng họ luân lưu canh tác lấy hoa lợi để đóng thuế ruộng đó và để phục vụ lễ giỗ Hậu. Còn 01 bia (No.43886-87 tên *Hậu kị bi kí* (后忌碑記) lập sau năm 1831 được đặt ở nhà thờ họ Trần thôn Ngọc Tân xã Hưng Đạo huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương) không đề cập đến việc quản lý số ruộng

còn lại. Tỷ lệ 03/01 chứng tỏ phần lớn văn bia Hậu tộc (hay phần lớn các dòng họ) đều giao phần ruộng còn lại cho người trong dòng họ luân lưu canh tác phục vụ việc đóng thuế và làm giỗ Hậu tộc. Phần lớn các văn bia Hậu tộc khác mà tác giả luận án đang khảo sát tuy không ghi việc giao ruộng Hậu cho Tộc trưởng nhưng cũng quy định giao ruộng Hậu cho các thành viên trong dòng họ luân lưu canh tác phục vụ lễ giỗ Hậu tộc.

Từ những đặc điểm như trên ta có thể thấy: Không phải tất cả các văn bia Hậu tộc đều nhắc đến vai trò quản lý tài sản cung tiến của Tộc trưởng. Tuy vậy, ở một số dòng họ, Tộc trưởng vẫn là người có vai trò nhất định trong việc quản lý toàn bộ hoặc một phần số tài sản này. Cụ thể hơn, Tộc trưởng không quản lý số tiền được cung tiến cho dòng họ mà quản lý diện tích ruộng cung tiến. Tộc trưởng có thể quản lý toàn bộ hoặc quản lý một phần diện tích ruộng đó. Khi có được quyền lợi này, nghĩa vụ của Tộc trưởng có thể là lo việc tế lễ tổ tiên dòng họ nói chung hoặc lo giỗ cáo Hậu tộc. Đặc biệt, dù hoa lợi của ruộng này không phục vụ trực tiếp lễ giỗ Hậu tộc nhưng có dòng họ còn ghi chú rõ trong văn bia là Tộc trưởng không được phép bán số ruộng này. Điều này có nghĩa: Tộc trưởng chỉ có quyền canh tác mà không có quyền chuyển nhượng hay định đoạt đối với diện tích ruộng ấy. Như vậy Tộc trưởng tuy có thể nhận được quyền lợi nhất định đối với tài sản được cung tiến, nhưng không phải là người duy nhất có quyền quản lý và định đoạt toàn bộ số tài sản gửi Hậu.

4.3.2. Trong việc thờ cúng Hậu

Bia No.46311-14 tên *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) lập năm thứ 16 niên hiệu Thành Thái (1904) được đặt tại từ đường họ Hà Duy thôn Hải Hà xã Hà Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương đã nhắc đến ở trên ngoài việc quy định Tộc trưởng được canh tác một phần ruộng cung tiến còn quy định thêm: Trong mỗi lần giỗ Hậu tộc, bản tộc sắm 01 đầu lợn, 01 mâm xôi, 01 [] rượu, 1000 kim ngân, 01 mâm cỗ, trầu cau rồi mang đến từ đường làm lễ giỗ; còn Tộc trưởng sắm [...], 1000 kim ngân, 01 mâm cỗ. Còn trong tết Nguyên đán hằng năm, Tộc trưởng phải sắm 1000 kim ngân mang đến từ đường làm lễ. Như vậy Tộc trưởng có nghĩa vụ phải sắm một phần lễ vật phục vụ lễ giỗ Hậu và phải sắm lễ vật cúng tết Nguyên đán ở từ đường dòng họ.

Bia No.55278 tên *Bản tộc hậu bi kí* (本族候碑記) lập năm Kỉ Hợi niên hiệu Thành Thái (1899) được đặt ở nhà thờ họ Nguyễn thôn Phương Thông xã Phương Chiêu huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên (nay là khu phố Phương Thông phường Phương Chiêu thành phố Hưng Yên tỉnh Hưng Yên) lại quy định về việc làm giỗ Hậu tộc như sau: hằng năm đến ngày giỗ hai vị Hậu đầu (cặp vợ chồng Cự Lí trưởng), người canh tác ruộng giỗ sắm lễ mang đến nhà trưởng nam của Hậu để làm giỗ; đến ngày giỗ vị Hậu thứ ba (người cháu gái đời thứ 6 của dòng họ), [người canh tác ruộng giỗ sắm lễ] mang lễ đến nhà Trưởng tộc [để làm giỗ]. Trong trường hợp này, nhà Tộc trưởng trở thành địa điểm tổ chức lễ giỗ Hậu tộc.

Bia No.27726 tên *Lập bi kí hậu* (立碑寄后) tạo năm thứ 02 niên hiệu Duy Tân (1908) được đặt ở nhà thờ họ Nguyễn Duy thôn Long Vĩ xã Thanh Long huyện [Yên Mỹ] Tỉnh Hưng Yên quy định cả việc lập bia Hậu tộc và địa điểm giỗ Hậu như sau: lập bia ở nhà Tộc trưởng, đến ngày giỗ thì mang lễ đến nhà Tộc trưởng làm lễ, đời đời không được sai phạm. Với trường hợp này, nhà Tộc trưởng trở thành địa điểm dựng bia Hậu đồng thời là địa điểm tổ chức lễ giỗ Hậu.

Từ những ví dụ trên ta thấy: có thể Tộc trưởng phải chuẩn bị một phần lễ vật giỗ Hậu và lễ vật cúng ở từ đường dịp tết Nguyên đán do đã được nhận canh tác một phần ruộng Hậu. Tộc trưởng cũng có thể được đảm nhận vai trò quan trọng nhất trong nghi lễ tế Hậu. Ngoài ra nhà riêng của Tộc trưởng còn có thể là địa điểm dựng bia Hậu tộc đồng thời là địa điểm tổ chức lễ giỗ Hậu tộc. Tuy không phải tất cả các văn bia đều đề cập đến ông Tộc trưởng nhưng từ những ví dụ trên chúng ta có thể thấy vai trò của Tộc trưởng trong hoạt động thờ cúng Hậu tộc khá quan trọng.

Những điều này làm ta nghĩ đến nghĩa vụ mà Tộc trưởng phải thực hiện nhiều hơn là quyền lợi mà Tộc trưởng có thể được hưởng.

4.3.3. Trong việc gửi Hậu

Ông Tộc trưởng trong các dòng họ có tham gia gửi Hậu tộc không? Tức Tộc trưởng có thể đồng thời là người cung tiến và gửi Hậu tộc không, nếu có thì ông ấy thường gửi Hậu cho ai?

Bia No.49950 tên *Hậu kị bi kí* (后忌碑記) lập năm thứ 03 niên hiệu Bảo Đại (1927) được đặt ở nhà thờ họ Trương phường Mai Dịch quận Cầu Giấy thành phố

Hà Nội ghi câu chuyện gồm người gửi Hậu là vợ chồng Tộc trưởng Trương Văn Gia, người được gửi là bố mẹ đẻ và bố mẹ vợ của họ. Ông Trương Văn Gia là Tộc trưởng thì ông cụ thân sinh ra ông Gia cũng là Tộc trưởng. Như vậy trong trường hợp này người được gửi Hậu là cha mẹ đẻ và cha mẹ vợ của Tộc trưởng hay có thể nói là vợ chồng Tộc trưởng đời trước và thông gia của họ.

Bia No.16334 tên *Chu tộc bi kí* (周族碑記) lập sau năm 1854 ở từ đường họ Chu xã Đông Lâu tổng Phú Nghĩa huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây (nay là thôn Đông Lâu xã Phú Đông huyện Ba Vì thành phố Hà Nội) chính là văn bia ghi việc vợ chồng ông Tộc trưởng cung tiến ngôi nhà ngói 05 gian làm từ đường và đặt ruộng cúng tế. Người được gửi Hậu chính là bản thân hai vợ chồng ông bà.

Bia No.34735-37 tên *Kí kị hậu bi* (寄忌后碑) lập năm thứ 16 niên hiệu Thành Thái (1904) ở từ đường họ Nguyễn (đổi tên thành Ngô Văn) cụm 1 phường Mĩ Độ thị xã Bắc Giang ghi việc ông Ngô Uyển là Tộc trưởng, đương thời sống nhân hậu ôn hòa, có hai người con gái, qua đời năm thứ 33 niên hiệu Tự Đức (1879) thọ 42 tuổi. Từ đó vợ ông ở vậy nuôi con, năm nay bà đã 63 tuổi. Bà muốn cúng tiền và ruộng để gửi giỗ cho 2 vợ chồng. Toàn thể dòng họ đồng ý bầu vợ chồng ông bà làm Hậu.

Ba ví dụ trên cho ta thấy Tộc trưởng cũng tham gia gửi Hậu, người được Tộc trưởng gửi Hậu là bản thân vợ chồng Tộc trưởng hoặc cha mẹ hai bên. Theo quy định của Nho giáo về việc thờ cúng tổ tiên trong từ đường: Tộc trưởng sau khi qua đời, chỉ việc chờ đến khi được cải táng xong thì đương nhiên được thờ trong từ đường theo thứ tự. Vậy tại sao những người này là phải gửi Hậu cho Tộc trưởng? Lẽ nào những dòng họ này cũng như hầu hết các dòng họ người Việt vùng Bắc bộ tuy có từ đường nhưng không thực hành thờ cúng theo quy định của Nho giáo? Ta hãy thử đọc những dòng lí giải của họ Nguyễn (đổi tên thành Ngô Văn) cụm 1 phường Mĩ Độ thị xã Bắc Giang trong bia No.34735-37 tên *Kí kị hậu bi* (寄忌后碑) lập năm thứ 16 niên hiệu Thành Thái (1904) đã nhắc ở trên:

“...Cả họ ta bảo nhau rằng: tính toán ấy của bà [vợ ông Uyển] thật là có lòng! Xét theo lễ cổ: người quân tử lập từ đường ở phía đông của chính tẩm để thờ phụng

những người đời trước. Nếu bản thân người quân tử ấy không có con nối dõi thì được làm lễ Phụ tại ban thờ ở từ đường đó. Ông Ngô [Uyển] đã là Trưởng của họ ta thì tức là cháu trưởng của tiên tổ ta, vị trí phụ phối theo thể thứ [của ông] ai dám nói rằng không phù hợp? Còn bà là vợ cả của ông [Uyển], xứng đáng được theo chồng trong lễ Phụ ở từ đường - đây chính là điều mà kinh Lễ nói: vợ cũng như anh em, người vợ giống như anh em đó được tế Phụ theo tổ. Huống chi ông [Uyển] ôn hòa hiếu thuận nhưng chẳng may tuyệt tự, còn bà thì chẳng tiếc gia sản để kéo dài việc thờ cúng. Sự qua đời của ông [Uyển] cố nhiên rất đáng buồn, và công lao của bà cũng không thể che lấp. Lễ Phụ là gì? Là để các lễ vật như muông sinh và rượu có thể đầy đủ. Bèn ghi vào đá để dạy bảo đời sau.” (我聚族相謂曰：氏之斯謀也，有心哉！稽之古禮，君子立祠堂于正寢之東以奉先世。親之無後者，以其班祔。吳公既為我族之長，即我【祖】之世長孫，【】序之附位，夫孰曰不宜？吳氏【乃、為】公之正室，身後當與公從祖祔，即禮之所謂：妻若兄弟，若兄弟之妻祔于祖也。矧吳公溫厚孝悌，而至於無後，而吳氏不惜家產以延其祀。吳公之沒固可悲，吳氏之功亦不可掩也。祔云乎哉，牲酒之奠可以無缺矣。爰書之于石以詔來世).

“Phụ” (祔) là tên gọi của một nghi lễ tại từ đường của dòng họ theo Nho giáo, đó là lễ rước thần chủ của người chết đã mãn tang vào thờ chung với tiên tổ. Như vậy đoạn ghi chép trên cho ta thấy dòng họ này vẫn tuân thủ các quy định của Nho giáo về việc thờ cúng tổ tiên trong từ đường. Văn bản còn trích dẫn cả kinh Lễ của Nho gia. Nhưng đoạn văn cũng ghi rằng: bà vợ ông Uyển cung tiến tài sản cho dòng họ mà không tiếc nuối là vì muốn vợ chồng mình được thờ cúng lâu dài. Lễ nào nghi lễ thờ cúng mà bà vợ ông Uyển mong muốn (tức thờ cúng Hậu tộc) sẽ khác nghi lễ thờ chung với tổ tiên ở từ đường? Quả vậy, phần giao ước trong văn bia này ghi: đến ngày giỗ của vợ chồng ông Uyển, dòng họ phải mang lễ (gồm các vật đã được liệt kê trong văn bia) đến trước tấm bia này và làm lễ giỗ Hậu. Còn lễ tế tổ tiên trong từ đường là lễ tế chung tất cả các vị tổ tiên của dòng họ; lễ đó chỉ diễn ra một hoặc hai lần mỗi năm vào ngày cố định do từng dòng họ quy định (có dòng họ tế vào ngày lập xuân và lập thu, có dòng họ tế vào ngày giỗ Thủy tổ,...). Như vậy,

bà vợ ông Uyển và dòng họ này hiểu rằng: từ khi gửi Hậu đến ngàn năm sau đó, dòng họ phải tổ chức giỗ đích danh Hậu tộc vào ngày mất của vị Hậu đó. Các vị Hậu tộc ở các dòng họ đều được giỗ đích danh như thế, các vị Hậu tộc đồng thời là Tộc trưởng kể trên cũng không là ngoại lệ.

Như vậy, dù là Tộc trưởng nhưng khi muốn được dòng họ làm giỗ hằng năm thì vợ chồng người Tộc trưởng cũng chủ động cung tiến tài sản cho dòng họ để làm Hậu tộc. Đồng thời dòng họ cũng sẵn sàng nhận bầu Tộc trưởng làm Hậu tộc. Điều này có nghĩa, trong hoạt động gửi Hậu và bầu Hậu của dòng họ, ông Tộc trưởng cũng được ứng xử như các thành viên khác chứ không có quyền lợi hay nghĩa vụ đặc thù nào.

4.3.4. Trong việc đứng tên chứng kiến việc gửi Hậu và lập bia Hậu

Trong số các văn bia Hậu tộc đang được khảo sát, tác giả luận án thấy có những trường hợp liên quan cụ thể như sau:

Hai văn bia *Bản tộc hậu phối* (本族后配) của họ Nguyễn Thế thôn Tè xã Hợp Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương soạn năm thứ hai niên hiệu Bảo Đại (1926), *Bản tộc Hậu phối* (本族后配) No.41852, và *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) của họ Đặng xã Cổ Dũng huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương soạn năm thứ 30 niên hiệu Tự Đức (1877), kí hiệu thư viện No.41328-29, đều ghi ở đầu văn bia rằng Tộc trưởng cùng tộc lão đứng ra lập bia.

Văn bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記) của họ Nguyễn Đông thôn Minh Hòa xã Long Xuyên huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương soạn năm thứ 11 niên hiệu Bảo Đại (1935), kí hiệu thư viện No.41627 ghi ở cuối văn bia rằng Tộc trưởng chứng kiến và kí tên trong danh sách người dựng bia.

Từ ba trường hợp trên ta thấy, Tộc trưởng có thể là một trong những người đứng ra lập bia Hậu tộc hoặc là một trong những người chứng kiến và kí tên trong danh sách người dựng bia. Không bia nào ghi nhận việc người cung tiến đề nghị với Tộc trưởng để được gửi Hậu, cũng không bia nào ghi nhận việc Tộc trưởng vận động hoặc kêu gọi các thành viên trong dòng họ cung tiến gửi Hậu. Những việc tổ chức gửi Hậu và bầu Hậu này đều mang danh nghĩa tập thể, tức là bản tộc nói chung.

Tiểu kết chương 4

Như vậy, từ văn bia Hậu tộc và một số tư liệu khác của gia tộc chúng ta có thể khai thác những thông tin có tính thực chứng về nhiều vấn đề liên quan đến đời sống gia tộc, trong đó nổi bật là hoạt động thờ cúng, lịch sử xây sửa và bài trí từ đường, vai trò của ông Tộc trưởng trong đời sống hằng ngày mà đặc biệt là trong văn hóa bầu và thờ Hậu tộc.

Về hoạt động thờ cúng và tế tự trong gia tộc: Tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo và tuân thủ luật lệ của triều đình ở Việt Nam, các dòng họ cũng như các gia đình người Việt thường chỉ thờ cúng tổ tiên, thổ công thổ địa, Táo quân. Bên cạnh đó, trong khuôn viên từ đường dòng họ hoặc khuôn viên nhà ở của Tộc trưởng còn có thể thờ đối tượng đặc biệt là các vị Hậu tộc. Lễ vật được sử dụng chủ yếu gồm rượu, thịt, cơm, xôi, trầu cau, vàng mã. Nguyên nhân lựa chọn những lễ vật này là do ảnh hưởng của các sách hướng dẫn thực hành gia lễ, đồng thời do những vật phẩm đó cũng là sản vật bản địa, sẵn có và dễ mua sắm tại địa phương. Trình tự xuất hiện của mỗi loại lễ vật dùng để thờ cúng người đã khuất trong các dòng họ cũng gợi ý cho người đọc những suy nghĩ ban đầu về lịch sử lễ vật và lịch sử ẩm thực của người Việt. Thành phần tham gia hoạt động tế lễ trong gia tộc gồm mọi người trong họ và Tướng lễ. Trình tự tổ chức gồm: tập trung ở nhà Tướng lễ để sửa soạn trang phục, sau đó cùng đến từ đường để túc trực qua đêm, chờ đến sáng hôm sau sẽ tiến hành tế lễ. Câu đương phụ trách việc mua sắm lễ vật, còn Giám thủ từ đường có trách nhiệm phải trông coi các lễ vật của tất cả các kì cúng tế. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiệm vụ và vai trò của Câu đương và Giám thủ hay Thư kí, Trương mại, Đương cai trong từng dòng họ có thể không hoàn toàn giống nhau.

Về lịch sử xây sửa từ đường gia tộc: Từ đường dòng họ đã xuất hiện trong những gia tộc quyền quý ở vùng kinh đô từ thời Lê Trung Hưng, rồi sau đó lan ra các dòng họ bình dân ở các vùng thôn quê trong suốt thời nhà Nguyễn. việc xây sửa từ đường dòng họ của người Việt diễn ra rất sôi động ở thời Nguyễn. Ở đó, Thủy tổ và các vị Tiên tổ đời trước thường được thờ ở ban giữa của gian trung tâm, các vị Tiên tổ đời sau được thờ ở hai bên. Đó là nơi trung tâm trang trọng nhất. Còn những vị trí trang trọng thứ hai sẽ được dành để thờ cúng những người đỗ đạt khoa

trường, có chức có tước và những người có công lao với dòng họ. Ban thờ Thổ công sẽ được đặt ở bên ngoài. Còn ban thờ Hậu tộc được đặt trong từ đường

Về vai trò của người Tộc trưởng: Tộc trưởng tuy có thể nhận được quyền lợi nhất định đối với tài sản được cung tiến, nhưng không phải là người duy nhất có quyền quản lí và định đoạt toàn bộ số tài sản gửi Hậu. Trong hoạt động thờ cúng Hậu tộc, Tộc trưởng có vai trò khá quan trọng. Tộc trưởng phải chuẩn bị một phần lễ vật giỗ Hậu và lễ vật cúng ở từ đường dịp tết Nguyên đán do đã được nhận canh tác một phần ruộng Hậu. Tộc trưởng cũng có thể được đảm nhận vai trò quan trọng nhất trong nghi lễ tế Hậu. Ngoài ra nhà riêng của Tộc trưởng còn có thể là địa điểm dựng bia Hậu tộc đồng thời là địa điểm tổ chức lễ giỗ Hậu tộc. Khi Tộc trưởng cũng muốn gửi Hậu, ông Tộc trưởng cũng được ứng xử như các thành viên khác chứ không có quyền lợi hay nghĩa vụ đặc thù nào. Tộc trưởng có thể là một trong những người đứng ra lập bia Hậu tộc hoặc là một trong những người chứng kiến và kí tên trong danh sách người dựng bia. Những việc tổ chức gửi Hậu và bầu Hậu này đều mang danh nghĩa tập thể, tức là bản tộc nói chung.

KẾT LUẬN

Sau quá trình dài thực hiện luận án, tác giả luận án rút ra những kết luận và xin kiến nghị những vấn đề như sau:

1. Về lịch sử nghiên cứu và định hướng nghiên cứu văn bia Hậu tộc

Tục bầu Hậu và thờ Hậu trong xã hội Việt Nam đã trải qua quá trình manh nha khá dài rồi ra đời khoảng thời Lí - Trần. Đến thời Hậu Lê (thế kỉ XV) hoạt động này đã được luật hóa trong văn bản nhà nước và tiếp tục phát triển nở rộ trong khoảng thế kỉ XVII - XVIII. Sang thế kỉ XIX, hoạt động bầu và thờ Hậu được phổ thông hóa, bình dân hóa rồi bị thu hẹp từ giữa thế kỉ XX. Còn dòng mạch giới thiệu, nghiên cứu và thảo luận về tục thờ Hậu chỉ được biết đến từ đầu thế kỉ XX. Ban đầu đó mới chỉ là vài dòng giới thiệu về tục thờ Hậu trong một số cuốn sách giới thiệu tục. Từ cuối những năm 1980 tục bầu Hậu và thờ Hậu mới được các học giả quan tâm nghiên cứu và thảo luận. Khi đó, các tác giả tập trung thảo luận những vấn đề chung của tục bầu Hậu như thời điểm ra đời và phân loại Hậu (chủ yếu là Hậu thần, Hậu Phật, Hậu Hiền). Từ đầu thế kỉ XXI, cùng với sự phổ biến của phương pháp nghiên cứu Bi kí học và Văn bản học trong giới nghiên cứu minh văn, vấn đề bia Hậu được nghiên cứu theo hướng khảo cứu bia Hậu của một thời kì lịch sử hoặc một không gian địa phương, rồi dần dần tiến tới nghiên cứu bia Hậu theo thể loại vào mười năm sau đó. Các thể loại bia Hậu được quan tâm thảo luận mới chỉ gồm Hậu thần, Hậu Phật và Hậu Hiền. Còn hiện tượng Hậu tộc (Hậu của dòng họ) và văn bia Hậu tộc mới chỉ được nhắc đến như một vài hiện tượng nhỏ lẻ, chưa được quan tâm nghiên cứu riêng biệt. Nhận thấy tình hình đó, tác giả luận án đã đăng kí thực hiện luận án về Hậu tộc Việt Nam. Để đáp ứng yêu cầu của luận án, trong mấy năm vừa qua tác giả luận án đã bước đầu công bố 05 bài viết liên quan. Tác giả luận án xác định phương hướng triển khai của mình là nghiên cứu tục bầu và thờ Hậu tộc từ những văn bia Hậu tộc đang có thác bản ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, đồng thời cung cấp thông tin về một số vấn đề của văn hóa gia tộc.

2. Về hiện trạng và đặc điểm của tư liệu văn bia Hậu tộc

Hiện trạng và đặc điểm của khối thác bản văn bia Hậu tộc hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm: Trong kho thác bản văn bia của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 178 thác bản bia Hậu tộc cũng như các thác bản bia gia tộc chưa có phong riêng nên đang nằm lẫn trong hơn năm vạn thác bản văn bia được sưu tầm từ đầu thế kỉ XX đến nay. Trong đó, 31 thác bản do EFEO sưu tầm và 147 thác bản do Viện Nghiên cứu Hán Nôm sưu tầm. Về khả năng đọc chữ từ thác bản, có 149 thác bản rõ chữ và 26 thác bản mờ chữ rất khó đọc. Các thác bản bị mờ chữ này do năm nguyên nhân khác nhau. Có 02 thác bản bị rách nát và 05 thác bản bị in rập thiếu. Các văn bia Hậu tộc phần lớn là bia một mặt, số ít hơn là bia hai mặt, sau đó là số bia bốn mặt rồi mới đến số bia ba mặt.

Đặc điểm của tư liệu văn bia Hậu tộc: Có ba phân loại bia Hậu tộc là bia Hậu tộc vắn tắt, bia Hậu tộc tập thể và bia Hậu tộc đầy đủ. Kích thước của văn bia Hậu tộc rất đa dạng, văn bia có chiều dọc cao nhất là 140cm, thấp nhất là 35cm; chiều ngang rộng nhất là 85cm, hẹp nhất là 17cm. Tổng số chữ trong mỗi văn bia dao động từ 28 chữ đến 2000 chữ. Hình khối của văn bia Hậu tộc chủ yếu là khối dẹt (bia một mặt và hai mặt) và khối trụ (bia ba mặt và bốn mặt), trong đó đa số là bia dẹt với phần đầu cong hình vòm hay cong hình vòng cung, số ít hơn là bia dẹt hình chữ nhật không có phần đầu, và ít nhất là có bia dẹt hình bài vị. Không có bia nào tạc tượng Hậu. Hoa văn của văn bia Hậu tộc phần lớn là hình lưỡng long tranh châu (hoặc châu nhật) ở trán bia và dây leo hoặc hoa sen hoặc hoa cúc ở diềm bia. Ngôn ngữ dùng trong văn bia Hậu tộc chủ yếu là chữ Hán, ngoài ra có thêm chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. Tự thể của chữ Hán và chữ Nôm ở đây chủ yếu là Khải thư, kiểu chữ Quốc ngữ ở đây là chữ viết thường. Chữ húy xuất hiện trong văn bia Hậu tộc là những chữ húy thời Nguyễn. Ngữ pháp của văn bia Hậu tộc phần lớn là Văn ngôn và có xen ngữ pháp tiếng Việt. Phong cách ngôn ngữ và văn chương của bia Hậu tộc mang đặc điểm của văn bản giao kèo là chính, ngoài ra cũng có văn bia mang phong cách kí sự kĩ công. Tên gọi của văn bia Hậu tộc rất đa dạng, văn bia Hậu tộc không nhất định phải có chữ *Hậu* (后, 後, 候, 厚) hoặc từ *gửi giỗ* (kí kị: 寄忌) ở tên.

Phân bố của văn bia Hậu tộc: Bia Hậu tộc chủ yếu được đặt ở loại hình di tích từ đường (nhà thờ dòng họ), ngoài ra có thể được đặt ở đàn thờ của dòng họ hoặc nhà riêng của người trong họ. Rất ít bia Hậu tộc nằm ở chùa, đình, đền. Các địa phương có bia Hậu tộc xếp theo thứ tự giảm dần của số lượng bia gồm Hà Nội, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Nam Định, Bắc Giang, Thái Bình, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình. Niên đại sớm nhất của bia Hậu tộc được tìm thấy tính đến nay là 1686. Niên đại thời Nguyễn chiếm số lượng áp đảo, ngoài ra còn có một hoặc vài thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

3. Về phong tục bầu và thờ Hậu tộc của người Việt

Về lịch sử hình thành và phát triển: Tục bầu và thờ Hậu tộc xuất hiện từ thế kỉ XVII và phát triển nhất vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Về trình tự bầu Hậu tộc, thường theo một trong ba trình tự cơ bản: trình tự thứ nhất là *Dòng họ đề xướng - người cung tiến hưởng ứng - dòng họ hợp mặt để bầu Hậu - lập văn bản bầu Hậu - người cung tiến tặng thêm tài sản - lập bia ghi việc và ghi quy định*, trình tự thứ hai là *Người cung tiến đề nghị - dòng họ chấp nhận - thỏa thuận điều khoản - lập văn bản và khắc bia*, trình tự thứ ba là *Dòng họ có việc cần huy động vốn, thành viên công đức, dòng họ cảm ơn bằng cách bầu Hậu và thờ Hậu*.

Về các danh vị của Hậu tộc, Hậu tộc được gọi chủ yếu bằng danh vị *Hậu* (后/後/候/厚), *Hậu tổ* (后/後/候/厚祖), *Hậu tộc* (后族), tuy nhiên vẫn có lúc có nơi được gọi bằng danh vị *Hậu thần* (后神), *Hậu hiền* (后賢) hoặc thậm chí là không có danh vị riêng.

Về quyền lợi của Hậu tộc, các quyền lợi của Hậu tộc thường được nhắc đến gồm: chúc tết, mừng thọ, biếu phần khi còn sống, điều phúng trong đám tang, phối hưởng tổ tiên, làm giỗ khi đã qua đời. Những quyền lợi này không bị chi phối và quyết định bởi danh vị Hậu hay số tài sản đã đem cung tiến, mà do người cung tiến và dòng họ tự thỏa thuận trong từng trường hợp bầu Hậu. Ở thời điểm nào dòng họ cần huy động vốn thì quyền lợi của Hậu tộc có thể được nhiều hơn.

Về thành phần và đối tượng tham gia hoạt động thờ Hậu tộc, mỗi trường hợp bầu Hậu thường có ba bên là người gửi Hậu, người được gửi Hậu, dòng họ tiếp nhận tài sản cung tiến và duy trì quyền lợi đã cam kết với người gửi Hậu.

Người gửi Hậu tộc phần lớn là cá nhân, có một số ít trường hợp là cặp vợ chồng và ít hơn nữa là nhóm từ ba người trở lên. Những người này phần lớn là phụ nữ, tuyệt đại đa số là người Kinh dù có vài trường hợp là người Hoa hoặc người Chăm đã Việt hóa. Tuyệt đại đa số người gửi Hậu tộc là thường dân, quan lại có tham gia nhưng vừa ít vừa là quan lại cấp thấp. Người gửi Hậu thường là con của người được gửi Hậu, ngoài ra cũng có một số trường hợp người gửi Hậu là cháu của người được gửi Hậu, hoặc người gửi Hậu chính là bản thân người được gửi Hậu. Trong quan hệ với dòng họ tiếp nhận cung tiến, người gửi Hậu thường là con gái, rồi đến con dâu, tiếp theo là con trai, ít nữa con rể hoặc cháu ngoại của dòng họ. Như vậy đối tượng tham gia cung tiến và xin gửi Hậu trong các dòng họ khá đa dạng phong phú. Tuy nhiên dù phong phú như thế mà vẫn không có trường hợp nào là con nuôi cung tiến. Các quan hệ huyết thống đóng vai trò chính trong các trường hợp cung tiến gửi Hậu.

Người được gửi Hậu chủ yếu là những thường dân, ngoài ra cũng có ít trường hợp là quan chức của triều đình hoặc chức sắc của địa phương. Hậu tộc tuyệt đại đa số là người Việt tuy nhiên vẫn có người là người nước ngoài. Về giới tính, số đông Hậu tộc là ?. Nếu có hơn hai vị Hậu trong một trường hợp gửi Hậu (một trường hợp gửi Hậu có thể được cung tiến hơn một lần) thì các vị ấy phần lớn là những người trong một gia đình nhỏ, gia đình hạt nhân. Số lượng người được gửi Hậu trong mỗi văn bia Hậu tộc phổ biến nhất là 02 người, rồi đến 01 người, 03 người và 04 người. Phần lớn các vị Hậu là cha mẹ đẻ hoặc cha mẹ chồng/vợ của người gửi Hậu, ngoài ra có một số vị Hậu là chồng hoặc vợ của người cung tiến, và số ít hơn các vị Hậu chính là bản thân người gửi Hậu. Hậu tộc không chỉ gồm những người là thành viên của dòng họ mà còn gồm những người là thành viên của dòng họ thông gia, tuy nhiên số người là thành viên trong dòng họ vẫn chiếm số lượng áp đảo.

Dòng họ nhận bầu và thờ Hậu tộc phần lớn là những dòng họ bình dân. Có 128 đơn vị dòng họ có bia Hậu tộc và hoạt động thờ Hậu, có dòng họ thờ rất nhiều Hậu nhưng cũng có dòng họ thờ ít Hậu hơn.

Về các loại tài sản được dùng để gửi Hậu, đa số các trường hợp gửi Hậu gửi giỗ đều cung tiến ruộng và tiền, số ít hơn sẽ chỉ cung tiến ruộng hoặc chỉ cung tiến tiền. Trong đó ruộng được chia thành nhiều loại dựa trên công năng sử dụng, chất lượng canh tác hoặc thời điểm canh tác. Tiền cũng gồm nhiều loại đã từng được lưu thông ở nhiều thời điểm lịch sử và nhiều không gian địa phương khác nhau. Ngoài ruộng và tiền thì nhà, đất, từ đường, thóc, hoành phi cũng là những tài sản được đem cung tiến cho dòng họ để gửi Hậu tộc. Những dòng họ nhận thờ cúng Hậu, nhất là những dòng họ có nhiều văn bia Hậu tộc, đã huy động được số tài sản vật chất lớn với giá trị thực. Còn người cung tiến nhận được những quyền lợi chủ yếu mang giá trị tinh thần.

Về hiệu lực của các cam kết hay thời gian duy trì nghĩa vụ thờ Hậu tộc, thực tế đã chứng minh có nhiều trường hợp dòng họ không giữ được cam kết.

4. Về đời sống gia tộc thể hiện qua văn bia Hậu tộc

Về hoạt động tế tự trong dòng họ: Có 14 dịp hành lễ trong dòng họ với quy mô lớn nhỏ (chính phụ) khác nhau, trong đó lễ lớn hay lễ chính gồm giỗ tổ tiên, tế Xuân, tế Thu, tế Chạp, lễ nhỏ hay lễ phụ gồm tết Nguyên đán, ngày Lập xuân, ngày Thanh minh, ngày Lập hạ, ngày Đoan ngo, ngày Rằm tháng 7, ngày Trung thu, ngày lễ Thường tân, ngày Đông chí, ngày Trừ tịch. Những đối tượng được thờ cúng trong tất cả các dịp lễ tiết này là chư vị tổ tiên của dòng họ, Tiên sư, Táo quân và có thể có thêm Hậu tộc. Lễ vật được dùng trong các dịp này liên quan đến những gợi ý trong các sách hướng dẫn thực hành gia lễ của người Việt, đồng thời cũng do đặc điểm nông sản có thể thu hoạch ở vùng đồng bằng sông Hồng. Bên cạnh những lễ vật phổ biến này còn có một số lễ vật đặc trưng của vùng miền hoặc của thời kì lịch sử. Việc khảo sát thời điểm xuất hiện của những lễ vật này có thể mang lại cho chúng ta những hiểu biết thú vị về lịch sử lễ vật và lịch sử ẩm thực của người Việt. Thành phần tham gia hành lễ trong dòng họ gồm mọi người trong họ, trong đó người phụ trách lễ nghi tế tự là Tộc trưởng, người phụ trách mua sắm lễ vật là Câu

đương, người phụ trách trông coi lễ vật là Giám thủ từ đường. Ngoài ra còn có thể có các chức danh như Thư kí, Trương mai, Đương cai,... Nhiệm vụ và vai trò của những người này có thể linh hoạt tùy theo quy định của từng dòng họ hoặc từng thời điểm. Các đặc điểm của hoạt động thờ cúng và tế tự trong dòng họ cho thấy: văn hóa dòng họ và các hoạt động tế tự của dòng họ chủ yếu nhận ảnh hưởng từ văn hóa Nho giáo và văn hóa Trung Hoa truyền thống, hầu như không bị ảnh hưởng bởi đạo Phật, văn hóa Phật giáo và tín ngưỡng bách linh.

Về lịch sử xây dựng và bài trí của từ đường dòng họ: Từ đường dòng họ đã xuất hiện trong những gia tộc quyền quý ở vùng kinh đô từ thời Lê, rồi sau đó lan ra các dòng họ bình dân ở các vùng thôn quê trong suốt thời nhà Nguyễn. Ban đầu từ đường dòng họ có thể là ngôi nhà nhỏ bằng cỏ, sau đó đổi thành nhà ngói, thường tổ chức mặt bằng theo lối chữ Nhất, chữ Nhị, chữ Công, chữ Đinh. Phổ biến là kiểu nhà bố trí mặt bằng theo lối chữ Nhất. Trong không gian chính của từ đường, Thủy tổ và các vị Tiên tổ đời trước thường được thờ ở ban giữa của gian trung tâm, các vị Tiên tổ đời sau được thờ ở hai bên, Thổ công được thờ lâm thời ở bên ngoài từ đường. Còn Hậu tộc có thể có ban riêng ở bên trái từ đường, hoặc không có ban riêng mà được thờ ngay tại vị trí của bia Hậu. Bia ấy vốn được dựng ở bên trái hoặc bên phải từ đường.

Về vai trò của ông Tộc trưởng trong hoạt động bầu và thờ Hậu tộc: Tộc trưởng không quản lí số tiền được cung tiến cho dòng họ mà quản lí diện tích ruộng cung tiến. Tộc trưởng chỉ có quyền canh tác mà không có quyền chuyển nhượng hay định đoạt đối với diện tích ruộng ấy. Trong việc thờ cúng Hậu tộc, Tộc trưởng là người chuẩn bị chính cho lễ cúng Hậu nên cúng xong Tộc trưởng được biểu phần. Trong quá trình thương thảo để đi đến thỏa thuận gửi Hậu, nếu ông Tộc trưởng muốn gửi Hậu thì cũng được ứng xử như các thành viên khác chứ không có quyền lợi hay nghĩa vụ đặc thù nào. Còn trong việc đứng tên chứng kiến việc gửi Hậu và lập bia Hậu, Tộc trưởng có thể là một trong những người đứng ra lập bia Hậu tộc hoặc là một trong những người chứng kiến và kí tên trong danh sách người dựng bia.

5. Một vài kiến nghị

Từ những kết luận trên, tác giả luận án đề xuất một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất: Từ việc có thể nghiên cứu hoạt động bầu và thờ Hậu tộc cùng một số vấn đề của đời sống gia tộc từ 173 văn bia Hậu tộc, chúng ta hoàn toàn có thể tin tưởng vào khả năng nghiên cứu lịch sử dòng họ cùng nhiều vấn đề của đời sống dòng họ thông qua hệ thống văn bia của gia tộc. Theo thống kê bước đầu của tác giả luận án, số thác bản văn bia của dòng họ hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu gồm 2149 thác bản văn bia. Con số này có thể gợi ý cho chúng ta nghĩ đến những việc như thống kê, phân loại, nghiên cứu và xác định giá trị của số thác bản này. Ngoài ra chúng ta cũng có thể tiến hành điền dã và sưu tầm thêm các văn bia gia tộc đang còn trong các dòng họ để có kho dữ liệu lớn và đầy đủ hơn. Từ kho dữ liệu ấy, việc nghiên cứu lịch sử địa phương, lịch sử xã hội từ cuộc đời các cá nhân, vai trò của tổ chức dòng họ trong làng xã,... là việc hoàn toàn khả thi.

Thứ hai: Trong đời sống xã hội hiện nay, chúng ta hầu như không thấy ai nhắc tới hoạt động bầu Hậu và thờ Hậu. Từ người dân thường đến nhà hoạt động văn hóa, nhà hoạch định chính sách đều thấy tục bầu Hậu và thờ Hậu rất lạ lẫm. Nhiều người nghĩ đó là một phong tục của quá khứ và đã sớm mất đi sau năm 1945. Tuy nhiên, thực tế sưu tầm thác bản văn bia và thực tế điền dã địa phương cho thấy, hoạt động bầu Hậu và thờ Hậu vẫn tồn tại và biến đổi cùng đời sống xã hội. Vì vậy, các nhà nghiên cứu văn hóa cần có những khảo cứu kịp thời để thảo luận và tham gia kiến nghị với các nhà hoạch định chính sách, nhằm phát huy vai trò và tác dụng của hoạt động này trong nhiệm vụ xây dựng xã hội ngày nay.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Mai Thu Quỳnh (2019), “Hoạt động gửi giỗ trong dòng họ: Khảo sát qua tư liệu tộc ước”, *Tạp chí Hán Nôm* (5), tr.47-62.
2. Mai Thu Quỳnh (2021), “Tổng quan tư liệu văn bia Hậu tộc, gửi giỗ tại thành phố Hà Nội”, *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2021*, NXB. Thế Giới, Hà Nội, tr.183-198.
3. Mai Thu Quỳnh (2022), “Tổng quan về tư liệu văn bia Hậu tộc tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm”, *Tạp chí Hán Nôm* (2), tr.54-65.
4. Mai Thu Quỳnh (2023), “Huệ nghĩa điền/Bản tộc kí/Nam giáp kí: Văn bia bầu Hậu tộc sớm nhất ở Hải Dương thế kỉ XVII”, *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2023*, NXB. Thế giới, ISBN 978-604-77-6513-3, tr.925-934.
5. Mai Thu Quỳnh (2023), “The customs of establishing Hậu tộc in Việt Nam: From the survey of Hậu tộc epitaphs”, *The First International Conference on the Issues of Social Sciences and Humanities*, Vietnam National University Press, Ha Noi, ISBN 978-604-9990-98-4, pp.851-870.
6. Mai Thu Quỳnh (2024), “The Hậu tộc election culture of the Vietnamese people: the Process and the titles”, *Second International Conference on the Issues of Social Sciences and Humanities*, Vietnam National University Press, Ha Noi, ISBN 978-604-9990-98-4, pp.820-844.
7. マイ・トゥ・クイン(2024), “族のハウ碑文から見たベトナム家族”, *東アジアの儒教資料とベトナム碑文: 学際的アプローチ*, 東アジア・ジェンダー科研事務局, 東京, ISBN: 978-4-9913903-0-2, pp.111-121.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (1957), *Hán Việt từ điển giản yếu*, Trường Thi xuất bản, Sài Gòn, in lần thứ 3.
2. Đào Duy Anh (1005), *Hán Việt từ điển*, NXB. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Trần Thị Kim Anh (2004), “Bia Hậu ở Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm* (3), tr.54-63.
4. Trần Thị Kim Anh (2007), “Tìm hiểu văn bia từ góc nhìn thể loại”, *Tạp chí Hán Nôm* (5), tr.43-51.
5. Vũ Thị Lan Anh (2021), *Văn bia tạo lệ Việt Nam và việc quản lí di tích thời trung đại*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
6. Vũ Thị Mai Anh (2014), *Đời nay cung tiến ngàn sau phụng thờ (bầu Hậu trong văn khắc Hán Nôm ở một số địa phương đồng bằng châu thổ sông Hồng, 1802-1903)*, NXB. Thế Giới, Hà Nội.
7. Toan Ánh (2005), *Nếp cũ: Tín ngưỡng Việt Nam* (quyển thượng), NXB. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Sài Gòn.
8. Vũ Việt Bằng (2017), “Tổng thuật nghiên cứu gia lễ Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến nay”, *Tạp chí Hán Nôm* (6), tr.18 – 33.
9. Phan Kế Bính (1913), “Việt Nam phong tục”, *Đông Dương Tạp chí* (24-49) (in lại ở Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1973 với tên gọi *Việt Nam phong tục*).
10. Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (ban hành) (1948), *Sắc lệnh số 148/SL ngày 25/3/1948 về việc bãi bỏ danh từ phủ, châu, quận*.
11. Lê Văn Cường (2009), *Tìm hiểu văn bia Hậu thời Tây Sơn*, luận văn Thạc sĩ ngành Hán Nôm, khoa Văn học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Lê Văn Cường (2022), “Mỹ tục bầu Hậu Phật trong văn hóa tín ngưỡng làng xã Việt Nam thời trung đại”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật* (500), Hà Nội.
13. Trần Trọng Dương (2022), “Tín ngưỡng thờ Hậu: Khái niệm, cấu trúc và loại hình”, *Tạp chí Hán Nôm* (2), tr.21 - 34.
14. Trần Trọng Dương (chủ biên) (2024), *Văn bia Việt Nam: Di sản, văn hóa và lịch sử*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

15. Bùi Xuân Đính (2015), “Bia Hậu thần Hậu Phật niên hiệu Cảnh Trị tại đình làng An Thọ (xã An Khánh huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội)”, *Thông báo Hán Nôm học năm 2015*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.176-179.
16. Trần Văn Giáp (1969), “Văn bia Việt Nam. Công dụng thác bản văn bia Việt Nam đối với khoa học xã hội và những thác bản văn bia hiện còn ở Thư viện Khoa học Xã hội”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (1), tr.03-19.
17. Đỗ Thị Hảo (2009), *Văn khắc Hán Nôm Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
18. Vũ Thị Hằng (2022), *Bà hoàng trên đá – chân dung nữ quý tộc trên điêu khắc Hậu Phật thế kỉ 16 – 18 ở Việt Nam*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
19. Nguyễn Thị Kim Hoa (2011), *Nghiên cứu Văn bia Hải Phòng*, luận án TS.
20. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên) (1992), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
21. Mai Hồng (2004), “Tục bâu Hậu Thần, Hậu Phật qua một số tấm bia ở một làng quê Thái Bình”, *Thông báo Hán Nôm học 2003*, Hà Nội, tr.270-277.
22. Nguyễn Kim Hưng (1983), *Từ điển văn học*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
23. Lê Thị Thu Hương (2024), *Văn bia Hậu Phật vùng Đồng bằng Bắc bộ thế kỉ XVII*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
24. Trần Thị Thu Hường (2014), “Tục bâu Hậu thần qua tư liệu văn bia Hậu thần Việt Nam thế kỉ XVII-XVIII”, *Tạp chí Hán Nôm* (5), tr.48-59.
25. Trần Thu Hường (2015), *Nghiên cứu văn bia Hậu thần Việt Nam thế kỉ 17 -18*, luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
26. Trần Thị Thu Hường (2020), *Văn bia Hậu thần Việt Nam (thế kỉ XVII - XVIII)*, NXB. Văn học, Hà Nội.
27. Nguyễn Quang Khải (2016) *Tìm hiểu tục bâu Hậu gửi giỗ ở Bắc Ninh qua tư liệu văn bia*, Nxb. Hội nhà văn.
28. Ngô Vi Liễn (1999), *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, NXB. Văn hóa Thông tin.
29. Tống Văn Lợi (2017), “Hiện tượng cúng hậu thế kỷ XVII-XVIII (trường hợp văn bia cúng hậu huyện Tiên Lãng, Hải Phòng)”, *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn* tập 3 (6), tr. 790-801.

30. Nguyễn Công Lý (2011), *Giáo dục – khoa cử và quan chế ở Việt Nam thời phong kiến, thời Bắc thuộc*, NXB. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
31. Marcel Mauss (Nguyễn Tùng dịch) (2011), *Luận về biếu tặng – Hình thức và lý do của sự trao đổi trong các xã hội cổ sơ*, NXB. Tri Thức, Hà Nội.
32. Trịnh Khắc Mạnh (1993), “Đặc điểm thể loại văn bia Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm* (4), tr.20-27.
33. Trịnh Khắc Mạnh (2008), *Một số vấn đề về văn bia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
34. Trịnh Khắc Mạnh (2012), *Bi ký học và văn bản Bi ký Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
35. Trịnh Khắc Mạnh (2013), *Bi ký học và văn bản bi ký Hán Nôm Việt Nam*, NXB. Khoa học Xã hội.
36. Trịnh Khắc Mạnh (2014), *Văn bản học Hán Nôm Việt Nam*, NXB. Khoa học Xã hội.
37. Trịnh Khắc Mạnh (2016) (chủ biên), *Di sản Hán Nôm trong đời sống văn hóa xã hội Việt Nam*, NXB. Khoa học Xã hội.
38. Trịnh Khắc Mạnh chủ biên (2017), *Gia lễ Việt Nam*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
39. Trịnh Khắc Mạnh chủ biên (2021), *Chợ truyền thống Việt Nam qua tư liệu văn bia*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
40. Trịnh Khắc Mạnh (2022), “Bàn thêm về thời điểm xuất hiện tục thờ Hậu, danh vị Hậu và văn bia Hậu ở Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm* (5), tr.59-70.
41. Trịnh Khắc Mạnh (2024), *Hoạt động cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ Hải Dương qua bia Hậu thế kỉ XVII – XVIII*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
42. Nguyễn Kim Măng (2014), *Nghiên cứu văn bia tỉnh Ninh Bình*, luận án TS.
43. Nguyễn Kim Măng, Nguyễn Xuân Trung, Nguyễn Thị Vân (2022), *Tuyển tập văn bia Hán Nôm tỉnh Ninh Bình*, tập 1: Từ thế kỉ X – XVII, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
44. Nguyễn Hữu Mùi (2013), *Nghiên cứu văn bia Vĩnh Phúc*, Sở Văn hóa Thể thao tỉnh Vĩnh Phúc.

45. Nguyễn Hữu Mùi, Nguyễn Quang Hà (2016), “Văn bia Hậu thần Hậu Phật sưu tầm ở làng An Phú (xã An Thịnh, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh)”, *Tạp chí Hán Nôm* (4), tr.14-22.
46. Nguyễn Văn Nguyên (2007) “Giới thiệu văn khắc Hán Nôm và văn bia làng xã Việt Nam”, *Thành Đại Trung văn học báo* (17).
47. Nguyễn Văn Nguyên (2007), *Khảo sát giám định niên đại thác bản văn bia*, NXB. Văn hóa Thông tin.
48. Nguyễn Văn Nguyên (2024), *Hoạt động cung tiến và lệ bầu Hậu*, NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
49. Nguyễn Tôn Nhan (1999), *Từ điển văn học cổ điển Trung Quốc*, Nxb. Văn nghệ TP HCM, Thành phố Hồ Chí Minh.
50. Nguyễn Tá Nhí (chủ biên) (1993), *Văn bia Hà Tây*, Bảo tàng Tổng hợp, Sở Văn hóa thông tin thể thao Hà Tây, Hà Tây.
51. Nhiều tác giả (1978), *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam tập 1 - 2, Nxb KHXH, Hà Nội.
52. Nguyễn Ngọc Nhuận (chủ biên) (2011), *Điện chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại*, tập 1 – 3, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
53. Hoàng Phê chủ biên (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ, Hà Nội.
54. Nguyễn Văn Phong (2016), *Nghiên cứu văn bia tỉnh Bắc Giang*, luận văn TS.
55. Nguyễn Văn Phong (2021), *Văn bia Bắc Giang: khảo cứu và tuyển dịch*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
56. Vũ Văn Quân (chủ biên) (2010), *Tư liệu văn hiến Thăng Long – Hà Nội: Thư mục tư liệu trước 1945* tập 1- 2, NXB. Hà Nội.
57. Quốc sử quán triều Nguyễn, (Viện Sử học dịch) (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1 – 2, NXB. Giáo dục, Hà Nội.
58. Quốc sử quán triều Nguyễn, (Viện Sử học phiên dịch và chú giải) (2006) *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1 – 3, NXB. Thuận Hóa, Huế.
59. Nguyễn Hoàng Quý (2006), “Góp thêm một loại hình bia Hậu”, *Thông báo Hán Nôm học năm 2005*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.541-544.

60. Nguyễn Ngọc Quỳnh (2002), “Tục cúng hậu xưa nay qua các tấm bia hậu”, *Thông báo Hán Nôm học năm 2001*, NXB. Thế giới, tr.480-490.
61. Nguyễn Ngọc Quỳnh (2003), “Tục cúng hậu và lập bia hậu của nước ta trong lịch sử”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (5), tr.63-69.
62. Mai Thu Quỳnh (2017), *Hệ thống tư liệu văn bia Tộc ước phản ánh Nho học Việt Nam thời Lê – Nguyễn*, đề tài cơ sở do Viện Nghiên cứu Hán Nôm chủ trì.
63. Mai Thu Quỳnh (2017), “Một số vấn đề về văn bia Tộc ước Việt Nam”, *Nghiên cứu Hán Nôm 2017*, NXB. Thế Giới, Hà Nội, tr.526-545.
64. Mai thu Quỳnh (2018), *Nghiên cứu Nho học Việt Nam từ văn bia Tộc ước: vấn đề sở hữu ruộng đất và tài sản chung*, đề tài cơ sở do Viện Nghiên cứu Hán Nôm chủ trì.
65. Mai Thu Quỳnh (2018), “Vấn đề tài sản chung trong đời sống dòng họ người Việt thời Lê-Nguyễn thể hiện qua tộc ước ghi trên bia đá”, *Nghiên cứu Hán Nôm 2018*, NXB. Thế Giới, Hà Nội, tr.502-517.
66. Mai Thu Quỳnh chủ nhiệm đề tài (2018), *Nghiên cứu hoạt động tế tự của các dòng họ người Việt thời Lê – Nguyễn qua văn bia có nội dung Tộc ước hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện Nghiên cứu Hán Nôm chủ trì, báo cáo tổng hợp.
67. Mai Thu Quỳnh (2019), *Nghiên cứu hoạt động tế tự của các dòng họ người Việt thời Lê – Nguyễn qua văn bia có nội dung Tộc ước hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm*, đề tài cơ sở do Viện Nghiên cứu Hán Nôm chủ trì.
68. Mai Thu Quỳnh (2019), “Hoạt động gửi giỗ trong dòng họ: khảo sát qua tư liệu tộc ước”, *Tạp chí Hán Nôm* (5), tr.47 – 63.
69. Mai Thu Quỳnh (2021), “Tổng quan tư liệu văn bia Hậu tộc, gửi giỗ tại thành phố Hà Nội”, *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2021*, NXB. Thế giới, Hà Nội, tr.183-198.
70. Mai Thu Quỳnh (2022), “Tổng quan về tư liệu văn bia Hậu tộc tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm”, *Tạp chí Hán Nôm* (2), tr.54-65.
71. Hồ Gia Tân, (Trịnh Khắc Mạnh chủ biên khảo cứu và dịch chú) (2018), *Thọ mai gia lễ*, NXB. Văn học.

72. Văn Tân chủ biên (1977), *Từ điển tiếng Việt*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, in lần thứ hai.
73. Hà Văn Tấn (2002), *Chữ trên đá, chữ trên đồng – Minh văn và lịch sử*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
74. Nhất Thanh (1970), *Đất lề quê thói (phong tục Việt Nam)*, cơ sở ấn loát Đường Sáng, Sài Gòn (NXB. Hồng Đức và nhà sách Nhã Nam in lại năm 2020).
75. Nguyễn Quang Thắng (2002), *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ (tìm hiểu luật Gia Long)*, NXB. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
76. Dương Thị The và Phạm Thị Thoa (1987), “Đôi điều về bia Hậu”, *Tạp chí Hán Nôm* (2), tr.35-36
77. Ngô Đức Thọ (1997), *Chữ huy Việt Nam qua các triều đại*, NXB. Văn hóa, Hà Nội.
78. Ngô Đức Thọ và Trịnh Khắc Mạnh (2006), *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
79. Đinh Khắc Thuân (2021), *Văn bia Hán Nôm thời Mạc: tư liệu và khảo cứu*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
80. Vương Tiểu Thuần (2002), “Văn khắc và sử liệu làng xã. Diễn âm, diễn nghĩa, diễn ca và diễn tự”, *Tạp chí Hán Nôm* (4), tr.90 – 99.
81. *Thư mục văn bia Việt Nam* (1986) bản in Roneo kí hiệu Vt.29 tập, lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
82. Vũ Hi Tô (dịch) (1927), *Thọ Mai gia lễ*, Phú Văn Dương, Hà Nội.
83. Nguyễn Bích Trà (2011), *Văn bia và giá trị nghiên cứu qua loại hình bia Hậu (Khảo sát trên địa bàn Hà Tây cũ)*, luận văn Thạc sĩ, ngành Việt Nam học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội.
84. Dương Bá Trạc (1932), *Gia lễ giản yếu: có các bài văn khấn và hướng dẫn chép gia phả*, Đông Tây, Hà Nội.
85. Mai Viên Đoàn Triền (Nguyễn Tô Lan dịch) (2008), *An Nam phong tục sách*, NXB. Hà Nội, Hà Nội.

86. Nguyễn Doãn Tuân và Nguyễn Thị Thanh (2013), “Vài nét về tục gửi giỗ của cư dân Thăng Long - Hà Nội (qua khảo sát văn bia)”, *Di sản văn hóa phi vật thể* (4), Hà Nội.
87. Nguyễn Minh Tuân (1998), “Các tác giả bia Hậu ở Yên Phong, Bắc Ninh”, *Thông báo Hán Nôm học năm 1997*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.688-704.
88. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp, Viện cao học thực hành (2005-2010): *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (22 tập), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
89. Viện nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp, Viện cao học thực hành (2007-2010): *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* 9 tập (1 - 8), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
90. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp, Viện cao học thực hành (2020), *Thư mục văn khắc Hán Nôm Việt Nam* 3 tập (9 -11), NXB. Thế giới, Hà Nội.
91. Viện Nghiên cứu Hán Nôm và EFEO (1992), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam (thời Lý)* tập 1, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
92. Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Trung Chính đại học Văn học viện (2002), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam (thời Trần)* tập 2, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
93. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2001), *Điện chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại*, tập IIIA: *Hoàng Việt luật lệ*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
94. Phạm Thị Thùy Vinh (2003), *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
95. Phạm Thị Thùy Vinh (2006), “Lệ bầu Hậu của người Việt qua tư liệu văn bia”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (3), tr.33-40.
96. Phạm Thị Thùy Vinh (2010), *Tuyển tập văn khắc Hán Nôm, tư liệu văn hiến Thăng Long-Hà Nội*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
97. Phạm Thị Thùy Vinh (chủ trì) (2010), *Văn khắc Hán Nôm Thăng Long – Hà Nội*, Nxb. Hà Nội.
98. Phạm Thị Thùy Vinh (chủ trì) (2014), *Văn bia Lê Sơ (tuyển chọn)*, Nxb. KHXH, Hà Nội.

Hán Nôm

99. *An Nam chí lược* (安南志略), kí hiệu thư viện (KHTV) ở VNCHN: A.16.
100. *Bùi tộc bi kí* (裴族碑記), KHTV ở VNCHN: No.39959-60.
101. *Đại Nam phong hóa khảo lược* (大南風化考略), KHTV ở VNCHN: A.977.
102. *Đỗ thị phả kí* (杜氏譜記) KHTV ở VNCHN: VHc.2010 (A.1318).
103. *Gia lễ* (家禮), KHTV ở VNCHN: AB.572.
104. Gia phả họ Nguyễn làng Đại Bái xã Thiệu Giao huyện Thiệu Hóa tỉnh Thanh Hóa quyển 01 trang 12, 13 và 14, tư liệu sưu tầm của cá nhân.
105. *Hồ Thượng thư gia lễ* (胡尚書家禮), KHTV ở VNCHN: A.175, A.279, AB.592.
106. *Hồng Đức thiện chính* 洪德善政, KHTV ở VNCHN: A.330
107. *Hương Khê Nguyễn thị gia phả* (香溪阮氏家譜) KHTV ở VNCHN: A.754/1-3.
108. *Lê tộc phả kí* (黎族譜記), KHTV ở VNCHN: A.2807.
109. *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝獻章類誌, KHTV ở VNCHN: A.1551.
110. *Nguyên tộc bi kí* (元族碑記), KHTV ở VNCHN: No.49941 – 44.
111. *Phan tộc công phả* (潘族公譜) KHTV ở VNCHN: A.2963 (VHC.1406).
112. *Thọ Mai gia lễ* 壽梅家禮, KHTV ở VNCHN: VHv.108
113. *Từ đường điều lệ bi* (祠堂條例碑), KHTV ở VNCHN: 14532/ 34182.
114. *Thịnh Quang Đỗ tộc thế thứ phả ký* (盛光杜族世次譜記), KHTV ở VNCHN: A.799
115. *Văn Công gia lễ tồn chân* (文公家禮存真) KHTV ở VNCHN: VHv.272.
116. *Vũ tộc từ đường bi kí* (武族祠堂碑記) KHTV ở VNCHN: No.39963-64.

Tiếng Anh

117. Philippe PAPIN (2018) “Les sources épigraphiques du Vietnam: méthode et contenu”, *Writing for Eternity: A Survey of Epigraphy in Southeast Asia*, EFEO, Paris.

118. Tuyet Nhung Tran (2018), *Familial Properties Gender, State, and Social in Early Modern VietNam, 1462-1777*, Hawai unieversity Press, United State.
119. Yao Takao (2002), “Document: The Inscriptions of Vietnam in the Le Period III -The inscriptions related to the Officers who contributed to the Foundation of the Le Dynasty”, *Hiroshima Journal of Oriental Researches*, 7, 72-87, Japan.

Tiếng Pháp

120. Abel Bergaigne (1888), “L’ancien Royaume de Campā, dans l’Indo-Chine d’après les inscriptions”, *Journal Asiatique*, 8 (11), pp.5-105.
121. Phan Văn Các – Claudine Salmon (1998), *Épigraphie en Chinois du Viet-Nam*, volume 1-2, École Française d’Extrême-Orient, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Paris-Hà Nội.

Tiếng Trung Quốc

Cổ tịch

122. (唐) 孔穎達 (註疏) 《春秋左傳正義》，60 卷。ISBN 7-301-04724, 北京大學出版社，2000 年版。
123. (南齊) 劉勰，《文心雕龍》，人民文学出版社,1958 年版。
124. (宋) 楊復，劉坦孫 (集註)：《文公家禮》，北京：北京圖書館出版社，1999 年版。
125. (明) 楊慎 (輯)：《文公家禮儀節》，乾隆庚寅刻本 (1770)。
126. (清) 張玉書等編撰，王引之等校訂，《康熙字典》，上海古籍出版社,1996 年版。
127. (漢) 鄭玄 (注)，(唐) 賈公彥 (疏)：《儀禮註疏》，北京大學出版社，1999 年版。
128. (漢) 鄭玄 (注)，(唐) 孔穎達 (疏)：《禮記正義》，北京大學出版社，1999 年版。

Hiện đại

129. 陳安然（1973）。《台灣省鍾氏江南戶族譜》。屏東：鍾氏族譜編輯部。
130. 陳進傳（1994）。《宜蘭地區家廟祠堂初探》，*宜蘭文獻雜誌*，第 8 期，pp.01-52。
131. 耿慧玲（2004），《越南史論-金石資料之歷史文化比較》，新文豐出版股份有限公司,台灣。
132. 黃俊憲（2003）。《芎林鄭氏宗祠空間演進與使用》，*新竹文獻*，第 10 期，pp.41-65。
133. 金其桢（2001），《中国碑文化》，重庆出版社, 重庆。
134. 雷飛鴻主編（2000），《辭源》，世一文化事業有限公司 出版, 臺灣。
135. 林珊文（2012），《探究越南女子的「生祠後碑」- 以鄭氏玉杠及阮氏好銘文為例》，*嘉義大學通識學報*，第 10 期（2012 年 11 月），台灣, 頁 129-158。
136. 林珊文（2016），《越南「後賢碑」初探 - 以兩種特殊的後賢類型為例》，*彰化師大國文學誌*第三十二期, 2016 年 6 月，臺灣。
137. 林珊文（2016），《越南朱安「朱文貞公」之先賢祠祀碑銘研究》，*德霖學報*，第 29 期(2016 年 1 月)，頁 4-6, 台灣。
138. 林珊文（2017），《越南「後賢奉祀」研究》，*嘉大中文學報*，第十二期 2017 年 11 月, 頁 39~67
139. 劉曄原、鄭惠堅（1998）。《中國古代祭祀》，台北：台灣商務。
140. 劉秀美（2002）。《六堆地區祠堂建築營建行為初探》，*屏東文獻*，第 5 期，pp.23-50。
141. 孫季萍（2017），《白鹿祠堂：傳統禮法文化的意象》，*人民法院報*，2017 年 11 月 3 日第 005 版。
142. 王人英（1973）。《宗族發展與社會變遷—臺灣小新營李姓宗族的個案研究》，中央研究院 民族研究所集刊，第 35 期，pp.87-110。
143. 溫文龍（1996）。《美濃祠堂建築之美》，*臺灣文獻*，第 47 卷，第 1 期，pp.175-194。

144. 謝長法（1996）。《祠堂及其社會教化》，孔孟月刊（台北），第 34 卷，第 11 期，頁 42-48.
145. 許秀霞、溫文龍（2002）。《美濃鎮祠堂的規制與機能》，高高屏地區歷史與文化學術研討會大會手冊，pp.33-54。
146. 趙錫如主編 (2000), 《辭海》，六統貿易有限公司 出版, 臺灣.
147. 柳秀英、陳麗娜（2003）。《內埔美和、豐田、振豐及義亭四村宗祠訪查紀錄》，六堆客家田野資料集【內埔篇】，pp.105-219。

PHỤ LỤC

Phần Phụ lục được sắp xếp cụ thể như sau:
PHẦN THỨ NHẤT: CÁC BẢNG THỐNG KÊ

Phụ lục 1: Bảng thống kê văn bia Hậu tộc đầy đủ

Phụ lục 2: Bảng thống kê thác bản văn bia ghi lí do bầu Hậu tộc theo trình tự 1

Phụ lục 3: Bảng thống kê thác bản văn bia ghi lí do bầu Hậu tộc theo trình tự 2

Phụ lục 4: Bảng thống kê thác bản văn bia ghi lí do bầu Hậu tộc theo trình tự 3

Phụ lục 5: Bảng thống kê quyền lợi của Hậu trong văn bia ghi Hậu không phải là người cung tiến

Phụ lục 6: Bảng thống kê quyền lợi của Hậu trong văn bia ghi Hậu là người cung tiến

Phụ lục 7: Bảng thống kê thác bản văn bia có ghi lễ vật

Phụ lục 8: Bảng thống kê thác bản văn bia ghi thông tin xây sửa từ đường

PHẦN THỨ HAI: BẢN DỊCH MỘT SỐ BIA HẬU TỘC

Phụ lục 9: Bản dịch văn bia *Huệ nghĩa bi/Bản tộc kí/Nam giáp kí*
(惠義碑/本族記/南甲記), No.12217-19

Phụ lục 10: Bản dịch văn bia *Tộc hậu bi ký* (族侯碑記), No.42337

Phụ lục 11: Bản dịch văn bia *Đỗ tộc hậu bi* (杜族后碑), No.42411

Phụ lục 12: Văn bia *Kí kị hậu bi* (寄忌后碑), No.34735-37

Phụ lục 13: Văn bia *Hậu tộc minh chí* (后族銘誌), No.35211

Phụ lục 14: Văn bia *Hậu kị bi kí* (後忌碑記), No.45247-48

Phụ lục 15: Văn bia *Hậu tộc bi kí* (后族碑記), No.49567

PHẦN THỨ NHẤT: CÁC BẢNG THỐNG KÊ

Phụ lục 01: Bảng thống kê danh mục văn bia Hậu tộc đầy đủ

Stt	Kí hiệu thư viện	Tên bia	Niên đại trước giám định	Niên đại sau giám định	Địa điểm sưu tầm
1	25286	后族碑記 Hậu tộc bi kí	Đồng Khánh 01 (1885)	1886	Nhà thờ họ Đào thôn Nhân Huệ xã Đồng Mai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)
2	1189 - 90	趙族合祀碑壇/存著不忘 Triệu tộc hợp tự đàn bi/ Tồn trữ bất vong	Chính Hòa 11 (1690)	1848 - 1912	Đàn thờ họ Triệu xã Tả Thanh Oai tổng Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông (nay là xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội)
3	42319	后享碑記 Hậu hưởng bi kí	Bảo Đại 1 (1926)	1926	Nhà thờ họ Mai thôn 5 xã Hải Hưng huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định
4	42326	杜族後配碑記Đỗ tộc hậu phối bi kí	Tự Đức 26 (1873)	1873	Nhà thờ họ Đỗ thôn 15 xã Hải Hưng huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định
5	49950	后忌碑記 Hậu kị bi kí	Bảo Đại 03 (1928)	1928	Nhà thờ họ Trương phường Mai Dịch quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội
6	51757	紀念后碑記 Kỉ niệm Hậu bi kí	Bảo Đại Quý Mùi (1943)	1943	Từ đường họ Nguyễn Ngọc xóm 2 xã Vân Trường huyện Tiên Hải tỉnh Thái Bình
7	282 - 83	陳族合祀碑壇/孝義可嘉 Trần tộc hợp tự đàn bi/ Hiếu nghĩa khả gia	Long Đức Giáp Tuất/ [] [] 27	1874	nhà thờ họ Trần xã Tả Thanh Oai tổng Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông (nay là xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội)
8	35098 - 101	后祖碑記 Hậu tổ bi kí	Tự Đức 08 (1855)	1855	nhà thờ họ Hoàng Nguyên thôn An Gạo xã Cảnh

					Thụy huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang
9	37328 - 29	后族碑記 Hậu tộc bi kí	Bảo Đại 06 (1931)	1931	Nhà thờ họ Trần thôn Trực Trì xã Quốc Tuấn huyện An Lâm tỉnh Hải Hưng (nay thuộc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương)
10	41849 - 50	本族附配 Bản tộc phụ phối	Tự Đức 35 (1882)	1882	Nhà thờ họ Lê thôn Tề xã Hợp Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương
11	45789	候祖碑記 Hậu tổ bi kí	Long phi Đình Tị	1857/ 1917	từ đường họ Vũ thôn Hưng Học xã Nam Hòa huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Nam Hòa thị xã Quảng Yên tỉnh Quảng Ninh)
12	53013	本族阮貳枝寄 忌碑 Bản tộc Nguyễn nhị chi kí kị bi	Khải Định 08 (1923)	1923	Nhà thờ họ Nguyễn Đãi thôn Thượng Phúc xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội
13	25533 - 34	寄忌田碑 Kí kị điền bi	Cảnh Thịnh 06 (1797)	1797	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Nhân Trạch xã Phú Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây (nay là tổ dân phố Nhân Trạch phường Phú Lương quận Hà Đông thành phố Hà Nội)
14	14849	[không tên]	Thành Thái 1 (1889)	1886	từ đường họ Nguyễn thôn Bão Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên
15	280	春秋配祀 Xuân thu phối tự	Quý Mão	1903	bia số 02 ở đàn hoang xã Tả Thanh Oai tổng Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông (nay là xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội)

16	1413	寄忌碑記 Kí kị bi kí	Chính Hòa 15 (1694)	1831 - 1914	Nhà thờ họ Trịnh xã Định Công tổng Khương Đình huyện Thanh Trì tỉnh Hà Đông (nay là phường Định Công quận Hoàng Mai thành phố Hà Nội)
17	49573	寄忌碑記 Kí kị bi kí	Tự Đức 08 (1855)	1855	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
18	29359	后族碑記 Hậu tộc bi kí	Bảo Đại 09 (1934)	1934	nhà thờ họ Nguyễn xã Ninh Phú huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình
19	30145 - 46	后碑記/武派碑記 Hậu bi kí/ Vũ phái bi kí	Bảo Đại 11 (1936)	1936	từ đường họ Vũ thôn Đại Thắng xã Ngũ Đoan huyện Kiến Thụy thành phố Hải Phòng
20	39612 - 13	后祖后賢碑記 Hậu tổ Hậu hiền bi kí	Minh Mệnh 1 (1820)	1820	nhà thờ họ Đỗ thôn Bạch Trữ xã Tiến Thắng huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc
21	28936	厚神碑記 Hậu thần bi kí	Kiến Phúc 1 (1883)	1883	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Nghĩa Xá xã Xuân Vinh huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định
22	24464	夏族尊后碑記 Hạ tộc tôn hậu bi kí	Bảo Đại 05 (1930)	1930	Nhà thờ họ Hạ (thôn Tốt Động?) xã Tốt Động huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)
23	42424 - 25	寄忌后碑 Kí kị hậu bi	Tự đức 20 (1867)	1867	Nhà thờ họ Đặng thôn 11 xã Hải Phúc huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định
24	49569	寄忌族碑 Kí kị tộc bi	Khải Định Ất Sửu (1925)	1925	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
25	15064	阮族碑誌 Nguyễn tộc bi chí	Bảo Đại 4 (1929)	1929	từ đường họ Nguyễn xã Lý Hải tổng Xuân Lãng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên (nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc)

26	14909	[không tên]	Thành Thái 10 (1898)	1898	nhà thờ họ Đới thôn Trung xã Vĩnh Mục tổng Đông Lễ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên (nay là thôn Trung Hậu xã Tề Lễ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc)
27	46316	後族碑記 Hậu tộc bi kí	Khải Định 07 (1922)	1922	Từ đường họ Trần thôn Hải Hà xã Hà Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương
28	46900	后族碑誌 Hậu tộc bi chí	Bảo Đại 18 (1943)	1943	Nhà thờ họ Phạm thôn Thụy Bích xã Quốc Tuấn huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình.
29	49567	后族碑記 Hậu tộc bi kí	Thành Thái 13 (1901)	1901	phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
30	13822	記忌石碑 Kí kị thạch bi	Tự Đức 4 (1850)	1851	từ đường họ Phạm xã Diệm Xuân tổng Mộ Chu huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tuông tỉnh Vĩnh Yên (nay là thôn Diệm Xuân xã Việt Xuân huyện Vĩnh Tuông tỉnh Vĩnh Phúc)
31	54604	后族碑記 Hậu tộc bi kí	Khải Định 05 (1920)	1920	thôn Vân Am xã Yết Kiêu huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương
32	55278	本族候碑記 Bản tộc hậu bi kí	Thành Thái Kỉ Hợi (1899)	1899	nhà thờ họ Nguyễn thôn Phương Thông xã Phương Chiều huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên (nay là xã Phương Chiều thành phố Hưng Yên tỉnh Hưng Yên)
33	24203	立寄忌碑 Lập kí kị bi	Bảo Đại 16 (1941)	1941	Nhà thờ họ Tô Văn thôn Yên Khê xã Đại Yên huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)
34	25602 - 03	成泰己丑之秋/阮 族后忌碑 Thành	Thành Thái Kỉ Sửu	1889	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Trình Lương xã Phú

		Thái Kỉ sửu chi thu/ Nguyễn tộc hậu bi kí	(1889)		Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây (nay là phường Phú Lương quận Hà Đông thành phố Hà Nội)
35	13626	后忌碑記 Hậu kị bi kí	Duy Tân 2 (1908)	1908	nhà thờ họ Kim thôn Hương Phú xã Lương Điền tổng Lương Điền phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên (nay là thôn Hương Phú xã Lương Điền huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc)
36	13825	潘氏碑記 Phan thị bi kí	Tự Đức 30 (1877)	1877	từ đường họ Phan xã Diễm Xuân tổng Mộ Chu huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên (nay là thôn Diễm Xuân xã Việt Xuân huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc)
37	40673	楊族后碑記 Dương tộc Hậu bi kí	[không ghi]		Nhà thờ họ Dương thôn Ba Bướm xã Thọ Lộc huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)
38	14858	族后碑誌 Tộc Hậu bi chí	Đồng khánh 02 (1886)		từ đường họ Nguyễn thôn Bảo Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc)
39	24393	后忌碑記 Hậu kị bi kí	Bảo Đại 09 (1934)	1934	Nhà thờ họ Nguyễn Đặng thôn Trung Tiến xã Thụy Hương huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)
40	24442	配寄忌碑 Phối kí bị bi	Bảo Đại 15 (1940)	1940	Nhà thờ họ Nguyễn Văn thôn Tốt Động xã Tốt Động huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)

41	25118	啟定十年秋劉族 后忌碑記 Khải Định thập niên thu Lưu tộc Hậu kị bi	Khải Định 10 (1925)	1925	Nhà thờ họ Lưu thôn Khúc Thủy xã Cự Khê huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)
42	25604	后忌碑記 Hậu kị bi kí	Bảo Đại 04 (1929)	1929	Nhà thờ họ Phạm thôn Trình Lương xã Phú Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây (nay là phường Phú Lương quận Hà Đông thành phố Hà Nội)
43	25606	範族忌碑記 Phạm tộc kị bi kí	Tự Đức 15 (1862)	1862	Nhà thờ họ Phạm thôn Trình Lương xã Phú Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây (nay là phường Phú Lương quận Hà Đông thành phố Hà Nội)
44	26188	黎祠堂寄忌碑 Lê từ đường kí kị bi	Thành Thái 10 (1898)	1898	Từ đường họ Lê thôn Cổng Xuyên xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)
45	27308	丙枝忌后 Bính chi kị hậu	Bảo Đại 03 (1928)	1928	nhà thờ họ Phùng thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên
46	27309	丙枝忌后 Bính chi kị hậu	Bảo Đại 03 (1928)	1928	nhà thờ họ Phùng thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên
47	27310	丙枝后位碑 Bính chi hậu vị bi	Bảo Đại 19 (1944)	1944	nhà thờ họ Phùng thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên
48	27314	寄忌后碑Kí kị hậu bi	Khải Định 07 (1922)	1922	nhà thờ họ Phùng thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên

49	27726	Lập bi kí hậu ktra lại tên bia	Duy Tân 02 (1908)	1908	nhà thờ họ Nguyễn Duy thôn Long Vĩ xã Thanh Long huyện [Yên Mĩ] Tỉnh Hưng Yên
50	32019	后碑記 Hậu bi kí	Đinh Mùi	1847	nhà thờ họ Lí nay đổi họ Vương thôn Quý Dương xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương
51	32020	后碑記 Hậu bi kí	[không ghi]	1822 - 1948	nhà thờ họ Lí nay đổi họ Vương thôn Quý Dương xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương
52	32022	後位碑記 Hậu vị bi kí	Thành Thái 10 (1898)	1898	nhà thờ họ Nguyễn thôn Quý Dương xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương
53	32025	后族碑記 Hậu tộc bi kí	Thành Thái 15 (1903)	1903	nhà thờ họ Nguyễn thôn Quý Dương xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương
54	35211	後族銘誌 Hậu tộc minh chí	Duy Tân 08 (1914)	1914	nhà thờ họ Nguyễn thôn Tiên La xã Đức Giang huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang
55	41852	本族后配 Bản tộc hậu phối	Bảo Đại 02 (1927)	1927	Nhà thờ họ Nguyễn Thế thôn Tè xã Hợp Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương
56	41859	后配碑記 Hậu phối bi kí	[không ghi]	1913 - 1945	Nhà thờ họ Nguyễn Thế thôn Tè xã Hợp Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương
57	41931	后族碑記 Hậu tộc bi kí	[không ghi]	1889 - 1945	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Phú Lương xã Nam Đồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương
58	42337	族后碑記 Tộc hậu bi kí	Duy Tân 10 (1916)	1916	Nhà thờ họ Lâm thôn 1 xã Hải Lộc huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định

59	42411	杜族后碑 Đỗ tộc hậu bi	Bảo Đại 4 (1929)	1929	Nhà thờ họ Đỗ thôn 6 xã Hải Phúc huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định
60	44076	楊族后碑 Dương tộc hậu bi	Thành Thái 13 (1901)	1901	Nhà thờ họ Dương thôn Vũ Xá xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương
61	44077	楊族后碑 Dương tộc hậu bi	Thành Thái 13 (1901)	1901	Nhà thờ họ Dương thôn Vũ Xá xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương
62	45794	后祖碑記 Hậu tổ bi kí	Khải Định 08 (1923)	1923	từ đường họ Hoàng thôn Hưng Học xã Nam Hòa huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Nam Hòa thị xã Quảng Yên tỉnh Quảng Ninh)
63	45795	候祖碑記 Hậu tổ bi kí	[không ghi]	1836 - 1948	từ đường họ Hoàng thôn Hưng Học xã Nam Hòa huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Nam Hòa thị xã Quảng Yên tỉnh Quảng Ninh)
64	45914	后族碑記 Hậu tộc bi kí	Khải Định 07 (1922)	1922	từ đường họ Đàm xóm Giếng Sau thôn La Khê xã Tiền An huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Tiền An thị xã Quảng Yên tỉnh Quảng Ninh)
65	46304	族后碑記 Tộc hậu bi kí	Bảo Đại 09 (1934)	1934	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Hải Hà xã Hà Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương
66	49570	寄忌碑 Kí kị bi	Khải Định 10 (1925)	1925	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
67	49574	寄忌碑記 Kí kị bi kí	[Khải Định] 04 (1919)	1919	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội

68	49575	寄忌碑記 Kí kị bi kí	Khải Định 08 (1923)	1923	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
69	49576	寄忌碑記 Kí kị bi kí	Bảo Đại 02 (1927)	1927	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
70	49578	立碑寄忌 Lập bi kí kị	Thành Thái 13 (1901)	1901	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
71	49585	后忌碑記 Hậu kị bi kí	Bảo Đại 03 (1928)	1928	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
72	49587	忌后碑記 Kị hậu bi kí	Bảo Đại 03 (1928)	1928	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
73	55287	本族候碑記 Bản tộc hậu bi kí	Thành Thái Canh Tí (1900)	1900	nhà thờ họ Lê thôn Phương Thượng xã Phương Chiểu huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên
74	13824	范氏碑記 Phạm Thị bi kí	Duy Tân 08 (1914)	1914	từ đường họ Phạm xã Diêm Xuân tổng Mộ Chu huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên (nay là thôn Diêm Xuân xã Việt Xuân huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc)
75	14261	後祖碑 Hậu tổ bi	Tự Đức Quý Hợi (1863)	1863	từ đường họ Nguyễn xã Thế Trung tổng Kiên Cương phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên (nay là thôn Thế Trung xã Tứ Trung huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc)
76	14910	後位碑記 Hậu vị bi kí	Thành Thái 05 (1893)	1893	nhà thờ họ Đới thôn Trung xã Vĩnh Mục tổng Đông Lỗ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên (nay là thôn Trung Hậu xã Tề Lỗ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc)

77	14913	后族碑記 Hậu tộc bi kí	Duy Tân 03 (1909)	1909	nhà thờ họ Nguyễn xã Lũng Thượng tổng Thư Xá huyện Yên Lạc phủ Vĩnh Tường (nay là thôn Lũng Thượng xã Yên Phượng huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc)
78	29697	祔祀碑記 Phụ tự bi kí	Tự Đức 29 (1876)	1876	từ đường họ Nguyễn xã Vũ Hội huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình
79	33127 - 28	潘族碑記, 碑後 例誌 Phan tộc bi kí Hậu lệ bi kí	Tự Đức 10 (1857)	1857	nhà thờ họ Phan thôn Nội xã Khánh Hòa huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình
80	34735 - 37	寄忌后碑 Kí kị hậu bi	Thành Thái 16 (1904)	1904	từ đường họ Nguyễn đổi Ngô Văn cùm 1 phường Mĩ Độ thị xã Bắc Giang (nay thuộc thành phố Bắc Giang tỉnh Bắc Giang)
81	35115 - 16	后祖碑記 Hậu tổ bi kí	Minh Mệnh 17 (1836)	1836	nhà thờ họ Hoàng thôn Bình Voi xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang
82	40640 - 41	阮后碑記 Nguyễn hậu bi kí	Bảo Đại 5 (1929)	1929	Nhà thờ Nguyễn Ngọc xã Sen Chiêu huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)
83	40642 - 43	阮后碑記/追思紀 念碑	[không ghi]	1929	Nhà thờ Nguyễn Ngọc xã Sen Chiêu huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)
84	41328 - 29	后族碑記 Hậu tộc bi kí	Tự Đức 30 (1877)	1877	Nhà thờ họ Đặng xã Cổ Dũng huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương
85	41854 - 57	阮族碑記/寄忌碑 記/阮族碑記/祠 堂家譜 Nguyễn tộc bi kí/kí kị bi kí/nguyễn tộc bi kí/từ đường gia phả	Tự Đức 20 (1867)	1867	Nhà thờ họ Nguyễn Thế thôn Tè xã Hợp Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương

86	46302 - 03	后族碑記 Hậu tộc bi kí	Thành Thái 16 (1904)	1904	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Hải Hà xã Hà Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương
87	54553 - 56	黎族碑記/本甲后碑 Lê tộc bi kí/bản giáp hậu bi	Thành Thái 03 (1891)	1891	thôn Thượng Bì xã Yết Kiêu huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương
88	55298 - 99	98杜后碑記/99啟定元年 鄧 hậu bi kí/Khải Định nguyên niên	Bảo Đại 04 (1928)/Khải Định 01 (1916)	1928/ 1916	nhà thờ họ Đỗ thôn Phương Trung xã Phương Chiểu huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên (nay là xã Phương Chiểu thành phố Hưng Yên tỉnh Hưng Yên)
89	37446 - 47	后忌碑記/后忌碑記 Hậu kị bi kí/Hậu kị bi kí	Khải Định 04 Ất Mùi (1919)	1919	nhà thờ họ Bùi thôn Đào Xá xã Đào Dương huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên
90	22699	石碑記 Thạch bi kí	Gia Long 13 (1814)	1814	nhà thờ họ Nguyễn Dịch thôn Phù Lưu xã Tân Hồng huyện Tiên Sơn tỉnh Hà Bắc (nay là khu phố Phù Lưu phường Đông Ngàn thành phố Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh)
91	14142	后位碑記 Hậu vị bi kí	Thành Thái 9 (1897)	1894	thờ họ Trần xã Bàn Mạch Hạ tổng Đồng Phú huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên (nay là thôn Bàn Mạch xã Tân Phú huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc)
92	25498	后碑記 Hậu bi kí	Duy Tân 05 (1911)	1911	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Bả Lãm xã Phú Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây (nay là phường Phú Lương quận Hà Đông thành phố Hà Nội)
93	16334	周族碑記 Chu tộc bi kí	[không ghi]	1873 - 1948	từ đường họ Chu xã Đông Lâu tổng Phú Nghĩa huyện Bất Bạt tỉnh Sơn

					Tây (nay là thôn Đông Lâu xã Phú Đông huyện Ba Vì thành phố Hà Nội)
94	24695 - 96	寄忌碑 Kí kị bi	Duy Tân 4 (1910)	1910	Họ Nguyễn Quang thôn Phú Mỹ xã Ngọc Mỹ huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)
95	24596	族后碑 Tộc Hậu bi	Bảo Đại 15 (1940)	1940	Nhà thờ họ Kiều thôn Vĩnh Phúc xã Liệp Tuyết huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội)
96	8873 - 74 hoặc 37326 - 27	后族碑記 Hậu tộc bi kí	Cảnh Hưng 27 (1766)	1766	từ đường họ Trần xã Trục Trì tổng An Ninh huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách (nay là thôn Trục Trì xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương)
97	22695 - 97	阮族後忌碑記、 祀田祠址碑記、 祭祀式例碑記、 姓號祝文碑記 Nguyễn tộc Hậu kị bi kí/ Tự điền từ chỉ bi kí/ Tế tự thức lệ bi kí/ Tính hiệu chúc văn bi kí	Cảnh Hưng 21 (1760)	1760	nhà thờ họ Nguyễn Địch thôn [Phù Lưu] xã [Tân Hồng] huyện Tiên Sơn tỉnh Hà Bắc (nay là khu phố Phù Lưu phường Đông Ngàn thành phố Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh)
98	22698	阮族合祀碑記 Nguyễn tộc hợp tự bi kí	Thiệu Trị 02 (1842)	1842	nhà thờ họ Nguyễn Địch thôn Phù Lưu xã Tân Hồng huyện Tiên Sơn tỉnh Hà Bắc (nay là khu phố Phù Lưu phường Đông Ngàn thành phố Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh)
99	49568	后族碑記 Hậu tộc bi kí	Thành Thái 13 (1901)	1901	Phường Nhật Tân quận Tây Hồ, Hà Nội.

100	46881	后祖碑記 Hậu tổ bi kí	Bảo Đại 18 (1943)	1943	Từ đường họ Trần xóm 7 thôn Luật Nội xã Quang Lịch huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình.
101	49583	立碑記忌 Lập bi kí kị	Khải Định 3 (1918)	1918	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ, Hà Nội
102	115	寄忌在武族 Kí kị tại Vũ tộc	Tự Đức 17 (1864)	1864	bia số 01 tường bên phải nhà Hậu chùa Phúc Châu phường Thụy Khuê huyện Hoàn Long, Hà Thành
103	42311	後族碑記 Hậu tổ bi kí	[không ghi]	1802 - 1945	Từ đường họ Vũ xóm 1 xã Hải Anh huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định
104	49586	紀念后忌碑 Kỉ niệm hậu kị bi	Bảo Đại 03 (1927)	1928	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội
105	46065	賴族後碑 Lại tộc Hậu bi	[không ghi]	1802 - 1945	nhà thờ họ Lại thôn Niềm Hạ xã Vũ Ninh huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình
106	55288 - 89	后祖碑/后田碑 Hậu tổ bi/Hậu điền bi	Bảo Đại 03 Mậu Thìn (1928)	1928	nhà thờ họ Lê thôn Phượng Thượng xã Phượng Châu huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên

Phụ lục 02: Bảng thống kê thác bản văn bia ghi lí do bầu Hậu theo trình tự thứ nhất

Stt	Kí hiệu thư viện	Tên chữ Hán	Niên đại trước giám định	Niên đại sau giám định	Nơi sưu tầm	Danh vị
1	41627	后族碑記	Bảo Đại 11 (1935)	1935	Nhà thờ họ Nguyễn Đông thôn Minh Hòa xã Long Xuyên huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương	后族
2	42145	陳族后碑記	Bảo Đại 01 (1925)	1925	nhà thờ họ Trần thôn Dung xã Hưng Đạo huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên	[không ghi]
3	15064	阮族碑誌	Bảo Đại 4 (1928)	1928	Từ đường họ Nguyễn xã Lý Hải tổng Xuân Lãng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên	[không ghi]
4	13822	記忌石碑	Tự Đức 4 (1850)	1850	Từ đường họ Phạm xã Diêm Xuân tổng Mộ Chu huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên	後祠堂
5	13626	后忌碑記	Duy Tân 2 (1908)	1908	Nhà thờ họ Kim thôn Hương Phú xã Lương Điền tổng Lương Điền phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên	后忌
6	27308	丙枝忌后	Bảo Đại 03 (1927)	1927	Nhà thờ họ Phùng thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên	后
7	27309	丙枝忌后	Bảo Đại 03 (1927)	1927	Nhà thờ họ Phùng thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên	后
8	27310	丙枝后位碑	Bảo Đại 19 (1943)	1943	Nhà thờ họ Phùng thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên	后寄忌, 后配享
9	27314	寄忌后碑	Khải Định 07 (1922)	1922	Nhà thờ họ Phùng thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên	后

10	45914	后族碑記	Khải Định 07 (1922)	1922	Từ đường họ Đàm xóm Giếng Sau thôn La Khê xã Tiên An huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh	[không ghi]
11	55287	本族候碑記	Thành Thái Canh Tí (1900)	1900	Nhà thờ họ Lê thôn Phương Thượng xã Phương Chiểu huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên	候祖
12	16334	周族碑記	[không ghi]	sau 1854	Từ đường họ Chu xã Đông Lâu tổng Phú Nghĩa huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây	[không ghi]
13	45247 - 48	後忌碑記	Thiệu Trị Đinh Mùi (1847)	1847	Nhà anh Lê Thế Chớ thôn 2 xóm Chính xã Đông Anh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa	[không ghi]
14	14852	皇朝嗣德丁丑族后碑誌	Tự Đức Đinh Sửu (1877)	1877	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Bảo Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên	尊后
15	14847	誌后族碑 (族后碑誌)	Bảo Đại 13 (1937)	1937	Từ đường họ Nguyễn thôn Bảo Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên	族后
16	15063	節義后碑記	Duy Tân 4 (1910)	1910	Từ đường họ Nguyễn xã Lý Hải tổng Xuân Lãng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên	后

Phụ lục 03: Bảng thống kê thác bản văn bia ghi lí do bầu Hậu theo trình tự 2

Stt	Kí hiệu thư viện	Tên bia	Niên đại trước giám định	Niên đại sau giám định	Nơi sưu tầm	Danh vị
1	54957 - 58	后族碑記	Tự Đức 30 (1876)	1876	nhà thờ họ Ngô thôn Quách An xã Thanh An huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương	后族
2	49584	皇 朝 啟 定 捌 年 貳 月 拾 陸 日 立 碑 成	Khải Định 8 (1923)	1923	Nhà họ Nguyễn thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ Tp. Hà Nội	[không ghi]
3	25676	后族寄忌	Duy Tân 05 (1911)	1911	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Bối Khê xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây	[không ghi]
4	47371	武族后碑記	Khải Định Giáp Tí (1924)	1924	Từ đường họ Vũ thôn Phong Lâm xã Hoàng Diệu huyện Gia Lộc tỉnh Hải Hưng	[không ghi]
5	12217 - 19	惠義碑/本族記/南甲記	Chính Hòa 07 (1686)	1686	đình thôn Sur xã Nhân Lý tổng An Lương phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương	[không ghi]
6	25286	后族碑記	Đồng Khánh 01 (1885)	1885	Nhà thờ họ Đào thôn Nhân Huệ xã Đồng Mai huyện Thanh Oai	[không ghi]
7	1189 - 90	趙族合祀碑壇/存著不忘	Chính Hòa 11 (1690)	1848 – 1914	Đàn thờ họ Triệu xã Tả Thanh Oai tổng Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông.	從祀配享
8	51757	紀 念 后 碑 記	Bảo Đại Quý Mùi (1943)	1943	Từ đường họ Nguyễn Ngọc xóm 2 xã Vân Trường huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình	后
9	35098 - 101	后祖碑記	Tự Đức 08 (1855)	1855	nhà thờ họ Hoàng Nguyễn thôn An Gạo xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang	后
10	53013	本 族 阮 貳 枝 寄 忌 碑	Khải Định 08 (1923)	1923	Dòng họ Nguyễn Đãi thôn Thượng Phúc xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì Tp. Hà Nội	[không ghi]
11	25533 - 34	寄忌田碑	Cảnh Thịnh 06 (1797)	1797	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Nhân Trạch xã Phú Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây	[không ghi]
12	17784 - 87	[không tên]	Tự Đức 31 (1878)	1878	Quảng Nạp Thanh Hóa	后忌

13	280	春秋配祀	Quý Mão	1903	bia số 02 ở đàn hoang xã Tả Thanh Oai tổng Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông	[không ghi]
14	1413	寄忌碑記	Chính Hòa 15 (1694)	1831 - 1914	Nhà thờ họ Trịnh xã Định Công tổng Khương Đình huyện Thanh Trì tỉnh Hà Đông	[không ghi]
15	29359	后族碑記	Bảo Đại 09 (1933)	1933	nhà thờ họ Nguyễn xã Ninh Phú huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình	族后
16	30145 - 46	后碑記/武派碑記	Bảo Đại 11 (1935)	1935	từ đường họ Vũ thôn Đại Thắng xã Ngũ Đoan huyện Kiến Thụy tỉnh Hải Phòng	[không ghi]
17	42424 - 25	寄忌后碑	Tự đức 20 (1867)	1867	Nhà thờ họ Đặng thôn 11 xã Hải Phúc huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định	[không ghi]
18	49569	寄忌族碑	Khải Định Ất Sửu (1925)	1925	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ Tp. Hà Nội	[không ghi]
19	24203	立寄忌碑	Bảo Đại 16 (1940)	1940	Nhà thờ họ Tô Văn thôn Yên Khê xã Đại Yên huyện Chương Mỹ Tp. Hà Nội	[không ghi]
20	25602 - 03	成泰己丑之秋/阮族后忌碑	Thành Thái Kỉ Sửu (1889)	1889	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Trinh Lương xã Phú Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây	后
21	40673	楊族后碑記	[không ghi]	1800 - 1945	Nhà thờ họ Dương thôn Ba Bướm xã Thọ Lộc huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây	[không ghi]
22	24393	后忌碑記	Bảo Đại 09 (1933)	1933	Nhà thờ họ Nguyễn Đặng thôn Trung Tiến xã Thụy Hương huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây	后
23	25118	啟定十年秋劉族后忌碑記	Khải Định 10 (1925)	1925	Nhà thờ họ Lưu thôn Khúc Thủy xã Cự Khê huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây	后
24	25604	后忌碑記	Bảo Đại 04 (1928)	1928	Nhà thờ họ Phạm thôn Trinh Lương xã Phú Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây	后
25	25606	範族忌碑記	Tự Đức 15 (1862)	1862	Nhà thờ họ Phạm thôn Trinh Lương xã Phú Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây	后
26	26188	黎祠堂寄忌碑	Thành Thái 10 (1898)	1898	Từ đường họ Lê thôn Công Xuyên xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín	后嗣

27	27726	立碑寄后	Duy Tân 02 (1908)	1908	nhà thờ họ Nguyễn Duy thôn Long Vĩ xã Thanh Long huyện [Yên Mỹ] Tỉnh Hưng Yên	[không ghi]
28	32020	后碑記	[không ghi]	Sau 1822	nhà thờ họ Lí nay đổi họ Vương thôn Quý Dương xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng	后, 配饗
29	32022	後位碑記	Thành Thái 10 (1898)	1898	nhà thờ họ Nguyễn thôn Quý Dương xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng	后
30	32025	后族碑記	Thành Thái 15 (1903)	1903	nhà thờ họ Nguyễn thôn Quý Dương xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng	后
31	41852	本族后配	Bảo Đại 02 (1926)	1926	Nhà thờ họ Nguyễn Thế thôn Tè xã Hợp Tiến huyện Nam Sách	后配
32	42337	族后碑記	Duy Tân 10 (1916)	1916	Nhà thờ họ Lâm thôn 1 xã Hải Lộc huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định	族后
33	45795	候祖碑記	[không ghi]	Sau 1836	từ đường họ Hoàng thôn Hưng Học xã Nam Hòa huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh	候祖
34	49570	寄忌碑	Khải Định 10 (1925)	1925	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ Tp. Hà Nội	[không ghi]
35	49574	寄忌碑記	[Khải Định] 04 (1919)	1919	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ	[không ghi]
36	49575	寄忌碑記	Khải Định 08 (1923)	1923	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ Tp. Hà Nội	[không ghi]
37	49576	寄忌碑記	Bảo Đại 02 (1926)	1926	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ Tp. Hà Nội	[không ghi]
38	49578	立碑寄忌	Thành Thái 13 (1901)	1901	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ Tp. Hà Nội	[không ghi]
39	49587	忌后碑記	Bảo Đại 03 (1927)	1927	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ Tp. Hà Nội	[không ghi]
40	13824	范氏碑記	Duy Tân 08 (1914)	1914	từ đường họ Phạm xã Diêm Duân tổng Mộ Chu huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên	后
41	29697	祔祀碑記	Tự Đức 29 (1876)	1876	từ đường họ Nguyễn xã Vũ Hội huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình	[không ghi]
42	33127 - 28	潘族碑記, 碑後例誌	Tự Đức 10 (1857)	1857	nhà thờ họ Phan thôn Nội xã Khánh Hòa huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình	后族

43	34735 - 37	寄忌后碑	Thành Thái 16 (1904)	1904	từ đường họ Nguyễn đôi Ngô Văn cụm 1 phường Mĩ Độ thị xã Bắc Giang	[không ghi]
44	35115 - 16	后祖碑記	Minh Mệnh 17 (1836)	1836	nhà thờ họ Hoàng thôn Bình Voi xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng	後忌
45	41328 - 29	后族碑記	Tự Đức 30 (1877)	1877	Nhà thờ họ Đặng xã Cổ Dũng huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương	后族
46	37446 - 47	后忌碑記/后忌碑記	Khải Định 04 Ất Mùi (1919)	1919	nhà thờ họ Bùi thôn Đào Xá xã Đào Dương huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên	[không ghi]
47	14142	后位碑記	Thành Thái 9 (1897)	1897	thờ họ Trần xã Bàn Mạch Hạ tổng Đồng Phú huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên	后
48	25498	后碑記	Duy Tân 05 (1911)	1911	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Bác Lãm xã Phú Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây	[không ghi]
49	48242 - 43	本族紀年寄忌碑/后忌本族碑記	Bảo Đại 13 (1937)	1937	Chùa Đầm thôn Quảng Phú xã Xuân Thiệu huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa.	[không ghi]
50	24695 - 96	寄忌碑	Duy Tân 4 (1910)	1910	Họ Nguyễn Quang thôn Phú Mĩ xã Ngọc Mĩ huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây	[không ghi]
51	24596	族后碑	Bảo Đại 15 (1939)	1939	Nhà thờ họ Kiều thôn Vĩnh Phúc xã Liệp Tuyết huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây	后
52	8873 - 74 hoặc 37326 - 27	后族碑記	Cảnh Hưng 27 (1766)	1766	từ đường họ Trần xã Trục Trì tổng An Ninh huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương	[không ghi]
53	22695 - 97	阮族後忌碑記、祀田祠址碑記、祭祀式例碑記、姓號祝文碑記	Cảnh Hưng 21 (1760)	1760	nhà thờ họ Nguyễn Dịch thôn [Phù Lưu] xã [Tân Hồng] huyện Tiên Du tỉnh Hà Bắc (nay là khu phố Phù Lưu phường Đông Ngàn thành phố Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh)	后忌
54	22698	阮族合祀碑記	Thiệu Trị 02 (1842)	1842	nhà thờ họ Nguyễn Dịch thôn Phù Lưu xã Tân Hồng huyện Tiên Sơn tỉnh Hà Bắc (gian trái, sát tường) (nay là khu phố Phù Lưu phường Đông Ngàn thành phố Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh)	後

55	46881	后祖碑記	Bảo Đại 18 (1942)	1942	Từ đường họ Trần xóm 7 thôn Luật Nội xã Quang Lịch huyện Kiên Xương tỉnh Thái Bình.	后
56	45233 - 34	寄忌碑記	Thành Thái 12 (1900)	1900	Nhà thờ họ Đỗ xóm 4 xã Quảng Thắng Tp. Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa	后
57	49583	立碑記忌	Khải Định 3 (1918)	1918	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ Tp. Hà Nội	[không ghi]
58	42311	後族碑記	[không ghi]	1800 - 1945	Từ đường họ Vũ xóm 1 xã Hải Anh huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định	后祖
59	46065	賴族後碑	[không ghi]	Đầu thời Nguyễn	nhà thờ họ Lại thôn Niềm Hạ xã Vũ Ninh huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình	族後
60	46854	孝義碑記	Thành Thái Giáp Thìn (1904)	1904	nhà thờ họ Vũ thôn Tả Phụ xã Hồng Thái huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình	[không ghi]
61	28925	己丑后碑	Kỉ Sửu	1889/1949	Nhà thờ họ Đinh xóm 19b xã Xuân Kiên huyện Xuân Trường Tp. Nam Định	[không ghi]
62	52176	后忌碑	Bảo Đại 4 (1928)	1928	Nhà thờ họ Ngô thôn Trung xã Việt Hùng huyện Đông Anh Tp. Hà Nội	后
63	43886 - 87	后忌碑記	[không ghi]	sau 1831	Nhà thờ họ Trần thôn Ngọc Tân xã Hưng Đạo huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương	后忌
64	43889	后族碑記	[không ghi]	Sau 1847	Nhà thờ họ Vũ thôn Ngọc Tân xã Hưng Đạo huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương	后族, 寄忌
65	55486	族后碑記	Khải Định Bính Thìn (1916)	1916	nhà thờ họ Lê thôn Dịch Trì xã Ngọc Long huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên	[không ghi]
66	49577	寄忌碑銘	Tự Đức 12 (1858)	1858	nhà thờ họ Đỗ Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ Tp. Hà Nội	[bia mờ]
67	13823	祠堂碑記	Thành Thái 07 (1895)	1895	từ đường họ Phạm xã Diêm Xuân tổng Mộ Chu huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên	[không ghi]
68	24660	寄忌碑記	[không ghi]	Sau 1831	Họ Nguyễn Lai thôn Ngọc Than xã Ngọc Mỹ huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây	[không ghi]

Phụ lục 04: Bảng thống kê thác bản văn bia ghi lí do bầu Hậu theo trình tự 3

Stt	Kí hiệu thư viện	Tên bia	Niên đại trước giám định	Niên đại sau giám định	Nơi sưu tầm	Danh vị
1	41848	本族后配	Bảo Đại 16 (1940)	1940	Nhà thờ họ Lê thôn Tè xã Hợp Tiến huyện Nam Sách	后配
2	14848	后祖碑記	Minh Mệnh 19 (1838)	1838	từ đường họ Nguyễn thôn Bảo Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên	后
3	35102	后族碑記	Tự Đức 22 (1869)	1869	thôn An Gạo xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang	后
4	41847	本族后配	Thành Thái 14 (1902)	1902	Nhà thờ họ Lê thôn Tè xã Hợp Tiến huyện Nam Sách	后配
5	43240	配后碑記	[không ghi]	1800 – 1945	họ Nguyễn thôn Thọ Lão xã Tiến Thịnh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc	配祀
6	43234	配后碑記	Canh Tuất	1850/1910	nhà cụ Đào Văn Pháo thôn Thọ Lão xã Tiến Thịnh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc	后
7	24202	后祀碑	Bảo Đại 20 (1944)	1944	Nhà thờ họ Dương Viêt thôn Đại Phẩm xã Đại Yên huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây	后
8	46311 - 14	后族碑記	Thành Thái 16 (1904)	1904	Từ đường họ Hà Duy thôn Hải Hà xã Hà Kì huyện Tứ Kì tỉnh Hải Dương	后祖
9	14850	后族碑記	[Khải Định] 07 (1922)	1922	nhà thờ họ Nguyễn thôn Bảo Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên	[không ghi]
10	35134 - 35	后忌碑記	Thành Thái 05 (1893)	1893	nhà thờ họ Ong Thề thôn Xóm Tây xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng	[không ghi]
11	38070 - 71	后祖碑記/ 萬古香	Tự Đức 12 Kỉ Mùi (1859)	1859	Từ đường họ Nguyễn xóm Trung Hòa thôn Hương Cát xã Cát Thành huyện Trục Ninh tỉnh Nam Định	后祖
12	38073 - 74	長枝后祖 碑記	Thành Thái Mậu Tuất (1898)	1898	Từ đường họ Nguyễn xóm Trung Hòa thôn Hương Cát xã Cát Thành huyện Trục Ninh tỉnh Nam Định	后祖

13	43238	[không tên]	[không ghi]	đầu Nguyễn	nhà thờ họ Hoàng thôn Thọ Lão xã Tiến Thịnh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc	[không ghi]
14	38097	范族諸后碑記	Bảo Đại Canh Thìn (1940)	1940	Từ đường họ Phạm thôn Bắc Lý xã Cát Thành huyện Trục Ninh tỉnh Nam Định	[không ghi]
15	30154 - 56	陳族碑記/戊寅年紀	Bảo Đại Mậu Dần	1938	từ đường họ Trần thôn Xuân Đại xã Ngũ Đoan huyện Kiến Thụy, Hải Phòng	后
16	37341	陳族后碑記	Bảo Đại 15 (1939)	1939	Nhà thờ họ Trần thôn Trục Trì xã Quốc Tuấn huyện An Lâm	后族
17	42319	后享碑記	Bảo Đại 1 (1925)	1925	Nhà thờ họ Mai thôn 5 xã Hải Hưng huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định	[không ghi]
18	42326	杜族後配碑記	Tự Đức 26 (1873)	1873	Nhà thờ họ Đỗ thôn 15 xã Hải Hưng huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định	[không ghi]
19	282 - 83	陳族合寺碑壇/孝義可嘉	Long Đức Giáp Tuất/[] [] 27	1874	nhà thờ họ Trần xã Tả Thanh Oai tổng Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông	Tông tự phối hưởng
20	37328 - 29	后族碑記	Bảo Đại 06 (1930)	1930	Nhà thờ họ Trần thôn Trục Trì xã Quốc Tuấn huyện An Lâm	后
21	41849 - 50	本族附配	Tự Đức 35 (1882)	1882	Nhà thờ họ Lê thôn Tề xã Hợp Tiến huyện Nam Sách	附配
22	45789	候祖碑記	Long phi Đinh Tị	1857/1917	từ đường họ Vũ thôn Hưng Học xã Nam Hòa huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh	候祖
23	14849	[không tên]	Thành Thái 1 (1889)	1889	từ đường họ Nguyễn thôn Bảo Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên	Hậu
24	49573	寄忌碑記	Tự Đức 08 (1855)	1855	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ Tp. Hà Nội	[không ghi]
25	39612 - 13	后祖后賢碑記	Minh Mệnh 1 (1820)	1820	nhà thờ họ Đỗ thôn Bạch Trữ xã Tiến Thắng huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc	后祖, 配享, 后賢, 配享
26	28936	厚神碑記	Kiến Phúc 1 (1883)	1883	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Nghĩa Xá xã Xuân Vinh huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định	厚神
27	24464	夏族尊后碑記	Bảo Đại 05 (1929)	1929	Nhà thờ họ Hạ (thôn Tốt Động?) xã Tốt Động huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây	后

28	14909	[không tên]	Thành Thái 10 (1898)	1898	nhà thờ họ Đới thôn Trung xã Vĩnh Mục tổng Đông Lễ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên	Hậu
29	46316	後族碑記	Khải Định 07 (1922)	1922	Từ đường họ Trần thôn Hải Hà xã Hà Kì huyện Tứ Kì tỉnh Hải Dương	后
30	46900	后族碑誌	Bảo Đại 18 (1942)	1942	Nhà thờ họ Phạm thôn Thụy Bích xã Quốc Tuấn, huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình	后
31	49567	后族碑記	Thành Thái 13 (1901)	1901	phường Nhật Tân quận Tây Hồ Tp. Hà Nội	[không ghi]
32	54604	后族碑記	Khải Định 05 (1920)	1920	thôn Văn Am xã Yết Kiêu huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương	后族
33	55278	本族候碑記	Thành Thái Kỉ Hợi (1899)	1899	nhà thờ họ Nguyễn thôn Phương Thông xã Phương Chiểu huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên	候
34	17745	保大十五年二月初四日	Bảo Đại 15 (1939)	1939	chùa Lộ Thiên Viện Giang Thanh Hóa	[không ghi]
35	13825	潘氏碑記	Tự Đức 30 (1877)	1877	từ đường họ Phan xã Diêm Xuân tổng Mộ Chu huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên	[không ghi]
36	14858	族后碑誌	Đồng khánh 02 (1886)	1886	từ đường họ Nguyễn thôn Bảo Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên	后
37	24442	配寄忌碑	Bảo Đại 15 (1939)	1939	Nhà thờ họ Nguyễn Văn thôn Tốt Động xã Tốt Động huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây	[không ghi]
38	32019	后碑記	Đinh Mùi	1847/1907	nhà thờ họ Lí nay đổi họ Vương thôn Quý Dương xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng	后
39	33010	賴族后碑記	Bảo Đại 2 (1926)	1926	Nhà thờ họ Lại thôn Lại Xá xã Phù Vân huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam	后
40	35211	後族銘誌	Duy Tân 08 (1914)	1914	nhà thờ họ Nguyễn thôn Tiên La xã Đức Giang huyện Yên Dũng	后
41	41859	后配碑記	[không ghi]	Sau 1875	Nhà thờ họ Nguyễn Thế thôn Tè xã Hợp Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương	后配
42	41931	后族碑記	[không ghi]	Sau 1889	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Phú Lương xã Nam Đồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương	后

43	42411	杜族后碑	Bảo Đại 4 (1928)	1928	Nhà thờ họ Đỗ thôn 6 xã Hải Phúc huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định	族后
44	44076	楊族后碑	Thành Thái 13 (1901)	1901	Nhà thờ họ Dương thôn Vũ Xá xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương	后
45	44077	楊族后碑	Thành Thái 13 (1901)	1901	Nhà thờ họ Dương thôn Vũ Xá xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương	后
46	45794	后祖碑記	Khải Định 08 (1923)	1923	từ đường họ Hoàng thôn Hưng Học xã Nam Hòa huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh	后祖
47	46304	族后碑記	Bảo Đại 09 (1933)	1934	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Hải Hà xã Hà Kì huyện Tứ Kì tỉnh Hải Dương	族后, 后祖
48	49585	后忌碑記	Bảo Đại 03 (1927)	1927	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ Tp. Hà Nội	后
49	14261	後祖碑	Tự Đức Quý Hợi (1863)	1863	từ đường họ Nguyễn xã Thê Trung tổng Kiên Cường phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên	後祖
50	14910	後位碑記	Thành Thái 05 (1893)	1893	nhà thờ họ Đới thôn Trung xã Vĩnh Mục tổng Đông Lỗ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên	后位
51	14913	后族碑記	Duy Tân 03 (1909)	1909	nhà thờ họ Nguyễn xã Lũng Thượng tổng Thư Xá huyện Yên Lạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên	后職
52	40640 - 41	阮后碑記	Bảo Đại 5 (1929)	1929	Nhà thờ Nguyễn Ngọc xã Sen Chiểu huyện Phúc Thọ	尊人
53	40642 - 43	阮后碑記/ 追思紀念 碑	[không ghi]	1929	Nhà thờ Nguyễn Ngọc xã Sen Chiểu huyện Phúc Thọ	尊人
54	41854 - 57	阮族碑記/ 寄忌碑記/ 阮族碑記/ 祠堂家譜	Tự Đức 20 (1867)	1867	Nhà thờ họ Nguyễn Thê thôn Tê xã Hợp Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương	[không ghi]
55	46302 - 03	后族碑記	Thành Thái 16 (1904)	1904	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Hải Hà xã Hà Kì huyện Tứ Kì tỉnh Hải Dương	后祖
56	54553 - 56	黎族碑記/ 本甲后碑	Thành Thái 03 (1891)	1891	thôn Thượng Bì xã Yết Kiêu huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương	后位
57	55298 - 99	杜后碑記/ 啟定元年	Bảo Đại 04 (1928)/Khải Định 01 (1916)	1928/19 16	nhà thờ họ Đỗ thôn Phương Trung xã Phương Chiểu huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên	后祖

58	22699	石碑記	Gia Long 13 (1814)	1814	nhà thờ họ Nguyễn Địch thôn Phù Lưu xã Tân Hồng huyện Tiên Sơn tỉnh Hà Bắc (gian trái, sát tường) (nay là khu phố Phù Lưu phường Đông Ngàn thành phố Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh)	[bia mờ]
59	49568	后族碑記	Thành Thái 13 (1901)	1901	Phường Nhật Tân quận Tây Hồ Tp. Hà Nội.	[không ghi]
60	115	寄忌在武族	Tự Đức 17 (1864)	1864	bia số 01 tường bên phải nhà Hậu chùa Phúc Châu phường Thụy Khuê quận Tây Hồ Tp. Hà Nội	[không ghi]
61	49586	紀念后忌碑	Bảo Đại 03 (1927)	1927	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ Tp. Hà Nội	配享
62	40235	嚴後神碑記	Tự đức 34 (1880)	1880	Nhà thờ họ Nghiêm thôn Thanh Lũng xã Tiên Phong huyện Ba Vì	后神
63	46317	後族碑記	Bảo Đại 04 (1928)	1928	Từ đường họ Trần thôn Hải Hà xã Hà Kì huyện Tứ Kì huyện Hải Dương	后
64	32018	后碑位	[không ghi]	Sau 1822	nhà thờ họ Lí thôn Quý Dương xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Hưng	后
65	49950	后忌碑記	Bảo Đại 03 (1927)	1927	Nhà thờ họ Trương phường Mai Dịch quận Cầu Giấy Tp. Hà Nội	[không ghi]
66	55288 - 89	后祖碑/后田碑	Bảo Đại 03 Mậu Thìn (1927)	1927	nhà thờ họ Lê thôn Phương Thượng xã Phương Chiểu huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên	候祖

Phụ lục 05: Bảng thống kê quyền lợi của Hậu trong văn bia ghi Hậu không phải là người cung tiến

Stt	Kí hiệu thư viện	Vai thứ của Hậu đối với người gửi Hậu	Danh vị dành cho Hậu	Ưu đãi dành cho Hậu	Lễ vật	Ghi chú
01	27314	bố mẹ vợ	Hậu (后)	làm giỗ	01 con gà nặng 03 cân, 01 mâm xôi nặng 10 cân, 1000 kim ngân, quả phẩm phù tửu đủ dùng	
02	27308	bố mẹ đẻ	Hậu (后)	làm giỗ	01 con gà nặng 03 cân, 01 mâm xôi nặng 05 cân, 02 chai rượu, 02 hộp trà cau, 1000 kim ngân.	
03	27309	bố mẹ đẻ	Hậu (后)	làm giỗ	02 con gà nặng 06 cân, 02 mâm xôi nặng 10 cân, 02 chai rượu, 02 hộp trà cau, 1000 kim ngân.	
04	35098 - 101	bố mẹ chồng	Hậu (后)	làm giỗ	[], xôi, hoa quả, vàng mã (mỗi lễ giá 01 quan 05 mạch)	
05	25606	Chồng	Hậu (后)	làm giỗ	1 mâm xôi tương đương 6 đầu cân; 1 con gà tương đương 5 nguyệt cân; 1 cỗ hoa bàn gồm 25 bát hoa, 2 bát bánh dày, 3 bát xôi, 2 bát giá đỗ, 6 đầu cân thịt, 5 bát gia cầm (1 bát tương đương 5 ngũ nguyệt cân), hoa quả 2 bát, bánh cắt 2 bát, 1 bát 粳同, 1 bát cá, 2 bát cuốn, 1 bát nem, 2 bát com, 1 bát nước mắm, 1 bát nước, 200 kim ngân, 12 khẩu trà cau	
06	32022	Bố mẹ vợ	Hậu (后)	giỗ Hậu	[không ghi]	
07	32025	bố mẹ chồng	Hậu (后)	làm giỗ Hậu	lễ giỗ Hậu: 01 đầu lợn, 01 vò rượu, 1000 kim ngân, 01 mâm xôi, 01 nải chuối, 01 phong trà cau	
08	13824	bố mẹ đẻ	Hậu (后)	Lập bia ở bên trái và phải từ đường; làm giỗ cho 2 vị Hậu	Mỗi giỗ: 02 lễ gà trong đó 01 lễ cúng tổ 01 lễ cúng Hậu, trong đó lễ cúng Hậu gồm 08 [] gà, 03 đầu xôi, 02 mạch rượu, 10 miếng trà cau, 500 kim ngân	

09	25604	Bố mẹ đẻ	Hậu (后)	làm 3 lễ giỗ (của cha và 2 mẹ)	giỗ cha: 02 cân gà, 02 cân xôi mỗi cân 4,5 đấu, 24 miếng trầu cau, 500 kim ngân, 02 vò rượu nhỏ. Giỗ mẹ: 02 cân gà, 01 cân xôi 4,5 đấu, 12 miếng trầu cau, 500 kim ngân, 01 vò rượu nhỏ.	
10	24596	ông bà, bố mẹ, bác, chú của chồng	Hậu (后)	hợp tế vào ngày giỗ chung là 02.6 hàng năm	[không ghi]	
11	14909	bố mẹ đẻ	Hậu (后)	cúng giỗ hàng năm	[không ghi]	bầu bố 2 bà làm Hậu tộc, mẹ 2 bà và bà chị Phôi hưởng
12	46316	bố chồng và chồng	Hậu (后)	làm giỗ	[không ghi]	
13	49585	hai bác ruột	Hậu (后)	làm giỗ Hậu	[01 đầu] và 01 chân lợn, 01 mâm và 01 đĩa xôi, 500 kim ngân, 30 miếng trầu cau, 01 chén rượu,	
14	24464	Bố mẹ đẻ	Hậu (后)	làm lễ giỗ, làm lễ tế vào tết Nguyên đán, được phối hưởng trong các lễ tế xuân, thu	Giỗ: 01 con lợn trị giá 05 đồng, 12 đầu xôi, 01 bình rượu, 10 quả cau mang đến nhà Trưởng làm lễ. Tết nguyên đán: 01 con gà, 01 đầu xôi, 01 be rượu, 10 quả cau, 500 kim hoa mang đến nhà Trưởng.	
15	37328 - 29	bố đẻ	Hậu (后)	làm giỗ Hậu	02 con gà, 01 mâm xôi, 01 vò rượu, 100 kim ngân	
16	46302 - 03	vợ/mẹ	Hậu tổ (后祖)	Lễ giỗ Hậu	01 đầu lợn, 01 mâm xôi, 01 vò rượu, 01 mâm cỗ, 1000 kim ngân, 10 quả cau và trầu.	Chồng và con của Hậu cung tiền
17	46304	bố chồng	Tộc hậu (族后), Hậu tổ (后祖)	làm giỗ hàng năm ở bên cạnh từ đường	01 con lợn, 01 mâm xôi, 01 [] rượu, 01 mâm cỗ, 1000 kim ngân, 10 quả trầu	

18	37341	chồng	Hậu tộc (后族)	Chồng làm Hậu, còn bản thân được phối hưởng	Giỗ Hậu: gà (ko ghi số lượng).	
19	17784 - 87	Vợ chồng anh trai	Hậu kị (后忌)	làm giỗ và được lễ trong 3 dịp: Nguyên đán, Thường tân, giỗ Thủy tổ	Giỗ: 01 con lợn giá 05 quan tiền, 01 mâm xôi, 1000 kim ngân, trầu rượu đủ dùng. Nguyên đán và Thường tân: 01 con gà nặng 06 mạch, 01 mâm xôi, trầu rượu đủ dùng. Kị và lập Thủy tổ (tháng 2 và 12): nếu sát sinh thì mỗi lễ 1 cái cổ con vật, 01 đĩa xôi, trầu, rượu; nếu ko sát sinh thì tùy nghi biện lễ	
20	26188	chú	Hậu tự (后嗣)	giỗ Hậu tự	01 đầu xôi, 01 miếng thịt, 200 kim ngân, 02 bát com, 02 bát canh, 02 quả [], 01 [] rượu, 15 quả cau	
21	14851	bố đẻ	Tộc hậu (族后)	giỗ Hậu: 2 năm 1 lần tế	lễ tế gồm: 01 cổ lợn, thịt 40 miếng mỗi miếng dài 2 tấc dày 2 phân, [] [] nướng/quay 4 miếng, ngũ tạng 1 đĩa, xôi 2 đầu, rượu 1 [vò]	Con gái gửi Hậu cho bố đẻ
22	28936	Vợ/mẹ vợ	Hậu thần (厚神)	[không ghi]	[không ghi]	Có 2 lần cung tiến: lần 1 chồng cung tiến, lần 2 con rể cung tiến
23	54553 - 56	ông nội/chú (hoặc bác)	Hậu vị (后位)	Phối hưởng tổ tiên trong lễ Thanh Minh và giỗ tại từ đường	Phối hưởng: ko ghi lễ vật. Giỗ: lợn và xôi mỗi thứ 01 cân (斤)	Cháu nội và con anh/em trai cung tiến
24	41852	Bố mẹ đẻ	Hậu phối (后配)	Làm giỗ và phối hưởng trong lễ hợp tế tổ tiên	[không ghi]	giỗ: mang trầu cau đến mời Trưởng kiểm lễ, rồi bản tộc chỉnh tề áo mũ làm lễ

25	14913	bố mẹ đẻ	Hậu chức (后職)	giỗ và phối hưởng ở ban bên trái của tổ đường	[không ghi]	
26	41849 - 50	ông bà, cha mẹ	Phụ phối (附配)	phối hưởng tổ tiên		
27	40640 - 41	chú	Tôn nhân (尊人)	làm giỗ	01 con [lợn] giá 03 quan, 02 mâm xôi mỗi mâm 06 đầu, 01 bình rượu, 01 con cá, 01 [hàm] com, phẩm quả trầu cau tiền vàng đủ dùng	
28	40642 - 43	bố đẻ	Tôn nhân (尊人)	làm giỗ	01 con [lợn] giá 03 quan, 02 mâm xôi mỗi mâm 06 đầu, 01 bình rượu, 01 con cá, 01 [hàm] com, phẩm quả trầu cau tiền vàng đủ dùng	
29	27726	bố mẹ (anh trai tòng tự)	[không ghi]	làm giỗ	01 con lợn, 01 mâm xôi, 01 [] rượu, [] miếng trầu cau	
30	45914	chồng	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	
31	25533 - 34	bà nội, cha mẹ của bà nội	[không ghi]	làm giỗ và cúng vào ngày tết	Ngày tết: lễ tại từ đường, ngày giỗ: 02 mâm cỗ nhưng không đề cập đến địa điểm tổ chức	
32	280	ông bà ngoại, bác (anh trai của mẹ), mẹ ruột	[không ghi]	phối hưởng trong lễ tế xuân, thu; phối tự ở tổ đàn	[không ghi]	
33	46854	bố mẹ đẻ và bố mẹ vợ	[không ghi]	cho phụ tự (附祀) ở từ đường, làm giỗ	[không ghi]	
34	25498	Vợ chồng bác ruột và con trai của bác	[không ghi]	làm giỗ Hậu	mỗi giỗ một lễ khác nhau, rất nhiều	
35	49583	(có thể là) bố và 2 vợ của bố	[không ghi]	làm giỗ	1 thủ lợn, 1 chân giò, xôi 1 mâm 1 đĩa, rượu 1 nai, 500 kim ngân, 30 khẩu trầu cau	Không rõ quan hệ của Hậu và người cung tiến

36	49574	bố mẹ đẻ	[không ghi]	Giỗ hậu	01 đầu và 01 chân lợn, 01 mâm và 01 đĩa xôi, 01 nải [chuối tiêu], 30 miếng trầu cau, 500 kim ngân	
37	37446 - 47	bố mẹ, chú thím và 1 nam (có thể là anh/em trai ruột hoặc em trai con chú thím)	[không ghi]	làm giỗ bố mẹ người cung tiến; cho 3 người còn lại gửi giỗ	Bố mẹ: mỗi giỗ 02 cân xôi, 02 con gà, 02 [] rượu, 60 miếng trầu, 10 bó kim ngân. 3 giỗ còn lại: ko đề cập	
38	53013	Bố mẹ	[không ghi]	giỗ	đầu con vật sống, xôi, trầu cau (ko ghi rõ số lượng)	
39	49570	vợ chồng bác	[không ghi]	làm giỗ Hậu	01 con lợn, 01 mâm xôi, 01 chân lợn, 01 đĩa xôi, 500 kim ngân, 40 miếng trầu, 01 chai rượu	
40	49576	2 bố vợ và 3 mẹ vợ	[không ghi]	làm giỗ Hậu	01 đầu và 01 chân lợn, 01 mâm và 01 đĩa xôi, 02 bình rượu, 40 miếng trầu cau, 500 kim ngân, tổng cộng trị giá 03 đồng bạc	
41	1413	bố mẹ	[không ghi]	làm giỗ	lợn, xôi	
42	49950	Bố mẹ chồng và bố mẹ vợ	[không ghi]	làm giỗ	01 cân gà, 01 cân xôi, 03 tiên rượu, 300 kim ngân, 20 miếng trầu. Tết nguyên đán cũng như giỗ	
43	22699	bố mẹ	[không ghi]	phối hưởng trong các lễ giỗ chạp tổ tiên; được làm 2 giỗ của 2 Hậu	[không ghi]	
44	49573	cô ruột (bác ruột phối hưởng)	[không ghi]	Được làm giỗ	50 quả và oản, 500 kim ngân, 02 nai rượu, 40 miếng trầu cau	
45	13825	vợ	[không ghi]	làm giỗ	2 lễ hàn âm	

Phụ lục 06: Bảng thống kê quyền lợi của Hậu trong văn bia ghi Hậu là người cung tiến

Stt	Kí hiệu thư viện	Vai thứ của Hậu đối với người gửi Hậu	Danh vị	Ưu đãi lúc sống		ưu đãi sau khi qua đời		Cách chia biểu phần lễ
				Ưu đãi	lễ vật	ưu đãi	lễ vật	
1	22698	bản thân	Hậu (後)	[không ghi]	[không ghi]	tòng tự tổ tiên xuân, thu, chạp tiết; giỗ 2 vị	[không ghi]	[không ghi]
2	25602 - 03	tổ tiên 4 đời nhà chồng, chồng, con, bản thân	Hậu (后)	hợp tế tổ tiên, giỗ chồng và con	Giỗ bố chồng: 03 lễ mỗi lễ gồm 08 đầu xôi, 01 cân gà, nửa vò rượu, 12 miếng trầu, 200 kim ngân.	hợp tế tổ tiên, giỗ chồng con và bản thân	Giỗ vợ chồng Hậu: 01 mâm cỗ, [] [] [] xôi, 01 cân gà, 01 vò rượu, 24 miếng trầu, 400 ngân. Giỗ các con: mỗi lễ giỗ sấm 06 đầu xôi, 01 cân gà, 12 miếng trầu, 200 ngân	Giỗ bố chồng: 12 người hành lễ gồm Thượng lão và Mãi biện hưởng 01 lễ, cả họ hưởng 02 lễ. Giỗ vợ chồng Hậu: 12 người hành lễ hưởng 01 mâm cỗ, cả họ hưởng xôi gà. Giỗ các con: cả họ cùng hưởng
3	14142	bản thân 2 vợ chồng	Hậu (后)	[không ghi]	[không ghi]	phúng đám ma, cúng giỗ hàng năm, lễ tết đều cúng 1 phần lễ	[không ghi]	[không ghi]
4	45233 - 34	bản thân, bố mẹ	Hậu (后)	[không ghi]	[không ghi]	cúng vào ngày giỗ và tết	Giỗ: 01 con gà, 01 mâm xôi giá 02 quan tiền, 01 be rượu giá 03 mạch, 01 nghìn kim ngân, 01 phong hương bắc, 10 miếng trầu. Tết: 01 nghìn kim ngân, 01 cành hoa, 10 miếng trầu, 01 be rượu	[không ghi]

5	25118	bố chồng (?), chồng, con trai, bản thân	Hậu (后)	[không ghi]	[không ghi]	làm giỗ	[không ghi]	[không ghi]
6	24393	bản thân, bố mẹ	Hậu (后)	[không ghi]	[không ghi]	mang lễ vật đến sau bữa làm lễ giỗ	01 con gà, 01 mâm xôi nặng 02 cân mỗi cân 03 bát,	biểu trưng 01 chiếc [], 01 đĩa xôi, 01 miếng trầu cau; còn lại chia đều cho những người có mặt
7	46881	bản thân	Hậu (后)	[không ghi]	[không ghi]	kính tế vào ngày giỗ	hương hoa	[không ghi]
8	51757	bản thân	Hậu (后)	[không ghi]	[không ghi]	phối thờ với tổ tiên và được giỗ Hậu	[không ghi]	[không ghi]
9	32020	chồng, 1 người đàn ông cùng họ với chồng, bản thân và 2 phụ nữ cùng họ	Hậu (后), Phối hưởng (配饗)	[không ghi]	[không ghi]	được phối hưởng	[không ghi]	[không ghi]
10	32019	bản thân	Hậu (后)	[không ghi]	[không ghi]	giỗ Hậu	[không ghi]	[không ghi]
11	14858	bản thân	Hậu (后)	Tết nguyên đán biểu cỗ; giỗ chạp tổ tiên biểu phần	Tết nguyên đán: mỗi Hậu 01 cỗ giá 03 quan tiền; giỗ tổ biểu: mỗi Hậu 01 bàn mỗi bàn 03 đầu xôi, 40 miếng thịt (mỗi miếng dài 1,5 tấc dày 02 phân), 04 miếng nướng/quay, 01 đĩa ngũ tạng, 01	điều viếng đám ma; làm 01 giỗ hàng năm (năm nay làm vào ngày giỗ Hậu này thì Hậu kia phối hưởng, sang năm làm vào ngày giỗ Hậu kia thì Hậu này phối hưởng); biểu phần tế tổ	điều viếng mỗi Hậu: lễ giá 20 quan tiền; giỗ: làm 02 cỗ mỗi cỗ gồm 40 miếng thịt, 03 đầu xôi	giỗ xong biểu Trương của mỗi Hậu 01 bàn, 1/2 cỗ; tế tổ biểu mỗi Trưởng Hậu 1/2 cỗ

					[vò] rượu, 04 miếng trầu cau, 01 cái [cô]			
12	14849	bản thân và vợ	Hậu (后)	Tết nguyên đán có lễ mừng	2 mâm lễ, mỗi mâm giá 1 quan 5 mạch	-lễ cúng 100 ngày phúng lễ như giỗ và 1 mâm chay cho Hậu trưởng -cúng giỗ 2 mâm lễ kèm cho cả 3 vị hậu	giá mỗi mâm lễ như lễ nguyên đán lúc sống	[không ghi]
13	55278	bản thân, chồng, mẹ	Hậu (候)	[không ghi]	[không ghi]	giỗ 2 cặp vợ chồng Cự Lí trưởng: người canh tác ruộng giỗ sắm lễ mang đến nhà trưởng nam của Hậu. Giỗ người cháu gái đời thứ 6: mang lễ đến nhà Trưởng tộc.	[không ghi]	[không ghi]
14	44076	bản thân	Hậu (后)	[không ghi]	[không ghi]	làm giỗ và cúng vào ngày tết	Giỗ: 01 con lợn giá 10 quan tiền, 01 nậm rượu, 01 đĩa xôi nặng 01 cân, 10 miếng trầu. Mừng 3 tết: 100 miếng trầu cau, 01 nậm rượu.	Giỗ: biếu trưởng. Tết: ko ghi
15	44077	bản thân	Hậu (后)	[không ghi]	[không ghi]	làm giỗ và cúng vào ngày tết	Giỗ: 01 con lợn giá 10 quan tiền, 01 nậm rượu, 01 đĩa xôi nặng 01 cân, 10 miếng trầu. Mừng 3 tết: 100 miếng trầu cau, 01 nậm rượu.	Giỗ: biếu trưởng. Tết: ko ghi

16	35211	bản thân	Hậu (后)	biểu phần lễ tế tổ	01 mâm cỗ	làm giỗ hằng năm và biểu trưởng	01 cỗ, 01 nậm rượu, 01 phong trầu cau	ko ghi phần biểu trưởng
17	30154 - 56	bản thân	Hậu (后)	tết biểu	[không ghi]	sau sang cát: nhập từ đường	[không ghi]	[không ghi]
18	46900	bản thân	Hậu (后)	[không ghi]	[không ghi]	phụ thờ ở từ đường	[không ghi]	[không ghi]
19	41931	bố mẹ, bản thân	Hậu (后)	làm lễ giỗ bố Hậu (phối tổ cô, thân mẫu) tại từ đường và biểu Hậu. Phối thờ: bố, tổ cô, mẹ của Hậu được phối hưởng trong lễ hợp tế tổ tiên	thịt con vật sống (khiết sinh), xôi gà, trầu cau, cơm rượu	làm lễ giỗ Hậu tại từ đường. Phối thờ: bố, cô, mẹ đẻ, mẹ kế, bản thân Hậu được phối hưởng trong lễ hợp tế tổ tiên	con vật sống, trà, trầu, rượu	giỗ bố Hậu: biểu Hậu một nửa cái đầu con vật sống. Giỗ Hậu: biểu tại từ đường một nửa cái cổ con vật sống.
20	39612 - 13	bố, 2 mẹ, bản thân, 4 vợ	Hậu tổ (后祖), Hậu hiền (后賢); Phối hưởng (配享)	[không ghi]	[không ghi]	kính tế Hậu tổ (02.8), kính tế Hậu hiền (04.02); giỗ Hậu tổ (19.12), giỗ Hậu hiền (21.3); mỗi tiết kị lập ở từ đường bản tộc đều biểu từ đường Hậu tổ 01 mâm	lễ tế Hậu tổ và Hậu hiền: gồm lợn, xôi, rượu, kim ngân, vv. Lễ giỗ ko liệt kê lễ vật	Lễ tế Hậu tổ và Hậu hiền: con cháu và bản tộc cùng ăn uống, trong đó để nhập gia 3 mâm
21	55287	bản thân	Hậu tổ (候祖)	[không ghi]	[không ghi]	Phối hưởng trong tế tổ và làm giỗ riêng	Mỗi giỗ gồm: 1000 kim ngân, 01 đầu lợn, 01 mâm xôi, trầu rượu hương nến đủ dùng	biểu Trưởng nam (ko ghi rõ biểu bao nhiêu)
22	45795	bản thân	Hậu tổ (候祖)	[không ghi]	[không ghi]	làm giỗ hằng năm	10 mâm xôi, 01 con lợn giá 04 quan tiền, 01 [] rượu	[không ghi]

23	14261	vợ cả của chồng và bản thân	Hậu tổ (後祖)	sống biểu phần, chết điều viếng	[không ghi]	làm giỗ.	lợn, rượu, xôi, trâu, kim ngân trị giá 05 quan	[không ghi]
24	45794	bản thân	Hậu tổ (后祖)	[không ghi]	[không ghi]	làm giỗ hằng năm	[không ghi]	[không ghi]
25	55298 - 99	bản thân	Hậu tổ (后祖)	[không ghi]	[không ghi]	Phối hưởng trong lễ tế tự của từ đường; làm giỗ tại từ đường	[không ghi]	giỗ xong thì biểu Tộc trưởng, người thừa tự của Hậu, còn bao nhiêu thì khoản đãi những người dự lễ
26	45789	bản thân	Hậu tổ (候祖)	[không ghi]	[không ghi]	phối hưởng với tổ tiên và được làm giỗ	lễ giỗ: 1 con lợn, 1 核 rượu, mỗi người trong bản tộc 1 mâm xôi	[không ghi]
27	42311	bản thân	Hậu tổ (后祖)	[không ghi]	[không ghi]	ko ghi		[không ghi]
28	55288 - 89	bản thân	Hậu tổ (候祖)	2 bà vợ được dự tế tự của họ	[không ghi]	Hậu: ko ghi. Gửi giỗ: bản tộc làm giỗ và khấn bố mẹ họ phối hưởng	dựa vào hoa lợi của ruộng giỗ rồi tùy nghi biện lễ. Riêng giỗ ông họ Lê và bà vợ cả thì mỗi giỗ 2000 kim ngân	[không ghi]
29	33127 - 28	bản thân	Hậu tộc (后族)	[không ghi]	[không ghi]	giỗ và cúng 4 tiết mỗi năm	giỗ: 05 quan mua lợn, 02 quan mua gạo nếp, 01 quan mua trâu cau rượu quả hương đăng. 4 lễ trong năm: (Nguyên đán, Đoan dương, Thường tân, Chạp nhật) mỗi lễ 02 quan	biểu Trưởng tự của Hậu sau lễ giỗ Hậu: 01 cỗ lợn

30	41328 - 29	bản thân	Hậu tộc (后族)	[không ghi]	[không ghi]	ko ghi rõ	[không ghi]	ngày giỗ hằng năm biểu Trưởng sự 01 miếng cỗ lợn, 01 mâm xôi, 01 [bình] rượu,
31	54604	bản thân	Hậu tộc (后族)	biểu phần tể Thanh minh	mỗi vị Hậu 01 [nhục+(đầu trên mâu dưới)] lợn	giỗ hằng năm tại nhà trưởng	01 cân gà, 01 cân xôi, 01 [thỏ+nãi] rượu, 03 bó trầu cau và kim ngân,	biểu trưởng 01 [nhục+kinh] gà, 01 đĩa xôi, 04 miếng trầu cau
32	22695 - 97	chồng và bản thân	Hậu kị (后忌)	[không ghi]	[không ghi]	làm giỗ 2 vc	Lễ cáo: đáng cỗ tiền [] mạch. Lễ chính: đáng tiền 03 quan tiền cỗ gồm 01 con vật tể còn tịnh, 01 mâm xôi, trầu cau, trà, rượu, kim ngân	con vật tể và xôi chia thành 4 phần: biểu quan viên 01 phần, Bả lệnh nửa phần, cháu ngoại bà Hậu là Chu Tam Kiều nửa phần, bản tộc cùng ăn uống 2 phần còn lại
33	35115 - 16	bản thân 2 vợ chồng	Hậu kị (后忌)	[không ghi]	[không ghi]	làm giỗ	mỗi giỗ: thịt lợn, hoa quả, vàng mã trị giá 03 quan; xôi 02 cân; bánh tròn 02 cân	[không ghi]
34	13626	bản thân và người vợ đã chết	Hậu kị (后忌)	biểu phần sau lễ giỗ tổ và tể xuân; mừng thọ 70, 80, 90 tuổi	giỗ Thượng tổ và tể xuân: biểu 1 miếng cỗ lợn khoảng 01 tấc, 3 đầu xôi, 3 quả cau, 1 vò rượu. Hậu thọ 70, 80, 90: mừng 1 câu đôi, 5 quan tiền, 1 buồng cau.	-phúng viếng đám ma -cúng giỗ hàng năm	khi mất, bản tộc phúng 1 đầu lợn khoảng 3 cân, 20 đầu xôi, [] [] rượu, 1 buồng cau, 1 đôi câu đối. Giỗ Hậu ông: 300 kim ngân, 1 đôi nến trắng, 1 con gà giá 2 quan 5 mạch, 3.5 cân oản	giỗ Hậu ông: biểu trưởng nam 1 phần [] con gà, 1 nửa xôi, 3 quả cau. Giỗ Hậu bà: giống giỗ Hậu ông

							quả, 5 quả cau, 1 [] rượu. Giỗ Hậu bà: giống giỗ Hậu ông	
35	46065	chồng và bản thân	Tộc hậu (族 后)	mừng tuổi	[không ghi]	điều phúng, làm giỗ, phối hưởng tổ tiên	[không ghi]	[không ghi]
36	42337	bản thân, chồng	Tộc hậu (族 后)	[không ghi]	[không ghi]	cúng giỗ cho 2 vc	[không ghi]	[không ghi]
37	29359	bản thân	Tộc hậu (族 后)	luân canh theo thứ tự để phụng thờ tổ mà ko thiếu vắng	[không ghi]	kị và lạp	[không ghi]	[không ghi]
38	42411	bản thân, chồng	Tộc hậu (族 后)	[không ghi]	[không ghi]	làm giỗ hằng năm cho 2 vc	[không ghi]	[không ghi]
39	13822	bản thân và vợ	Hậu Từ đường (后 祠堂)	[không ghi]	[không ghi]	cúng giỗ	10 đầu (?) xôi, 2 đôi (?) gà trắng, rượu ngon, trầu cau, 1000 tiền vàng	[không ghi]
40	14910	bản thân	Hậu vị (后 位)	biểu phần tế lễ	[không ghi]	cúng giỗ	tộc nội mỗi suất 01 bát gạo mẫu (母) và 18 văn tiền để mua trầu hoặc lợn	giỗ Hậu xong thì biểu con cháu Hậu: 01 quả bò dục (quả cật), 01 cỗ lòng gồm 3 đĩa, 03 quả cau, 01 mạch rượu
41	41859	bản thân, vợ	Hậu phối (后配)	[không ghi]	[không ghi]	gửi Hậu: phối hưởng trong lễ hợp tế tiên tổ. Gửi giỗ: làm lễ giỗ	[không ghi]	Lễ hợp tế: biểu các trưởng 01 miếng thịt con vật sống, xôi, rượu, trầu cau

42	27310	gửi giỗ: bố mẹ, 2 vợ; phôi hưởng: bản thân	Hậu kí kị (后寄忌), Hậu phôi hưởng (后配享)	[không ghi]	Cáo tổ: 01 con gà nặng 02kg, 01 mâm xôi nặng 05kg, 01 chai rượu, 01 buồng chuối xanh, [20] miếng trầu cau, 1000 vàng mã. Giỗ Hậu: 01 con gà nặng 02kg, 01 mâm xôi nặng 05kg, 01 chai rượu, 01 buồng chuối xanh, [20] miếng trầu cau, 1000 vàng mã, áo mã [].		[không ghi]	[không ghi]
43	1189 - 90	cha mẹ đẻ, bản thân, vợ, em gái	Tòng tự phôi hưởng (從祀配享)	[không ghi]	[không ghi]	tòng tự phôi hưởng trong lễ tế Xuân và Thu; đồng thời có lễ tế riêng trước bia	đầu lợn, xôi, trầu rượu	[không ghi]
44	282 - 83	bố mẹ đẻ, 2 em trai, bản thân và chồng	Tòng tự phôi hưởng (從祀配享)	[không ghi]	[không ghi]	tòng tự phôi hưởng trong lễ tế Xuân và Thu	[không ghi]	[không ghi]
45	49586	Hậu: bản thân; phôi hưởng: bố mẹ và bản thân	Phôi hưởng (配享)	cho cha mẹ bà phôi hưởng, biếu phần lễ tế tổ cho bà	biếu bà Xiêm và con cháu phần thịt cỗ	cho cha mẹ và bản thân phôi hưởng, làm giỗ tại từ đường	tế tổ và cho phôi hưởng: trư hoặc lao, kim ngân, trầu, rượu	biếu bà Xiêm và con cháu phần thịt cỗ

46	45247 - 48	chồng, bản thân, vợ bé của chồng	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	chồng: họ nội làm giỗ và tết nguyên đán. Bản thân: họ ngoại làm giỗ và tết nguyên đán. Vợ lẽ của chồng: họ nội làm giỗ	Lễ của chồng giống vợ: Tết dùng trâu cau, rượu, kim ngân; Giỗ dùng 01 con lợn giá 03 quan 05 mạch, 02 cỗ xôi tương đương 05 đầu gạo, tẻ văn, bả lệnh, tẻ chủ do Tộc trưởng đảm nhận, các vai khác do người trong họ ấy đảm nhận. Lễ của vợ lẽ: ko nhắc đến	giỗ xong, đầu lợn biếu người đỡ đặt trong họ và người từ 60 tuổi trở lên, cỗ lợn biếu diễn đáp, tả tán, hành lễ, 1 vai lợn và 1 bát xôi biếu Tế chủ, 1 vai lợn và 1 bát xôi nữa biếu Tộc trưởng và Thủ từ,... (ko biếu con cháu Hậu)
47	15064	bản thân và vợ	[không ghi]	ngày giỗ tổ được chia phần lễ	1 chân giò, 1 [] xôi, [] [] []	-bản tộc phúng điệu -cúng giỗ hàng năm	-phúng điệu 2 nguyên -giỗ: ... 1 bầu rượu, 10 khẩu trâu cau -mùng 2 Tết: 2 con gà, rượu, trâu cau giá 3 hào, 2 cân xôi	-giỗ: 1 con gà chia làm 4 phần, biếu trưởng 1 phần -mùng 2 tết: biếu trưởng 1 đùi gà, 1 [] xôi, 1 quả cau
48	16334	bản thân và vợ	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	cúng giỗ	[không ghi]	[không ghi]
49	12217 - 19	bản thân	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	làm cỗ đám ma và làm giỗ hằng năm	Đám ma: 1 con sa lao và uống rượu. Giỗ hằng năm: 1 khẩu lợn và uống rượu	[không ghi]

50	8873 - 74 hoặc 37326 - 27	ông bà bố mẹ chồng, bản thân, con trai	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	làm giỗ và cúng 3 ngày tết	Giỗ: mỗi giỗ 01 mâm cỗ, 10 cái bánh dày, 1000 kim ngân. Tết: ông bà nội mỗi vị 01 mâm, bố mẹ 01 mâm, vợ chồng 01 mâm, con trai 01 mâm; mỗi mâm gồm 1000 kim ngân	[không ghi]
51	42424 - 25	bản thân, anh em nội ngoại	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]
52	29697	bản thân	[không ghi]	mừng tuổi	[không ghi]	phụ tự tổ tiên	[không ghi]	[không ghi]
53	25286	bản thân	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	dòng họ cúng lễ vào ngày giỗ	[không ghi]	[không ghi]
54	49578	ông bà, bố mẹ, anh trai, bản thân; chị dâu và cháu trai phối hưởng	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	làm giỗ	2 giỗ gộp: 01 con lợn, 01 mâm xôi, 30 miếng trầu cau, 500 kim ngân, 01 nải rượu. 4 giỗ còn lại: 01 đầu và 01 chân lợn, 01 mâm và 01 đĩa xôi, 500 kim ngân, 30 miếng trầu cau, 01 nải rượu	biểu gia chủ: 01 chân lợn, 01 đĩa xôi, còn lại để những người đến dự ăn uống
55	34735 - 37	chồng và bản thân	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	làm lễ giỗ hằng năm	Giỗ chồng: 01 đầu lợn, 01 mâm xôi, tiền vàng trầu rượu. Giỗ vợ: 01 đầu gà, 03 đầu xôi, tiền vàng trầu rượu	Giỗ chồng: biểu trưởng (tộc) 01 miếng thịt cô và [01] đầu xôi. Giỗ vợ: ko ghi

56	24695 - 96	chồng, bản thân	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	làm giỗ	[không ghi]	biểu 1 mâm y như mâm [?] của bản tộc
57	49575	không rõ, chỉ biết Hậu là con trai và con dâu trong họ	[không ghi]	[không ghi]	mỗi lễ giỗ: 01 đầu và 01 chân lợn, 01 mâm và 01 đĩa xôi, 01 [] rượu, 30 miếng trầu cau, 500 kim ngân,	[không ghi]	[không ghi]	cả họ cùng hưởng
58	49569	bố mẹ chồng, mẹ đẻ, chồng, bản thân, 2 con trai	[không ghi]	giỗ 6 người khác rồi đượcbiểu phần giỗ	mỗi giỗ 01 đầu và 01 chân lợn, 01 mâm 01 đĩa xôi, 01 bình rượu, trầu cau và kim ngân như trên, tổng mỗi lễ giá 02 đồng 05 hào bạc	giỗ bt và giỗ 6 người khác	giỗ bt: 01 con lợn, 01 mâm xôi, 02 bình rượu, 30 miếng trầu, 500 kim ngân, tổng giá 07 đồng bạc. 6 giỗ khác mỗi giỗ 01 đầu và 01 chân lợn, 01 mâm 01 đĩa xôi, 01 bình rượu, trầu cau và kim ngân như trên, tổng mỗi lễ giá 02 đồng 05 hào bạc	Còn sống: được biểu 01 chân lợn, 01 đĩa xôi
59	49587	bố mẹ, bản thân	[không ghi]	giỗ cha mẹ	01 chân lợn, 01 mâm và 01 đĩa xôi, 500 kim ngân, 30 miếng trầu, 01 nải rượu,	giỗ ông Hảo và bố mẹ ông	01 chân lợn, 01 mâm và 01 đĩa xôi, 500 kim ngân, 30 miếng trầu, 01 nải rượu,	[không ghi]
60	30145 - 46	bản thân, chồng, con trai	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	giỗ từng người tại từ đường	[không ghi]	[không ghi]

61	48242 - 43	bản thân, vợ, bố mẹ	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	làm giỗ	[không ghi]	[không ghi]
62	24203	bản thân và chồng	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	mang lễ đến từ đường làm giỗ	01 con gà, 01 mâm xôi, , 01 bình rượu, 500 vàng hồ, 01 nải chuối xanh, trầu cau	[không ghi]
63	40673	chồng và bản thân	[không ghi]	chỉ ghi "事生事死"	[không ghi]	làm giỗ	[không ghi]	[không ghi]
64	115	bản thân, chồng, vợ lẽ của chồng (1 chồng 2 vợ)	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	làm giỗ	1 thủ [lợn], 1 mâm xôi, trầu cau rượu đủ dùng	[không ghi]
65	41854 - 57	bản thân, chồng	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	hợp tể 2 vợ chồng	[không ghi]	biếu [[]] 01 cỗ
66	42326	bản thân	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	cho phụ thờ ở từ đường	[không ghi]	[không ghi]
67	49567	bản thân, chồng, 2 con trai	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	1.ngày giỗ: mang lễ đến trước bia cáo húy. 2. Ngày giỗ tổ: mang 1 mâm cỗ đến trước bia cáo phối	[không ghi]	cả họ cùng hưởng, còn thừa thì tặng [[]]
68	49568	bản thân và bố đẻ	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	1.ngày giỗ: mang lễ đến trước bia cáo húy. 2. Ngày giỗ tổ: mang 1 mâm cỗ đến trước bia cáo phối	[không ghi]	cả họ cùng hưởng, còn thừa thì tặng thân nhân của bản phái

69	42319	chồng và bản thân	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	cúng giỗ cho 2 vc	[không ghi]	[không ghi]
70	17745	bản thân hai vợ chồng, bố mẹ chồng	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	cúng giỗ	[không ghi]	[không ghi]
71	24442	bản thân, chồng, 2 con gái, gia tiên nhà chồng (25 người)	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	hợp hường cùng chồng và gia tiên trong họ vào ngày 24/7	[không ghi]	[không ghi]
72	33010	bản thân và vợ	Hậu (后)	ko ghi	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]	[không ghi]

Phụ lục 07: Bảng thống kê thác bản văn bia có ghi lễ vật

STT	Kí hiệu thư viện	Tên văn bia	Niên đại đã giám định	Nơi sưu tầm	Lễ vật (cúng và biếu)
1	2253	[không tên]	1800 – 1914	Đền Hiếu Thuận thôn Thượng xã Trung Thụy huyện Đan Phượng tỉnh Hà Đông	rượu, tiền vàng, trầu cau
2	37341	陳族后碑記 (Trần tộc hậu bi kí)	1939	Nhà thờ họ Trần thôn Trục Trì xã Quốc Tuấn huyện An Lâm	Gà
3	12217 - 19	惠義碑/本族記/南甲記 (Huệ nghĩa bi/ Bản tộc kí/ Nam giáp kí)	1686	đình thôn Sư xã Nhân Lý tổng An Lương phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương	cả con sa lao, rượu, miếng thịt lợn
4	1189 - 90	趙族合祀碑壇/存著不忘 (Triệu tộc hợp tự bi đàn/ Tồn trú bất vong)	1848 – 1914	Đàn thờ họ Triệu xã Tả Thanh Oai tổng Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông.	đầu lợn, xôi, trầu rượu
5	49950	后忌碑記 (Hậu kị bi kí)	1927	Nhà thờ họ Trương phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy	gà, xôi, rượu, kim ngân, trầu
6	35098 - 101	后祖碑記 (Hậu tổ bi kí)	1855	nhà thờ họ Hoàng Nguyên thôn An Gạo xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang	xôi, hoa quả, vàng mã
7	37328 - 29	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1930	Nhà thờ họ Trần thôn Trục Trì xã Quốc Tuấn huyện An Lâm	gà, xôi, rượu, kim ngân
8	45789	候祖碑記 (Hậu tổ bi kí)	1857/1917	từ đường họ Vũ thôn Hưng Học xã Nam Hòa huyện Yên Hưng, Quảng Ninh	lợn, rượu, xôi
9	24660	寄忌碑記 (Kí kị bi kí)	Sau 1831	Họ Nguyễn Lai thôn Ngọc Than, xã Ngọc Mỹ, Quốc Oai	gạo nếp, thịt lợn, gạo tẻ, cá chép, [], canh [], nải chuối xanh, rượu, hồ kim ngân, trầu cau
10	43886 - 87	后忌碑記 (Hậu kị bi kí)	sau 1831	Nhà thờ họ Trần thôn Ngọc Tân xã Hưng Đạo huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương	Lợn, xôi, mâm cỗ
11	40235	嚴後神碑記 (Nghiêm Hậu thần bi kí)	1880	Nhà thờ họ Nghiêm thôn Thanh Lũng xã Tiên Phong, Ba Vì	đầu con vật tế, gạo nếp, kim ngân, trầu rượu

12	53013	本族阮貳枝寄忌碑 (Bản tộc Nguyễn nhị chi kí kị bi)	1923	Dòng họ Nguyễn Đãi, thôn Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội	đầu con vật tế, xôi, trầu cau
13	25533 - 34	寄忌田碑 (Kí kị điền bi)	1797	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Nhân Trạch xã Phú Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây	02 mâm cỗ
14	14849	[không tên]	1889	từ đường họ Nguyễn thôn Bảo Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên	mâm lễ
15	17784 - 87	[không tên]	1878	Quảng Nạp Thanh Hóa	1 con lợn, xôi, kim ngân, trầu rượu, 1 con gà
16	1413	寄忌碑記 (Kí kị bi kí)	1831 - 1914	Nhà thờ họ Trịnh xã Định Công tổng Khương Đình huyện Thanh Trì tỉnh Hà Đông	lợn, xôi.
17	49573	寄忌碑記 (Kí kị bi kí)	1855	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ	quả, oản, kim ngân, rượu, trầu cau
18	39612 - 13	后祖后賢碑記 (Hậu tổ Hậu hiền bi kí)	1820	nhà thờ họ Đỗ thôn Bạch Trữ xã Tiến Thắng huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc	lợn, xôi, rượu, kim ngân
19	14852	皇朝嗣德丁丑族后碑誌 (Hoàng triều Tự Đức Đinh Sửu tộc Hậu bi chí)	1877	nhà thờ họ Nguyễn thôn Bảo Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên	lợn, gạo thơm, gạo trắng, trầu rượu
20	14847	誌后族碑 (Hậu tộc bi chí)	1937	từ đường họ Nguyễn thôn Bảo Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên	ko ghi rõ
21	14851	兌族碑記 (Đoài tộc bi kí)	1894	nhà thờ họ Nguyễn Đoài thôn Bảo Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên	cổ lợn, thịt miến, ngũ tạng, xôi, rượu
22	15063	節義后碑記 (Tiết nghĩa Hậu bi kí)	1910	từ đường họ Nguyễn xã Lý Hải tổng Xuân Lãng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên	rượu, cau,...

23	41627	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1935	Nhà thờ Nguyễn Đông thôn Minh Hòa xã Long Xuyên huyện Kinh Môn, Hải Dương	lợn, xôi, rượu.
24	46311 - 14	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1904	Từ đường họ Hà Duy thôn Hải Hà xã Hà Kì huyện Tứ Kì	1 đầu lợn, mâm xôi, kim ngân, mâm cỗ, trầu cau
25	24464	夏族尊后碑記 (Hạ tộc tôn hậu bi kí)	1929	Nhà thờ họ Hạ (thôn Tốt Động?) xã Tốt Động, Chương Mỹ	1 con lợn, xôi, rượu, cau, gà, kim hoa
26	49569	寄忌族碑 (Kí kị tộc bi)	1925	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ	1 con lợn, mâm xôi, rượu, trầu, kim ngân
27	15064	阮族碑誌 (Nguyễn tộc bi chí)	1928	từ đường họ Nguyễn xã Lý Hải tổng Xuân Lãng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên	lợn, xôi, rượu, trầu cau, gà
28	49567	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1901	phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, Hà Nội	ko ghi rõ
29	13822	記忌石碑 (Kí kị thạch bi)	1850	từ đường họ Phạm xã Diệm Xuân tổng Mộ Chu huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên	xôi, gà trắng, rượu ngon, trầu cau, 1000 tiền vàng
30	54604	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1920	thôn Vân Am xã Yết Kiêu huyện Gia Lộc	gà, xôi, rượu, trầu cau, kim ngân, lợn
31	24203	立寄忌碑 (Lập kí kị bi)	1940	Nhà thờ họ Tô Văn, thôn Yên Khê xã Đại Yên, Chương Mỹ, Hà Nội	01 con gà, 01 mâm xôi, , 01 bình rượu, 500 vàng hồ, 01 nải chuối xanh, trầu cau
32	25602 - 03	成泰己丑之秋/阮 族后忌碑 (Thành Thái Kỉ sử chi thu/ Nguyễn tộc hậu bi kí)	1889	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Trình Lương, xã Phú Lương, Thanh Oai	01 mâm cỗ, xôi, 01 cân gà, 1 vò rượu, 24 miếng trầu, 400 ngân, 06 đầu xôi, 01 cân gà, 12 miếng trầu, 200 ngân
33	13626	后忌碑記 (Hậu kị bi kí)	1908	nhà thờ họ Kim thôn Hương Phú xã Lương Điền tổng Lương Điền phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên	lợn, xôi, cau, rượu, kim ngân, nén trắng, gà, oản quả

34	13825	潘氏碑記 (Phan thị bi kí)	1877	từ đường họ Phan xã Diễm Xuân tổng Mộ Chu huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên	hàn âm
35	14858	族后碑誌 (Tộc Hậu bi chí)	1886	từ đường họ Nguyễn thôn Bảo Đức xã Mộ Đạo tổng Hương Canh huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Yên	mâm xôi, thịt lợn, rượu, trầu cau
36	24393	后忌碑記 (Hậu kị bi kí)	1933	Nhà thờ họ Nguyễn Đặng thôn Trung Tiến, xã Thụy Hương, Chương Mỹ	1 con gà, 1 mâm xôi
37	25604	后忌碑記 (Hậu kị bi kí)	1928	Nhà thờ họ Phạm thôn Trinh Lương, xã Phú Lương, Thanh Oai	gà, xôi, trầu cau, kim ngân, rượu
38	25606	范族忌碑記 (Phạm tộc kị bi kí)	1862	Nhà thờ họ Phạm thôn Trinh Lương, xã Phú Lương, Thanh Oai	xôi, gà, mâm hoa, bánh dày, thịt, hoa quả, bánh cắt, tẻ đồng, cá, cuốn, nộm, cơm, nước mắm, nước [trà], kim ngân, trầu cau
39	26188	黎祠堂寄忌碑 (Lê từ đường kí kị bi)	1898	Từ đường họ Lê thôn Cống Xuyên, xã Nghiêm Xuyên, Thường Tín	xôi, thịt, kim ngân, cơm, canh, quả [], rượu, cau
40	27308	丙枝忌后 (Bính chi kị hậu)	1927	nhà thờ họ Phùng thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên	gà, xôi, rượu, trầu cau, kim ngân.
41	27309	丙枝忌后 (Bính chi kị hậu)	1927	nhà thờ họ Phùng thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên	gà, xôi, rượu, trầu cau, kim ngân.
42	27310	丙枝后位碑 (Bính chi hậu vị bi)	1943	nhà thờ họ Phùng thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên	gà, xôi, rượu, buồng chuối xanh, trầu cau, vàng mã, áo mã
43	27314	寄忌后碑 (Kí kị Hậu bi)	1922	nhà thờ họ Phùng thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên	gà, xôi, kim ngân, quả, trầu rượu

44	27726	立碑寄后 (Lập bi kí hậu)	1908	nhà thờ họ Nguyễn Duy thôn Long Vĩ xã Thanh Long huyện [Yên Mĩ] Tỉnh Hưng Yên	lợn, xôi, rượu, trầu cau.
45	32025	后族碑記 Hậu tộc bi kí	1903	nhà thờ họ Nguyễn thôn Quý Dương xã Tân Trưởng huyện Cẩm Giàng	lợn, rượu, kim ngân, xôi, nải chuối, trầu cau
46	35211	後族銘誌 (Hậu tộc minh chí)	1914	nhà thờ họ Nguyễn thôn Tiên La xã Đức Giang huyện Yên Dũng	mâm cỗ, rượu, trầu cau
47	41931	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	Sau 1889	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Phú Lương xã Nam Đồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương	xôi gà, trầu cau, cơm rượu, con vật sống
48	44076	楊族后碑 (Dương tộc hậu bi)	1901	Nhà thờ họ Dương thôn Vũ Xá xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện	lợn, rượu, xôi, trầu
49	44077	楊族后碑 (Dương tộc hậu bi)	1901	Nhà thờ họ Dương thôn Vũ Xá xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện	lợn, rượu, đĩa xôi, trầu cau
50	45795	候祖碑記 (Hậu tổ bi kí)	Sau 1836	từ đường họ Hoàng thôn Hưng Học xã Nam Hòa huyện Yên Hưng	mâm xôi, lợn, rượu
51	46304	族后碑記 (Tộc hậu bi kí)	1934	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Hải Hà xã Hà Kì huyện Tứ Kì	lợn, mâm xôi, rượu, mâm cỗ, kim ngân, trầu cau
52	49570	寄忌碑 (Kí kị bi)	1925	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ	lợn, xôi, kim ngân, trầu, rượu
53	49574	寄忌碑記 (Kí kị bi kí)	1919	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ	lợn, xôi, nải chuối trầu cau, kim ngân
54	49575	寄忌碑記 (Kí kị bi kí)	1923	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ	lợn, xôi, rượu, trầu cau, kim ngân
55	49576	寄忌碑記 (Kí kị bi kí)	1926	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ	lợn, xôi, rượu, trầu cau, kim ngân
56	49578	立碑寄忌 (Lập bi kí kị)	1901	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ	lợn, xôi, trầu cau, kim ngân, rượu
57	49585	后忌碑記 (Hậu kị bi kí)	1927	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ	lợn, xôi, kim ngân, trầu, rượu
58	49587	忌后碑記 (Kị hậu bi kí)	1927	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ	lợn, xôi, kim ngân, trầu, rượu

59	55287	本族候碑記 (Bản tộc hậu bi kí)	1900	nhà thờ họ Lê thôn Phương Thượng xã Phương Chiêu huyện Tiên Lữ	kim ngân, lợn, xôi, trâu rượu, hương nến
60	13824	范氏碑記 (Phạm thị bi kí)	1914	từ đường họ Phạm xã Diệm Duân tổng Mộ Chu huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên	gà, xôi, rượu, trầu cau, kim ngân
61	14261	後祖碑 (Hậu tổ bi)	1863	từ đường họ Nguyễn xã Thế Trung tổng Kiên Cương phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên	lợn, rượu, xôi, trầu, kim ngân
62	14910	後位碑記 (Hậu vị bi kí)	1893	nhà thờ họ Đới thôn Trung xã Vĩnh Mục tổng Đông Lỗ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên	gạo, trầu hoặc lợn
63	33127 - 28	潘族碑記/ 碑後例 誌 (Phan tộc bi kí/ Hậu lệ bi chí)	1857	nhà thờ họ Phan thôn Nội xã Khánh Hòa huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình	lợn, gạo nếp, trầu cau, rượu, quả, hương, đèn
64	34735 - 37	寄忌后碑 (Kí kị hậu bi)	1904	từ đường họ Nguyễn đôi Ngô Văn cụm 1 phường Mĩ Độ thị xã Bắc Giang	lợn, xôi, tiền vàng, trầu, rượu, gà
65	35115 - 16	后祖碑記 (Hậu tổ bi kí)	1836	nhà thờ họ Hoàng thôn Bình Voi xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng	lợn, hoa quả, vàng mã, xôi, bánh tròn
66	40640 - 41	阮后碑記 (Nguyễn Hậu bi kí)	1929	Nhà thờ Nguyễn Ngọc xã Sen Chiêu, Phúc Thọ	lợn, xôi, rượu, cá, cơm, phẩm quả, trầu cau, tiền vàng
67	40642 - 43	阮后碑記/追思紀 念碑 (Nguyễn Hậu bi kí/ Truy tư kỉ niệm bi)	1929	Nhà thờ Nguyễn Ngọc xã Sen Chiêu, Phúc Thọ	lợn, xôi, rượu, cá, cơm, phẩm quả, trầu cau, tiền vàng
68	46302 - 03	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1904	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Hải Hà xã Hà Kì huyện Tứ Kì	lợn, xôi, rượu, mâm cỗ, kim ngân, quả cau và trầu
69	54553 - 56	黎族碑記/本甲后 碑 (Lê tộc bi kí/bản giáp Hậu bi)	1891	thôn Thượng Bì xã Yết Kiêu huyện Gia Lộc	lợn, xôi
70	37446 - 47	后忌碑記/后忌碑 記 (Hậu kị bi kí/ Hậu kị bi kí)	1919	nhà thờ họ Bùi thôn Đào Xá xã Đào Dương huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên	xôi, gà, rượu, trầu, kim ngân

71	14142	后位碑記 (Hậu vị bi kí)	1897	thờ họ Trần xã Bàn Mạch Hạ tổng Đồng Phú huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên	lợn, xôi, rượu, trầu cau, gà
72	8873 - 74 hoặc 37326 - 27	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1766	từ đường họ Trần xã Trục Trì tổng An Ninh huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương	mâm cỗ, bánh dày, kim ngân
73	22695 - 97	阮族後忌碑記/ 祀田祠址碑記/ 祭祀式例碑記/ 姓號祝文碑記 (Nguyễn tộc Hậu kị bi kí/ Tự điền từ chỉ bi kí/ Tế tự thức lệ bi kí/ Tính hiệu chúc văn bi kí)	1760	nhà thờ họ Nguyễn Đình thôn [Phù Lưu] xã [Tân Hồng] huyện Tiên Du tỉnh Hà Bắc (nay là khu phố Phù Lưu phường Đông Ngàn thành phố Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh)	con vật tế, xôi, trầu cau, trà, rượu, kim ngân
74	46881	后祖碑記 (Hậu tổ bi kí)	1942	Từ đường họ Trần, xóm 7, thôn Luật Nội, xã Quang Lịch, huyện Kiên Xương, tỉnh Thái Bình.	huong hoa
75	45233 - 34	寄忌碑記 (Kí kị bi kí)	1900	Nhà thờ họ Đỗ, xóm 4, xã Quảng Thắng, Tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh	gà, xôi, rượu, kim ngân, hương bấc, trầu, cành hoa
76	49583	立碑記忌 (Lập bi kí kị)	1918	Nhà thờ họ Nguyễn thôn Tây phường Nhật Tân, quận Tây Hồ	thủ lợn, chân giò lợn, xôi, rượu, kim ngân, trầu cau
77	115	寄忌在武族 (Kí kị tại Vũ tộc)	1864	bia số 01 tường bên phải nhà Hậu chùa Phúc Châu phường Thụy Khuê	lợn, xôi, trầu cau.
78	49586	紀念后忌碑 (Kỉ niệm hậu kị bi)	1927	Thôn Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ	trư hoặc lao, kim ngân, trầu, rượu
79	55288 - 89	后祖碑/后田碑 (Hậu tổ bi/ Hậu điền bi)	1927	nhà thờ họ Lê thôn Phương Thượng xã Phương Chiểu huyện Tiên Lữ	kim ngân.
80	45247 - 48	後忌碑記 (Hậu kị bi kí)	1847	Nhà anh Lê Thế Chở, thôn 2, xóm Chính, xã Đông Anh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	trầu cau, rượu, kim ngân, lợn, xôi
81	41852	本族后配 (Bản tộc hậu phối)	1926	Nhà thờ họ Nguyễn Thế thôn Tè xã Hợp Tiến huyện Nam Sách	trầu cau.

Phụ lục 08: Bảng thống kê thác bản văn bia ghi thông tin xây sửa từ đường

STT	Kí hiệu thư viện	Tên Hán/Phiên âm	Niên đại đã giám định	Thời điểm và thông tin liên quan đến từ đường
1	22699	石碑記 (Thạch bi kí)	1814	Năm 1814 tu sửa từ đường
2	39612 - 13	后祖后賢碑記 (Hậu tổ Hậu hiền bi kí)	1820	Năm 1820 đã có từ đường
3	35115 - 16	后祖碑記 (Hậu tổ bi kí)	1836	Năm 1836 xây từ đường
4	14848	后祖碑記 (Hậu tổ bi kí)	1838	Năm 1838 xây sửa từ đường
5	22698	阮族合祀碑記 (Nguyễn tộc hợp tự bi kí)	1842	Năm 1842 tu sửa từ đường
6	14261	後祖碑 (Hậu tổ bi)	1863	Năm 1847 tu sửa từ đường
7	13822	記忌石碑 (Kí kị thạch bi)	1850	Năm 1850 xây từ đường
8	49573	寄忌碑記 (Kí kị bi kí)	1855	Năm 1855 xây dựng từ đường
9	35098 - 101	后祖碑記 (Hậu tổ bi kí)	1855	Năm 1855 xây từ đường
10	28936	厚神碑記 (Hậu thần bi kí)	1883	Năm 1863 tu tạo từ đường, năm 1883 lại xây 1 tòa tiền đường
11	115	寄忌在武族 (Kí kị tại Vũ tộc)	1864	Năm 1864 chưa có từ đường
12	35102	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1869	Năm 1869 tu sửa từ đường
13	42326	杜族後配碑記 (Đỗ tộc hậu phối bi kí)	1873	Năm 1873 tu sửa từ đường
14	54957 - 58	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1876	Năm 1876 : 10 năm nay các vị Hậu đã cung tiến để tu sửa từ đường tam miếu
15	13825	潘氏碑記 (Phan thị bi kí)	1877	Năm 1877 đã có từ đường
16	14852	皇朝嗣德丁丑族后碑誌 (Hoàng triều Tự Đức Đinh Sửu tộc Hậu bi chí)	1877	Năm 1877 xây từ đường
17	40235	嚴後神碑記 (Nghiêm Hậu thần bi kí)	1880	Năm 1880 xây từ đường
18	41849 - 50	本族附配 (Bản tộc phụ phối)	1882	Năm 1882 tu sửa từ đường
19	25286	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1885	Năm 1885 đã có từ đường
20	14858	族后碑誌 (Tộc Hậu bi chí)	1886	Năm 1886 xây từ đường
21	24464	夏族尊后碑記 (Hạ tộc tôn hậu bi kí)	1929	Năm 1886 xây từ đường; năm 1924 tu sửa từ đường
22	41931	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	Sau 1889	1889 - 1907 : tu sửa từ đường

23	14849	[không tên]	1889	Năm 1889 tu sửa (mở rộng) từ đường
24	35134 - 35	后忌碑記 (Hậu kị bi kí)	1893	Năm 1893 đã có từ đường
25	13823	祠堂碑記 (Tù đường bi kí)	1895	Năm 1895 đã có từ đường
26	14909	[không tên]	1898	Năm 1898 tu sửa [từ đường]
27	55278	本族候碑記 (Bản tộc hậu bi kí)	1899	Năm 1899 xây từ đường
28	46311 - 14	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1904	Năm 1900 tu sửa từ đường
29	55287	本族候碑記 (Bản tộc hậu bi kí)	1900	Năm 1900 tu sửa từ đường
30	49568	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1901	Năm 1901 tu sửa từ đường
31	44076	楊族后碑 (Dương tộc hậu bi)	1901	Năm 1901 tu sửa từ đường
32	44077	楊族后碑 (Dương tộc hậu bi)	1901	Năm 1901 tu sửa từ đường
33	49567	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1901	Năm 1901 xây từ đường
34	41847	本族后配 (Bản tộc hậu phối)	1902	Năm 1902 đã có từ đường
35	13626	后忌碑記 (Hậu kị bi kí)	1908	Năm 1908 tu sửa từ đường
36	14913	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1909	Năm 1909 tu sửa từ đường
37	15063	節義后碑記 (Tiết nghĩa Hậu bi kí)	1910	Năm 1910 tu sửa từ đường
38	41859	后配碑記 (Hậu phối bi kí)	Sau 1875	Năm 1913 tu sửa từ đường
39	35211	後族銘誌 (Hậu tộc minh chí)	1914	Năm 1914 tu sửa từ đường
40	46316	後族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1922	Năm 1922 tu sửa từ đường
41	27314	寄忌后碑 (Kị kị hậu bi)	1922	Năm 1922 tu sửa từ đường
42	14850	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1922	Năm 1922 xây từ đường
43	53013	本族阮貳枝寄忌碑 (Bản tộc Nguyễn nhị chi kị bi)	1923	Năm 1923 đã có từ đường
44	45794	后祖碑記 (Hậu tổ bi kí)	1923	Năm 1923 tu tạo từ đường
45	33010	賴族后碑記 (Lại tộc hậu bi kí)	1926	Năm 1925 tu sửa từ đường
46	42319	后享碑記 (Hậu hưởng bi kí)	1925	Năm 1925 tu tạo từ đường
47	49587	忌后碑記 (Kị hậu bi kí)	1927	Năm 1927 mới làm từ đường
48	27308	丙枝忌后 (Bính chi kị hậu)	1927	Năm 1927 tu sửa từ đường
49	27309	丙枝忌后 (Bính chi kị hậu)	1927	Năm 1927 tu sửa từ đường
50	49585	后忌碑記 (Hậu kị bi kí)	1927	Năm 1927 xây từ đường
51	49586	紀念后忌碑 (Kỉ niệm hậu kị bi)	1927	Năm 1927 xây từ đường

52	25604	后忌碑記 (Hậu kị bi kí)	1928	Năm 1928 đã có từ đường
53	52176	后忌碑 (Hậu kị bi)	1928	Năm 1928 đã có từ đường
54	46317	後族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1928	Năm 1928 tu sửa từ đường
55	42411	杜族后碑 (Đỗ tộc hậu bi)	1928	Năm 1928 tu sửa từ đường
56	55298 - 99	杜后碑記/啟定元年 (Đỗ Hậu bi kí/ Khải Định nguyên niên)	1928/1916	Năm 1928 tu sửa từ đường
57	15064	阮族碑誌 (Nguyễn tộc bi chí)	1928	Năm 1928 tu sửa từ đường
58	40640 - 41	阮后碑記 (Nguyễn hậu bi kí)	1929	Năm 1929 xây từ đường
59	40642 - 43	阮后碑記/追思紀念碑 (Nguyễn Hậu bi kí/ Truy tư kỉ niệm bi)	1929	1929 : xây từ đường
60	37328 - 29	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1930	Năm 1930 tu sửa từ đường
61	46304	族后碑記 (Tộc hậu bi kí)	1934	Năm 1934 tu sửa từ đường
62	30145 - 46	后碑記/武派碑記 (Hậu bi kí/ Vũ phái bi kí)	1935	1935 đã có từ đường
63	14847	誌后族碑 (Hậu tộc bi chí)	1937	1937 tu tạo từ đường
64	48242 - 43	本族紀年寄忌碑/后忌 本族碑記 (Bản tộc kỉ niên kí kị bi/ Bản tộc Hậu kị bi kí)	1937	1937 xây từ đường 2 gian, tường gạch mái ngói
65	30154 - 56	陳族碑記/ 戊寅年紀 (Trần tộc bi kí/ Mậu Dần niên kỉ)	1938	1938 tu sửa từ đường
66	17745	保大十五年二月初四日 (Bảo Đại thập ngũ niên nhị nguyệt sơ tứ nhật)	1939	1939 tu sửa từ đường
67	37341	陳族后碑記 (Trần tộc hậu bi kí)	1939	1939 tu sửa từ đường
68	24442	配寄忌碑 (Phối kí kị bi)	1939	1939 xây hữu vu
69	41848	本族后配 (Bản tộc hậu phối)	1940	1940 sửa tường sau của từ đường
70	38097	范族諸后碑記 (Phạm tộc chư Hậu bi kí)	1940	1940 xây miếu tẩm
71	24203	立寄忌碑 (Lập kí kị bi)	1940	1940 xây từ đường
72	46900	后族碑誌 (Hậu tộc bi chí)	1942	1942 tu sửa từ đường
73	27310	丙枝后位碑 (Bính chi Hậu vị bi)	1943	1943 đã có từ đường
74	51757	紀念后碑記 (Kỉ niệm Hậu bi kí)	1943	1943 đã có từ đường

75	24202	后祀碑 (Hậu tự bi)	1944	1944 tu sửa từ đường
76	35113 - 14	后忌碑記/更戌年 (Hậu kị bi kí/Canh Tuất niên)	1850/1910	Canh Tuất đã có từ đường
77	43238	[không tên]	đầu Nguyễn	đầu triều Nguyễn cầu tác từ đường
78	46065	賴族後碑 (Lại tộc Hậu bi)	Đầu Nguyễn	đầu triều Nguyễn tu sửa từ đường
79	32018	后碑位 (Hậu bi vị)	Sau 1822	sau 1822 tu sửa từ đường
80	43886 - 87	后忌碑記 (Hậu kị bi kí)	sau 1831	sau 1831 tu sửa từ đường
81	45795	候祖碑記 (Hậu tổ bi kí)	Sau 1836	sau 1836 tu sửa từ đường
82	43889	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	Sau 1847	Sau 1847 tu sửa từ đường
83	16334	周族碑記 (Chu tộc bi kí)	sau 1854	sau 1854 cung tiến nhà để làm từ đường
84	42311	後族碑記 (Hậu tổ bi kí)	1800 - 1945	1800 - 1945 xây từ đường
85	32019	后碑記 (Hậu bi kí)	1847/ 1907	1847/ 1907 tu sửa từ đường
86	43234	配后碑記 (Phối Hậu bi kí)	1850/ 1910 (?)	1850 hoặc 1910: từ đường đã có từ lâu
87	45789	候祖碑記 (Hậu tổ bi kí)	1857/ 1917	1857 hoặc 1917 tu sửa từ đường từ nhà cỏ thành nhà ngói
88	43240	配后碑記 (Phối Hậu bi kí)	1800 – 1945	Thời Nguyễn: tu sửa từ đường và sửa đình cấp
89	46854	孝義碑記 (Hiếu nghĩa bi kí)	1904	từ thời Tự Đức đã kiến thiết và tu sửa từ đường
90	1189 - 90	趙族合祀碑壇/ 存著不忘 (Triệu tộc hợp tự bi đàn/ Tồn trú bất vong)	1848 – 1914	1848 – 1914 : dựng đàn bia
91	14910	後位碑記 (Hậu vị bi kí)	1893	1893 sửa sang mộ tổ
92	54604	后族碑記 (Hậu tộc bi kí)	1920	1920 củng cố thể lệ thờ cúng tổ tiên

PHẦN THỨ HAI: BẢN DỊCH CHÚ MỘT SỐ VĂN BIA HẬU TỘC

Văn bia Huệ nghĩa bi/Bản tộc kí/Nam giáp kí (惠義碑/本族記/南甲記)

Địa điểm: văn bia của họ Trương thôn Sĩ xã Nhân Lý tổng An Lương phủ Nam Sách, được sưu tầm tại đình thôn Sĩ xã Nhân Lý tổng An Lương phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương (nay là đình Nhân Lý khu dân cư Nhân Đào thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương).

Niên đại: năm thứ 07 niên hiệu Chính Hòa (1686),

Kí hiệu: No.12217/12219/12218.

Nguyên văn chữ Hán:

[12217] 惠義碑

仁里社篩村本族創立惠義錢碑。

夫碑紀頌恩惠功德，所以垂永久也。茲惟本村信妮姓梁俗諱潛字氏丕號妙貴：位在兌方，節從坤順，容言德備，勤儉性常。內助中人之官，外慕虛無之教。出家投佛，貲不吝興作寺堂；輕財愛人，【錢】¹多出賜興鄰里。因此有本族張文安，阮文江巨小等應用公事，受其恩惠；樂此德功，乃製立碑文，後日祀事。一祝梁氏丕之延長！一祀梁氏丕之康泰！以此河沙慶善：○²九天洞鑒，○諸佛護持，壽比彭錢，籌添海屋。福于其身，福于其家；而吾村無澆訛之風，為仁厚之[侶]。一心敬信，兩曜照臨。日七年七，共保榮華富巨；生七劫七，常逢祿位官高。

猗歟，盛哉！遂勒于貞珉以廣其傳云：

一賜錢壹百拾貫。

一百年後少牢一隻并炊酒。

一係年諱日豬一口并炊酒。

[12219] 本族記

張文安，阮文江，阮公望，鄧進榮，鄧連任，鄧康，范世會，阮理，張文呂，阮賜，范林，張進良，范世壽，范謙，梁有容，范讀，阮有敬，阮童，范公貞，范世平，張騫，阮文海，鄧炳，阮公嫩，阮文河，范利，范敬，范察，鄧存，阮文溪，阮琪，范長，鄧寬，阮勉，范益，范塊，范香，鄧寧

¹ 【錢】：những chữ có ngoặc vuông bên ngoài như thế này là chữ bị mờ hoặc bị mất, tác giả luận án căn cứ vào những nét còn lại của chữ và văn mạch mà đoán định ra.

² ○: chữ ngay sau dấu này là chữ được viết dài trong thác bản văn bia.

，阮公墓，范選，張文館，范蓬，鄧心，張岩，阮饒，張勇，范包，阮禁，阮哈，阮制，范瞬，鄧尋，梁渭，阮詒，阮止，范【】³，梁文貞，范異上下巨小等共記。

係各事務依如碑內。倘或某人違言背慢廢棄者，有天圓地方，願皇天后土及諸靈神付三知。照臨之事，天地日月同大同明。

皇朝政和七年歲次丙寅立冬穀日。

屯貝社陳福祿寫，宿儒阮挂庵筆，峽山敬主黎[盛]強刊。

[12218] 南甲記

一原信妮梁氏丕號妙貴於丙寅年出使錢一百拾貫為惠義錢，許前【面】等人咸為本族奉敬祀。間已經【二】十年餘，然本族等人慮其歲久靡常。至丙申年南甲有造外亭，其本族等因取惠義錢本使錢壹百拾貫，息使錢四貫，敬與本甲乞梁氏丕號妙貴為南甲后神。本甲官貞鄉老上下等應許，仍取此錢以資構作。約曰：係【遞】年入席祈福嘲飽啫黜具日常敬止俵炊鷄一盤。自茲以後當據此約。其如前碑等事並休。茲據。

Dịch nghĩa:

[12217] Bia Huệ nghĩa

Bia ghi việc bản tộc ở thôn Si, xã Nhân Lý đã lập nên quỹ bia huệ nghĩa.

Bia là để ghi chép và ca ngợi ơn huệ công đức, để lưu lại đến muôn đời sau. Nay vì trong thôn có bà tín vĩ họ Lương, tên huý là Tiềm, tên tự là Thị Phỉ, tên hiệu là Diệu Quý: là người phụ nữ, tiết tháo ôn nhu⁴, lời nói khoan thai, tính tình cần kiệm không đổi. Ở trong nhà thì trợ giúp công việc gia đình, bên ngoài thì mền mọ giáo lí hư vô. Bà xuất gia theo Phật thì không tiếc tiền xây dựng chùa chiền; trọng tình khinh tài, nhiều lần dùng tiền sửa sang xóm ngõ. Nhân trong bản tộc ta có Trương Văn An, Nguyễn Văn Giang cùng lớn nhỏ cả họ làm việc công, được nhận ân huệ của bà, vui vì công đức ấy bèn lập ra bia văn để sau này phục vụ việc thờ cúng. Chúc bà Lương Thị Phỉ trường thọ! Lại chúc bà Lương Thị Phỉ bình an thuận lợi! [Bà sẽ] gặp muôn ngàn điều tốt: Trời cao soi xét, chư Phật hộ

³ 【】: dấu ngoặc vuông này thể hiện chữ bị mất, tác giả luận án chưa đoán định được là chữ gì.

⁴ Là người phụ nữ tiết tháo ôn nhu: nguyên văn chữ Hán của câu này là 位在兌方,節從坤順. Đoài phương là hướng chính tây, quẻ Đoài với ý nghĩa là sự đẹp đẽ và vui vẻ nên tượng trưng cho người thiếu nữ. Còn quẻ Khôn có đức là nhu thuận. Đây là tên hai quẻ trong tám quẻ của kinh Dịch. Tác giả mượn tên hai quẻ này ý để ca ngợi bà Hậu với những đức tính tốt đẹp tiêu biểu của người phụ nữ.

trì, thọ như Bành Tiễn⁵, sống lâu trăm tuổi⁶. Phúc ở thân bà, phúc ở nhà bà, mà thôn ta không có thói khinh thường dối trá, [làng ta] là thôn làng nhân hậu. Một lòng thành kính tín mặt trời mặt trăng cùng soi tỏ. Ngày mừng bảy năm [Chính Hòa] thứ bảy, cùng nhờ dựa vinh hoa phú quý; trải qua bảy đời bảy kiếp, thường được chức lớn quan cao.

Đẹp đẽ thay! Bền khắc vào đá tốt để truyền rộng rãi rằng:

[Bà Lương Thị Phi] tặng một trăm mười quan tiền.

[Bà Lương Thị Phi] qua đời thì được viếng một con lợn (hoặc dê) và nấu rượu.

Hằng năm vào ngày giỗ sẽ dùng một miếng thịt lợn cùng nấu rượu.

[12219] Bản tộc ghi

Trương Văn An, Nguyễn Văn Giang, Nguyễn Công Vọng, Đặng Tiễn Vinh, Đặng Liên Nhậm, Đặng Khang, Phạm Thế Hội, Nguyễn Lý, Trương Văn Lữ, Nguyễn Tứ, Phạm Lâm, Trương Tiến Lương, Phạm Thế Thọ, Phạm Khiêm, Lương Hữu Dung, Phạm Độc, Nguyễn Hữu Kính, Nguyễn Đồng, Phạm Công Trinh, Phạm Thế Bình, Trương Khiên, Nguyễn Văn Hải, Đặng Bình, Nguyễn Công Non, Nguyễn Văn Hà, Phạm Lợi, Phạm Kính, Phạm Sát, Đặng Tồn, Nguyễn Văn Khê, Nguyễn Kỳ, Phạm Trường, Đặng Khoan, Nguyễn Miễn, Phạm Ích, Phạm Khối, Phạm Hương, Đặng Ninh, Nguyễn Công Mộ, Phạm Tuyền, Trương Văn Quán, Phạm Bông, Đặng Tâm, Trương Nham, Nguyễn Nhiêu, Trương Dũng, Phạm Bao, Nguyễn Cầm, Nguyễn Hai, Nguyễn Chê, Phạm Thuần, Đặng Tâm, Lương Vị, Nguyễn Di, Nguyễn Chỉ, Phạm [], Lương Văn Viên, Phạm Di, trên dưới lớn nhỏ cùng ký.

Tất cả mọi việc đều theo như trong bia, nếu có người nào sai lời hay muốn nuốt lời thì có trời tròn đất vuông [chứng giám]; xin trời cao đất dày cùng các đấng thần linh chỉ cho biết! Việc soi tỏ ấy có trời đất nhật nguyệt cùng lớn cùng sáng.

Ngày lành tiết lập đông năm Bính Dần tức năm thứ 07 niên hiệu Chính Hoà (1686).

⁵ Bành Tiễn: tức Bành Tổ, một nhân vật trong truyền thuyết Trung Quốc là biểu tượng của người sống lâu sống thọ.

⁶ Sống lâu trăm tuổi: nguyên văn chữ Hán của cụm từ này là 籌添海屋 (trù thiêm hải ốc). Truyện cổ Trung Quốc kể rằng có ba cụ già gặp nhau và so tuổi tác, một người đã nói rằng: “Khi biển sâu biển thành nương dâu thì tôi đánh dấu quãng thời gian đó bằng một thẻ tre. Tính đến lúc các cụ xuất hiện số thẻ tre tôi thả đã đầy mười gian nhà rồi” (海水變桑田時，吾輒下一籌，爾來吾籌已滿十間屋。) Về sau người ta dùng cụm từ Hải ốc thiêm trừ (海屋添籌) hay Hải ốc trừ thiêm (海屋籌添) để chúc thọ.

Trần Phúc Lộc người xã Đồn Bồi viết chữ, túc Nho Nguyễn Quải Am sửa
văn, Lê [Thịnh] Cường người tổng Kính Chủ huyện Giáp Sơn khắc chữ.

[12218] Giáp Nam ghi lại:

Vốn xưa Bà tín vãi họ Lương tên hiệu là Diệu Quý vào năm Bính Dần đã
bỏ ra một trăm mười quan tiền sử làm tiền huệ nghĩa, cho những người trong bản
tộc được ghi tên ở mặt trước [của bia này] sử dụng phục vụ việc thờ tự. Trải qua
hơn 20 năm, những người trong bản tộc lo lắng rằng thời gian kéo dài sẽ dẫn tới
thất thường. Đến năm Bính Thân [1716], giáp Nam có xây dựng đình ngoài.
Những người trong bản tộc nhân đó bèn lấy số tiền huệ nghĩa gồm một trăm mười
quan tiền sử gốc và bốn quan tiền sử lãi, xin với bản giáp cho gửi bà Lương Thị
Phỉ, hiệu Diệu Quý làm hậu thân của giáp Nam. Quan viên hương lão trên dưới
trong giáp đồng ý, nên đem số tiền này để xây dựng [đình ngoài]. Thoả thuận
rằng: Hàng năm làm cỗ chào vào nhà ra thuộc lễ kì phúc trong những ngày vào
đám thì biểu một mâm gà chín (ngày thường thì thôi). Từ nay về sau nên tuân theo
thỏa thuận này. Còn những sự việc như ở mặt trước bia này có ghi thì đều bỏ hết.
Nay ghi lại để làm chứng.

Văn bia Tộc hậu bi ký (族侯碑記)

Địa điểm: Thác bản văn bia của họ Lâm xã [Hà] [Nhuận] tổng Kiên Trung huyện Hải Hậu phủ Xuân Trường tỉnh Nam Định, suu tầm tại nhà thờ họ Lâm thôn 1 xã Hải Lộc huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định.

Niên đại: Duy Tân thứ 10 (1916).

Kí hiệu VNCHN: No.42337.

Nguyên văn chữ Hán Nôm:

族后碑記

大南國南定省春長府海後[縣]堅忠總[霞][潤]社林族全族會立碑記。

竊惟：【物】【本】乎天，人本乎【祖】。【有】【美】德者，登于族【簿】，追思而祀；有心產者，銘于貞石，以壽其傳，古今常理然也。炤得現今時⁷代，內有族人林氏界，今年壽六十三歲，生下二女，夫君已於八年前【沒】矣。母子【勤】儉【桂】【枝】，天定【婁】【年】，人持仰籍，餘慶以有今日。第念身後精魄何依？乃【矢】心致辭于族內伯叔兄弟，願夫婦姓名（林貴公諱界諡【曰】【謹】【號】純厚府君，【】貴氏行二【諱】【苑】號妙【】）歸依于○祖堂，請為族后；乞納銀一百元，私田一畝六尺（內一所田七高東近裴【。。。】⁸與吳【】【】，西近吳【】【】，【南】【近】【。。。】，【北】近武【有】【秀】，又一所三高六尺東近武【】私田，【西】近土埠與阮氏芳，南近小溪，北近吳曰【】）以供時⁹節忌臘。族內諸員人同心充可。銘于石碑，俾世世萬子【孫】無變也。

皇朝維新十年二月二十八日。

Phiên âm Hán Việt:

Tộc hậu bi ký

Đại Nam quốc Nam Định tỉnh Xuân Trường phủ Hải Hậu [huyện] Kiên Trung tổng [Hà] [Nhuận] xã Lâm tộc đồng tộc hội lập bi kí.

Thiết duy: [vật] [bản] hồ thiên, nhân bản hồ [tổ]. [Hữu] [mĩ] đức giả, đăng vu tộc [bạ], truy tư nhi tự; hữu tâm sản giả, minh vu trình thạch, dĩ thọ kì truyền, cổ kim thường lí nhiên dã. Chiếu đắc hiện kim thời đại, nội hữu tộc nhân Lâm Thị Giới, kim niên thọ lục thập tam tuế, sinh hạ nhị nữ, phu quân dĩ ư bát niên tiền

⁷ Trong bia dùng chữ 辰 do lệ kiêng húy triều Nguyễn

⁸ 【。。。】: dấu này biểu thị có nhiều hơn ba chữ bị mất, tác giả luận án chưa đoán định được.

⁹ Trong bia dùng chữ 辰 do lệ kiêng húy triều Nguyễn

[một] hĩ. Mẫu tử [cần] [kiệm] [quế] [chi], thiên định [lũ] [niên], nhân trì ngưỡng tịch, dư khánh dĩ hữu kim nhật. Đệ niệm thân hậu tinh phách hà y? Nãi [thi] tâm trí từ vu tộc nội bá thúc huynh đệ, nguyện phu phụ tính danh (Lâm quý công huý Giới thụy [Viết] [Cần] [hiệu] Thuần Hậu phủ quân, [] quý thị hàng nhị [huý] [Uyển] hiệu Diệu []) quy y vu ○ tổ đường, thỉnh vi tộc Hậu; khát nạp ngân nhất bách nguyên, tư điền nhất mẫu lục xích (nội nhất sở điền thất sào đông cận Bùi [...] dữ Ngô [] [], tây cận Ngô [] [], [nam] [cận] [...], [bắc] cận Vũ [Hữu] [Tú], hựu nhất sở tam sào lục xích đông cận Vũ [] tư điền, [tây] cận thổ phụ dữ Nguyễn Thị Phương, nam cận tiểu kê, bắc cận Vũ Viết []) dĩ cung thời tiết kị lập. Tộc nội chư viên nhân đồng tâm sung khả. Minh vu thạch bi, tỉ thế thế vạn tử [tôn] vô biên dã.

Hoàng triều Duy Tân thập niên nhị nguyệt nhị thập bát nhật.

Dịch nghĩa:

Bia ghi về Hậu tộc

Dòng họ Lâm xã [Hà] [Nhuận] tổng Kiên Trung huyện Hải Hậu phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định nước Đại Nam cùng hội họp lập bia đá ghi sự việc. Riêng nghĩ: vật gốc ở trời, người gốc ở tổ. [Người] có đạo đức tốt đẹp thì được ghi vào sách họ để tưởng nhớ mà thờ cúng; người có tấm lòng từ thiện thì được khắc vào bia đá để lưu truyền mãi về sau. Đó là lẽ thường xưa nay. Xét thấy thời đại ngày nay trong họ có bà Lâm Thị Giới năm nay 63 tuổi, sinh được 2 người con gái, chồng bà đã qua đời từ 8 năm trước. Mẹ con bà sống cần kiệm đã nhiều năm, mọi người đều khen ngợi rằng có phúc nên được như ngày nay¹⁰. Lại nghĩ, ngày sau hồn phách sẽ dựa vào đâu? Bèn phát tâm mở lời với các chú bác anh em trong dòng họ, mong muốn họ tên của vợ chồng (ông họ Lâm tên húy là Giới, tên thụy là Viết Cần, tên hiệu là Thuần Hậu; bà là con gái thứ hai trong gia đình họ [] tên húy là [Uyển] tên hiệu là Diệu []) được theo về với Tổ đường, xin làm Tộc hậu; xin nộp 100 đồng bạc, 01 mẫu 06 thước ruộng tư (trong đó có 01 thửa rộng 07 sào phía đông gần Bùi [...] và Ngô [] [], phía tây gần Ngô [] [], [phía nam gần...], [phía bắc] gần Vũ [Hữu] [Tú]; lại 01 thửa rộng 03 sào 06 thước phía đông gần ruộng tư của Vũ [], [phía tây] gần gò đất và Nguyễn Thị Phương, phía nam gần khe nhỏ, phía bắc gần Ngô Viết []) để cung cấp cho giỗ chạp và các lễ. Mọi người trong dòng họ cùng đồng ý. Vậy nên khắc vào bia đá để con cháu muôn vạn đời không thay đổi.

Ngày 28 tháng 02 năm thứ 10 niên hiệu Duy Tân (1916).

¹⁰ Câu này nguyên văn chữ Hán trúc trắc, người dịch tạm dịch như trên.

Văn bia Đỗ tộc hậu bi (杜族后碑)

Địa điểm: Thác bản văn bia họ Đỗ ở thôn Thượng Phúc xã [Hà] [] tổng Kiên Trung huyện Hải Hậu phủ Xuân Trường, sưu tầm tại nhà thờ họ Đỗ thôn 6 xã Hải Phúc huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định.

Niên đại: Bảo Đại thứ 4 (1929)

Kí hiệu VNCHN: No.42411.

Nguyên văn chữ Hán Nôm:

杜族后碑

春長府海後縣堅忠總【霞】[潤]社上福村杜族全族等為立碑記事。

蓋聞：有德必報，有功則紀，古今之通義也。況乎土水【】【】同一氣脈，奉先忠孝同一心思，可不付其事而流其芳乎？粵昔我族之有祠所也，前人創立，【繼】世增光，香火皈依，子孫憑籍。迨今全族敬築祀陞，砌華牆及修補瓦葺與增買祭器各款，需錢二百貫零。另取其錢供錢支外，存杜公[杜]【家】正室范氏【竟】【願】進青錢一百貫。需用事完，心可嘉焉，共應保為族后。仍追題尊伊配[君][子]杜家杜貴公諱何字伯有諡勤敏府君，共尊夫人范氏【竟】同為二位族后，以表有心百年後配享○祖堂。留置忌私田一畝在【後】廊處中寺村地分，東近吳涵，西近本主，南近社驛路，北近陳演、裴帖，交全族認耕作，永【遠】【忌】日用禮，不得私相賣買。爰銘于石以壽其傳云（由遞年二月十二日忌翁后）。

皇南保大四年歲己巳春二月十二日立碑誌。

Phiên âm Hán Việt:

Đỗ tộc Hậu bi

Xuân Trường phủ Hải Hậu huyện Kiên Trung tổng [Hà] [Nhuận] xã Thượng Phúc thôn Đỗ tộc đồng tộc đẳng vi lập bi kí sự.

Cái văn: hữu đức tất báo, hữu công tắc kỉ, cổ kim chi thông nghĩa dã. Huống hồ thổ thủy [] [] đồng nhất khí mạch, phụng tiên trung hiếu đồng nhất tâm tư, khả bất phó kì sự nhi lưu kì phương hồ? Việt tích ngã tộc chi hữu từ sở dã, tiên nhân sáng lập, [kế] thế tăng quang, hương hỏa quy y, tử tôn bằng tạ. Đãi kim đồng tộc kính trúc tự bệ, thế hoa tường cập tu bổ ngõ tập dữ tăng mãi tế khí các khoản, nhu tiên nhị bách quan linh. Lánh thủ kì tiền cung tiền chi ngoại, tồn Đỗ công [Đỗ] [gia] chính thất Phạm Thị [Đỗ] [nguyên] tiến thanh tiền nhất bách quan. Nhu dụng sự

hoàn, tâm khả gia yên, cộng ung bảo vi tộc Hậu. Nhưng truy đề tôn y phối [quân] [tử] Đỗ gia Đỗ quý công huý Hà tự Bá Hữu thụy Cần Mẫn phủ quân, cộng tôn phu nhân Phạm Thị [Đỏ] đồng vi nhị vị tộc Hậu, dĩ biểu hữu tâm bách niên hậu phối hưởng ○ tổ đường. Lưu trí kị tư điền nhất mẫu tại [Hậu] Làng xứ Trung Tự thôn địa phận, đông cận Ngô Hàm, tây cận bản chủ, nam cận xã dịch lộ, bắc cận Trần Diễn, Bùi Thiếp, giao đồng tộc nhận canh tác, vĩnh [viễn] [kị] nhật dụng lễ, bất đắc tư tương mai mãi. Viên minh vu thạch dĩ thọ kì truyền vân (do đệ niên nhị nguyệt thập nhị nhật kị ông hậu).

Hoàng nam Bảo Đại tứ niên tuế Kỉ Tị xuân nhị nguyệt thập nhị nhật lập bi chí.

Dịch nghĩa:

Bia hậu họ Đỗ

Toàn thể họ Đỗ ở thôn Thượng Phúc xã [Hà] [Nhuận] tổng Kiên Trung huyện Hải Hậu phủ Xuân Trường lập bia ghi việc. Thường nghe: có đức ắt được báo, có công ắt được ghi. Đó là nghĩa thông suốt xưa nay. Huống hồ [] [] thì đất và nước cùng một mạch khí, thờ bề trên thì trung và hiếu chung một tâm tư, có thể không dựa vào việc mà để lại tiếng thơm ư? Trước kia gia tộc ta đã có từ đường do tiền nhân tạo dựng. Tổ tiên tạo dựng, ngày một khang trang; con cháu cậy nhờ, khối hương quy tụ. Đến nay toàn thể dòng họ cung kính dựng bệ thờ, xây tường hoa, sửa sang mái ngói và mua thêm các khoản tế khí, cần hơn 200 quan tiền. Ngoài khoản lấy từ tiền cúng và tiền chi tiêu ra, còn 100 quan tiền xanh là do bà Phạm Thị Đỏ là vợ cả của ông họ Đỗ cung tiến. Đủ tiền cần dùng nên công việc xong xuôi, trong lòng có thể vui vẻ, nên cùng đồng ý bầu làm Tộc hậu. Thế rồi truy bầu người chồng tức ông họ Nguyễn tên húy là Hà tên tự là Bá hữu tên thụy là Cần Mẫn và người vợ tức bà Phạm Thị Đỏ cùng làm hai vị Tộc hậu, để biểu thị ý: có tâm thì sau khi qua đời sẽ được phối hưởng ở Tổ đường. Đặt ruộng giỗ là 01 mẫu ruộng tư ở xứ Hậu Làng thuộc địa phận thôn Trung Tự, phía đông gần Ngô Hàm, phía tây gần chủ, phía nam gần đường dịch của xã, phía bắc gần Trần Diễn, Bùi Thiếp; giao cho toàn thể gia tộc nhận canh tác để mãi mãi phục vụ lễ giỗ, không được mua bán riêng. Bèn khắc vào đá để lưu truyền mãi mãi (ngày 12 tháng 02 hằng năm giỗ ông hậu).

Ngày 12 tháng 02 năm Kỉ Tị nhằm năm thứ tư niên hiệu Bảo Đại (1929).

Văn bia Kí kị hậu bi (寄忌后碑)

Địa điểm: Thác bản văn bia xã Mĩ Độ tổng Hiệp Cứu huyện Yên Dũng, sưu tầm tại nhà thờ họ Nguyễn đời Ngô Văn cụm 1 phường Mĩ Độ thị xã Bắc Giang.

Niên đại: Thành Thái thứ 16 (1904).

Kí hiệu VNCHN: No.34735-37

Nguyên văn chữ Hán Nôm:

No.34735 寄忌后碑

安勇縣夾救總美渡社吳族仝族上下等為立碑記事。

蓋聞：碑所以悲往事也，亦書之以表其功。故死而可悲者則碑之，生而有功者亦碑之。○吳公諱琬字福厚，我族長也。平生溫厚，與人無爭；家庭稱其孝，宗族稱其悌。娶於吳，生二女；○皇朝嗣德三十三年七月日命終，享齡四十有二歲。吳氏霜居守節幾三十，易草木矣：治產業至于苟有，撫育幼女至于長成；擇配許嫁，生女之願慰矣。今年吳氏春秋六十有三歲，謀置田二畝、銀五十元，以供吳公忌臘之需，且為自己身後計。我聚族相謂曰：氏之斯謀也，有心哉！稽之古禮，君子立祠堂于正寢之東，以奉先世親之，無後者以其班祔。吳公既為我族之長，即我【先】【祖】之世長孫也，序之【祔】位，夫孰曰：不宜。吳氏為公之正室，身後當與公從祖祔，即禮之所謂：妻若兄弟，若兄弟之妻祔于祖也。矧吳公溫厚孝悌而至於無後，而吳氏不惜家產以延其祀；吳公之沒固可悲，吳氏之功亦不可掩也。祔云乎哉！牲酒之奠可以無缺矣。爰書之于石以詔來世。其田畝數于各處所與忌日條例詳列于後。

一塘貝處一畝二高、鰲泖處二高七尺、外堤三所共田四高。

一遞年忌日吳貴公字福厚七月二十一日，族內辦豬一頭、粢一盤、金銀芙酒遞在碑前行禮。吳恬諱號妙純十一月初三日忌。

一每忌日俵長豬頸一圈、粢一斗。

一耕田每年四人，上下輪流[認]辨。

No.34736

【又】寄女子忌田五高在鰲泖處。一吳氏閉字直榮，忌日八月初六日。遞年族內[辨]雞一頭、粢三斗并金銀、芙酒遞在碑所行禮依例。

No.34737

成泰十六年歲次甲辰七月日立碑記。 吳爐記, 吳科記, 吳槐記, 吳莫記, 吳揚記, 黃夏記, 吳榜記, 吳惠記, 吳沼記, 吳貶記。

Phiên âm Hán Việt:

No.34735 Kí kị hậu bi

Yên Dũng huyện Hiệp Cứu tổng Mĩ Độ xã Ngô tộc đồng tộc thượng hạ đẳng vi lập bi kí sự. Cái văn: Bi sở dĩ bi vãng sự dĩ, diệc thư chi dĩ biểu kì công. Cố tử nhi khả bi giả tắc bi chi, sinh nhi hữu công giả diệc bi chi. Ngô công húy Uyển tự Phúc [Hậu], ngã tộc trưởng dĩ. Bình sinh ôn hậu, dữ nhân vô tranh; gia đình xưng kì hiếu, tông tộc xưng kì đức. Thú ư Ngô, sinh nhị nữ; hoàng triều Tự Đức tam thập tam niên thất nguyệt nhật mệnh chung, hưởng linh tứ thập hựu nhị tuế. Ngô thị sương cư thủ tiết kỉ tam thập, dị thảo mộc hỹ: trị sản nghiệp chí vu cầu hữu, phủ dục ấu nữ chí vu trưởng thành; trạch phối hứa giá, sinh nữ chi nguyện ủy hĩ. Kim niên Ngô thị xuân thu lục thập hựu tam tuế, mưu trí điền nhị mẫu, ngân ngũ thập nguyên, dĩ cúng Ngô công kị lập chi nhu, thả vi tự kí thân hậu kế. Ngã tự tộc tương vị viết: Thị chi tư mưu dĩ, hữu tâm tai! Kê chi cổ lễ: quân tử lập Từ đường vu chính tâm chi đông, dĩ phụng tiên thể thân chi, vô hậu giả dĩ kì ban phụ. Ngô công kí vi ngã tộc chi trưởng, tức ngã [tiên] [tổ] chi thể trưởng tôn dĩ, tự chi [phụ] vị, phù thực viết: bất nghi? Ngô thị vi công chi chính thất, thân hậu đáng dữ công tòng tổ phụ, tức lễ chi sở vị: thê nhược huynh đệ, nhược huynh đệ chi thê phụ vu tổ dĩ. Thản Ngô công ôn hậu hiếu đức nhi chí ư vô hậu, nhi Ngô thị bất tích gia sản dĩ điền kì tự; Ngô công chi một cố khả bi, Ngô thị chi công diệc bất khả yếm dĩ. Phụ vân hồ tai! Sinh tử chi điện khả dĩ vô khuyết hĩ. Viên thư chi vu thạch dĩ chiếu lai thế. Kì điền mẫu sở vu các xứ sở dữ kị nhật điều lệ tường liệt vu hậu.

Nhất Đường Bối xứ nhất mẫu nhị sào, Cửa Ngòi xứ nhị sào thất xích, ngoài đề tam sở cộng điền tứ sào.

Nhất đệ niên kị nhật Ngô quý công tự Phúc Hậu thất nguyệt nhị thập nhất nhật, tộc nội biện trừ nhất đầu, xôi nhất bàn, kim ngân phù tửu đệ tại bi tiền hành lễ. Ngô Diễm húy hiệu Diệu Thuần thập nhất nguyệt sơ tam nhật kị.

Nhất mỗi kị nhật biểu trưởng trừ cảnh nhất khuyến, xôi nhất đầu.

Nhất canh điền mỗi niên tứ nhân, thượng hạ luân lưu [nhận] biện.

No.34736:

[Hựu] kí nữ tử kị điền ngũ sào tại Cửa Ngòi xứ. - Nhất Ngô Thị Bế tự Trục Vinh, kị nhật bát nguyệt sơ lục nhật. Đệ niên tộc nội [biện] kê nhất đầu, xôi tam đầu tịnh kim ngân, phù tửu đệ tại bi sở hành lễ y lệ.

No.34737:

Thành Thái thập lục niên tuế thứ Giáp Thìn thất nguyệt nhật lập bi kí. Ngô Lô kí, Ngô Khoa kí, Ngô Hòe kí, Ngô Mạc kí, Ngô Dương kí, Hoàng Hạ kí, Ngô Bảng kí, Ngô Huệ kí, Ngô Chiêu kí, Ngô Biếm kí.

Dịch nghĩa:

No.34735: *Bia hậu gửi giỗ*

Toàn thể trên dưới dòng họ Ngô xã Mỹ Độ tổng Hiệp Cứu huyện Yên Dũng lập bia ghi việc. Từng nghe: [lập] bia vì thương tiếc chuyện đã qua¹¹, cũng là ghi chép để biểu dương công đức. Cho nên qua đời mà có thể tiếc thương thì [lập] bia, còn sống mà có công thì cũng lập bia ghi. Ông họ Ngô húy Uyển tự Phúc Hậu là Tộc trưởng của gia tộc ta. Ông bình sinh tính ôn hòa phúc hậu không tranh chấp với ai; trong gia đình được khen là hiếu, trong tông tộc được khen là để. Ông lấy bà họ Ngô sinh được hai người con gái. Tháng 7 năm thứ 33 niên hiệu Tự Đức triều ta (1880) ông qua đời, hưởng thọ 42 tuổi. Bà vợ thủ tiết ở góa hơn 30 năm, cỏ cây cũng đã đổi khác: quản lý sản nghiệp khăm khá, nuôi dạy con cái trưởng thành; chọn chỗ gả con, thỏa nguyện khi sinh con gái. Năm nay bà họ Ngô thọ 63 tuổi, định đặt 02 mẫu ruộng và 50 đồng bạc để cung cấp kinh phí giỗ chạp ông họ Ngô, đồng thời trừ tính việc sau này của bản thân. Cả dòng họ ta cùng nói với nhau rằng: kế hoạch ấy của bà thực là có tâm! Xét theo lễ cô: người quân tử lập từ đường ở phía đông của chính tâm để thờ phụng những người đời trước. Nếu bản thân người quân tử ấy không có con nối dõi thì được làm lễ Phụ tại ban thờ ở từ đường đó. Ông Ngô [Uyển] đã là Trưởng của họ ta thì tức là cháu trưởng của tiên tổ ta, vị trí phụ phối theo thế thứ [của ông] ai dám nói rằng không phù hợp? Còn bà là vợ cả của ông [Uyển], xứng đáng được theo chồng trong lễ Phụ ở từ đường - đây chính là điều mà kinh Lễ nói: vợ cũng như anh em, người vợ giống như anh em đó được tể Phụ theo tổ. Huống chi ông [Uyển] ôn hòa hiếu thuận nhưng chẳng may tuyệt tự, còn bà thì chẳng tiếc gia sản để kéo dài việc thờ cúng. Sự qua đời của ông [Uyển] cố nhiên rất đáng buồn, và công lao của bà cũng không thể che lấp. Lễ Phụ là gì? Là để các lễ vật như muông sinh và rượu có thể đầy đủ. Bèn ghi vào đá để dạy bảo đời sau. Số mẫu ruộng ở các xứ và điều lệ ngày giỗ được liệt kê rõ ở dưới đây.

¹¹ Lập bia vì thương tiếc chuyện đã qua: nguyên văn chữ Hán của câu này là “bi sở dĩ bi vãng sự dã” (碑所以悲往事也). Câu này vốn xuất hiện trong sách *Sơ học kí* (初学记) của nhóm Từ Kiên thời Đường.

[Một thửa ruộng rộng] 01 mẫu 02 sào nằm ở xứ Đường Bối, [một thửa rộng] 02 sào 07 thước nằm ở xứ Cửa Ngòi, 03 thửa tổng cộng 04 sào nằm ở xứ Ngoài Đê.

Ngày 21 tháng 7 hằng năm giỗ ông họ Ngô tên tự là Phúc Hậu, trong họ chuẩn bị một thủ lợn, một mâm xôi, trầu rượu và tiền vàng mã rồi mang đến trước bia làm lễ. [Bà] Ngô Diễm tên hiệu là Diệu Thuần giỗ ngày 03 tháng 11.

Mỗi ngày giỗ đều biếu Trưởng một khoanh cổ lợn, một đầu xôi.

Mỗi năm bốn người canh tác ruộng [hậu], trên dưới luân lưu nhận làm.

No.34736:

Lại gửi 5 sào ruộng giỗ con gái ở xứ Cửa Ngòi. Ngô Thị Bé tự Trục Vinh, giỗ ngày mùng 6 tháng 8. Hàng năm trong họ chuẩn bị 1 con gà, 3 đầu xôi và vàng mã, cau, rượu rồi mang đến chỗ bia làm lễ như lệ.

No.34737:

Ngày tháng 7 năm Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái thứ 16 (1904). Ngô Lô kí, Ngô Khoa kí, Ngô Hòe kí, Ngô Mạc kí, Ngô Dương kí, Hoàng Hạ kí, Ngô Bảng kí, Ngô Huệ kí, Ngô Chiêu kí, Ngô Biếm kí.

Văn bia Hậu tộc minh chí (后族銘誌)

Địa điểm: Thác bản văn bia chi thứ 3 họ Nguyễn ở xã Tiên La tổng Cổ Dũng huyện Yên Dũng, sưu tầm tại nhà thờ họ Nguyễn thôn Tiên La xã Đức Giang huyện Yên Dũng.

Niên đại: Duy Tân thứ 8 (1914)

Kí hiệu VNCHN: No.35211

Nguyên văn chữ Hán Nôm:

后族銘誌

安勇縣古勇總先羅社阮族三支耆役職色全上下等為立碑詞。

○何以碑？實錄而記事也。嘗聞：無德不酬有功必報，古有是言也。是故爰銘于石，以壽其傳，永矢弗諼也耶。且本族原從前所有祠堂奉祀，不幸被匪殘破，鄉邑延【燬】及我祠堂經已有年。茲者本族竊念：物本乎天，人本乎祖，誰不動心乎？故三支會【合】構作祠堂一座以奉○始祖。費損錢文頗多，弟以族內人丁多貧迫，收欠良難。所有族女阮氏雅情願供出精銀四十元，交與本族繕修祠堂。事已清完，同族長幼諸人竊念：夫此人此心，世不常有也；宜尊伊氏為后族。平生時¹²，遞年祭祀○先祖列敬俵依人；係百歲後，得附祠堂之所配享之儀，以美風化，以敦彝倫。於是爰鐫于石而銘曰：

柳蒲其姿

松柏其操

所謂伊人

有功則報

後日闡揚

【】秋顯節

猶水源流

經世不竭

碑記立○祠堂之左。期百歲之後忌日，本族供祭在碑前，庶表投桃報李之義。維彼貞石確不可轉，永留千古。

一遞尊后族一位【阮】【氏】雅號妙{ }月{ }日

一置田六高坐落在棟增處，東近文簡，西近文戶。

¹² Trong văn bia ghi chữ 辰 do lệ kiêng húy triều Nguyễn.

一例生時¹³遞年祭祖，應俵具一盤、橫【肩】【一】【件】、榔一封、酒一仍。依例。

一例百歲後其忌日，祭必應俵：橫肩一【】歷作【一】具、酒一仍、芙榔一封，俵在長。依例。

維新八年四月十七日立碑記。 舊正【】總阮文美記。舊里長阮文柏記。阮文梅記。里長阮文鎰記。阮文本記。阮文配記。阮文添記。阮文迓記。阮文幹記。阮文誑記。阮文竹記。阮文[松]、杜團、阮文義記。阮文瑀記。阮文俛記。阮文床記。阮文堤記。寫詞阮文斗記。

Phiên âm Hán Việt:

Hậu tộc minh chí

Yên Dũng huyện Cổ Dũng tổng Tiên La xã Nguyễn tộc tam chi Kì dịch chức sắc đồng thượng hạ đẳng vi lập bi từ.

○Hà dĩ bi? Thực lục nhi kí sự dĩ. Thường văn: Vô đức bất thù hữu công tất báo, cổ hữu thị ngôn dĩ. Thị cổ viên minh vu thạch, dĩ thọ kì truyền, vĩnh thị phát huyền dĩ da. Thả bản tộc nguyên tông tiền sở hữu từ đường phụng tự, bất hạnh bị phi tàn phá, hương ấp diên [đón] cập ngã từ đường kinh dĩ hữu niên. Tư giả bản tộc thiết niệm: Vật bản hồ thiên, nhân bản hồ tổ, thù bất động tâm hồ? Có tam chi hội [hợp] cấu tác từ đường nhất tòa dĩ phụng ○Thủy tổ. Phí tổn tiền văn phả đa, đệ dĩ tộc nội đình đa bản bách, thu khiếm lương nan. Sở hữu tộc nữ Nguyễn Thị Nhã tình nguyện xuất tinh ngân tứ thập nguyên, giao dữ bản tộc thiện tu từ đường. Sự dĩ thanh hoàn, đồng tộc trưởng ấu chư nhân thiết niệm: Phù thử nhân thử tâm, thế bất thường hữu dĩ; nghi tôn y thị vi Hậu tộc. Bình sinh thời đệ niên tế tự ○ tiên tổ liệt kính biểu y nhân; hệ bách tuế hậu đắc phụ Từ đường chi sở phối hưởng chi nghi, dĩ mỹ phong hóa, dĩ đôn di luân. Ư thị viên tuyên vu thạch nhi minh viết:

Liễu bồ kì tư

Tùng bách kì tháo

Sở vị y nhân

Hữu công tắc báo.

Hậu nhật xiển dương

[] thu hiển tiết

Do thủy nguyên lưu

Kinh thế bất kiệt.

¹³ Trong văn bia ghi chữ 辰 do lệ kiêng húy triều Nguyễn.

Bi kí lập ○ từ đường chi tả. Kì bách tuế chi hậu kì nhật, bản tộc cúng tế tại bi tiền, thứ biểu đầu đào [báo] lí chi nghĩa. Duy bĩ trình thạch xác bất khả chuyển, vĩnh lưu thiên cổ.

Nhất đệ tôn Hậu tộc nhất vị: [Nguyễn] [Thị] Nhã hiệu Diệu {}¹⁴ nguyệt {} nhật.

Nhất trí điền lục sào tọa lạc tại Đống Tăng xứ, đông cận Văn Giản, tây cận Văn Hộ.

Nhất lệ sinh thời đệ niên tế tổ, ứng biểu cổ nhất bàn, hoành [kiên] [nhất] [kiện], lang nhất phong, tửu nhất nai. Y lệ.

Nhất lệ bách tuế hậu kì kì nhật, tế tất ứng biểu: hoành kiên nhất [] lịch tác [nhất] cụ, tửu nhất nai, phù lang nhất phong, biểu tại trường. Y lệ.

Duy Tân bát niên tứ nguyệt thập thất nhật lập bi kí.

Cự Chánh [] tổng Nguyễn Văn Mĩ kí. Cự Lí trưởng Nguyễn Văn Bách kí. Nguyễn Văn Mai kí. Lí trưởng Nguyễn Văn Niệp/Niệm/Nằm kí. Nguyễn Văn Bán kí. Nguyễn Văn Phối kí. Nguyễn Văn Thiêm kí. Nguyễn Văn Nhạ kí. Nguyễn Văn Cán kí. Nguyễn Văn Nhâm kí. Nguyễn Văn Trúc kí. Nguyễn Văn [Tùng], Đỗ Đoàn, Nguyễn Văn Nghĩa kí. Nguyễn Văn Vũ kí. Nguyễn Văn Miễn kí. Nguyễn Văn Sàng kí. Nguyễn Văn Đề kí. Tả từ Nguyễn Văn Đầu kí.

Dịch nghĩa:

Bia minh ghi việc hậu tộc

Toàn thể các kì dịch và chức sắc trên dưới trong ba chi họ Nguyễn xã Tiên La tổng Cổ Dũng huyện Yên Dũng lập bia.

Bia để làm gì? Để ghi chép lại sự việc vậy. Từng nghe: không có ân đức nào không được đáp đền¹⁵, có công lao ắt được báo đáp. Từ xa xưa đã có câu này. Vậy nên liền khắc vào đá để lưu truyền lâu dài, thi hành mãi không ngừng chẳng? Và lại dòng họ ta vốn trước đây đã có từ đường để thờ phụng [tổ tiên], không may thay đã bị giặc giã tàn phá, làng xóm cháy lan và từ đường của dòng họ ta cũng đã lâu năm. Nay dòng họ ta trộm nghĩ: vật có gốc ở trời cao người có gốc ở tổ tiên, ai lại không động tâm? Cho nên ba chi hội họp bàn việc xây dựng một tòa từ đường để phụng thờ Thủy tổ. [Nhưng việc này] phí tổn khá nhiều, hơn nữa phần lớn nhân đinh trong dòng họ đều nghèo khó nên thu tiền bị thiếu, thực sự khó khăn. Có người con gái

¹⁴ {}: dấu này thể hiện vị trí thác bản văn bia để trống, nhằm sau này có đủ thông tin sẽ điền vào.

¹⁵ Không có ân đức nào không được đáp đền: nguyên văn chữ Hán của câu này là “vô đức bất thù” (無德不酬), có lẽ được lấy từ câu “vô ngôn bất讎, vô đức bất báo” (無言不讎, 無德不報) với ý nghĩa là “lời nói ra nhất định sẽ có tác dụng, việc tốt đã làm cũng nhất định sẽ được đền đáp” trong bài *Ức* (抑) thuộc phần *Đại nhã* (大雅) của kinh *Thi* (詩經).

trong dòng họ tên là Nguyễn Thị Nhã tình nguyện cung tiến 40 đồng bạc tình, giao cho bản tộc để tu sửa từ đường. Công việc đã hoàn thành, mọi người lớn nhỏ trong cả họ thiết nghĩ: Người như vậy với tấm lòng như vậy thực hiếm có trên đời; nên tôn bà ấy là Hậu tộc, lúc sống thì được biếu phần lễ tế tự tiên tổ, qua đời thì được phụ thờ ở từ đường theo nghi thức phối hưởng, để làm đẹp phong hóa và thúc đẩy đạo lý thông thường. Vậy nên khắc vào đá bài minh rằng:

Dáng người mềm mại như bồ liễu
Tiết tháo lại cứng cỏi tựa bách tùng
Chính là người phụ nữ ấy
Có công lao ắt được báo đáp.
Ngày sau sẽ được ngợi khen
[] rõ lẽ tiết
Giống như dòng nước chảy
Nhiều đời không cạn.

Lập bia ghi việc ở bên trái từ đường. Sau này vào ngày giỗ [hậu], dòng họ sẽ cúng lễ ở trước bia, mong thể hiện được ý nghĩa uống nước nhớ nguồn ăn quả nhớ người trồng cây. Chỉ có phiến đá cứng [tức bia đá này] thực sự không thể di chuyển, còn mãi đến muôn đời.

Một vị hậu tộc tên là Nguyễn Thị Nhã hiệu là Diệu { } ngày { } tháng { }

Đặt 06 sào ruộng ở xứ Đồng Tăng phía đông gần Văn Giản, phía tây gần Văn Hộ.

Khi hậu tộc còn sống, hằng năm đến ngày tế tổ [bản tộc] sẽ biếu [hậu tộc] một mâm cỗ, một bên vai ngang [của con vật tế], một phong cau, một nai rượu.

Khi hậu tộc đã qua đời, hằng năm đến ngày giỗ sẽ tổ chức tế, tế xong thì biếu Trưởng một [chiếc] vai ngang đã làm thành một cỗ, một nai rượu, một phong trâu cau.

Ngày 17 tháng 4 năm thứ 08 niên hiệu Duy Tân (1914) lập bia.

Cựu Chánh [] tổng Nguyễn Văn Mỹ kí. Cựu Lí trưởng Nguyễn Văn Bách kí. Nguyễn Văn Mai kí. Lí trưởng Nguyễn Văn Niệp kí. Nguyễn Văn Bản kí. Nguyễn Văn Phối kí. Nguyễn Văn Thiêm kí. Nguyễn Văn Nhạ kí. Nguyễn Văn Cán kí. Nguyễn Văn Nhâm kí. Nguyễn Văn Trúc kí. Nguyễn Văn [Tùng], Đỗ Đoàn, Nguyễn Văn Nghĩa kí. Nguyễn Văn Vũ kí. Nguyễn Văn Miễn kí. Nguyễn Văn Sàng kí. Nguyễn Văn Đê kí.

Người viết chữ: Nguyễn Văn Đẩu kí.

Văn bia Hậu kị bi kí (後忌碑記)

Địa điểm: Thác bản văn bia của họ Lê xã Tuân Hóa huyện Đông Sơn phủ Thiệu Hóa, được sưu tầm ở nhà ông Lê Thế Chớ thôn 2 xóm Chính xã Đông Anh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa.

Niên đại: Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị (1847)

Kí hiệu VNCHN: No.45247-48

Nguyên văn chữ Hán Nôm:

No.45247:

後忌碑記

香中黎家碑記

太上貴德其次務施報，斯碑之所記歟？我姊黎氏，【前】知簿黎府君之相也。事父【母】宜家人；凡周親之有不足者，捐貲已給之。婦人之德莫大於是，兩家童叟嘖嘖不已。每思已【報】其萬一，乃共議後忌以致○黎府君及我姊身後之祀。議定，已復我姊曰：已老婦之【微】安敢當此厚意耶？雖然內族祀○先府君外族惠顧老身意者，古人之祭祀有寔理相關，其斯之謂歟？博哉斯言，誠有理也。皆唯。命我姊即已物肥田一畝五高粟五十斗，惠于內族；又已田粟依數致于外姻。各認留為遞年祭祀之需，既立冊子記指，交嗣子黎世誼並兩姓【承】字執照。第念事與睦而相左，心與歲而俱流，輒命余已文具忌日節日諸儀並田畝處所登之于石以壽其傳，仰後之子孫目斯碑者想黎氏厚惠之心，愛之敬之世世守而祀之，庶得垂【肸】鬣於無窮矣。余敢不【聞】命而為之記云

岢

紹治萬萬年歲丁未孟夏吉日

辛卯科秀才植軒黎文逾恭記，黎登第謹書

No. 45248:

紹化府東山縣遵化社黎氏孝並嗣子黎世誼，女氏支、氏亥、氏辰，【媳】氏【淑】，壻里長黎德【濡】、黎仲盛、黎文從、黎文亨，內族黎世做、黎世祿、黎世任、里長黎世【逆】、里長黎世濟、黎世【】、黎世【嘯】、黎世榜、【黎】世礪、黎世漆、黎世行、黎世【支】、黎世美、黎世砬、黎世縣、黎世海、黎世載、黎世巡、黎世狗、黎世【盎】、黎世【約】黎世鳥，外族里長黎仲遼、秀才黎文逾、黎仲【迪】、黎仲【逞】、黎仲匡、黎仲

清、黎文【週】、黎文迄、黎文通、黎文【造】、黎仲【挈】、黎文軋等為立後忌券文。凡祭儀、田數諸條具陳于左。傳之千萬年之遠，內外子孫遵而守之，敢有違者○天地鬼神其鑒之。今券。計：

一遞年四月十三日前知簿祇受儒林郎陞受文林郎儒門字金【】謚明鏡府君忌辰內族於前一日供忌及元旦節並金酒芙蓿用足；衣帽詣祠堂拜禮。其忌儀用豬一隻值三貫五陌、欸二具值米五斗，祭文把令以重其禮。再如祭主任在伊族族長，餘各執事行禮。（祭畢俵豬首【】俵族內預有科場【品】【秩】與年自六十以上，豬頸俵【典】【各】【】【】【】行禮【】【受】【兵】【者】有【差】；【又】【豬】二肩欸二【鉢】一俵祭主、一【待】族長【奉】【守】祠堂；存【豬】【欸】分為二分，內一分由【俵】【本】族【上】【下】，存一分【由】【待】現【在】祠堂拜禮；【】【】【】豬一足【欸】一【鉢】又錢一陌【由】【待】其勞；又【一】【待】住家豬足一件欸一鉢）

一遞年恭遇黎氏百歲後諱辰節日並禮物祭畢諸儀係在外族卞一如內族前例。

一遞年十二月十六日前知簿黎府君亞室黎氏號慈貞孺人忌

一田內族分耕以下：一所在【楨】【槎】處【叁】高（東近主，西功【】南【】【】北【】【】），一所在同美處二高五尺（東【】安西小路南【】道北【上】【】），一所在   處四高（東土阜西【克】【】南文【】北克【】），一所在同慝處一高五尺（東文【】西光【輝】南【小】【路】北克【初】），一所同正處一高六尺（東上【】西【近】【主】南仲【】北文【】），一所塘告處一高十三尺八寸（東文【】西【登】【及】南土阜北【登】【及】），一所秧田   處四尺（東【】【】西伯【】南土阜北【】【】），一秧田同美處十一尺五寸（東仲【】西【】【】南【】【】北土阜）。

一田外族分耕以下：一所青威社廚告處一高（東文【】西【仲】【盛】南文【】北【】【】），一所沛內處五高（東文【】西克【】南【】【】北文【仕】），一所同美處三高（東文仕西有【】南文逾北文仕），一所秧田園買處十尺五寸（東土【園】西文【】南【】【】北小【】），一所同度處三高（東氏【】西有【】南文逾北光【輝】），一所同度處二高（東主田西文仕南【】【】北氏【容】），一所秧田   處七尺五寸（東【】【】西土【阜】南【】【】北【】【】）。

Phiên âm Hán Việt:

No.45247:

Hậu kị bi kí

Hương trung Lê gia bi kí

Thái thượng quý đức kì thứ vụ thi báo, tư bi chi sở kí dư? Ngã tử Lê Thị, [tiền] Tri bá Lê phủ quân chi tướng dã. Sự phụ [mẫu] ghi gia nhân; phạm chu thân chi hữu bất túc giả, quyền tư dĩ cấp chi. Phụ nhân chi đức mạc đại ư thị, lưỡng gia đồng tảo sách sách bất dĩ. Mỗi tư dĩ [báo] kì vạn nhất, nãi cộng nghị hậu kị dĩ trí ○ Lê phủ quân cấp ngã tử thân hậu chi tự. Nghị định, dĩ phục ngã tử viết: Dĩ lão phụ chi [vị] an cảm đương thử hậu ý da? Tuy nhiên nội tộc tự Tiên phủ quân ngoại tộc huệ cổ lão thân ý giả, cổ nhân chi tế tự hữu thực lí tương quan, kì tư chi vị dư? Bác tai tư ngôn, thành hữu lí dã. Giai dụ. Mệnh ngã tử tức dĩ kí vật phi điền nhất mẫu ngũ cao, túc ngũ thập đấu huệ vu nội tộc; hựu dĩ điền túc y số trí vu ngoại nhân. Các nhận lưu vi đệ niên tế tự chi nhu, kí lập sách tử kí chỉ, giao tự tử Lê Thế Nghị tính lưỡng tính [thừa] tự chấp chiếu.

Đệ niệm: sự dữ mục nhi tương tả, tâm dữ tuế nhi câu lưu, triếp mệnh dư dĩ văn cụ kí nhật tiết nhật chư nghị tịnh điền mẫu xứ sở đăng chi vu thạch dĩ thọ kì truyền, ngưỡng hậu chi tử tôn mục tư bi giả tướng Lê Thị hậu huệ chi tâm, ái chi kính chi thế thế thủ nhi tự chi, thứ đắc thùy [hật] hưởng ư vô cùng hĩ. Dư cảm bất [văn] mệnh nhi vi chi kí văn.

Thời

Thiệu trị vạn vạn niên tuế Đinh Mùi mạnh hạ cát nhật.

Tân Mão khoa Tú tài Thực Hiên Lê Văn Du cung kí, Lê Đăng Đệ cẩn thư.

No.45248:

Thiệu Hóa phủ Đông Sơn huyện Tuân Hóa xã Lê Thị Hiếu tịnh tự tử Lê Thế Nghị, nữ Thị Chi, Thị Hoi, Thị Thìn, [tức] Thị [Thục], tế Lí trưởng Lê Đức [Nhu], Lê Trọng Thịnh, Lê Văn Tòng, Lê Văn Hanh, nội tộc Lê Thế Tổ, Lê Thế Lộc, Lê Thế Nhậm, Lí trưởng Lê Thế [Nghịch], Lí trưởng Lê Thế Tế, Lê Thế [], Lê Thế [Khiếu], Lê Thế Bảng, [Lê] Thế Đá, Lê Thế Tất, Lê Thế Hành/Hạnh, Lê Thế [Chi], Lê Thế Mĩ, Lê Thế Sành, Lê Thế Huyện, Lê Thế Hải, Lê Thế Tái, Lê Thế Tuấn, Lê Thế Tuấn, Lê Thế [Áng], Lê Thế [Ước], Lê Thế Điều, ngoại tộc Lí trưởng Lê Trọng Liêu, Tú tài Lê Văn Du, Lê Trọng [Dĩ], Lê Trọng [Sính], Lê Trọng Khuông, Lê Trọng Thanh, Lê Văn [Chu], Lê Văn Cao/Giao, Lê Văn Thông, Lê Văn [Tạo], Lê Trọng [Khiết], Lê Văn Yết đẳng vi lập Hậu kị khoán văn. Phạm tế nghị, điền số chư

điều cụ trần vu tả. Truyền chi thiên vạn niên chi viễn, nội ngoại tử tôn tuân nhi thủ chi, cảm hữu vi giả thiên địa quý thần kì giám chi. Kim khoán.

Kê:

Nhất đệ niên tứ nguyệt thập tam nhật tiền Tri bạ kì thụ Nho lâm lang thăng thụ Văn lâm lang Nho môn tự Kim [] thụ Minh Kính phủ quân kì thần: nội tộc ư tiền nhất nhật cúng kì cập nguyên đán tiết tịnh kim tửu phù lưu dụng túc; y mao nghệ từ đường bái lễ. Kì kì nghi dụng trư nhất chích trị tam quán ngũ mạch, xôi nhị cụ trị mễ ngũ đấu, tế văn bả lệnh dĩ trọng kì lễ. Tái như tế chủ nhậm tại y tộc Tộc trưởng, dư các chấp sự hành lễ. (Tế tất biểu trư thủ [] biểu tộc nội dư hữu khoa trường [phẩm] [trật] dữ niên tự lục thập dĩ thượng; trư cảnh biểu [điển] [các] [] [] [] hành lễ [] [thụ] [binh] [giả] hữu [sai]; [hựu] [trư] nhị kiên, xôi nhị [bát] nhất biểu Tế chủ, nhất biểu Tộc trưởng [phụng] [thủ] từ đường; tồn [trư] [xôi] phân vi nhị phần, nội nhất phần do [biểu] [bản] tộc [thượng] [hạ], tồn nhất phần [do] [đãi] hiện [tại] từ đường bái lễ; [] [] [] [] trư nhất túc [xôi] nhất [bát] hựu tiền nhất mạch [do] [đãi] kì lao; hựu [nhất] [đãi] trú gia trư túc nhất kiên, xôi nhất bát).

Nhất đệ niên cung ngộ Lê Thị bách tuế hậu hựu thần tiết nhật tịnh lễ vật tế tất chư nghi hệ tại ngoại tộc biệ nhất như nội tộc tiền lệ.

Nhất đệ niên thập nhị nguyệt thập lục nhật tiền Tri bạ Lê phủ quân á thất Lê Thị hiệu Từ Trinh nhu nhân kì.

Nhất điền nội tộc phân canh dĩ hạ: nhất sở tại [Trinh] [Tra] xứ [tam] cao (đông cận chủ, tây công [], nam [] [], bắc [] []), nhất sở tại Đồng Mĩ xứ nhị cao ngũ xích (đông [] an, tây tiểu lộ, nam [] đạo, bắc [thượng] []), nhất sở tại [Nỗ] Mang xứ tứ cao (đông thổ phụ, tây [Khắc] [], nam Văn [], bắc Khắc []), nhất sở tại Đồng Thắc xứ nhất cao ngũ xích (đông Văn [], tây Quang [Huy], nam [tiểu] [lộ], bắc Khắc [Sơ]), nhất sở Đồng Chính xứ nhất cao lục xích (đông thượng [], tây [cận] [chủ], nam Trọng [], bắc Văn []), nhất sở Đường Cáo xứ nhất cao thập tam xích bát thôn (đông Văn [], tây [Đãng] [Cập], nam thổ phụ, bắc [Đãng] [Cập]), nhất sở ương điền [Nỗ] [Mang] xứ tứ xích (đông [] [], tây Bá [], nam thổ phụ, bắc [] []), nhất sở ương điền Đồng Mĩ xứ thập nhất xích ngũ thôn (đông Trọng [], tây [] [], nam [] [], bắc thổ phụ).

Nhất điền ngoại tộc phân canh dĩ hạ: nhất sở Thanh Uy xã Trù Cáo xứ nhất cao (đông Văn [], tây [Trọng] [Thịnh], nam Văn [], bắc [] []), nhất sở Phái Nội xứ ngũ cao (đông Văn [], tây Khắc [], nam [] [], bắc Văn [Sĩ]), nhất sở Đồng Mĩ xứ tam cao (đông Văn Sĩ, tây Hữu [], nam Văn Du, bắc Văn Sĩ), nhất sở ương điền

Viên Mãi xứ thập xích ngũ thốn (đông thổ [viên], tây Văn [], nam [] [], bắc tiểu []), nhất sở Đồng Độ xứ tam cao (đông Thị [], tây Hữu [], nam Văn Du, bắc Quang [Huy]), nhất sở Đồng Độ nhị cao (đông chủ điền, tây Văn Sĩ, nam [] [], bắc Thị [Dung]), nhất sở ương điền [Nỗ] [Mang] xứ thất xích ngũ thốn (đông [] [], tây thổ [phụ], nam [] [], bắc [] []).

Dịch nghĩa:

No.45247:

Bia ghi việc giỗ hậu

Bia ghi về họ Lê trong làng¹⁶.

Thái thượng quý đức rồi mới coi trọng việc thi ân và báo đáp, đó là mục đích của việc ghi vào bia đá chẳng? Chị tôi tên Lê Thị, là vợ của cố Tri bạ họ Lê. Chị phụng dưỡng cha mẹ và hòa thuận với người trong nhà; hễ thân nhân xung quanh có ai còn thiếu thốn thì chị đều đem của cải ra giúp cho. “Chẳng đức hạnh nào lớn hơn thế!” - Già trẻ lớn bé trong cả hai họ đều tấm tắc như vậy không ngớt. Mỗi khi nghĩ đến việc báo đáp lúc gặp khó khăn, [hai họ] bèn cùng bàn về Hậu kị để xếp đặt việc thờ cúng cho cố Tri bạ và chị tôi sau này. Bàn bạc xong thì báo lại với chị tôi rằng: Ý tốt này [của chúng tôi] chẳng dám so với một chút xúi mảy may công đức của lão bà. Nhưng ý nghĩa câu nói “họ nội thờ ông từ trước, còn họ ngoại thì quan tâm thương cảm thân già” với việc thờ cúng của người xưa, xét về lí lẽ thì thực có liên quan, có phải vậy chẳng? Ý nghĩa của câu nói ấy thật rộng lớn, thật có đạo lí! Tất cả đều vâng theo. [Hai họ] bèn bảo chị tôi lập tức đem của riêng gồm 01 mẫu 05 sào ruộng tốt và 50 đấu thóc tặng cho họ nội; và cũng đem chừng đó ruộng và thóc để ở họ ngoại. Các bên nhận giữ [số tài sản đó] để dùng làm chi phí thờ cúng hằng năm, rồi lập văn bản có kí tên, điểm chỉ và giao cho người con nối dõi [của chị] là Lê Thế Nghị cùng hai họ làm căn cứ thực hiện.

Lại nghĩ, công việc và sự hòa thuận ngược nhau, tâm tình và thời gian lại cùng biến đổi, bèn sai tôi ghi các nghi tiết của ngày giỗ, ngày tết và diện tích, vị trí của ruộng vào đá để lưu truyền mãi về sau. Mong con cháu đời sau nhìn thấy bia này thì nhớ tấm lòng dày công đức của Lê Thị, yêu mến và kính trọng Lê Thị mà duy trì việc thờ cúng qua các đời. Hi vọng [những quyền lợi này] được kéo dài tới vô cùng. Tôi dám không nghe lời và ghi chép ư?

¹⁶ Bia ghi về họ Lê trong làng: Nguyên văn chữ Hán của câu này là “Hương trung Lê gia bi kí” (香中黎家碑記) trong đó chữ “hương” (香) vốn mang nghĩa là thơm tho, phụ nữ, con gái, tuy nhiên cũng có thể được dùng để biểu đạt ý nghĩa “làng xóm” của chữ đồng âm “hương” (鄉). Có lẽ đây là một kiểu chơi chữ của người xưa.

Ngày lành tháng 4 năm Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị (1847).

Tú Tài khoa Tân Mão là Thực Hiên Lê Văn Du cung kính ghi lại, Lê Đăng
Đệ kính cẩn

No.45248:

Lê Thị Hiếu ở xã Tuân Hóa huyện Đông Sơn phủ Thiệu Hóa cùng con nối
dối là Lê Thế Nghi, con gái là Thị Chi, Thị Hợi, Thị Thìn, [con dâu] là Thị [Thực],
con rể là Lí trưởng Lê Đức [Nhu], Lê Trọng Thịnh, Lê Văn Tòng, Lê Văn Hanh, họ
nội là Lê Thế Tổ, Lê Thế Lộc, Lê Thế Nhậm, Lí trưởng Lê Thế [Nghịch], Lí trưởng
Lê Thế Tế, Lê Thế [], Lê Thế [Khiếu], Lê Thế Bảng, [Lê] Thế Đá, Lê Thế Tất, Lê
Thế Hành/Hạnh, Lê Thế [Chi], Lê Thế Mĩ, Lê Thế Sành, Lê Thế Huyện, Lê Thế
Hải, Lê Thế Tái, Lê Thế Tuần, Lê Thế Tuấn, Lê Thế [Áng], Lê Thế [Uớc], Lê Thế
Điều, họ ngoại là Lí trưởng Lê Trọng Liêu, Tú tài Lê Văn Du, Lê Trọng [Dĩ], Lê
Trọng [Sính], Lê Trọng Khuông, Lê Trọng Thanh, Lê Văn [Chu], Lê Văn
Cao/Giao, Lê Văn Thông, Lê Văn [Tạo], Lê Trọng [Khiết], Lê Văn Yết lập văn
khoán giỗ Hậu. Các nghi thức tế lễ, các điều lệ về số ruộng đều được liệt kê ở dưới
đây. Lưu truyền lâu dài ngàn vạn năm, con cháu nội ngoại giữ gìn và tuân thủ, nếu
dám vi phạm thì trời đất quỷ thần chứng giám! Nay lập văn khoán.

Kê:

Giỗ ông tiền Tri bạ nhận Nho lâm lang thăng Văn lâm lang Nho sĩ tên tự là
Kim [] tên thụy là Minh Kính vào ngày 13 tháng 4 hằng năm: họ nội cúng giỗ trước
đó một ngày; trầu rượu [cho lễ giỗ] và tết nguyên đán phải đủ dùng, áo mũ chỉnh tề
rồi đến từ đường làm lễ. Lễ vật dùng 01 con lợn trị giá 03 quan 05 mạch, 02 cỗ xôi
bằng 05 đấu, dùng văn tế và bả lệnh để thể hiện ý coi trọng lễ. Lại như việc làm Tế
chủ phải theo ý Tộc trưởng, còn các việc khác thì mọi người phân công thi hành.
(Tế xong thì biểu như sau: thủ lợn biểu các vị đỗ đạt có [phẩm trật] và các vị tuổi từ
60 trở lên trong dòng họ; cỗ lợn biểu...; 02 vai [lợn] và 02 [bát] xôi biểu Tế chủ
một và Tộc trưởng [trông coi] từ đường một; số [lợn và xôi] còn lại được chia làm
hai phần trong đó một phần [biểu mọi người lớn nhỏ trong họ], một phần để [đãi
những người có mặt ở] từ đường làm lễ; ...một chân lợn, một [bát xôi]; lại một
mạch [đãi những người phục vụ lễ giỗ], lại một (?) đãi gia chủ một chân lợn và một
bát xôi).

Hằng năm đến ngày giỗ bà Lê Thị: các quy định về ngày làm lễ, lễ vật, chia
phần đều giống như lệ trên ở họ nội nhưng do họ ngoại đảm nhận.

Ngày 16 tháng 12 hằng năm giỗ người vợ lẽ của ông tiền Tri bạ họ Lê tên hiệu là Từ Trinh.

[Vị trí và diện tích] số ruộng họ nội được chia để canh tác như sau: một thửa ở xứ [Trinh Tra] rộng [03] sào (phía đông gần ruộng của chủ, phía tây gần [] công, phía nam gần..., phía bắc gần...), một thửa ở xứ Đồng Mĩ rộng 02 sào 05 thước (phía đông gần ruộng của [] An, phía tây gần đường nhỏ, phía nam gần đường [], phía bắc gần...), một thửa ở xứ [Nỗ Mang] rộng 04 sào (phía đông gần gò đất, phía tây gần ruộng của [Khắc] [], phía nam gần ruộng của Văn [], phía bắc gần ruộng của Khắc []), một thửa ở xứ Đồng Thắc rộng 01 sào 05 thước (phía đông gần ruộng của Văn [], phía tây gần ruộng của Quang [Huy], phía nam gần [đường nhỏ], phía bắc gần ruộng của Khắc [Sơ]), một thửa ở xứ Đồng Chính rộng 01 sào 06 thước (phía đông gần..., phía tây gần [ruộng của chủ], phía nam gần ruộng của Trọng [], phía bắc gần ruộng của Văn []), một thửa ở xứ Đường Cáo rộng 01 sào 13 thước 08 tấc (phía đông gần ruộng của Văn [], phía tây gần ruộng của [Đặng Cập], phía nam gần gò đất, phía bắc gần ruộng của [Đặng Cập]), một thửa ruộng mạ ở xứ [Nỗ Mang] rộng 04 thước (phía đông gần..., phía tây gần ruộng của Bá [], phía nam gần gò đất, phía bắc gần...), một thửa ruộng mạ ở xứ Đồng Mĩ rộng 11 thước 05 tấc (phía đông gần ruộng của Trọng [], phía tây gần..., phía nam gần..., phía bắc gần gò đất).

[Vị trí và diện tích] số ruộng của họ ngoại được chia để canh tác như sau: một thửa ở xứ Trú Cáo thuộc xã Thanh Uy rộng 01 sào (phía đông gần ruộng của Văn [], phía tây gần ruộng của [Trọng Thịnh], phía nam gần ruộng của Văn [], phía bắc gần...), một thửa ở xứ Phái Nội rộng 05 sào (phía đông gần ruộng của Văn [], phía tây gần ruộng của Khắc [], phía nam gần..., phía bắc gần ruộng của Văn [Sĩ]), một thửa ở xứ Đồng Mĩ rộng 03 sào (phía đông gần ruộng của Văn Sĩ, phía tây gần ruộng của Hữu [], phía nam gần ruộng của Văn Du, phía bắc gần ruộng của Văn Sĩ), một thửa ruộng mạ ở xứ Viên Mãi rộng 10 thước 05 tấc (phía đông gần đất vườn, phía tây gần ruộng của Văn [], phía nam gần..., phía bắc gần [] nhỏ), một thửa ở xứ Đồng Độ rộng 03 sào (phía đông gần ruộng của Thị [], phía tây gần ruộng của Hữu [], phía nam gần ruộng của Văn Du, phía bắc gần ruộng của Quang [Huy]), một thửa ở xứ Đồng Độ rộng 02 sào (phía đông gần chủ ruộng, phía tây gần ruộng của Văn Sĩ, phía nam gần..., phía bắc gần ruộng của Thị [Dung]), một thửa ruộng mạ ở xứ [Nỗ Mang] rộng 07 thước 05 tấc (phía đông gần..., phía tây gần [gò đất], phía nam gần..., phía bắc gần...).

Văn bia Hậu tộc bi kí 后族碑記

Địa điểm: văn bia của họ Chu phường Nhật Tân, tổng Thượng, huyện Hoàn Long thuộc Hà Thành được sưu tầm tại xóm Tây phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội.

Niên đại: Năm thứ 13 niên hiệu Thành Thái (1901)

Kí hiệu VNCHN: N^o49567

Nguyên văn chữ Hán Nôm:

后族碑記

【河】 【城】 環龍縣上總日新坊朱族仝上下等為立碑詞。

【事】 【緣】 【於】 【更】 【子】 年本族所有新造祠堂一座，功程浩大。因有族內女子氏【攢】 【與】 本族自辦華銀一百元與田一畝，東西四至依交詞內；情乞寄夫君壹忌與本身壹忌及貳男貳忌。其華銀仝族共認公【消】，其【田】 仝族自認委耕，遞年炤利得干均為四忌。【隨】 錢【辨】 【禮】 【遞】 在碑【前】 告諱。禮成，仝族均享，其餽餘隨宜多【少】 【待】 【來】 【】 【】。至如春秋先祖諱日，本族整辦具饌壹盤遞于碑前，從配永【遠】 如【常】。【田】 交得五高，存【五】 高仝族暫【領】 公消修造祠堂，【】 【】 【五】 【高】 【】 【買】 【還】 【原】 數。若未及買，遞年炤華利錢依如五高，仝族均給【】 【】 辨禮【四】 【忌】 之需。這是民彝物則，寔【關】 天地之常經；縱然約背【盟】 【】，自有【鬼】 神之【照】 鑒。爰勒于石以壽其傳云。其田與諱、號、忌日列刻于【左】：

這田五高四坎坐落在~~地~~凜處。

顯考謝貴公諱【祥】 號福直：遞年六月十八日忌。

謝門正室朱氏諱攢號妙【勤】：遞年正月初五日忌。

謝加【榮】：遞年六月十五日忌。

謝文【貫】 改黃文忠：遞年四月初【八】 日忌。

皇朝成泰拾叁年拾壹月初拾日立碑。

Phiên âm Hán Việt:

Hậu tộc bi kí

[Hà] [Thành] Hoàn Long huyện Thượng tổng Nhật Tân phường Chu tộc đồng thượng hạ đẳng vì lập bi từ.

[Sự] [duyên] [ư] [Canh] [Tí] niên bản tộc sở hữu tân tạo từ đường nhất tòa, công trình hạo đại. Nhân hữu tộc nội nữ tử thị [Toàn] [dữ] bản tộc tự biện hoa ngân nhất bách nguyên dữ điền nhất mẫu, đông tây tứ chí ý giao từ nội; tình khát kí phụ quân nhất kị dữ bản thân nhất kị cập nhị nam nhị kị. Kì hoa ngân đồng tộc cộng nhận công [tiêu], kì [điền] đồng tộc tự nhận ủy canh, đệ niên chiếu lợi đắc can quân vi tứ kị. [Tùy] tiền [biện] [lễ] [đệ] tại bi [tiền] cáo hứ. Lễ thành, đồng tộc quân hưởng, kì tuần dư tùy nghi đa [thiếu] [đãi] [lai] [] []. Chí như xuân thu tiên tổ hứ nhật, bản tộc chỉnh biện cụ soạn nhất bản đệ vu bi tiền, tông phối vĩnh [viễn] như [thường]. [Điền] giao đắc ngũ cao, tồn [ngũ] cao đồng tộc tạm [lĩnh] công tiêu tu tạo từ đường, [] [] [ngũ] [cao] [] [mãi] [hoàn] [nguyên] số. Nhược vị cập mãi, đệ niên chiếu hoa lợi tiền y như ngũ cao, đồng tộc quân cấp [] [] biện lễ [tứ] [kị] chi nhu. Giá thị dân di vật tắc, thực [quan] thiên địa chi thường kinh; túng nhiên ước bội [minh] [], tự hữu [quỷ] thần chi [chiếu] giám. Viên lạc vu thạch dĩ thọ kì truyền vân. Kì điền dữ hứ, hiệu, kị nhật liệt khắc vu [tả]:

Giá điền ngũ cao tứ khảm tọa lạc tại [Dinh] Lầm/Lầm xứ.

Hiển khảo Tạ quý công hứ [Tuồng] hiệu Phúc Trục: đệ niên lục nguyệt thập bát nhật kị.

Tạ môn chính thất Chu thị hứ toàn hiệu Diệu [Cần]: đệ niên chính nguyệt sơ ngũ nhật kị.

Tạ gia [Vinh]: đệ niên lục nguyệt thập ngũ nhật kị.

Tạ Văn [Quán] đổi thành Hoàng Văn Trung: đệ niên tứ nguyệt sơ [bát] nhật kị.

Hoàng triều Thành Thái thập tam niên thập nhất nguyệt sơ thập nhật lập bi.

Dịch nghĩa:

Bia ghi Hậu tộc

Toàn thể mọi người trên dưới thuộc họ Chu phường Nhật Tân tổng Thượng huyện Hoàn Long [thành Hà Nội] lập văn bia.

Chuyện là, vào năm [Canh] [Tí] bản tộc có tu sửa một tòa từ đường, công trình to lớn. Nhân đó người con gái trong dòng họ tên là Thị Toàn đã tự quyền tặng cho dòng họ một trăm đồng bạc hoa và một mẫu ruộng (ranh giới bốn hướng đông tây nam bắc như đã ghi trong giấy giao đất), xin gửi giỗ cho chồng, bản thân và hai con trai. Số bạc hoa ấy cả dòng họ đã nhận và tiêu vào việc chung; còn số ruộng kia bản tộc nhận rồi giao người canh tác, hằng năm thu hoa lợi được bao nhiêu đều phục vụ bốn lễ giỗ trên. Tùy tiền mà biện lễ, lễ đó được mang đến trước bia [Hậu này] để cúng giỗ. Lễ xong thì cả dòng họ cùng hưởng lộc, số còn thừa

tùy nghi nhiều hay ít sẽ đem đãi [] []. Còn trong ngày giỗ tổ tiên vào mùa xuân và mùa thu, bản tộc làm một mâm cỗ mang đến trước bia [Hậu này] để cúng cho Hậu phối hưởng lâu dài. Ruộng đã giao được năm sào, còn [năm] sào cả dòng họ tạm thời nhận để chi tiêu công là tu tạo từ đường, [] [] [năm] [sào] [] [mua] [hoàn] [nguyên] số. Nếu chưa kịp mua, hằng năm chiêu theo số tiền hoa lợi y như năm sào, cả họ cùng cấp đều [] [] để tổ chức bốn lễ giỗ. Đây là phép tắc cư xử cho người và vật, thực liên quan tới đạo thường của trời đất; kẻ nào phóng túng vi phạm giao ước thì đã có sự soi xét của quỷ thần. [Nhân đó] bèn khắc vào đá để lưu truyền mãi.

Ruộng cung tiến, tên húy, tên hiệu, ngày giỗ của các vị Hậu được khắc ở dưới đây:

Ruộng này gồm 05 sào 04 khâm nằm ở xứ [Dinh] Lầm/Lầm.

Ông họ Tạ tên húy là [Tường] tên hiệu là Phúc Trục: giỗ ngày 18 tháng 6 hằng năm.

Bà vợ cả của ông họ Tạ là con gái họ Chu tên húy là Tán tên hiệu là Diệu [Cần]: giỗ ngày 05 tháng giêng hằng năm.

Tạ Gia [Vinh]: giỗ ngày 15 tháng 6 hằng năm.

Tạ Văn [Quán] đổi thành Hoàng Văn Trung: giỗ ngày [08] tháng 4 hằng năm.

Ngày 10 tháng 11 năm thứ 13 niên hiệu Thành Thái (1901) lập bia.